

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THANH NGÀ

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THANH NGA

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ SỐ: 9310110

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PGS.TS. ĐINH THỊ NGA

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC



1. TS. ĐẶNG THỊ THU HOÀI



2. PGS. TS. LƯU QUỐC ĐẠT

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của cá nhân tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả



Nguyễn Thị Thanh Nga

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	9
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu.....	9
1.2. Đánh giá chung tổng quan tài liệu và khoảng trống nghiên cứu.....	23
1.3. Khung phân tích.....	26
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC	30
2.1. Cơ sở lý luận về khu vực kinh tế phi chính thức	30
2.2. Cơ sở lý luận về chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức.....	37
2.3. Phương pháp nghiên cứu chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức.....	54
2.4. Kinh nghiệm của một số quốc gia về chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức và bài học cho Việt Nam	62
Chương 3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM.....	72
3.1. Thực trạng khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam.....	72
3.2. Xác định các tiêu chí và trọng số của các tiêu chí đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức	87
3.3. Thực trạng chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức.....	91
3.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam.....	113
3.5. Đánh giá chung về chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam.....	125
Chương 4. BỐI CẢNH VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM.....	133
4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước có ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam đến năm 2030.....	133
4.2. Quan điểm hoàn thiện chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức đến năm 2030	140
4.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức đến năm 2030.....	141
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	153
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	155
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	156
PHỤ LỤC	180

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Việt
KVKTPCT	Khu vực kinh tế phi chính thức
PNN	Phi nông nghiệp
PCT	Phi chính thức
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCTK	Tổng cục Thống kê
TKQG	Tài khoản quốc gia

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Anh	Cụm từ tiếng Việt
CIEM	Central institute for Economic and Management	Viện nghiên cứu quản lý trung ương
GDP	Gross domestic product	Tổng sản phẩm quốc nội
ILO	International Labour Organization	Tổ chức lao động quốc tế
OECD	Organization for economic cooperation and development	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
SNA	System of National Accounts	Hệ thống tài khoản quốc gia
UN	United Nations	Liên hợp quốc
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
VEPR	Vietnam institute for economic and policy research	Viện nghiên cứu kinh tế và chính sách
VHLSS	Vietnam Household Living Standards Survey	Bộ dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WEF	World Economic Forum	Diễn đàn kinh tế thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Tiêu chí đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức...	47
Bảng 3.1. Các tỉnh có quy mô KVKTPCT lớn nhất phân theo vùng kinh tế	78
Bảng 3.2. Vốn và doanh thu trung bình của các hộ SXKD phi chính thức	80
Bảng 3.3. Lý do lựa chọn không đăng ký kinh doanh	81
Bảng 3.4. Tỷ lệ trình độ học vấn của các chủ thể SXKD phi chính thức qua các năm	82
Bảng 3.5. Trình độ học vấn và tính chất công việc của các chủ thể PCT.....	83
Bảng 3.6. Lựa chọn không gian kinh doanh	85
Bảng 3.7. Kết quả xác định các tiêu chí đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức	87
Bảng 3.8. Ký hiệu các tiêu chí được lựa chọn	89
Bảng 3.9. Các trường hợp nộp lệ phí môn bài	93
Bảng 3.10. Đánh giá của các chủ thể SXKD về các chính sách	96
Bảng 3.11. Mức độ tiếp cận chính sách hỗ trợ của các chủ thể sản xuất kinh doanh phi chính thức.....	102
Bảng 3.12. Đánh giá của KVKTPCT về chính sách là dễ hiểu và thời gian thực hiện nhanh chóng.....	105
Bảng 3.13. Ý kiến của các hộ SXKD PCT về chính sách giúp cơ sở hoạt động SXKD thuận lợi hơn	106
Bảng 3.14. Chính sách đáp ứng đầy đủ nhu cầu về hoạt động SXKD	107
Bảng 3.15. Đánh giá về nguồn lực tài chính để thực hiện chính sách	119
Bảng 3.16. Đánh giá về nguồn lực con người để thực hiện chính sách.....	121

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ số cơ sở SXKD không đăng ký	74
so với cơ sở SXKD phi nông nghiệp	74
Biểu đồ 3.2. Các ngành có tỷ trọng cao trong nhóm các CSSX KD	75
phi nông nghiệp, không đăng ký kinh doanh	75
Biểu đồ 3.3. Các ngành có tỷ trọng cao trong KVKTPCT	76
Biểu đồ 3.4. Tỷ lệ số lượng và doanh thu của cơ sở SXKD phi chính thức có doanh thu dưới 100 triệu	79
Biểu đồ 3.5. Công cụ thanh toán theo mức độ ưu tiên và độ tuổi.....	86
Biểu đồ 3.6. Lý do không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.....	103
Biểu đồ 3.7. Lý do không được hưởng trợ cấp Covid_19	103
Biểu đồ 3.8. Lý do đăng ký kinh doanh	112
Biểu đồ 3.9. Lý do duy trì hoạt động trong khu vực chính thức.....	112
Biểu đồ 3.10. Tỷ lệ tham gia vào KVKTPCT theo độ tuổi	116
Biểu đồ 3.11. Trình độ học vấn của các chủ thể đã chuyển sang chính thức	123
Biểu đồ 3.12. Lý do các đơn vị SXKD không có địa điểm cố định.....	124

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Khu vực kinh tế phi chính thức (KVKTTPCT) đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu, Theo ILO (2023), năm 2019 có khoảng 2 tỷ người làm việc trong KVKTTPCT, chiếm 60% lực lượng lao động toàn cầu. Tại các nước đang phát triển, khu vực này tồn tại song hành cùng sự phát triển của nhiều quốc gia với hơn 70% tổng số việc làm và gần 1/3 GDP [37]. Bên cạnh sự linh hoạt, thích ứng nhanh với các biến động kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm và góp phần giảm nghèo, các quốc gia có tỷ trọng KVKTTPCT cao thường có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn, nghèo đói và bất bình đẳng cao hơn, thị trường tài chính kém phát triển, năng suất lao động thấp và gây thất thu thuế [204].

Ở Việt Nam, KVKTTPCT có quy mô đặc biệt lớn với 68,5% lao động (tương đương 33,6 triệu người), hơn 5 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh và thu hút khoảng 55% lực lượng lao động toàn quốc. Với đặc điểm linh hoạt về thời gian và vốn đầu tư thấp, ít ràng buộc về mặt thể chế, một mặt, KVKTTPCT là sinh kế của nhiều cá nhân, hộ gia đình; nhanh chóng thích ứng với các biến động của thị trường. Trong giai đoạn khủng hoảng như đại dịch Covid-19 đã chứng minh tính chống chịu cao của khu vực này khi nhiều lao động mất việc làm từ khu vực chính thức chuyển sang tự kinh doanh trong KVKTTPCT để duy trì mức sống. Mặt khác, sự thiếu vắng các cơ chế bảo vệ chính thức như bảo hiểm xã hội, khả năng tiếp cận tài chính khiến các chủ thể trong khu vực này dễ bị tổn thương trước các rủi ro về thu nhập, việc làm và an sinh. Do đó, khả năng chống chịu của KVKTTPCT chủ yếu mang tính ngắn hạn, trong khi về dài hạn, sự bấp bênh và dễ bị tổn thương được thể hiện rõ hơn.

KVKTTPCT có xu hướng thu hẹp dần trong dài hạn cùng với quá trình công nghiệp hóa, tuy nhiên, ở Việt Nam, KVKTTPCT vẫn duy trì quy mô lớn và bền bỉ, đặt ra nhiều vấn đề cấp bách cần giải quyết thông qua chính sách: thiếu bảo hộ pháp lý và an sinh xã hội, thất thu ngân sách nhà nước do phần lớn hoạt

động không nộp thuế đầy đủ [29], cạnh tranh không bình đẳng với khu vực chính thức do chưa có cơ chế quản lý hiệu quả, các cá nhân kinh doanh thuộc KVKTPTCT không phải chịu các chi phí tuân thủ (thuế, phí, bảo hiểm xã hội bắt buộc) dẫn đến lợi thế giá thành thấp hơn so với đơn vị kinh doanh chính thức, tạo ra bất bình đẳng và triệt tiêu động lực chính thức hóa [199], khó khăn trong quản lý tiềm ẩn rủi ro trong việc kiểm soát chất lượng sản phẩm. Trong bối cảnh kinh tế số phát triển mạnh mẽ, làn sóng “phi chính thức trên nền tảng số” cũng đặt ra yêu cầu cần có công cụ quản lý, tiếp cận hiệu quả [124].

Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc xây dựng khung pháp lý cho KVKTPTCT. Luật Doanh nghiệp các năm 2005, 2014 và sửa đổi 2020 đã đề cập đến hộ kinh doanh với tư cách là tổ chức kinh doanh chuyên nghiệp. Luật Thương mại 2005 quy định hoạt động của hộ kinh doanh cá thể, Nghị định 39/2007/NĐ-CP tạo cơ sở tách Hộ kinh doanh cá thể khỏi cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức. Năm 2021, Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp được ban hành với các trường hợp không phải đăng ký kinh doanh. Về mặt thống kê, năm 2016 TCTK đã xác định khái niệm việc làm phi chính thức, năm 2019 có Quyết định 146/QĐ-TTg phê duyệt đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát, và Công văn 1127/TCTK-TKQG biên soạn các chỉ tiêu thuộc KVKTPTCT. Tuy nhiên, những hạn chế vẫn còn rất rõ rệt: KVKTPTCT hiện đang chịu ảnh hưởng của các chính sách do nằm trong nhóm "kinh tế tư nhân", dẫn đến mức độ tiếp cận và được hưởng lợi ích từ chính sách là không đáng kể. Sự đa dạng trong hoạt động của KVKTPTCT về tình trạng việc làm, doanh thu, điều kiện tài chính và trình độ học vấn đòi hỏi chính sách phải đáp ứng nhu cầu thực tế của từng nhóm, nhưng điều này chưa được thực hiện hiệu quả. Giai đoạn dịch Covid-19 đã là một sự kiểm chứng rõ nét cho vai trò của KVKTPTCT và đồng thời bộc lộ những điểm bất cập trong chính sách đối với khu vực này [136]. Việt Nam cũng chưa có hệ thống thu thập dữ liệu định kỳ, toàn diện về KVKTPTCT, dẫn đến hoạch định chính sách thiếu bằng chứng thực nghiệm đáng tin cậy [68].

Trong thập kỷ thứ ba của thế kỷ XXI, các xu hướng toàn cầu và trong nước đang làm thay đổi sâu sắc hoạt động sản xuất kinh doanh của KVKTPCT, sự bùng nổ của kinh tế chia sẻ và các nền tảng trực tuyến đã tạo ra những không gian kinh doanh mới, sản xuất kinh doanh online trở nên phổ biến, phạm vi hoạt động dễ dàng vượt ra khỏi biên giới quốc gia. Các cú sốc kinh tế và yêu cầu phát triển bao trùm, bền vững đặt ra yêu cầu cần phân tích, đánh giá toàn diện chính sách đối với KVKTPCT, cần có khung phân tích thống nhất về tiêu chí và phương pháp đánh giá chính sách phù hợp với đặc thù phi chính thức.

Từ các lý do trên, đề tài luận án “Chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam” là vô cùng cấp thiết nhằm hệ thống hóa và làm sâu sắc hơn lý luận về quản lý nhà nước đối với KVKTPCT trong bối cảnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phân tích các yếu tố ảnh hưởng, chỉ ra bất cập và nguyên nhân, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách phù hợp với định hướng phát triển bền vững, góp phần thực hiện cam kết quốc tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2030.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án nghiên cứu các chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức với mục đích làm rõ thực trạng của chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp đảm bảo hài hòa lợi ích của các chủ thể thuộc KVKTPCT, lợi ích xã hội và đảm bảo nguồn thu ngân sách của Nhà nước.

Để đạt được mục đích đó, luận án cần thực hiện các nhiệm vụ sau:

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan các nghiên cứu về KVKTPCT và chính sách đối với KVKTPCT, từ đó rút ra được những nội dung kế thừa và khoảng trống nghiên cứu.
- Nghiên cứu kinh nghiệm về chính sách đối với KVKTPCT của một số quốc gia trên thế giới để rút ra được bài học cho Việt Nam.
- Làm rõ được cơ sở lý luận về KVKTPCT và chính sách đối với KVKTPCT

- Xây dựng được các tiêu chí đánh giá và mức độ ưu tiên của các tiêu chí đánh giá chính sách đối với KVKTPCT

- Đánh giá được thực trạng KVKTPCT tại Việt Nam giai đoạn 2015-2023, thực trạng chính sách đối với KVKTPCT theo các tiêu chí đánh giá.

- Đề xuất được giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT đến năm 2030 nhằm thúc đẩy KVKTPCT hoạt động hiệu quả hơn, đảm bảo hài hòa lợi ích của các chủ thể thuộc KVKTPCT, lợi ích xã hội và đảm bảo nguồn thu ngân sách của Nhà nước.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án là chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi nội dung

Ở Việt Nam, chưa có hệ thống chính sách dành riêng cho KVKTPCT, tuy vậy các chủ thể trong KVKTPCT chịu tác động của nhiều chính sách khác nhau trong quá trình hoạt động SXKD. Các chính sách đa dạng về số lượng, mỗi lĩnh vực kinh doanh khác nhau lại chịu ảnh hưởng của các quy định riêng, do đó, luận án tập trung vào các chính sách tác động vào hầu hết các đơn vị SXKD trong KVKTPCT, bao gồm ba nhóm: quy định đối với hoạt động SXKD, các chính sách hỗ trợ và các chính sách khuyến khích chính thức hóa. Quá trình tổng quan tài liệu, luận án chọn lọc ra một số chính sách tác động rõ rệt lên KVKTPCT trong mỗi nhóm, cụ thể:

Nhóm các quy định về sản xuất kinh doanh:

- Đăng ký, thực hiện nộp các loại thuế, phí
- Quy định về địa điểm kinh doanh

Nhóm các chính sách hỗ trợ:

- Hỗ trợ nâng cao hiểu biết về chính sách, pháp luật
- Hỗ trợ thông tin thị trường, thông tin tiếp cận nguồn lực
- Hỗ trợ bảo hiểm xã hội
- Hỗ trợ do những biến động của thiên tai, dịch bệnh (cụ thể là giai đoạn

dịch bệnh Covid_19)

Nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa:

- Đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, đa dạng hình thức đăng ký,
- Tuyên truyền về lợi ích giữa việc đăng ký và không đăng ký kinh doanh
- Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đăng ký kinh doanh

3.2.2. Phạm vi thời gian

Luận án tập trung vào nghiên cứu các chính sách đối với KVKTPCT từ năm 2015 (sau khi luật doanh nghiệp 2014 có hiệu lực và Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc được thông qua) đến 2023. Các giải pháp đề xuất đến năm 2030, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Về dữ liệu nghiên cứu: trước năm 2020, luận án sử dụng các dữ liệu thứ cấp được điều tra trong bộ dữ liệu VHLSS về các đối tượng hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên sau năm 2020, VHLSS loại bỏ mục này trong thông tin điều tra, do đó, luận án bổ sung dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát một số tỉnh, thành phố có số lượng KVKTPCT lớn, đại diện cho ba miền của Việt Nam. Giai đoạn 2020-2022, do ảnh hưởng của đại dịch Covid_19, việc thực hiện điều tra trực tiếp bị gián đoạn, do đó, dữ liệu sơ cấp được thu thập trong giai đoạn 2023-2024.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

Tiếp cận hệ thống: Chính sách thường gắn với một bối cảnh kinh tế chính trị xã hội nhất định. KVKTPCT tồn tại như một tất yếu khách quan, chịu sự tác động của các quy luật kinh tế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội cũng như hiệu lực của hệ thống pháp luật ở mức độ khác nhau tùy thuộc từng quốc gia. Vì vậy, khi đánh giá chính sách đối với KVKTPCT, luận án đặt chính sách trong bối cảnh lịch sử cụ thể, với sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất hiện tại. Với cách tiếp cận này, luận án xem xét KVKTPCT là một bộ phận có liên kết chặt chẽ với tổng thể nền kinh tế, do đó, chính sách đối với KVKTPCT trong mối quan hệ biện chứng với khu vực kinh tế chính thức, chính phủ và người tiêu dùng.

Tiếp cận từ góc nhìn của đối tượng thụ hưởng chính sách. Các chính sách khi ban hành đều hướng đến các đối tượng cụ thể, do đó, hiệu quả của chính sách đối với KVKTPCT cần được đánh giá từ góc độ của các chủ thể đã và đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực này. Trên cơ sở đó, các thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai cũng như nguyên nhân của nó được làm rõ, góp phần hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT.

Luận án tiếp cận đa mục tiêu trong chính sách đối với KVKTPCT: hướng tới bảo vệ sinh kế nhưng đồng thời tăng năng suất lao động, đảm bảo công bằng xã hội và tăng thu ngân sách.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện luận án, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng; sử dụng các nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Các bước thực hiện nghiên cứu định tính và định lượng được phân tích chi tiết trong nội dung của chương 2.

Về nghiên cứu định tính, tác giả thực hiện nghiên cứu chủ yếu tại bàn gồm tổng hợp, rà soát các nguồn tài liệu, hình thành mô hình nghiên cứu và thang đo nghiên cứu ban đầu. Tác giả tiến hành phỏng vấn sâu một số chuyên gia luật để xác định rõ KVKTPCT, tiếp đó, sử dụng phương pháp Delphi để xác định các tiêu chí đánh giá chính sách đối với KVKTPCT, tác giả tiến hành thực hiện phỏng vấn sâu các chuyên gia, gồm một số giảng viên, chuyên viên nghiên cứu, từ đó điều chỉnh các tiêu chí đánh giá chính sách đối với khu vực này. Trên cơ sở các tiêu chí đánh giá đã được xác định, tiến hành phỏng vấn sâu các chuyên gia để xếp hạng mức độ ưu tiên của các tiêu chí thông qua phương pháp phân tích thứ bậc.

Về nghiên cứu định lượng, tác giả thực hiện thu thập dữ liệu, xử lý, phân tích dữ liệu thứ cấp và sơ cấp bằng công cụ Excel, bao gồm: thống kê mô tả, đo lường độ lệch chuẩn và chỉ tiêu trung bình để đánh giá mức độ đồng thuận cũng như mức độ hài lòng của các chủ thể trong quá trình thực hiện chính sách. Tác giả tiến hành điều tra tại bàn và khảo sát các cán bộ thực thi chính sách để thu thập thông tin đa chiều về chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2023.

5. Đóng góp mới của luận án

Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ được khái niệm khu vực kinh tế phi chính thức, sử dụng phương pháp Delphi để xác định các tiêu chí đánh giá chính sách, sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc để xếp hạng thứ tự ưu tiên của chính sách đối với KVKTPCT.

Luận án đã khảo sát để có được các đánh giá đa chiều về chính sách đối với KVKTPCT từ các chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh phi chính thức, các cán bộ thực hiện chính sách cũng như các chủ thể đã từng hoạt động trong khu vực kinh tế phi chính thức, nay đã chính thức hóa.

Luận án đã sử dụng công cụ tính độ lệch chuẩn cũng như giá trị trung bình để đánh giá, phân tích mức độ đồng thuận cũng như mức độ đồng ý, mức độ hài lòng của các chủ thể SXKD về chính sách đối với KVKTPCT. Từ đó có góc nhìn toàn diện hơn, đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam đến năm 2030.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Về lý luận

Luận án đã hoàn thiện khung khái niệm và làm rõ nội hàm KVKTPCT trong bối cảnh Việt Nam hiện nay (phân biệt rõ với các bộ phận còn lại của kinh tế không được quan sát), góp phần chuẩn hóa cách tiếp cận theo hệ thống tài khoản quốc gia có điều chỉnh phù hợp với đặc thù của Việt Nam.

Xây dựng và phát triển khung phân tích dựa trên lý thuyết về kinh tế học thể chế và quản lý kinh tế, làm rõ sự các yếu tố ảnh hưởng đến KVKTPCT, cũng như làm rõ tiêu chí đánh giá chính sách và xếp hạng mức độ quan trọng của các tiêu chí.

Làm rõ điều kiện, đặc điểm của KVKTPCT ở Việt Nam, từ đó đề xuất chính sách phù hợp với các nhóm đối tượng chính sách, theo thứ tự ưu tiên của các tiêu chí, đảm bảo phù hợp lợi ích giữa các chủ thể KVKTPCT, lợi ích xã hội và đảm bảo nguồn thu ngân sách của nhà nước.

6.2. Về thực tiễn

Qua phân tích thực trạng chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023 và kết quả điều tra khảo sát về các đánh giá của đối tượng thụ

hướng chính sách cũng như cán bộ thực thi chính sách, Luận án đã tìm thấy điểm mới về mặt thực nghiệm như sau:

Một là, luận án đã phân tích thực trạng KVKTTPCT về quy mô, đặc điểm, mức độ tiếp cận chính sách, chỉ ra các điểm nghẽn chính sách ở Việt Nam hiện nay thông qua góc nhìn đa chiều, bao gồm chủ thể đã và đang SXKD trong KVKTTPCT, các cán bộ thực thi chính sách, các chuyên gia.

Hai là, quá trình khảo sát các đối tượng đang thực hiện nhiệm vụ ở các cơ quan chức năng, Luận án đã thấy được sự chông chéo trong việc ban hành chính sách, sự không rõ ràng từ các khái niệm và thiếu nguồn lực về nhân sự cũng như công cụ để kiểm soát cũng như hỗ trợ các chủ thể SXKD trong KVKTTPCT.

Ba là, Luận án đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện các chính sách khả thi: thiết kế chính sách theo hướng khuyến khích các đơn vị chủ động thực hiện các quy định về hoạt động SXKD, chủ động tham gia các chính sách hỗ trợ và chính thức hóa thay vì cưỡng chế. Từ kết quả phân tích, luận án đề xuất nhóm giải pháp cụ thể phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Bốn là, các đánh giá, phân tích và gợi ý giải pháp của luận án góp phần hoàn thiện hệ thống thống kê và quản lý KVKTTPCT, đặc biệt có giá trị tham khảo cho các cơ quan quản lý để điều tiết KVKTTPCT trong giai đoạn chuyển đổi số.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phần phụ lục, nội dung luận án bao gồm 4 chương, cụ thể như sau:

- Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án
- Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức
- Chương 3: Thực trạng chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam
- Chương 4: Bối cảnh và giải pháp hoàn thiện chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu làm rõ nội hàm và vai trò của khu vực kinh tế phi chính thức

1.1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu làm rõ nội hàm của KVKTPCT

Các nghiên cứu từ năm 2015 đến nay cho thấy nội hàm của khu vực kinh tế phi chính thức (KVKTPCT) ngày càng được hoàn thiện theo hướng toàn diện và phục vụ tốt hơn cho mục tiêu phân tích và hoạch định chính sách. Một bước chuyển quan trọng là sự thay đổi từ cách tiếp cận “khu vực” sang “nền kinh tế”, được ILO khởi xướng năm 2002 khi sử dụng thuật ngữ “kinh tế phi chính thức” (informal economy). Cách tiếp cận này mở rộng phạm vi nghiên cứu, bao gồm không chỉ các đơn vị sản xuất kinh doanh chưa đăng ký mà còn cả việc làm phi chính thức trong khu vực chính thức, qua đó phản ánh đầy đủ hơn tính chất đan xen của phi chính thức trong nền kinh tế.

Trên nền tảng đó, ILO (2015) đã đề xuất khung chuẩn mực toàn diện về KVKTPCT, đồng thời đưa ra định hướng chuyển đổi sang chính thức. Các cập nhật gần đây tiếp tục hoàn thiện nội hàm khái niệm theo hướng linh hoạt và có khả năng đo lường tốt hơn. Nghị quyết của Hội nghị thống kê kinh tế lần thứ XXI năm 2023 đã bổ sung cách tiếp cận “phi chính thức một phần” và xây dựng hệ thống chỉ tiêu nhằm lượng hóa KVKTPCT [121]. Báo cáo của ILO (2024) cung cấp dữ liệu so sánh trên hơn 100 quốc gia, cho thấy quy mô lớn và tính phổ biến của khu vực này trên phạm vi toàn cầu. Đồng thời, nghiên cứu của vụ kinh tế và xã hội Liên Hợp Quốc (UN-DESA) năm 2024 đã làm rõ khái niệm KVKTPCT theo hướng phục vụ chính sách, nhấn mạnh đây là các hoạt động kinh tế không được đảm bảo đầy đủ bởi các khuôn khổ thể chế chính thức nhưng không bao gồm các hoạt động bất hợp pháp, đồng thời liên kết chặt chẽ với các mục tiêu phát triển bền vững [197].

Ở góc độ hệ thống hóa và đo lường, Gessendorfer và cộng sự (2024) đã làm rõ mối quan hệ giữa KVKTPCT với hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), qua đó khẳng định KVKTPCT là bộ phận cấu thành của nền kinh tế nhưng chưa được phản ánh đầy đủ trong các khuôn khổ chính thức. Các nghiên cứu của Benjamin và Mbaye (2014), IMF (2021), WEF (2024), Gessendorfer (2024) cung cấp bằng chứng định lượng về quy mô lớn của KVKTPCT, đặc biệt tại các quốc gia thu nhập thấp và trung bình, với tỷ trọng đáng kể trong GDP và việc làm. Phân tích của WB (2022) trên 159 nền kinh tế giai đoạn 1990–2018 cho thấy mối quan hệ nghịch giữa quy mô KVKTPCT và trình độ phát triển, thể hiện qua mức thu nhập và năng lực tài khóa [137],[161],[212],

Nhìn chung, các nghiên cứu đã từng bước chuẩn hóa khái niệm KVKTPCT, mở rộng phạm vi tiếp cận, đồng thời cải thiện khả năng đo lường và so sánh quốc tế. KVKTPCT được nhìn nhận không chỉ như một khu vực “bên lề” mà là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, có mối liên hệ chặt chẽ với trình độ phát triển, năng lực thể chế và các mục tiêu phát triển bền vững.

Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu vẫn tồn tại khi vận dụng các khung lý thuyết và chuẩn mực này vào bối cảnh Việt Nam. Cụ thể, ranh giới giữa chính thức và phi chính thức trong thực tiễn còn chưa rõ ràng, đặc biệt đối với các hình thức “phi chính thức một phần”; sự khác biệt giữa cách tiếp cận thống kê và pháp lý chưa được làm rõ; và hệ thống tiêu chí nhận diện KVKTPCT chưa hoàn toàn phù hợp với điều kiện dữ liệu và quản lý trong nước. Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu để làm rõ nội hàm KVKTPCT trong bối cảnh Việt Nam, tạo cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc thiết kế và đánh giá chính sách phù hợp.

1.1.1.2. Tổng quan các nghiên cứu về vai trò của khu vực kinh tế phi chính thức

Các nghiên cứu gần đây thống nhất rằng khu vực kinh tế phi chính thức (KVKTPCT) giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển. WEF (2024), Durokifa (2024) nhấn mạnh KVKTPCT không chỉ là nguồn tạo việc làm và thu nhập cho các nhóm yếu thế

như phụ nữ và thanh niên, mà còn là một cấu phần quan trọng để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, bao gồm giảm nghèo và bất bình đẳng. Vai trò này càng được thể hiện rõ trong bối cảnh các cú sốc kinh tế, điển hình như đại dịch Covid-19, khi KVKTPCT trở thành “bộ đệm” hấp thụ lao động từ khu vực chính thức, góp phần duy trì ổn định xã hội và sinh kế [212], [108].

Ở góc độ đặc điểm và vai trò, các nghiên cứu của Doumer (2017) và Rocha (2018) cho thấy KVKTPCT bao gồm cả lao động làm công và tự làm chủ, với đặc trưng là quy mô nhỏ, năng suất thấp, thu nhập không ổn định và hạn chế tiếp cận phúc lợi xã hội. Tuy nhiên, khu vực này vẫn duy trì một mức độ hiệu quả kinh tế nhất định và đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm, đặc biệt đối với nhóm lao động dễ bị tổn thương [43][138][168]. Báo cáo của WB (2021) tiếp tục nhấn mạnh tính hai mặt của KVKTPCT: vừa là “bộ đệm” hấp thụ lao động và giảm sốc kinh tế, vừa tiềm ẩn các rủi ro về năng suất thấp, thất thu thuế và hạn chế khả năng phục hồi, đặc biệt trong bối cảnh các cú sốc như đại dịch Covid-19 [208]. Ở cấp độ quốc gia, nghiên cứu của Sultana (2024) tại Bangladesh cũng chỉ ra vai trò kép của KVKTPCT đối với tăng trưởng kinh tế, đồng thời cảnh báo những hệ lụy về phân bổ nguồn lực và tuân thủ chính sách [148].

Tuy nhiên, song hành với những đóng góp đó, các nghiên cứu của WB (2022), OECD/ILO (2023) chỉ ra rằng KVKTPCT cũng tồn tại nhiều hạn chế mang tính cấu trúc. Các chủ thể trong khu vực này thường có năng suất thấp, hạn chế tiếp cận tài chính và chính sách hỗ trợ, đồng thời khó đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn và chất lượng do thiếu cơ chế kiểm soát chính thức. Việc không đăng ký kinh doanh không chỉ làm giảm khả năng tiếp cận nguồn lực mà còn gây khó khăn cho Nhà nước trong quản lý và phân bổ chính sách, đồng thời làm suy giảm nguồn thu ngân sách. Bên cạnh đó, chi phí tuân thủ thấp giúp khu vực này linh hoạt hơn nhưng cũng tạo ra sự cạnh tranh không bình đẳng với khu vực chính thức. Đáng chú ý, KVKTPCT cũng là khu vực dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế, phản ánh tính bấp bênh nội tại.

Các nghiên cứu quốc tế nhìn nhận KVKTPCT theo hai chiều: vừa là động lực hỗ trợ sinh kế và tăng trưởng bao trùm, vừa là biểu hiện của những hạn chế về thể chế và phát triển. Cách tiếp cận này cũng được phản ánh trong các nghiên cứu tại Việt Nam. Cụ thể, Cling (2010), Le Duy Binh (2022), Nguyen Thai Hoa (2017), ILO (2021) cho thấy KVKTPCT đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt trong việc hấp thụ lao động từ khu vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp, góp phần hạn chế thất nghiệp quy mô lớn. Đồng thời, khu vực này tạo ra nguồn sinh kế chủ yếu cho một bộ phận lớn người lao động và đóng góp đáng kể vào GDP. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế tương tự như xu hướng chung: quy mô nhỏ, năng suất thấp, thất thu thuế và những rào cản đối với phát triển dài hạn. Trên cơ sở đó, các tác giả cho rằng tăng trưởng kinh tế đơn thuần không đủ để thu hẹp KVKTPCT, mà cần có các chính sách phối hợp toàn diện nhằm vừa thúc đẩy chính thức hóa, vừa đảm bảo sinh kế [39],[148],[29],[124].

Nhìn chung, các nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng định lượng tương đối rõ về vai trò và đặc điểm của KVKTPCT, bao gồm đóng góp vào GDP, xu hướng biến động và vai trò trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời làm rõ tính dễ bị tổn thương của khu vực này trước các cú sốc như đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu vẫn còn đáng kể, đặc biệt trong việc đánh giá hiệu quả các chính sách hỗ trợ KVKTPCT trong và sau giai đoạn Covid-19; vai trò của chính sách trong việc tăng cường khả năng chống chịu của khu vực này; cũng như thiếu các dữ liệu cập nhật giai đoạn 2020–2023 từ góc nhìn của chính các chủ thể sản xuất kinh doanh phi chính thức. Đây là những vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu nhằm cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT trong bối cảnh mới.

1.1.2. Tổng quan các nghiên cứu về chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Các nghiên cứu gần đây cho thấy chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức (KVKTPCT) ngày càng được tiếp cận theo hướng tổng thể và đa

chiều, thay vì các biện pháp đơn lẻ. ILO (2023) nhấn mạnh rằng do tính đa dạng và quy mô lớn của KVKTPCT, chính sách cần được thiết kế theo cách tiếp cận hệ thống, bao gồm ba nhóm chính: (i) các chính sách vĩ mô tác động đến môi trường kinh tế - xã hội (môi trường kinh doanh, thuế, an sinh xã hội, giáo dục, y tế); (ii) các chính sách trung gian nhằm tăng cường các yếu tố thúc đẩy như thể chế thị trường lao động, cơ chế tuân thủ, đối thoại xã hội và tiếp cận tài chính; và (iii) các chính sách mục tiêu hướng tới các nhóm lao động và loại hình đơn vị kinh tế cụ thể trong KVKTPCT. Cách tiếp cận này đồng thời đề xuất sự phối hợp chính sách theo cả chiều ngang và chiều dọc, từ cấp vi mô đến vĩ mô, phản ánh xu hướng chuyển từ “quản lý riêng lẻ” sang “tích hợp chính sách” [37].

Ở cấp độ quốc gia, Doumer và cộng sự (2017), thông qua phương pháp điều tra 1-2-3, cho thấy KVKTPCT tại Việt Nam không hoàn toàn là khu vực lạc hậu mà có khả năng thích ứng nhất định với thay đổi công nghệ và thị trường. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các chính sách hiện hành chưa thực sự tiếp cận và hỗ trợ hiệu quả khu vực này, đặt ra yêu cầu lồng ghép KVKTPCT vào các chính sách phát triển và thúc đẩy một mô hình tăng trưởng bao trùm hơn [43]. Dù vậy, các phân tích chủ yếu dừng ở việc nhận diện đặc điểm, vai trò và đề xuất định hướng chính sách, chưa đi sâu vào đánh giá hiệu quả hay cơ chế tác động của các chính sách cụ thể.

Tổng quan các nghiên cứu cho thấy chính sách đối với KVKTPCT thường tập trung vào ba hướng chính: (i) hoàn thiện khung pháp lý và quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh; (ii) thiết kế các chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực và khả năng tiếp cận nguồn lực; và (iii) thúc đẩy quá trình chính thức hóa. Tuy nhiên, các nghiên cứu còn thiếu sự tích hợp giữa các nhóm chính sách này, cũng như thiếu các đánh giá toàn diện về hiệu quả thực thi trong thực tiễn.

Do đó, khoảng trống nghiên cứu đặt ra là cần phân tích một cách hệ thống và thực chứng hơn về chính sách đối với KVKTPCT, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam, bao gồm: (i) mức độ phù hợp và khả năng tiếp cận của các

chính sách hiện hành đối với các chủ thể phi chính thức; (ii) hiệu quả phối hợp giữa các nhóm chính sách; và (iii) vai trò của chính sách trong việc vừa thúc đẩy chính thức hóa, vừa đảm bảo sinh kế và khả năng chống chịu của khu vực này. Đây là cơ sở quan trọng để hoàn thiện khung chính sách theo hướng bao trùm và hiệu quả hơn.

1.1.2.1. Các nghiên cứu quy định về hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng quan các tài liệu nghiên cứu cho thấy, quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là công cụ quan trọng để điều tiết khu vực kinh tế phi chính thức (KVKTPCT), song hiệu quả phụ thuộc lớn vào thiết kế chính sách và cơ chế thực thi. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, có thể hệ thống các quy định này thành bốn nhóm chính: (i) quy định về thuế và đăng ký kinh doanh; (ii) quy định về tiêu chuẩn và kiểm soát hoạt động; (iii) quy định về địa điểm kinh doanh; và (iv) quy định về thực thi và tuân thủ.

Thứ nhất, nhóm quy định về thuế và đăng ký kinh doanh được xem là công cụ trực tiếp thúc đẩy chính thức hóa. Gallien (2024), Moore (2023) cho thấy việc đơn giản hóa thủ tục và giảm gánh nặng thuế có thể khuyến khích đăng ký kinh doanh, nhưng tác động chủ yếu diễn ra ở khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong khi ảnh hưởng đến KVKTPCT còn hạn chế và phụ thuộc vào mức độ thực thi [117], [157], [205]. Nghịch lý “đăng ký cao nhưng tuân thủ thấp” tại một số quốc gia châu Phi (Moore, 2023) phản ánh khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn [157]. Ở góc độ thiết kế, Wei (2024) đã xây dựng mô hình tối ưu hóa thuế doanh thu, chỉ ra thiết kế tối ưu cần cân bằng giữa việc giảm phi chính thức và tránh hiệu ứng “bunching” (doanh nghiệp cố tình duy trì doanh thu dưới ngưỡng), tác giả cho rằng, thuế doanh thu được thiết kế tối ưu có thể khuyến khích khoảng 12% cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức đăng ký [215]. Tuy nhiên, Gallien và cộng sự (2024) cho thấy sự tồn tại của các chi phí phi chính thức làm suy giảm hiệu quả của chính sách chính thức và cản trở minh bạch hóa hoạt động kinh doanh [117].

Thứ hai, nhóm quy định về tiêu chuẩn và kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh có mục tiêu nâng cao chất lượng và đảm bảo an toàn, nhưng cũng

tiềm ẩn nguy cơ trở thành rào cản gia nhập. Djankov (2002) chỉ ra rằng các quy định phức tạp không nhất thiết cải thiện chất lượng mà có thể làm gia tăng chi phí và tham nhũng. Báo cáo của ILO (2024) cho thấy KVKTPCT thường nằm ngoài phạm vi giám sát chính thức, từ đó tạo động cơ duy trì trạng thái phi chính thức [104]. Các nghiên cứu của Grwambi (2019), Maureen Kuboka và cộng sự (2024) cho thấy cách tiếp cận quản lý hiện nay chủ yếu tập trung vào xử phạt các đối tượng dễ quan sát như người bán hàng nhỏ lẻ, trong khi chưa giải quyết các vấn đề mang tính hệ thống trong chuỗi cung ứng [94][156].

Thứ ba, nhóm quy định về địa điểm kinh doanh có ý nghĩa đặc biệt đối với KVKTPCT, do nhiều hoạt động diễn ra tại không gian công cộng hoặc các địa điểm không chính thức. Các quy định liên quan đến cấp phép sử dụng vỉa hè, chợ tạm, khu buôn bán nhỏ lẻ... thường mang tính kiểm soát hành chính và gắn với quản lý trật tự đô thị. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy các quy định này thường thiếu ổn định và nhất quán, dẫn đến tình trạng “bán hợp pháp” hoặc phụ thuộc vào mức độ thực thi tại địa phương. Cách tiếp cận thiên về xử lý vi phạm (tịch thu, giải tỏa) tương tự như các phân tích của Grwambi (2019), Maureen Kuboka và cộng sự (2024) không chỉ làm gia tăng chi phí không chính thức mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của các chủ thể kinh doanh nhỏ lẻ [94][156]. Điều này cho thấy quy định về địa điểm kinh doanh không chỉ là vấn đề quản lý không gian mà còn liên quan đến khả năng tiếp cận thị trường và tính ổn định của hoạt động kinh doanh trong KVKTPCT.

Thứ tư, nhóm quy định về thực thi và tuân thủ là yếu tố quyết định hiệu quả chính sách. Tổng quan tài liệu cho thấy cùng một khung quy định nhưng kết quả khác nhau tùy thuộc vào mức độ minh bạch, khả năng tiếp cận và chi phí tuân thủ. ILO (2013) đề xuất các tiêu chí đánh giá như tính rõ ràng của quy định, khả năng tiếp cận thông tin, chi phí tuân thủ so với lợi ích và mức độ khuyến khích chính thức hóa [120]. Nếu chi phí tuân thủ vượt quá lợi ích, các chủ thể có xu hướng duy trì trạng thái phi chính thức.

Nhìn chung, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có tác động hai chiều: vừa tạo khuôn khổ quản lý, vừa có

thể trở thành rào cản đối với KVKTPCT nếu không phù hợp với đặc điểm của khu vực này. Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu vẫn tồn tại, đặc biệt ở: (i) sự tương tác giữa quy định chính thức và các chi phí phi chính thức phát sinh; (ii) vai trò của quy định về địa điểm kinh doanh đối với tính ổn định và khả năng tiếp cận thị trường của KVKTPCT; và (iii) thiếu các bằng chứng thực chứng về tác động tổng hợp của các nhóm quy định đến hành vi chính thức hóa. Đây là những vấn đề cần tiếp tục được làm rõ trong bối cảnh Việt Nam nhằm hoàn thiện chính sách theo hướng hiệu quả và bao trùm hơn.

1.1.2.2. Các nghiên cứu về chính sách hỗ trợ

Quá trình tổng quan tài liệu cho thấy chính sách hỗ trợ đối với khu vực kinh tế phi chính thức (KVKTPCT) ngày càng được tiếp cận theo hướng linh hoạt, đa chiều và gắn với mục tiêu vừa thúc đẩy chính thức hóa, vừa bảo đảm sinh kế. ILO (2023) nhấn mạnh rằng quá trình chuyển đổi không mang tính tuyến tính mà phụ thuộc vào đánh giá chi phí – lợi ích của các chủ thể, do đó chính sách cần thận trọng, tránh tạo động cơ duy trì quy mô nhỏ để hưởng ưu đãi, đồng thời đòi hỏi sự phối hợp liên ngành và nâng cao nhận thức, năng lực của người lao động [37]. Trên cơ sở đó, các nghiên cứu có thể được hệ thống theo bốn nhóm chính sách hỗ trợ chủ yếu:

Thứ nhất, hỗ trợ nâng cao hiểu biết về chính sách, pháp luật. Các nghiên cứu chỉ ra rằng nhận thức là yếu tố quyết định hành vi tuân thủ và tham gia chính thức hóa. Joshi và cộng sự (2014), Prichard (2019) nhấn mạnh vai trò của việc đơn giản hóa quy định, cung cấp thông tin dễ tiếp cận và các dịch vụ tư vấn hỗ trợ người nộp thuế [134] [176]. OECD (2015) cho thấy hiệu quả của việc đa dạng hóa kênh truyền thông (công nghệ số, truyền hình, phương tiện giải trí) trong phổ biến chính sách [165]. Các nghiên cứu thực nghiệm của Prichard (2019), Twum và cộng sự (2020), Appiah (2024) cho thấy nhận thức về nghĩa vụ và chế tài là yếu tố tác động mạnh đến hành vi tuân thủ [176][196][192]. Trong bối cảnh Việt Nam, Cling (2010) cũng chỉ ra việc thiếu quan điểm rõ ràng về KVKTPCT dẫn đến hạn chế trong định hướng chính sách hỗ trợ phù hợp cho từng nhóm đối tượng [39].

Thứ hai, nhóm hỗ trợ thông tin thị trường và tiếp cận nguồn lực, các chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn, thông tin thị trường và nâng cao năng lực kinh doanh có ý nghĩa quan trọng đối với hiệu quả hoạt động của các chủ thể phi chính thức. Báo cáo của VEPR (2021) cho thấy hiệu quả kinh doanh của hộ kinh doanh phụ thuộc lớn vào khả năng tiếp cận nguồn lực, đặc biệt là vốn, công nghệ và sự công bằng trong tiếp cận chính sách. Đồng thời, các rào cản về tín dụng và thủ tục hành chính làm giảm hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào hộ kinh doanh đã đăng ký, trong khi nhóm cơ sở phi chính thức (không đăng ký) chưa được phân tích đầy đủ, cho thấy khoảng trống trong đánh giá chính sách đối với nhóm đối tượng này.

Thứ ba, Các nghiên cứu chỉ ra chính sách bảo hiểm xã hội được xem là công cụ quan trọng để bảo vệ người lao động trong KVKTPCT, nhưng mức độ tham gia còn hạn chế. Le Duy Binh (2022) cho thấy khung pháp lý tại Việt Nam đã từng bước mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo định hướng của Nghị quyết 21-NQ/TW (2012) [148]. Tuy nhiên, William (2015), T. Hà (2022) chỉ ra nhiều rào cản như thu nhập bấp bênh, thiếu cơ chế bắt buộc, nhận thức hạn chế và mức hỗ trợ chưa đủ hấp dẫn [207]. [25]. Điều này cho thấy chính sách bảo hiểm xã hội chưa thực sự phù hợp với đặc điểm của KVKTPCT, đặc biệt ở khía cạnh thiết kế và triển khai.

Thứ tư, các nghiên cứu gần đây làm rõ tính dễ bị tổn thương của KVKTPCT trước các cú sốc. ILO (2022) cho thấy khu vực này chịu tác động mạnh hơn về thu nhập trong giai đoạn Covid-19, đồng thời có sự biến động lớn về việc làm. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu dừng ở mô tả xu hướng và đề xuất nguyên tắc chung, chưa đánh giá cụ thể hiệu quả của các chính sách hỗ trợ trong việc tiếp cận và bảo vệ các đối tượng phi chính thức.

ILO (2013), OECD (2009) đã đề xuất các tiêu chí đánh giá chính sách hỗ trợ, bao gồm khả năng mở rộng bao phủ, mức độ bảo vệ quyền lợi, khả năng tiếp cận nguồn lực, đào tạo và thị trường [119; 162]. Các tiêu chí này cho thấy hiệu quả chính sách không chỉ phụ thuộc vào nội dung mà còn ở khả năng tiếp cận thực tế của các chủ thể trong KVKTPCT.

Tóm lại, các nghiên cứu đã làm rõ vai trò của chính sách hỗ trợ trong việc cải thiện năng lực, giảm rủi ro và thúc đẩy chính thức hóa KVKTPCT. Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu vẫn còn đáng kể, đặc biệt ở: (i) mức độ tiếp cận thực tế của các chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở phi chính thức (không đăng ký); (ii) sự phối hợp và tính nhất quán giữa các nhóm chính sách hỗ trợ; (iii) đánh giá hiệu quả của chính sách trong bối cảnh cú sốc như Covid-19; và (iv) thiếu các phân tích từ góc nhìn của chính các chủ thể KVKTPCT. Đây là những vấn đề cần tiếp tục được làm rõ trong nghiên cứu nhằm hoàn thiện chính sách theo hướng bao trùm và hiệu quả hơn tại Việt Nam.

1.1.2.3. Các nghiên cứu về chính sách khuyến khích chính thức hóa

Rudi Rocha và cộng sự (2018), sử dụng dữ liệu mảng để đánh giá mối quan hệ giữa chính sách lệ phí đăng ký với quy mô của KVKTPCT. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu đăng ký thông tin xã hội hàng năm ở Brazil (RAIS) và dữ liệu cấp độ cá nhân từ khảo sát việc làm hàng tháng của Brazil (PME) chạy mô hình để đánh giá mối tương quan giữa số lượng việc làm hàng tháng với gia nhập chương trình cá nhân kinh doanh siêu nhỏ (IMP), từ đó có những đánh giá tác động đến quá trình chính thức hóa quy mô lớn ở Brazil. Kết quả hồi quy cho thấy, quá trình giảm thuế ở khu vực chính thức làm số lượng đăng ký kinh doanh tăng lên, tín hiệu tích cực là số lượng đăng ký mới chủ yếu từ việc chính thức hóa các doanh nghiệp không chính thức hiện có, chứ không phải từ việc tạo ra các doanh nghiệp chính thức mới. Tuy nhiên chương trình này có tính chất tạm thời, số lượng gia nhập khu vực chính thức đạt đỉnh vào tháng thứ sáu và trở lại về không sau đó, điều này đặt ra các bài toán cho chính phủ, cần phải cân nhắc giữa lợi ích thu hút chính thức hóa và quá trình cắt giảm làm thất thu thuế lâu dài [183].

Elbahnasawy (2021), nghiên cứu mối quan hệ giữa chính phủ điện tử với KVKTPCT, theo đó, tác giả nhận thấy chính phủ điện tử là một công cụ mạnh mẽ để giảm thiểu hoạt động của KVKTPCT trong dài hạn, tác giả dự báo trong tương lai, với sự hỗ trợ của hạ tầng viễn thông ngày càng phát triển mạnh mẽ, chính phủ điện tử là công cụ hữu hiệu để dần chính thức hóa KVKTPCT [163].

Ngoài ra, Liên hợp quốc (2024) nhấn mạnh đến việc cần khung chính sách

tích hợp trong chiến lược phát triển quốc gia, đặc biệt, nghiên cứu nhấn mạnh đến vai trò của trí tuệ nhân tạo (AI) trong giải quyết các chính sách đối với KVKTPCT để thực hiện được đồng thời các chính sách, thay vì thực hiện chính sách riêng lẻ. Ngược lại, một số nghiên cứu UNDP (2022, 2024), Lv và cộng sự (2024) cho rằng, có mối quan hệ phức tạp và phi tuyến giữa số hóa và chính thức hóa, số hóa có thể mang lại lợi ích nhưng cũng đặt ra thách thức về khoảng cách số, an ninh dữ liệu và nguy cơ tạo ra các hình thức thuế mới có tính lũy thoái.

ILO (2013) và WB (2022) đã đề cập đến các tiêu chí đánh giá chính sách khuyến khích chính thức hóa, bao gồm: i) tỷ lệ số lượng đơn vị SXKD chuyển từ phi chính thức sang đăng ký chính thức theo thời gian; ii) số lượng xin cấp giấy phép kinh doanh; iii) mức độ đơn giản hóa thủ tục hành chính; iv) thời gian, chi phí cần bỏ ra để đăng ký kinh doanh chính thức; v) thông tin đầy đủ để có thể so sánh được giữa KVKTPCT và khu vực chính thức [119].

1.1.3. Tổng quan các nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Các nghiên cứu cho thấy chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức (KVKTPCT) chịu tác động của nhiều nhóm nhân tố mang tính hệ thống, bao gồm định hướng của Nhà nước, yếu tố văn hóa – xã hội, nguồn lực thực thi và đặc điểm nội tại của khu vực này. Những nhân tố này không tồn tại độc lập mà tương tác với nhau, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thiết kế và triển khai chính sách.

Thứ nhất, Các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò trung tâm của Nhà nước trong việc định hình chính sách đối với KVKTPCT. WB (2018) cho rằng hiệu quả quản trị, chất lượng thể chế và định hướng phát triển kinh tế có ảnh hưởng quyết định đến cấu trúc và mức độ phi chính thức của nền kinh tế. Sự phân tán quyền lực, quản lý kém hiệu quả và tham nhũng có thể làm méo mó thị trường và duy trì tính phi chính thức. WB (2022) tiếp tục chỉ ra rằng các rào cản thể chế như thủ tục phức tạp, chi phí tuân thủ cao và thực thi không nhất quán là nguyên nhân quan trọng khiến các chủ thể không tham gia khu vực chính thức [198]. Trong bối cảnh Việt Nam, Trần Thọ Đạt (2024) nhấn mạnh rằng việc thừa nhận vai trò khách quan của KVKTPCT và xây dựng khung pháp lý minh

bạch là điều kiện tiên quyết để thiết kế chính sách khả thi [18]. Đồng thời, ILO (2012) cho thấy cách tiếp cận khái niệm và đo lường KVKTPCT cũng ảnh hưởng trực tiếp đến định hướng chính sách và đánh giá đóng góp của khu vực này [119].

Thứ hai, Tổng quan các nghiên cứu cho thấy hành vi của các chủ thể trong KVKTPCT không chỉ phụ thuộc vào yếu tố kinh tế mà còn chịu ảnh hưởng bởi văn hóa, tập quán và nhận thức xã hội. Vũ Trọng Nghĩa (2021) chỉ ra sự khác biệt về trình độ dân trí, phong tục tập quán và điều kiện xã hội giữa các vùng miền có thể dẫn đến sự khác biệt về mức độ phi chính thức [53]. Abos (2024) cũng nhấn mạnh vai trò của sự chấp thuận xã hội, nhận thức về lợi ích – chi phí và chuẩn mực văn hóa trong việc quyết định hiệu quả chính sách. Những yếu tố này ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ và sự sẵn sàng tham gia khu vực chính thức của các chủ thể, qua đó đặt ra yêu cầu chính sách cần phù hợp với đặc thù xã hội và tâm lý của từng nhóm đối tượng [174].

Thứ ba, tổng quan các nghiên cứu cho thấy hiệu quả của chính sách phụ thuộc lớn vào năng lực thực thi và các nguồn lực hỗ trợ. Marume(2016) cho rằng chính sách công chịu tác động của các yếu tố bối cảnh, xã hội – chính trị và hành chính – kỹ thuật, trong đó năng lực tổ chức và thực thi đóng vai trò quan trọng [155]. Các nghiên cứu cũng cho thấy trong bối cảnh khủng hoảng như đại dịch Covid-19, hiệu quả chính sách phụ thuộc vào khả năng phản ứng nhanh và sự phối hợp giữa các cơ quan. Tuan Nguyen-Anh (2023) chỉ ra rằng quan điểm chỉ đạo của Chính phủ, nhận thức của người lao động và điều kiện thực thi là những yếu tố quyết định hiệu quả chính sách hỗ trợ KVKTPCT trong giai đoạn này [191]. Điều này cho thấy nguồn lực không chỉ là tài chính mà còn bao gồm năng lực quản trị, hệ thống thông tin và mức độ phối hợp chính sách.

Thứ tư, các nghiên cứu chỉ ra tính đa dạng, quy mô nhỏ và mức độ linh hoạt cao của KVKTPCT là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thiết kế và hiệu quả chính sách. Mai Thị Hương Giang (2019) cho rằng đặc điểm của khu vực, nội dung chính sách và mức độ hỗ trợ có mối liên hệ chặt chẽ với hiệu quả

chính sách [24]. Trần Thọ Đạt (2024) cũng chỉ ra rằng sự thiếu thống nhất trong định nghĩa, khó khăn trong thống kê và tính “ẩn” của KVKTTPCT làm hạn chế khả năng tiếp cận và quản lý [18]. Đồng thời, xung đột giữa mục tiêu quản lý và nhu cầu sinh kế, cũng như nguy cơ bị loại trừ trong quá trình số hóa, là những thách thức lớn đối với chính sách hiện nay.

Nhìn chung, các nghiên cứu đã chỉ ra bốn nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTTPCT, bao gồm: (i) định hướng và chất lượng thể chế của Nhà nước; (ii) yếu tố văn hóa – xã hội và hành vi; (iii) nguồn lực và năng lực thực thi chính sách; và (iv) đặc điểm nội tại của KVKTTPCT. Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu vẫn tồn tại ở việc phân tích tổng hợp và tương tác giữa các nhóm nhân tố này trong một khung phân tích thống nhất, cũng như thiếu các bằng chứng thực chứng trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam. Đây là cơ sở quan trọng để luận án tiếp tục nghiên cứu nhằm làm rõ cơ chế tác động của các nhân tố và đề xuất chính sách phù hợp, hiệu quả hơn.

1.1.4. Tổng quan các phương pháp nghiên cứu chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Hầu hết các nghiên cứu về chính sách đối với KVKTTPCT sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích và bình luận thông qua dữ liệu thứ cấp hoặc điều tra xã hội học. Các phương pháp phân tích số liệu thường được sử dụng là thống kê mô tả, so sánh, phân tích tần suất, bình luận.

Các phương pháp nghiên cứu chính sách đối với KVKTTPCT khá đa dạng, bao gồm phương pháp tiếp cận từ định lượng và định tính. Theo Chen (2012), khu vực kinh tế phi chính thức khá phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực chính sách, đòi hỏi khung phân tích đa chiều và linh hoạt [151]. WB (2022) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kết hợp cả phương pháp định lượng nghiêm ngặt và định tính chi tiết để hiểu được bản chất phức tạp của khu vực này, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đã tác động nghiêm trọng đến các hoạt động phi chính thức [196].

Về phương pháp thu thập dữ liệu, các nhà nghiên cứu đã xác định hai cách tiếp cận chính: trực tiếp từ những người tham gia hoạt động phi chính thức thông

qua khảo sát và phỏng vấn, và gián tiếp thông qua số liệu thống kê chính thức về các biến đại diện cho hoạt động kinh tế phi chính thức. Cartwright và Igudia (2024) nhấn mạnh tầm quan trọng của nghiên cứu định tính, đặc biệt khi dữ liệu định lượng đáng tin cậy không có sẵn, như trường hợp của Somalia [95]. Nghiên cứu của Nancy (2014) về khu vực phi chính thức kết hợp thành công các phương pháp định lượng từ khảo sát và định tính từ nhóm tập trung để hiểu sâu về quản trị, môi trường kinh doanh, việc làm và thương mại phi chính thức [161].

Kumar và cộng sự (2024) đã phát triển hệ thống Hỗ trợ quyết định Mờ để đánh giá rủi ro nâng cao nhằm đánh giá rủi ro trong thị trường lao động Đông Nam Á, nơi có tỷ lệ việc làm lao động phi chính thức cao, kết quả nghiên cứu giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn về rủi ro và đưa ra các can thiệp chính sách hiệu quả [140]. Nguyễn Thái Hòa (2017), Bùi Duy Hưng (2023) sử dụng phương pháp Mô hình hóa cấu trúc (MIMIC) để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến khu vực kinh tế chưa được quan sát, trong đó gánh nặng thuế và tỷ lệ thất nghiệp là nguyên nhân chính làm tăng quy mô phi chính thức, từ đó đưa ra một số gợi ý giải pháp là cải thiện hệ thống thuế và khuyến khích chính thức hóa. Medina (2018) cũng sử dụng MIMIC và phương pháp ghép trung bình dự đoán để so sánh kinh tế ngầm giữa 158 quốc gia trong giai đoạn 1991-2015 dựa trên các yếu tố ảnh hưởng: thuế, gánh nặng đóng góp an sinh xã hội, sự điều tiết của Nhà nước, chất lượng các thể chế, ý thức, đạo đức tuân thủ của người dân, tỷ lệ thất nghiệp, GDP bình quân đầu người... kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những quốc gia có quy mô kinh tế lớn thì quy mô KVKTPCT nhỏ và ngược lại, quy mô này có xu hướng giảm trừ giai đoạn năm 2008 do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Các nghiên cứu này chủ yếu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô của KVKTPCT, chưa tập trung vào chính sách đối với khu vực này[29],[34],

Tran Thị Bích (2016) báo cáo trong khuôn khổ nghiên cứu về KVKTPCT của dự án mạng lưới nghiên cứu kinh tế Mekong đã sử dụng phương pháp phân tích tương quan đa biến (Multiple Correspondence Analysis -MCA) và phương pháp phân tích cụm (Cluster Analysis- CA) để phân nhóm doanh nghiệp thành

các cụm khác nhau nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự chuyển đổi của doanh nghiệp từ khu vực phi chính thức sang chính thức và ngược lại. Kết quả nghiên cứu chỉ ra nguyên nhân chính chuyển từ KVKTPCT sang khu vực chính thức là do các doanh nghiệp mạnh hơn, trẻ hơn, đang có khả năng tăng trưởng; xu hướng ngược lại là do doanh nghiệp yếu kém, không có tiềm năng mở rộng hoặc mong muốn né tránh các quy định của Nhà nước. Nghiên cứu đề xuất hàm ý chính sách Chính phủ nên tăng cường hỗ trợ đối với doanh nghiệp yếu thế và nói lỏng các can thiệp mang tính quy định nhằm thúc đẩy quá trình chính thức hóa [195].

Các phương pháp nghiên cứu về khu vực kinh tế phi chính thức và nhân tố ảnh hưởng đến quy mô của khu vực này khá đa dạng. Quá trình tổng hợp các phương pháp nghiên cứu về chính sách, tác giả nhận thấy, với đặc thù của KVKTPCT khá phức tạp, quan điểm của người đánh giá là không rõ ràng, nhiều tiêu chuẩn, nhiều tiêu chí đánh giá, do đó, so sánh để đánh giá mức độ quan trọng của các tiêu chí là rất quan trọng. Tuy vậy, việc ứng dụng phương pháp phân tích thứ bậc, so sánh cặp đôi các tiêu chí đánh giá trong nghiên cứu chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam còn là khoảng trống, cần được lấp đầy về mặt lý luận cũng như ứng dụng thực tiễn.

1.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

Tổng quan tài liệu cho thấy, đã có nhiều nghiên cứu trong nước và quốc tế làm rõ khái niệm, nội hàm, đặc điểm và vai trò của KVKTPCT. Các nghiên cứu đều thống nhất về đặc điểm của KVKTPCT như số vốn ít, năng suất lao động thấp, yêu cầu đầu vào của quá trình sản xuất thấp, sử dụng nhiều lao động và chủ yếu là lao động tự làm hoặc sử dụng các thành viên trong gia đình, gần như không có nguồn vốn cố định, dễ dàng gia nhập và rút lui khỏi ngành, không được tính vào hệ thống tài khoản quốc gia, khả năng tuân thủ luật pháp thấp. Khu vực này cũng dễ bị tổn thương trước các cú sốc của nền kinh tế... Các nghiên cứu đã làm rõ được vai trò của KVKTPCT: tạo việc làm; là vùng đệm cho khu vực kinh tế chính thức; đáp ứng nhu cầu thói quen tiêu dùng của

hiều người dân, đặc biệt ở các nước đang phát triển; đóng góp vào tăng trưởng kinh tế...; tuy vậy, do đặc điểm không chính thức, manh mún, nhỏ lẻ, hoạt động theo bản năng, nên khu vực này gây ra những khó khăn nhất định cho việc thực hiện các chính sách.

Trên phương diện chính sách, các nghiên cứu đã hình thành cách tiếp cận tương đối toàn diện, bao gồm ba nhóm chính: chính sách về các quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh (quy định về nghĩa vụ thuế, quy định về an ninh - an toàn, về địa điểm kinh doanh...), các chính sách hỗ trợ (hỗ trợ nâng cao hiểu biết về chính sách, pháp luật; hỗ trợ thông tin thị trường, thông tin tiếp cận nguồn lực, hỗ trợ bảo hiểm xã hội, hỗ trợ trong giai đoạn khủng hoảng, dịch bệnh...) và chính sách khuyến khích chính thức hóa. Các nghiên cứu về chính sách đối với KVKTPCT của các quốc gia trên thế giới có ý nghĩa lớn về bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Các kết quả nghiên cứu cũng đã đạt được nhiều kết quả có giá trị trong việc nhận định các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức, mỗi nghiên cứu có sự xem xét từ các yếu tố ảnh hưởng khác nhau, nhưng có thể tổng hợp thành bốn nhóm cơ bản: sự nhìn nhận của Nhà nước về khu vực kinh tế phi chính thức; yếu tố văn hóa truyền thống; nguồn lực triển khai chính sách; đặc điểm của khu vực kinh tế phi chính thức.

Nghiên cứu của ILO, WB, UNDP đã gợi ý về các tiêu chí đánh giá chính sách cụ thể, Luận án kế thừa các kết quả nghiên cứu này trong quá trình phân tích, đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn những khoảng trống khoa học cần được tiếp tục nghiên cứu và làm sáng tỏ.

Thứ nhất, các gợi ý chính sách của các tổ chức quốc tế như ILO, WB, UNDP có độ phủ khắp, có sự tổng hợp giữa các quốc gia. Phần lớn các nghiên cứu tiếp cận theo từng nhóm chính sách hoặc từng khía cạnh riêng lẻ, trong khi chưa xem xét đầy đủ mối quan hệ và tác động tương hỗ giữa các nhóm chính sách trong một khung phân tích thống nhất. Điều này hạn chế khả năng đánh giá toàn diện hiệu quả chính sách trong thực tiễn.

Thứ hai, thiếu các đánh giá thực chứng cập nhật trong bối cảnh Việt Nam.

Một số nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu điều tra tại Việt Nam, tuy nhiên phần lớn dữ liệu còn cũ hoặc chưa phản ánh những biến động mới, đặc biệt sau đại dịch Covid-19 và trong bối cảnh chuyển đổi số. Điều này làm hạn chế khả năng nhận diện chính xác thực trạng và xu hướng của KVKTPCT hiện nay.

Thứ ba, chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá chính sách từ góc nhìn đa chiều. Các nghiên cứu chủ yếu phân tích chính sách từ góc độ thiết kế hoặc kết quả vĩ mô, trong khi còn thiếu các đánh giá từ phía đối tượng chính sách và cán bộ thực thi. Việc thiếu góc nhìn này làm hạn chế khả năng phản ánh đầy đủ tính hiệu quả và tính khả thi của chính sách. Đánh giá chính sách hai chiều từ góc nhìn của đối tượng thụ hưởng cũng như cán bộ thực thi chính sách ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2023 và mức độ đồng thuận của các chủ thể hoạt động SXKD trong đánh giá chính sách vẫn là khoảng trống cần được bổ sung để có góc nhìn đầy đủ hơn về chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam.

Thứ tư, mặc dù các nghiên cứu của các tổ chức quốc tế đã đề xuất nhiều tiêu chí đánh giá chính sách đối với KVKTPCT, song việc vận dụng và phát triển các tiêu chí này trong bối cảnh Việt Nam còn nhiều hạn chế. Trước hết, các nghiên cứu hiện có chủ yếu dừng lại ở việc sử dụng các tiêu chí chung (như mức độ bao phủ, chi phí tuân thủ, tỷ lệ chính thức hóa...) mà chưa xây dựng được một hệ thống tiêu chí đánh giá phù hợp với đặc thù thể chế, kinh tế và xã hội của Việt Nam. Các tiêu chí đánh giá chính sách và thứ tự ưu tiên giữa các tiêu chí có mức độ tác động khác nhau đến hành vi của các chủ thể trong KVKTPCT. Việc tiến hành xác định và xếp hạng mức độ ưu tiên giữa các tiêu chí chính sách cũng là một khoảng trống nghiên cứu cần được bổ sung.

Thứ năm, các tiêu chí khó đo lường nhưng có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả chính sách lại chưa được xem xét đầy đủ. Cụ thể, mức độ rõ ràng, dễ hiểu của chính sách, yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận và tuân thủ của các cá nhân kinh doanh; mức độ hỗ trợ thực chất của chính sách đối với hoạt động sản xuất kinh doanh; cũng như mức độ khuyến khích chính thức hóa vẫn chưa được lượng hóa hoặc đánh giá một cách hệ thống trong các nghiên

cứu hiện có. Việc thiếu các tiêu chí này dẫn đến khoảng trống trong phản ánh đầy đủ hiệu quả thực tiễn của chính sách.

Từ việc kế thừa và nhận diện nội dung trên, luận án triển khai nghiên cứu theo các hướng chính:

Một là, làm rõ cơ sở lý luận, phạm vi và các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam.

Hai là, xây dựng khung phân tích dựa trên các nhóm chính sách, các tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT.

Ba là, điều tra, khảo sát các chủ thể sản xuất kinh doanh phi chính thức, điều tra, khảo sát các cán bộ thực hiện chức năng quản lý KVKTPCT ở một số địa phương trên cả nước về chính sách đối với KVKTPCT giai đoạn 2015-2023. Chọn mẫu đại diện từ ba miền Bắc, Trung, Nam, đảm bảo phân bố giữa thành thị và nông thôn. Thời gian khảo sát từ năm 2022-2024 để đảm bảo bù đắp dữ liệu thứ cấp chưa được cập nhật. Sử dụng công cụ mờ để đưa ra một số nhận định về chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023.

Bốn là, phân tích, so sánh chính sách đối với KVKTPCT của một số quốc gia có đặc điểm tương đồng với Việt Nam như: Trung Quốc, Thái Lan, ngoài ra, phân tích kinh nghiệm của một số quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Singapore trong quản lý các trường hợp kinh doanh thời vụ hay buôn bán hàng rong.

Năm là, tổng hợp kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá đồng thời tham khảo ý kiến chuyên gia và kinh nghiệm quốc tế để đề xuất một số gợi ý giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam.

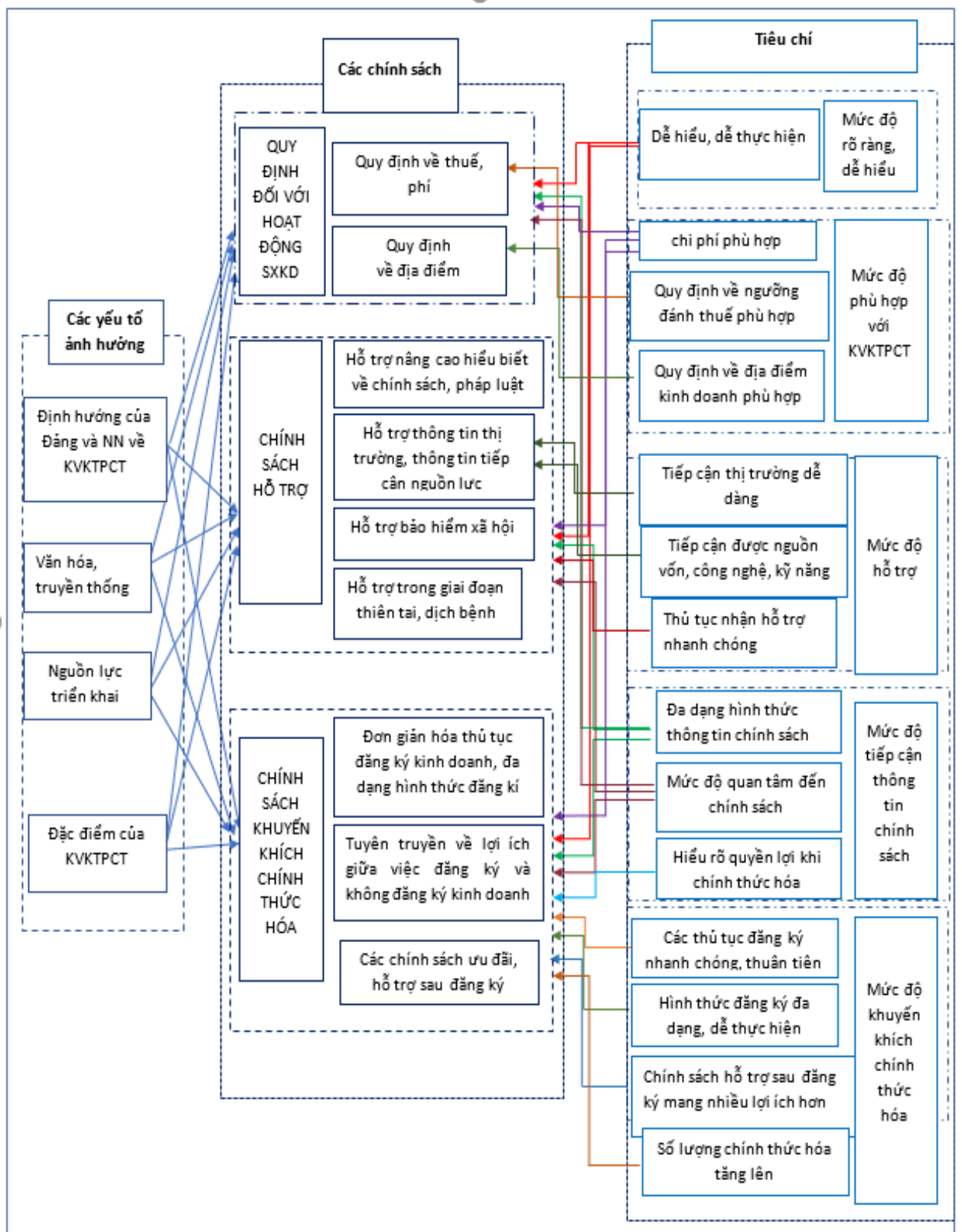
1.3. KHUNG PHÂN TÍCH

Khung phân tích của Luận án được đề xuất trong hình 1.1. Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan các tài liệu liên quan đến chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam, luận án xác định được khoảng trống nghiên cứu và xây dựng được khung lý thuyết về chính sách đối với KVKTPCT, đặc biệt chỉ ra được: (1) nội dung của chính sách đối với KVKTPCT, bao gồm 3 nhóm chính sách: các chính sách quy định đối với hoạt động của KVKTPCT; các chính sách hỗ trợ; chính sách khuyến khích chính thức hóa; (2) các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối

với KVKTPCT: định hướng của Nhà nước về KVKTPCT, văn hóa, truyền thống, nguồn lực để triển khai chính sách, đặc điểm của KVKTPCT; (3) các chỉ tiêu đánh giá kết quả của chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam theo từng nhóm chính sách: đánh giá mức độ phù hợp với đối tượng thụ hưởng chính sách và mức độ rõ ràng, dễ hiểu của chính sách (đối với nhóm các quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh), đánh giá mức độ tiếp cận, mức độ dễ hiểu và mức độ hỗ trợ (đối với nhóm chính sách hỗ trợ), đánh giá mức độ ảnh hưởng của chính sách đến quyết định đăng ký kinh doanh và mức độ tiếp cận thông tin về chính sách (đối với nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa).

Mỗi tiêu chí có thể đánh giá nhiều chính sách khác nhau: các nhóm tiêu chí đánh giá đồng thời cả ba nhóm chính sách, gồm: dễ thực hiện, dễ hiểu; chi phí phù hợp; hình thức thông tin chính sách là đa dạng; mức độ quan tâm đến chính sách. Để đánh giá về chính sách thuế, luận án bổ sung tiêu chí quy định về ngưỡng đánh thuế phù hợp, chính sách quy định về địa điểm: quy định địa điểm kinh doanh phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của KVKTPCT, đồng thời đảm bảo ổn định trật tự xã hội. Chính sách hỗ trợ thông tin thị trường được đánh giá thêm tiêu chí khả năng tiếp cận vốn, công nghệ, kỹ năng; các chính sách hỗ trợ khác được đánh giá bổ sung tiêu chí thủ tục nhận hỗ trợ là nhanh chóng. Các chính sách cụ thể của chính thức hóa, tác giả đánh giá thêm các tiêu chí đặc thù: hiểu rõ quyền lợi khi chính thức hóa, thủ tục đăng ký là nhanh chóng, thuận tiện, hình thức đăng ký đa dạng, dễ thực hiện, chính sách hỗ trợ sau đăng ký mang lại nhiều lợi ích, số lượng chính thức hóa tăng lên.

Từ đánh giá thực trạng và phân tích những nhân tố ảnh hưởng, luận án đã tham khảo ý kiến của chuyên gia, các đối tượng thụ hưởng chính sách, cán bộ thực thi chính sách và kinh nghiệm quốc tế về chính sách đối với KVKTPCT để đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách đối với khu vực này hướng đến mục tiêu nâng cao năng suất, nâng cao đời sống của người dân, dẫn hướng tới chính thức hóa, xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng, góp phần vào tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.



Hình 1.1. KHUNG PHÂN TÍCH

Trọng tâm của khung phân tích là các nhóm chính sách, bao gồm: Quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, chính sách hỗ trợ và chính sách khuyến khích chính thức hóa. Mỗi chính sách cụ thể có các tiêu chí đánh giá khác nhau, cụ thể:

Tiêu chí về mức độ rõ ràng, dễ hiểu được sử dụng để đánh giá cả ba nhóm chính sách.

Tiêu chí về mức độ phù hợp với KVKTPCT bao gồm có ba tiêu chí nhỏ: Chi phí phù hợp được sử dụng để đánh giá cả ba nhóm chính sách, quy định về ngưỡng đánh thuế phù hợp được sử dụng để phân tích, đánh giá quy định về thuế, phí; quy định về địa điểm kinh doanh phù hợp được sử dụng để đánh giá quy định về địa điểm,

Tiêu chí mức độ hỗ trợ bao gồm: khả năng tiếp cận thị trường dễ dàng, tiếp cận nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng, thủ tục nhận hỗ trợ nhanh chóng, tiêu chí này được sử dụng để đánh giá nhóm chính sách hỗ trợ.

Tiêu chí mức độ tiếp cận thông tin chính sách với ba tiêu chí nhỏ: mức độ đa dạng hóa hình thức thông tin chính sách, mức độ quan tâm đến chính sách được sử dụng để đánh giá cả ba nhóm chính sách, mức độ hiểu rõ quyền lợi khi chính thức hóa được sử dụng để đánh giá nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa.

Tiêu chí về mức độ khuyến khích chính thức hóa bao gồm: các thủ tục đăng ký nhanh chóng, thuận tiện; hình thức đăng ký đa dạng, dễ thực hiện, chính sách hỗ trợ sau đăng ký mang nhiều lợi ích hơn, số lượng chính thức hóa tăng lên được sử dụng để đánh giá nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa.

Sau khi đánh giá các chính sách đối với KVKTPCT theo các tiêu chí, luận án phân tích nhân tố ảnh hưởng đến từng chính sách để từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp, nhằm đảm bảo hài hòa các lợi ích của chủ thể SXKD trong KVKTPCT, lợi ích xã hội và nguồn thu ngân sách của Nhà nước.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC

2.1.1. Khái niệm về khu vực kinh tế phi chính thức

Năm 1972, trong báo cáo về việc làm, thu nhập và sự bình đẳng của của ILO đã đưa ra cụm từ KVPCT, đánh dấu sự xuất hiện chính thức của KVPCT trên diễn đàn nghiên cứu thế giới. Trong bản báo cáo này đã có những mô tả ban đầu về KVPCT, mối quan hệ giữa KVPCT và khu vực chính thức, ngoài ra còn có những khuyến nghị đối với khu vực này. KVKTPCT được coi là nơi mà số liệu việc làm không được thống kê đầy đủ, bao gồm cả người làm công ăn lương và người tự làm chủ. Họ chủ yếu là những người buôn bán nhỏ, bán hàng rong, đánh giày và các nhóm thất nghiệp khác trên đường phố trong những thị trấn lớn. Các cơ sở sản xuất trong KVPCT có năng suất, hiệu quả kinh tế và lợi nhuận nhất định mặc dù quy mô nhỏ, ít vốn, công nghệ đơn giản và thiếu liên kết với khu vực chính thức. Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) (2008) nhận định rõ khu vực phi chính thức là đơn vị sản xuất có sử dụng các đầu vào về vốn, lao động, hàng hóa, dịch vụ để tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định được thực hiện bởi các cá nhân người lao động hoặc hộ gia đình hoặc nhóm nhỏ người lao động nhưng không đăng ký theo quy định của luật pháp, không thực hiện chế độ hạch toán kinh doanh[190] Cơ quan thống kê Liên hợp quốc (UNSD) đã xác định phạm vi KVKTPCT bao gồm các cơ sở không đăng ký, hoạt động SXKD trong tất cả các ngành. Tuy nhiên, phạm vi thống kê KVKTPCT phụ thuộc vào điều kiện của mỗi quốc gia. Tổ chức này cũng đề xuất nên tách riêng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản do ngành này có đặc điểm sản xuất khác biệt cũng việc sử dụng nguồn lực đất đai.

IMF (2021) đã đề xuất một khung đo lường KVKTPCT bao gồm: (i) sản xuất của các đơn vị thuộc khu vực phi chính thức; (ii) sản xuất hàng hóa để tự tiêu

dùng cuối cùng; (iii) sản xuất của lao động giúp việc gia đình được trả công; và (iv) sản xuất được tạo ra từ việc làm phi chính thức trong các doanh nghiệp chính thức”. Khung đo lường này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các ước tính về khu vực kinh tế phi chính thức như một bộ phận cấu thành của GDP. Nghiên cứu này cho rằng, KVKTPCT rất khó đo lường do quy mô nhỏ, hoặc có xu hướng né tránh các quy định quản lý, việc cải thiện đo lường KVKTPCT có thể giúp chính sách được thiết kế trúng đích hơn và hiệu quả hơn [122].

Định nghĩa của ILO (2013) nêu ra trong Nghị quyết về thống kê việc làm trong KVKTPCT bao gồm: các Doanh nghiệp không được thành lập như một pháp nhân độc lập, tách biệt với chủ sở hữu; Doanh nghiệp do thành viên của hộ gia đình sử dụng và kiểm soát; không có hệ thống sổ sách kế toán đầy đủ, bao gồm cả bảng cân đối kế toán, có ít nhất một phần sản lượng được đưa ra thị trường; không đăng ký kinh doanh. ILO cũng loại trừ các hoạt động nội trợ, giúp việc gia đình, loại trừ cả các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và các hoạt động liên quan [114]. Thuật ngữ chính thức - phi chính thức có thể được sử dụng để mô tả một phổ liên tục về mức độ can thiệp chính thức của Nhà nước vào các hoạt động kinh tế khác nhau (Chen (2012) [151]. Cách tiếp cận nhị phân chính thức - phi chính thức khi áp dụng để phân biệt các đơn vị sản xuất có thể gây khó khăn cho việc xây dựng các chính sách nhắm tới khu vực phi chính thức, đặc biệt khi tính phi chính thức được xác định dựa trên các tiêu chí rời rạc. Cơ quan Thống kê Quốc gia Colombia (DANE) hiện đang xây dựng một chỉ số đa chiều về mức độ chính thức của doanh nghiệp, trong đó xem xét các chiều cạnh chính của tính phi chính thức. Chỉ số này sử dụng một quy trình tuần tự để đánh giá tính phi chính thức dựa trên bốn chiều cạnh liên quan đến quá trình chuyển đổi của đơn vị từ khi gia nhập thị trường cho đến khi đạt mức độ trưởng thành, bao gồm: (i) Gia nhập thị trường (đăng ký kinh doanh; đăng ký thuế); (ii) Đầu vào (ký kết hợp đồng chính thức; tham gia bảo hiểm y tế, hưu trí, bảo hiểm rủi ro nghề nghiệp và các phúc lợi xã hội); (iii) Đầu ra (tuân thủ các quy định về y tế, kỹ thuật và môi trường); (iv) Thuế (kê khai thuế; nộp thuế; kế toán chính thức) [121].

Từ khái niệm chung của ILO, mỗi quốc gia sẽ có các khung đo lường KVKTPCT khác nhau, ở Việt Nam, khái niệm về KVKTPCT dần được hình thành, tách dần từ khu vực kinh tế chưa được quan sát với 5 nhóm hoạt động kinh tế: hoạt động kinh tế ngầm, kinh tế bất hợp pháp, hoạt động kinh tế phi chính thức chưa được quan sát, hoạt động kinh tế tự sản tự tiêu của hộ gia đình và hoạt động kinh tế bị bỏ sót trong các chương trình thu thập dữ liệu [37,PL1]. Theo Tổng cục Thống kê (2019), KVKTPCT được định nghĩa bao gồm các cơ sở SXKD phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản xuất ra sản phẩm (vật chất, dịch vụ) để bán và trao đổi, không phải đăng ký kinh doanh, đồng thời xác định phạm vi khu vực phi chính thức bao gồm các cơ sở SXKD hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế, trừ các ngành: (1) Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; (2) Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc; (3) Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác; (4) Các cơ sở SXKD hoạt động trong các ngành kinh doanh có điều kiện [47, PL1].

Từ các định nghĩa chung về KVKTPCT của ILO, khung đo lường của IMF và căn cứ vào điều kiện thực tiễn Việt Nam, khái niệm về KVKTPCT được sử dụng trong luận án là: *KVKTPCT bao gồm các hoạt động SXKD phi nông, lâm nghiệp, nhằm mục đích thu lợi nhuận, hợp pháp, quy mô nhỏ, không có sổ sách kế toán hoặc có nhưng không hoàn chỉnh, không tách chi phí sản xuất với chi phí sinh hoạt, không phân biệt nhà cửa, tài sản cố định khác dùng cho sản xuất và sinh hoạt của hộ gia đình, không đăng ký kinh doanh. Địa điểm hoạt động có thể cố định hoặc không cố định, có thể hoạt động online. Phạm vi KVKTPCT bao gồm: Các cơ sở SXKD hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế không phải đăng ký kinh doanh.*

Khái niệm về KVKTPCT được sử dụng trong luận án đã phân biệt rõ KVKTPCT với các thành phần khác của khu vực kinh tế không được quan sát (NOE), bao gồm: Kinh tế ngầm (nhằm mục đích trốn thuế, né tránh ác quy định để giảm chi phí); kinh tế bất hợp pháp (hoạt động sản xuất kinh doanh bị pháp

luật cấm); hoạt động tự sản tự tiêu (đáp ứng nhu cầu của bản thân người sản xuất, có đóng góp vào GDP nhưng không nhằm mục đích thu lợi nhuận), thành phần kinh tế bị bỏ sót do thống kê (hoạt động hợp pháp, không cố tình che giấu, khai báo không đầy đủ, thành phần này có thể là một bộ phận trong khu vực chính thức hoặc KVKTPCT). Khái niệm cũng phân biệt rõ KVKTPCT với lao động phi chính thức, theo đó, KVKTPCT chỉ bao gồm các chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh, trong khi đó, lao động phi chính thức sẽ chỉ tính đến người lao động, những người này có thể thuộc KVKTPCT hoặc lao động phi chính thức trong khu vực chính thức.

2.1.2. Đặc điểm khu vực kinh tế phi chính thức

Đặc điểm của KVKTPCT được thể hiện ở các phương diện khác nhau, quá trình tổng quan tài liệu, luận án đã rút ra được một số đặc điểm nổi bật của khu vực kinh tế phi chính thức

Một là, KVKTPCT được hình thành từ nhiều nguyên nhân khác nhau: i) Những người mất việc làm trong khu vực chính thức chuyển sang KVKTPCT để tìm sinh kế, báo cáo của ILO (2015) cũng chỉ ra hầu hết mọi người tham gia vào nền kinh tế phi chính thức không phải do lựa chọn mà do thiếu cơ hội trong nền kinh tế chính thức và thiếu các phương tiện sinh kế khác; ii) những người bắt đầu tự kinh doanh muốn tìm đến khu vực này để có kinh nghiệm trước khi đăng ký hoạt động chính thức; iii) Khu vực phi chính thức có thể là sân sau của khu vực chính thức, cung cấp yếu tố đầu vào cho khu vực chính thức; iv) Đặc tính của xã hội, quốc gia: thói quen tiêu dùng, phong tục tập quán của người dân, văn hóa tuân thủ pháp luật chấp hành luật pháp thấp (WB, 2022); vi) Chính sách của Chính phủ: chất lượng thể chế kém, tham nhũng, quan liêu, thiếu trách nhiệm, số lượng và chất lượng cung ứng hàng hóa dịch vụ công kém, quy định thủ tục rườm rà, nhiều giấy phép con, gánh nặng thuế và các khoản đóng góp cho xã hội, luật kinh doanh đầu tư công kênh [172], [120].

Hai là, địa điểm kinh doanh của KVKTPCT thường không cố định (lưu động), ngoài một số đơn vị SXKD có địa điểm kinh doanh cố định (tại nhà hoặc

thuê địa điểm), đa số các chủ thể hoạt động theo kiểu chiếm dụng hoặc bán hàng rong [33, 213].

Ba là, đầu vào của KVKTPCT đa số sử dụng nguồn vốn tự thân, tỷ lệ vốn/ lao động thấp, yêu cầu đầu vào đơn giản; dễ gia nhập và rút lui khỏi ngành; lao động trong KVKTPCT chủ yếu là lao động tự làm hoặc sử dụng các thành viên trong gia đình, có thể thuê mướn lao động nhưng với số lượng nhỏ. Kỹ năng của chủ thể SXKD có được ngoài giáo dục chính quy, hạn chế ứng dụng công nghệ mới, chủ yếu thuộc sở hữu của gia đình. Sản phẩm đầu ra của KVKTPCT rất đa dạng, giá thành thấp, đáp ứng được nhu cầu của những người thu nhập thấp và trung bình, đi kèm với đó thường là chất lượng chưa được kiểm chứng. Đối tượng khách hàng chủ yếu là những người muốn mua hàng hóa giá rẻ, không đề cao vấn đề an toàn, không yêu cầu các giấy tờ chứng minh đảm bảo an toàn và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Khu vực này hầu như không xuất khẩu chính ngạch (Ghose, 2017) [89].

Bốn là, dễ bị tổn thương khi có các cú sốc và khó khăn bất ngờ và các biến động của thị trường (Amponsah, 2021). Những người có trình độ học vấn thấp chiếm đa số trong KVKTPCT và xu hướng phát triển kinh tế, hiện đại hóa sẽ làm giảm quy mô của KVKTPCT một cách tự nhiên [55].

Năm là, khả năng tuân thủ pháp luật thấp và khó khăn trong việc tiếp cận chính sách. Chủ thể hoạt động trong KVKTPCT thường không phải trả thuế cũng như không tuân thủ luật pháp và quy định liên quan (Rocha và cộng sự, 2018). Chính sách và quy định của chính phủ đối với KVKTPCT ít khắt khe hơn so với khu vực chính thức, không bị ràng buộc bởi mức tiền lương tối thiểu và an toàn của người lao động. Các đơn vị kinh doanh phi chính thức thường không tuân thủ các quy định về giờ làm việc, có thể tránh các loại thuế, phí, cũng như các quy định về quy hoạch đô thị, quy định về môi trường, an toàn, cũng như các quy định về kiểm soát giá, cấp phép và luật liên quan đến quyền sở hữu. Bên cạnh đó, vì không đăng ký kinh doanh nên KVKTPCT khó có khả năng tiếp cận các hỗ trợ từ chính sách của Nhà nước do vướng các thủ tục pháp lý, khó tiếp

cận được nguồn vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao, các dịch vụ hạ tầng (điện, nước) và hạn chế sự lựa chọn công nghệ (Sultana, 2024). Các chủ thể không thể sử dụng các kênh giải quyết tranh chấp chính thức, vì vậy họ chọn các phương thức giao dịch giảm thiểu rủi ro vi phạm hợp đồng [46]σ.

2.1.3. Vai trò của khu vực kinh tế phi chính thức

KVKTPCT tồn tại từ lâu và đã trở thành một bộ phận quan trọng cấu thành nền kinh tế của tất cả các nước trên thế giới, đặc biệt đối với các nước đang phát triển như Việt Nam [53]. Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy KVKTPCT có những vai trò cơ bản sau:

Một là, KVKTPCT là một phần của cuộc sống thường ngày, ở các nước đang phát triển nói chung và đối với sinh kế của người dân Việt Nam nói riêng

Hai là, KVKTPCT cung cấp hàng hóa và dịch vụ giá rẻ, đáp ứng được nhu cầu của một số bộ phận dân cư.

Ba là, KVKTPCT tạo việc làm đa dạng cho xã hội. Khu vực này quy tụ gần 1/3 lao động và hơn một nửa số việc làm phi nông nghiệp (Laure Pasquie, 2017; ILO, 2013); hấp thụ lao động nghỉ việc từ khu vực chính thức (Becker, 2004); tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, góp phần tích cực trong việc giảm nghèo, ổn định an sinh xã hội.

Bốn là, KVKTPCT đã giúp nền kinh tế tồn tại trong giai đoạn suy thoái. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, kinh tế phi chính thức ở một góc độ nào đó cũng tạo ra mạng lưới an toàn, hấp thụ những cú sốc của nền kinh tế (Cling, 2013; Bacchetta, 2009). Điều đó giải thích vì sao khu vực này thường phát triển mạnh trong bối cảnh suy thoái hoặc khủng hoảng kinh tế. Giai đoạn dịch bệnh Covid-19 đã số các lao động thất nghiệp trong khu vực chính thức chuyển sang kiếm kế sinh nhai trong khu vực phi chính thức. Chính vì thế, KVKTPCT là yếu tố tạo nên sự dẻo dai của nền kinh tế.

Năm là, KVKTPCT là động lực của đổi mới và tăng trưởng. Các đơn vị tham gia hoạt động SXKD trong KVKTPCT vừa là đối thủ cạnh tranh; vừa là thị trường đầu ra, đầu vào của khu vực chính thức. Trong quá trình cạnh tranh

buộc các chủ thể luôn phải đổi mới phương pháp sản xuất, nâng cao trình độ, cải thiện chất lượng hàng hóa, dịch vụ để giữ được thị phần của mình. Ngoài ra, KVKTPCT tham gia vào mạng lưới quan hệ thương mại, là một trong những mắt xích của chuỗi giá trị thông qua các hợp đồng phụ với khu vực chính thức.

Sáu là, KVKTPCT đóng góp đáng kể vào tổng sản phẩm quốc nội. Ở các nước đang phát triển, KVKTPCT tham gia vào các hoạt động sản xuất, chi tiêu, do đó, góp phần làm tăng GDP.

Tuy nhiên, bên cạnh các vai trò quan trọng, KVKTPCT cũng tiềm ẩn nhiều tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế xã hội.

Thứ nhất, KVKTPCT gây ra sự bất bình đẳng trong nền kinh tế. Cùng hoạt động sản xuất như nhau, nhưng các cơ sở sản xuất phi chính thức gần như không phải chịu các khoản thuế và các khoản phí, cũng như các chi phí trong việc đảm bảo quy chuẩn hoạt động, trong khi đó các doanh nghiệp chính thức phải tăng thêm chi phí cho các khoản này. Ngoài ra KVKTPCT còn làm sai lệch trong việc phân bổ nguồn lực.

Thứ hai, mức độ không chính thức cao có thể gây ra những khoản thất thu thuế do không kiểm soát được số lượng hàng hóa giao dịch.

Thứ ba, thông tin về khu vực KVKTPCT bị thiếu hụt làm hạn chế điều hành vĩ mô, tạo tâm lý đặt lợi ích ngắn hạn lên trên lợi ích lâu dài. Lợi ích của người lao động khó được đảm bảo, năng suất lao động thấp sẽ làm giá trị gia tăng của một quốc gia không đáng kể.

Thứ tư, việc tăng quy mô tương đối của KVKTPCT tăng ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng, làm giảm sự sẵn có của các dịch vụ công cộng cho mọi người trong nền kinh tế.

Thứ năm, khó liên kết với các đối tác khác, đặc biệt là đối tác nước ngoài trong xu thế toàn cầu hóa, các cơ sở SXKD không đăng ký hầu như không xuất khẩu hàng hóa, do đó, nếu KVKTPCT chiếm tỷ lệ cao trong nền kinh tế sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế đó.

Thứ sáu, KVKTCT có phạm vi rộng lớn, nhiều hình thức kinh doanh và không đăng ký, gây khó khăn cho việc kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật, do đó khu vực này là mảnh đất màu mỡ để nhiều đơn vị SXKD thực hiện các hoạt động ngầm, gây ra những thách thức về kinh tế, xã hội và môi trường.

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC

2.2.1. Khái niệm về chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Theo Từ điển tiếng Việt: Chính sách là những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ. Chính sách được thực hiện trong một thời gian nhất định, trên những lĩnh vực cụ thể nào đó. Bản chất, nội dung và phương hướng của chính sách tùy thuộc vào tính chất của đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa... [57]. Chính sách là một hệ thống nguyên tắc có chủ ý hướng dẫn các quyết định và đạt được các kết quả hợp lý; một công cụ quan trọng của quản lý nhà nước. Thông qua việc ban hành và thực thi chính sách, những mục tiêu của Nhà nước được hiện thực hóa. Chính sách có thể hỗ trợ cả việc đưa ra quyết định chủ quan và khách quan. Để có thể đi vào cuộc sống, chính sách được thể chế hóa thành các quy định pháp luật [86].

Chính sách là định hướng, giải pháp của Nhà nước để giải quyết vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định (Nghị định 34/2016/NĐ-CP). Theo khái niệm này, chính sách gồm 3 yếu tố cấu thành chính: vấn đề thực tiễn cần giải quyết; định hướng, mục tiêu giải quyết vấn đề (hay còn gọi là mục tiêu của chính sách); và các giải pháp của Nhà nước để giải quyết vấn đề theo mục tiêu đã xác định. Do đó, *chính sách đối với KVKTCT là các định hướng, giải pháp của Nhà nước để giải quyết các vấn đề của khu vực kinh tế phi chính thức nhằm đạt được mục tiêu nhất định.*

Nhà nước có thể hướng đến nhiều mục tiêu khác nhau, trong đó, mục tiêu chủ yếu là đảm bảo khu vực này tuân thủ những điều kiện trong cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng và tạo môi trường SXKD lành mạnh cho KVKTCT; đảm bảo phúc lợi của người lao động thuộc khu vực này và nâng cao

năng suất, đóng góp vào định hướng phát triển chung. Do đó, luận án sử dụng khái niệm: *Chính sách đối với KVKTPCT là tổng thể các quan điểm, mục tiêu và công cụ của Nhà nước nhằm điều tiết, quản lý, hỗ trợ và định hướng hoạt động cho các chủ thể trong KVKTPCT, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, thúc đẩy quá trình chính thức hóa phù hợp với điều kiện phát triển, hướng tới đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các chủ thể hoạt động SXKD, lợi ích xã hội và tăng nguồn thu ngân sách Nhà nước.*

Luận án nghiên cứu sâu các chính sách hướng đến mục tiêu cụ thể hơn: khuyến khích các cá nhân sản xuất, kinh doanh, buôn bán, tạo thu nhập, tăng cường sinh kế cho người dân; bên cạnh đó, các cơ sở SXKD phải đảm bảo được an toàn, đảm bảo giữ gìn vệ sinh môi trường trong quá trình sản xuất; đảm bảo phúc lợi xã hội và hướng dần đến chính thức hóa để từng bước minh bạch, rõ ràng hơn, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hoạt động SXKD.

2.2.2. Vai trò của chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Chính sách có những vai trò quan trọng: *i)* định hướng, tạo động lực cho các chủ thể trong xã hội, *ii)* điều chỉnh các hoạt động trong nền kinh tế thị trường, *iii)* phân phối các nguồn lực cho quá trình phát triển, *iv)* tạo lập môi trường thích hợp cho các chủ thể tham gia hoạt động, *v)* hỗ trợ các chủ thể vận động phát triển theo đúng định hướng, *vi)* làm cơ sở cho sự phối hợp hoạt động của các chủ thể trong xã hội [60].

Chính sách về các quy định đối với SXKD có thể khuyến khích KVKTPCT tham gia vào quá trình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, nâng cao trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội khi thực hiện đầy đủ các quy định về thuế, phí, quy định về phạm vi hoạt động cũng như đảm bảo an toàn. Các quy định phù hợp còn góp phần đẩy lùi các hành vi lợi dụng KVKTPCT để thực hiện hoạt động kinh tế ngầm, giảm bớt các tiêu cực của các cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ. Ngược lại, nếu các chính sách quy định không phù hợp, quá buông lỏng hoặc không rõ ràng, khó thực

thị sẽ khó khăn trong việc điều chỉnh các hoạt động KVKTPCT theo đúng mục tiêu chính sách.

Chính sách hỗ trợ hợp lý có thể giúp KVKTPCT định hướng phát triển, tạo động lực để các chủ thể trong khu vực này có điều kiện nâng cao năng suất lao động, tạo lập môi trường thích hợp để khu vực này phát huy được vai trò của mình. Các chính sách hỗ trợ về thông tin thị trường, thông tin chính sách, hỗ trợ đào tạo kỹ năng,... sẽ tạo điều kiện cho các cơ sở SXKD được tiếp cận thị trường, nâng cao nhận thức, hiểu biết trong việc thực hiện các quy định của pháp luật, đặt lợi ích của cá nhân trong lợi ích chung của xã hội. Hỗ trợ bảo hiểm tự nguyện hoặc hỗ trợ do thiên tai, dịch bệnh... góp phần giảm gánh nặng rủi ro cho KVKTPCT, từ đó có những hiệu ứng tích cực đến bức tranh chung của nền kinh tế [201; 170]

Chính sách khuyến khích chính thức hóa tạo điều kiện để KVKTPCT dễ dàng đăng ký kinh doanh và các lợi ích sau khi đã đăng ký. Các chính sách này làm đòn bẩy thúc đẩy phát triển nền kinh tế, hỗ trợ các đơn vị đã đăng ký có điều kiện dễ dàng tiếp cận thị trường đầu vào, đầu ra. Chi phí - lợi ích là vấn đề được quan tâm khi các cá nhân SXKD đưa ra quyết định chuyển dịch dần sang chính thức hay ở lại trong KVKTPCT. Quá trình chính thức hóa sẽ góp phần giúp cơ quan chức năng dễ dàng quản lý các thành viên trong nền kinh tế, từng bước minh bạch, rõ ràng hơn, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hoạt động SXKD, giảm các khoản thất thu thuế phí do tính không chính thức gây ra [121; 201].

2.2.3. Nội dung của các chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau trong nội dung của các chính sách đối với KVKTPCT. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cho rằng, sẽ có nhiều chính sách khác nhau cho những đối tượng cơ sở SXKD phi chính thức khác nhau tùy theo hoàn cảnh và nhu cầu tồn tại của họ. Chính thức hóa KVKTPCT là hình thức lựa chọn chính sách khả thi và phù hợp nhất, tuy nhiên, đối với những đơn vị SXKD có quy mô nhỏ sẽ cần sự hỗ trợ, khuyến

khích để chuyển đổi, hướng tới chuyển sang khu vực chính thức; bên cạnh đó, cần phải có chính sách để sàng lọc và loại bỏ khỏi hệ thống những cá nhân, tổ chức cố tình vi phạm, không chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh hơn.

WIEGO (2021) đề xuất một khung chính sách toàn diện hướng đến 04 mục tiêu lớn: (i) Tạo thêm việc làm, ưu tiên việc làm chính thức, thông qua tăng trưởng kinh tế, từ đó kích thích việc sử dụng nhiều lao động; (ii) Đăng ký hoạt động, đăng ký thuế và đánh thuế của các đơn vị SXKD phi chính thức, chính sách này vừa đảm bảo người dân thực hiện nghĩa vụ nộp thuế một cách thoải mái và người sử dụng lao động được khuyến khích đóng góp vào bảo hiểm y tế, lương hưu cho người lao động cũng như mở rộng các phúc lợi khác. Việc đăng ký cũng đảm bảo quá trình hoạt động của khu vực này được hiển thị trong các thống kê chính thức và có tiếng nói đại diện trong các quá trình xây dựng quy tắc và hoạch định chính sách (iii) Mở rộng bảo trợ xã hội và bảo vệ pháp lý của Nhà nước đối với lực lượng lao động phi chính thức; (iv) Nâng cao năng suất của các đơn vị SXKD phi chính thức và thu nhập của người lao động phi chính thức thông qua các biện pháp hỗ trợ nhằm cải thiện nguồn lực và khả năng tiếp cận thị trường, cung cấp thông tin pháp lý và các quyền lợi hợp pháp, đồng thời cải thiện các điều kiện trao đổi thương mại hoặc việc làm [102].

Như vậy, chính sách đối với KVKTPCT có thể chia thành 3 nhóm:

Nhóm các quy định về sản xuất kinh doanh. Các chính sách liên quan đến quy định về sản xuất kinh doanh là nhóm các chính sách bắt buộc đối với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích thu lợi nhuận. Bao gồm các chính sách liên quan đến nghĩa vụ, trách nhiệm đảm bảo an toàn của cơ sở sản xuất kinh doanh: đăng ký thuế, lệ phí môn bài, thuế quy định về địa điểm SXKD; quy định về an toàn (Bruhn và McKenzie, 2014; Bruhn và Loeprick, 2016; Moore, 2023). Mỗi lĩnh vực có những quy định riêng về tiêu chuẩn an toàn, trong giới hạn nguồn lực của luận án, không thể bao quát hết các tiêu chuẩn an toàn của tất cả các lĩnh vực, ngành

nghe. Do đó, Luận án tập trung vào nghiên cứu quy định về thuế, phí và địa điểm kinh doanh trong thời kì từ 2015-2023 [153].

ILO (2013) xem xét việc đăng ký hoạt động, đăng ký thuế là cơ sở cho các chương trình chính thức hóa, giúp cải thiện năng suất và khả năng tiếp cận thị trường của doanh nghiệp. Việc đăng ký thuế và thực hiện chính sách thuế, phí là để đảm bảo việc thiết kế hệ thống thuế phù hợp với quy mô nhỏ, thu nhập không ổn định, đồng thời tăng tính công bằng giữa các khu vực kinh tế. Việc quản lý thuế, phí phù hợp có thể làm tăng đáng kể tỷ lệ nộp thuế và thu ngân sách Nhà nước (Nguyễn Thái Hòa, Lê Việt An, 2017). Khi các chủ thể SXKD không đăng ký thường thoát khỏi một phần hoặc toàn bộ các quy định của Nhà nước, đặc biệt là nghĩa vụ thuế (Tô Trọng Hùng, 2019) [29],[33].

KVKTPCT với quy mô nhỏ, địa điểm SXKD không ổn định, hoạt động xen lẫn trong khu dân cư, điều này có thể dẫn đến các vi phạm quy hoạch đô thị, mất an toàn lao động, vệ sinh môi trường, xung đột không gian giữa kinh doanh và sinh hoạt, do đó, quy định về địa điểm kinh doanh nhằm cân bằng giữa nhu cầu sinh kế và trật tự đô thị, xây dựng các mô hình không gian kinh doanh hợp pháp cho KVKTPCT, đồng thời nâng cao năng suất và khả năng liên kết với khu vực chính thức (Vũ Trường Sơn, 2021) [64].

Nhóm các chính sách hỗ trợ

Các chủ thể trong KVKTPCT thường có số vốn ít, một số hoạt động SXKD một cách tự phát, không được đào tạo bài bản và khó tiếp cận chính sách. Do đó, mục tiêu của các chính sách này là hỗ trợ giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân trong việc tuân thủ các nghĩa vụ về thuế, hỗ trợ nâng cao hiểu biết về lợi ích của việc khai báo hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc có các chế tài để người dân có thể báo cáo, khiếu nại các hành vi những nhiều, gây khó khăn trong quá trình thực hiện tuân thủ; hỗ trợ các cơ sở XSKD gặp khó khăn trong giai đoạn thiên tai, dịch bệnh (Joshi và cộng sự, 2014; Prichard, 2019). Xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi bao gồm giảm quy định và thủ tục hành chính, tăng

cường an ninh và ổn định, tạo điều kiện cho các cơ sở SXKD có thể dễ dàng tiếp cận thị trường và nguồn lực; các cơ sở sản xuất tiếp cận vốn dễ dàng hơn, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ giới thiệu tìm kiếm thị trường đầu ra và đầu vào [168; 176].

Hỗ trợ nâng cao hiểu biết về chính sách, pháp luật: kiến thức về quyền và nghĩa vụ thuế, kiến thức về thu nhập và tiền lương, nhận thức về các chế tài, xử phạt khi không tuân thủ các quy định chung [162][179][182]. Việc hỗ trợ KVKTPCT góp phần nâng cao nhận thức góp phần giảm rào cản thông tin - một trong những nguyên nhân chính khiến các chủ thể không tuân thủ quy định. Thiếu hiểu biết pháp luật làm tăng chi phí giao dịch và rủi ro khi tham gia thị trường, các chương trình phổ biến pháp luật, tư vấn thủ tục đăng ký, hướng dẫn thuế... giúp giảm chi phí thông tin (ILO, 2018). Thiếu hiểu biết về quy định và các thủ tục hành chính làm tăng chi phí tuân thủ, chính sách hỗ trợ thông tin giúp KVKTPCT giảm bất cân xứng thông tin, tăng niềm tin vào thể chế và thúc đẩy tuân thủ tự nguyện (WB, 2019; OECD, 2018). Tóm lại, hỗ trợ nâng cao hiểu biết về chính sách, pháp luật cho KVKTPCT góp phần giảm rào cản thông tin và chi phí tuân thủ, tăng mức độ tuân thủ tự nguyện, thúc đẩy quá trình chính thức hóa và cải thiện tiếp cận các dịch vụ bảo vệ xã hội.

Hỗ trợ thông tin thị trường, thông tin tiếp cận nguồn lực: KVKTPCT thường hoạt động đơn lẻ, thiếu kết nối xã hội, ít cơ hội phát triển kỹ năng và tiếp cận nguồn lực sản xuất [64] các chủ thể trong khu vực này thường gặp khó khăn trong tiếp cận thông tin thị trường, tín dụng, tiếp cận đào tạo nghề và công nghệ. Do đó, chính sách hỗ trợ cần tập trung vào cung cấp thông tin thị trường, giá cả, nhu cầu tiêu dùng, hỗ trợ tiếp cận tín dụng vi mô, vốn ưu đãi, tư vấn khởi nghiệp, hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm (Vũ Trường Sơn, 2021; ILO, 2015) [64].

Hỗ trợ bảo hiểm xã hội: KVKTPCT ở hầu hết các quốc gia trên thế giới thiếu hụt sự bao phủ của hệ thống an sinh xã hội, bao gồm các chế độ như bảo hiểm y tế, trợ cấp thất nghiệp, lương hưu và các khoản hỗ trợ khác, dẫn đến nguy

cơ nghèo đói và tổn thương cao hơn. Chính sách hỗ trợ cần tập trung vào mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện, trợ cấp đóng bảo hiểm cho lao động thu nhập thấp, phát triển các chương trình trợ giúp xã hội linh hoạt cho lao động phi chính thức.

Hỗ trợ trong giai đoạn dịch bệnh: KVKTPCT là nhóm dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế và dịch bệnh, các biện pháp phong tỏa đã làm mất nguồn thu nhập của các chủ thể hoạt động SXKD phi chính thức, đẩy họ vào mất an ninh lương thực và nghèo đói. Các biện pháp hỗ trợ khẩn cấp như tiền mặt, hỗ trợ lương thực, miễn giảm chi phí và hỗ trợ thu nhập có vai trò then chốt trong việc duy trì mức sống tối thiểu và ngăn chặn sự gia tăng nghèo đói trong khu vực này (ILO, 2020; WIEGO, 2020). Những quốc gia triển khai nhanh các gói hỗ trợ cho lao động phi chính thức thường có khả năng phục hồi kinh tế tốt hơn sau đại dịch (ILO, 2022).

Nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa

Nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa là tổ hợp các chính sách thúc đẩy quá trình đăng ký kinh doanh của các hộ kinh doanh phi chính thức, đồng thời không làm quá trình “chuyển dịch ngược” từ khu vực chính thức sang phi chính thức [205; 27; 46]. Chính sách thúc đẩy chuyển đổi từ kinh tế phi chính thức sang chính thức thường được thiết kế theo cách tiếp cận toàn diện, bao gồm nhiều nhóm chính sách phối hợp: (1) Nhóm chính sách hoàn thiện khung pháp lý và thể chế: cải cách thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, đơn giản hóa quy định về giấy phép, tiêu chuẩn hoạt động, xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với đặc điểm doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh. Các chính sách này giúp giảm chi phí và rào cản gia nhập khu vực chính thức, tạo môi trường kinh doanh minh bạch và khuyến khích doanh nghiệp phi chính thức tự nguyện đăng ký; (2) Nhóm chính sách việc làm và hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng...nhóm này tăng năng suất và khả năng cạnh tranh của các đơn vị kinh tế sau khi đã đăng ký, khuyến khích các đơn vị phi chính thức đủ năng lực chuyển đổi sang chính thức (3) Nhóm chính sách bảo vệ quyền lao

động và bảo trợ xã hội: mở rộng bảo hiểm xã hội, bảo vệ điều kiện làm việc, an toàn lao động, thiết lập mức lương tối thiểu và quyền cơ bản của người lao động, nhóm này làm tăng lợi ích của việc tham gia khu vực chính thức, tạo động lực cho người lao động tham gia vào khu vực chính thức; (4) Nhóm chính sách khuyến khích tuân thủ và thực thi: ưu đãi thuế, phí cho doanh nghiệp, hỗ trợ tài chính, tín dụng, trợ cấp, thanh tra, kiểm tra và chế tài đối với hoạt động phi chính thức. Các chính sách nào tạo động lực kinh tế để doanh nghiệp chuyển sang khu vực chính thức, giảm lợi thế cạnh tranh không công bằng của khu vực phi chính thức, tăng tính tuân thủ luật; (6) Nhóm chính sách thông tin, dữ liệu và giám sát: xây dựng hệ thống thống kê KVKTPCT, điều tra khảo sát định kỳ, đánh giá tác động chính sách. Nhóm chính sách này giúp nhà nước hiểu rõ quy mô và đặc điểm của KVKTPCT, cải thiện thiết kế và hiệu quả chính sách, theo dõi tiến trình chính thức hóa; (7) Nhóm chính sách hỗ trợ và nâng cao năng lực: hỗ trợ thông tin thị trường, hỗ trợ đào tạo, quản lý, kỹ năng, hỗ trợ tiếp cận tài chính, công nghệ. Các chính sách này nhằm tăng năng suất và khả năng cạnh tranh, giảm chi phí chuyển đổi sang khi vực chính thức. (ILO, 2015).

Từ quá trình phân tích 07 nhóm chính sách của ILO (2015), với nguồn lực của luận án và phù hợp điều kiện thực tiễn Việt Nam, tác giả nhóm thành 03 chính sách: Đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, đa dạng hình thức đăng ký, tuyên truyền về lợi ích giữa việc đăng ký và không đăng ký kinh doanh, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đăng ký kinh doanh [120].

2.2.4. Tiêu chí đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Quá trình tổng quan tài liệu, tác giả kế thừa các nghiên cứu trong việc đưa ra tiêu chí đánh giá đối với từng nhóm chính sách. Các tiêu chí được sử dụng để đánh giá quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là: các quy định được trình bày rõ ràng, ngôn ngữ dễ hiểu; khả năng tiếp nhận thông tin pháp luật/thuế dễ dàng; mức độ làm tăng chi phí của các thủ tục, lệ phí, giấy phép; các thủ tục, lệ phí, giấy phép có hạn chế hoạt động của các cá nhân kinh doanh hay không?; so sánh chi phí tuân thủ với lợi ích nhận được.

Đối với nhóm chính sách về quy định kinh doanh, để đo lường mức độ phù hợp của các chính sách về quy định đối với hoạt động thang đo likert được sử dụng với các ý kiến đánh giá của các chủ thể sản xuất kinh doanh về các quy định theo 5 mức độ từ thấp đến cao (mức độ thấp nhất: không đồng ý; mức độ cao nhất: hoàn toàn đồng ý). Các tiêu chí về tính khả thi được đo lường thông qua đánh giá của các cán bộ thực thi chính sách trên các góc độ: nội dung chính sách, nguồn lực thực thi chính sách; tiêu chí này cũng được đánh giá dựa trên tỷ lệ số cơ sở SXKD phi chính thức có thực hiện chính sách [121].

Đối với nhóm chính sách hỗ trợ, các tiêu chí được đưa ra đánh giá là (ILO, 2013), OECD (2009): Mức độ tiếp cận chính sách, Mức độ dễ hiểu của chính sách, Mức độ hỗ trợ của chính sách. Các tiêu chí này thực chất là đánh giá tính hiệu quả của chính sách, đo lường tính thiết thực của mục tiêu và khả năng có thể làm cho các nguồn lực phát huy hiệu suất lớn nhất để đạt được mục tiêu. Bên cạnh đó, luận án cũng thu thập dữ liệu từ phỏng vấn 1-1 với cán bộ thực thi chính sách.

Quá trình đánh giá nhóm chính sách hỗ trợ cũng gặp những khó khăn nhất định như: i) khi các đối tượng trong nền kinh tế có lợi ích khác nhau, do đó, một chính sách ban hành có thể mang lại lợi ích cho đối tượng này nhưng lại gây khó khăn cho đối tượng khác; ii) Một số mục tiêu chỉ có thể đạt được khi có đủ độ dài về thời gian cần thiết, điều này có thể làm sai lệch các đánh giá mục tiêu ngắn hạn.

Với tiêu chí “mức độ tiếp cận chính sách”, tỷ lệ các hộ KVKTPCT được tiếp cận chính sách được đánh giá qua khảo sát hộ SXKD và đánh giá từ cơ quan chức năng thực thi chính sách.

Tiêu chí về mức độ dễ hiểu và mức độ hỗ trợ của chính sách được đánh giá bằng thang đo likert 5 mức độ đánh giá từ đối tượng thụ hưởng chính sách về “chính sách giúp cơ sở SXKD tăng thu nhập, duy trì sản xuất”, “chính sách là dễ hiểu, rõ ràng”, “thời gian thực hiện chính sách nhanh chóng” “mức độ đáp ứng của chính sách hỗ trợ đối với cơ sở SXKD”, trong đó mức có mức độ cao nhất là

5 và mức độ thấp nhất là 1. Bên cạnh đó, luận án cũng đánh giá tiêu chí dựa trên ý kiến của cán bộ thực thi chính sách [121; 165].

Đối với nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa, các tiêu chí được đưa ra đánh giá là ILO (2013), WB (2022): Đánh giá mức độ tiếp cận thông tin chính sách, đánh giá mức độ khuyến khích chính thức hóa của chính sách. Để đánh giá được các tiêu chí này trong việc ảnh hưởng đến quyết định đăng ký kinh doanh, luận án tiến hành khảo sát các cơ sở SXKD phi chính thức về khả năng biết các chính sách ưu đãi khi đã đăng ký kinh doanh hay không? Các kênh thông tin để tiếp cận với chính sách là gì? Trong trường hợp biết thông tin về chính sách, luận án tiếp tục khảo sát nguyên nhân vì sao các cơ sở SXKD không đăng ký để từ đó có những hướng giải pháp cụ thể nhằm khuyến khích quá trình chính thức hóa một cách phù hợp [121; 201].

Với các chính sách hạn chế quá trình chuyển dịch ngược từ khu vực chính thức sang khu vực phi chính thức, tiêu chí cần đánh giá là mức độ tiếp cận, thực hiện các chính sách, mức độ hài lòng của các chủ thể SXKD khi thực hiện chính sách và khả năng triển khai chính sách của các cán bộ thực thi chính sách. Để đánh giá được tiêu chí này, luận án tiến hành khảo sát các cơ sở SXKD đã đăng ký về các quy định, các chính sách hỗ trợ, khuyến khích sản xuất kinh doanh, chính sách cung cấp thông tin thị trường...bằng các thang đo likert để đánh giá mức độ hài lòng của họ với các chính sách sau khi đã đăng ký, khảo sát cán bộ thực thi chính sách về nội dung chính sách, cũng như khả năng triển khai chính sách. Ngoài ra, luận án có khảo sát về khả năng chuyển dịch của cả hai nhóm, lý do họ đưa ra quyết định, từ đó luận án có những gợi ý cho các giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT.

Trên cơ sở tổng quan tài liệu, luận án xác định các tiêu chí đánh giá theo các nhóm chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức như trong Bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Tiêu chí đánh giá
chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức**

Nhóm chính sách	Chính sách	Tiêu chí	Giải thích	Nguồn
Quy định về sản xuất kinh doanh	+ Quy định về thuế, phí + Quy định về địa điểm kinh doanh	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu	- Rõ ràng, dễ hiểu - Dễ thực hiện	[104] [77]
		Mức độ phù hợp đối với KVKTPCT	- Chi phí phù hợp (số tiền phải nộp phù hợp với quy mô vốn, doanh thu của KVKTPCT) - Quy định về ngưỡng đánh thuế phù hợp - Quy định về địa điểm kinh doanh phù hợp thuận lợi, dễ thực hiện (với thói quen, phong tục tập quán và đảm bảo ổn định trật tự xã hội)	[80] [54]
Nhóm chính sách hỗ trợ	+ Hỗ trợ nâng cao hiểu biết về chính sách, pháp luật + Hỗ trợ thông tin thị trường, thông tin tiếp cận nguồn lực + Hỗ trợ bảo hiểm xã hội + Hỗ trợ	Mức độ tiếp cận chính sách	- Thông tin về chính sách đầy đủ - Chính sách phù hợp với đối tượng thụ hưởng - Các cán bộ thực thi dễ dàng xác định đối tượng thụ hưởng của chính sách	[3] [41]
		Mức độ dễ hiểu của chính sách	- Chính sách là rõ ràng, dễ hiểu: các chủ thể hoạt động SXKD hiểu được chính sách, quy định của pháp luật sau khi được hỗ trợ - Các chủ thể dễ dàng hiểu được các quy định về thị trường, thông tin về tiếp cận	[81] [5]

Nhóm chính sách	Chính sách	Tiêu chí	Giải thích	Nguồn
	trong giai đoạn dịch bệnh		<p>nguồn lực, dễ hiểu được các quy định về chi phí bỏ ra và lợi ích nhận được khi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chính sách hỗ trợ giai đoạn thiên tai dịch bệnh rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện. 	
		Mức độ hỗ trợ của chính sách	<ul style="list-style-type: none"> - Các chủ thể SXKD có thể tiếp cận thị trường dễ dàng hơn, mở rộng thị trường. - Các chủ thể được tiếp cận nguồn lực về vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý doanh nghiệp - Chính sách giúp các chủ thể có nhiều lợi ích hơn so với chi phí bỏ ra, quá trình thực hiện các thủ tục thụ hưởng (nhận hỗ trợ) dễ dàng, nhanh chóng. 	[74] [213]
		Tiêu chí về bao trùm và công bằng xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động phân phối và khả năng tiếp cận chính sách của các nhóm yếu thế. - Mức độ bao phủ chính sách đối với các nhóm thu nhập thấp - Bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực và cơ hội - Thu hẹp khoảng cách thu nhập và cơ hội kinh tế 	[43]
Nhóm chính sách	+ Đơn giản hóa thủ tục đăng ký	Mức độ tiếp cận thông tin chính	- Các chính sách được phổ biến rộng rãi, có thể tiếp cận được thông tin về chính sách	[83] [205] [206]

Nhóm chính sách	Chính sách	Tiêu chí	Giải thích	Nguồn
khuyến khích chính thức hóa	kinh doanh, đa dạng hình thức đăng ký: + Tuyên truyền về lợi ích giữa việc đăng ký và không đăng ký kinh doanh + Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đăng ký kinh doanh	sách	bằng nhiều cách - Mức độ quan tâm của KVKTPCT đối với các chính sách khuyến khích chính thức hóa - các chủ thể SXKD hiểu được quyền lợi của việc đăng ký hoạt động chính sách có lợi ích cao hơn so với không đăng ký - Chính sách khuyến khích chính thức hóa là phù hợp với đối tượng thụ hưởng	
		Mức độ khuyến khích chính thức hóa của chính sách	- Các thủ tục đăng ký kinh doanh là nhanh chóng, thuận tiện, - hình thức đăng ký đa dạng, dễ thực hiện - Các chính sách hỗ trợ sau đăng ký mang lại lợi ích nhiều hơn so với trước khi đăng ký - Số lượng các chủ thể tham gia chính thức hóa tăng lên.	[178] [195]

Nguồn: tác giả tổng hợp

2.2.5. Yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

2.2.5.1. Quan điểm, định hướng của Nhà nước về khu vực kinh tế phi chính thức

Abos (2024) nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến thành công hay thất bại của chính sách, tác giả cho rằng, mức độ ưu tiên của chính phủ đối với chính sách, sự phù hợp với chương trình nghị sự và hệ tư tưởng của Đảng cầm quyền là những động lực mang tính quyết định đến sự thành bại của một chính sách. Tác giả đã phân tích các yếu tố chi phối quá trình hình thành, ban hành và thực hiện chính sách công, theo đó, chính sách công không đơn thuần là kết quả của các quyết định mang tính kỹ thuật hay hành chính, mà là sản phẩm của sự tương tác phức tạp giữa yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội và thể chế hành chính. Chính sách là sự cụ thể hóa định hướng chính trị và mục tiêu phát triển của Nhà nước. Chủ trương, định hướng của nhà nước quyết định việc lựa chọn vấn đề chính sách, đối tượng được ưu tiên, mức độ ưu tiên và cách thức can thiệp của chính quyền (chính sách mang tính chất hỗ trợ hay kiểm soát) [174].

Khu vực kinh tế phi chính thức chịu ảnh hưởng của tất cả các hoạt động kinh tế chính trị, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng, môi trường tự nhiên và cả hoạt động kinh tế quốc tế, do đó các biến động và sự thay đổi chính sách đối với các yếu tố này đều ảnh hưởng đến quyết định của các chủ thể kinh tế trong khu vực kinh tế phi chính thức. Sự phát triển kinh tế, văn hóa phát triển cao, tình hình chính trị ổn định hoặc các chính sách tạo lợi thế hơn cho các doanh nghiệp chính thức, sẽ tác động làm các cá nhân kinh doanh có xu hướng chuyển dịch theo hướng chính thức hóa. Ngược lại, trong giai đoạn bất ổn về kinh tế, chính trị, thiên tai, dịch bệnh, bất ổn chính trị thế giới... sẽ làm người dân có xu hướng chuyển sang hoạt động trong khu vực kinh tế phi chính thức nhiều hơn. (Schneider, 2000; Nguyễn Thái Hòa, 2017; Nguyễn Thị Luyến, 2022). Các quan điểm, định hướng của Nhà nước về KVKTPCT trong các thời kỳ khác nhau là yếu tố chính trị quyết định đến việc ban hành và thực thi chính sách đối với khu vực này [29].

2.2.5.2. Văn hóa - truyền thống

Các yếu tố văn hóa – xã hội như giá trị truyền thống, nhận thức, mức độ đồng thuận xã hội có ảnh hưởng trực tiếp và mang tính nền tảng (foundational impact) đến khả năng chấp nhận và tuân thủ chính sách. Chính sách nếu không phù hợp với bối cảnh xã hội sẽ dễ gặp phản ứng hoặc chỉ được thực hiện mang tính hình thức [152]. Marume (2016) nhấn mạnh rằng nhận thức xã hội và truyền thống văn hóa quyết định mức độ hợp tác của người dân trong quá trình thực thi, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả thực tế của chính sách [155].

Đối với KVKTPCT, yếu tố văn hóa ảnh hưởng mạnh đến quy mô và tính bền vững của khu vực. Trình độ học vấn và dân trí có mối quan hệ chặt chẽ với khả năng tiếp cận pháp luật, nhận thức về rủi ro và lợi ích của việc chính thức hóa. Nhóm có trình độ thấp thường có xu hướng tham gia khu vực phi chính thức nhiều hơn do hạn chế về thông tin và chi phí tuân thủ (OECD). Đồng thời, đặc điểm nhân khẩu học cũng có tác động đáng kể: lao động rất trẻ và lao động lớn tuổi có xu hướng tham gia KVKTPCT nhiều hơn, tạo nên mối quan hệ hình chữ V giữa độ tuổi và mức độ tham gia (ILO, 2023).

Như vậy, yếu tố văn hóa – xã hội có mức độ ảnh hưởng lớn trong quá trình ban hành và thực thi chính sách. Chính sách chỉ hiệu quả khi phù hợp với đặc điểm hành vi, thói quen và tâm lý của người dân. Do đó, việc thiết kế chính sách cần gắn với đặc trưng văn hóa, đồng thời kết hợp các biện pháp nâng cao nhận thức, cải thiện dân trí để thay đổi hành vi theo hướng chính thức hóa. Việc khảo sát trình độ, nhận thức và động cơ của các chủ thể SXKD là cần thiết để lượng hóa mức độ ảnh hưởng và làm cơ sở đề xuất giải pháp phù hợp.

2.2.5.3. Nguồn lực triển khai chính sách

Nguồn lực triển khai chính sách là yếu tố quyết định tính khả thi và hiệu quả thực tế của chính sách, bao gồm nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và năng lực của bộ máy thực thi.

Nguồn lực tài chính và trình độ phát triển kinh tế quyết định phạm vi và mức độ can thiệp của chính sách. Khi nguồn lực hạn chế, Nhà nước buộc phải lựa chọn ưu tiên, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ bao phủ và hiệu quả của

các chính sách hỗ trợ (Abos, 2024). Điều kiện vật chất như trang thiết bị giám sát, hệ thống dữ liệu, phương tiện kiểm tra... nếu hiện đại sẽ giúp giảm chi phí thực thi và nâng cao hiệu quả quản lý; ngược lại, sẽ làm giảm tính khả thi của chính sách [174].

Năng lực thực thi của bộ máy hành chính quyết định khoảng cách giữa chính sách trên giấy và chính sách trong thực tế. Marume (2016) cho rằng định hướng đúng nhưng năng lực thực thi yếu sẽ làm suy giảm hiệu quả chính sách [155]. Năng lực này bao gồm chuyên môn, khả năng tổ chức, dự báo, cũng như đạo đức công vụ. Nếu đội ngũ cán bộ có năng lực và trách nhiệm cao, nguồn lực sẽ được sử dụng hiệu quả, nâng cao hiệu lực chính sách; ngược lại sẽ dẫn đến lãng phí, thậm chí làm sai lệch chính sách.

Yếu tố đạo đức công vụ và minh bạch thông tin có tác động trực tiếp đến hành vi tuân thủ của các chủ thể trong KVKTPCT. Trong bối cảnh người kinh doanh ít tiếp cận thông tin pháp luật, nếu cán bộ không cung cấp đầy đủ hoặc có hành vi nhũng nhiễu, thông đồng, sẽ làm gia tăng chi phí phi chính thức, gây thất thu ngân sách và làm suy giảm niềm tin vào chính sách [29]. Đây là yếu tố có ảnh hưởng rất mạnh đến hiệu quả thực thi, đặc biệt trong các nền kinh tế đang phát triển.

Như vậy, nguồn lực triển khai không chỉ quyết định khả năng thực hiện mà còn ảnh hưởng đến chất lượng và tính công bằng của chính sách. Việc đánh giá nguồn lực cần xem xét cả yếu tố cứng (tài chính, hạ tầng) và mềm (năng lực, đạo đức công vụ), đồng thời thông qua khảo sát thực tiễn để xác định mức độ đáp ứng và đề xuất giải pháp phù hợp cho quá trình hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT.

2.2.5.4. Đặc điểm của khu vực kinh tế phi chính thức

Thứ nhất, sự đa dạng của các hoạt động sản xuất kinh doanh và nguyên nhân tham gia KVKTPCT. KVKTPCT được hình thành từ nhiều nguyên nhân khác nhau (chính sách, điều kiện thị trường, yếu tố văn hóa – xã hội, sinh kế...), do đó các chủ thể tham gia có động cơ không đồng nhất (ILO, 2006; Schneider, 2000). Cơ chế tác động của yếu tố này là làm tăng tính dị biệt của đối tượng

chính sách, dẫn đến việc một chính sách đồng nhất khó đạt hiệu quả trên diện rộng. Điều này buộc Nhà nước phải thiết kế chính sách theo hướng phân loại đối tượng hoặc linh hoạt theo nhóm. Vì vậy, đây là yếu tố có mức độ ảnh hưởng cao đến cả khâu thiết kế và thực thi chính sách, đặc biệt trong việc lựa chọn công cụ (hỗ trợ hay kiểm soát) [174; Marume, 2016].

Thứ hai, đặc điểm về vốn và quy mô sản xuất nhỏ lẻ, KVKTPCT chủ yếu sử dụng nguồn vốn tự thân, tỷ lệ vốn/lao động thấp, yêu cầu đầu vào đơn giản (IMF, 2019; ILO, 2023). Cơ chế tác động thể hiện ở chỗ: các chính sách yêu cầu tiêu chuẩn cao, đầu tư lớn hoặc áp dụng công nghệ hiện đại sẽ làm tăng chi phí tuân thủ, vượt quá khả năng của các chủ thể, từ đó làm giảm khả năng tham gia hoặc đẩy họ tiếp tục ở khu vực phi chính thức. Điều này tạo ra rào cản chính sách ngược, làm hạn chế hiệu quả của các chương trình hiện đại hóa hoặc chính thức hóa [123]. Do đó, yếu tố này có mức độ ảnh hưởng cao đối với các chính sách hỗ trợ và chuyển đổi mô hình sản xuất.

Thứ ba, đặc điểm về sản phẩm đầu ra đa dạng, giá thành thấp, KVKTPCT cung cấp hàng hóa, dịch vụ với giá thấp, phù hợp với nhóm thu nhập thấp và trung bình (OECD; ILO, 2006). Cơ chế tác động của yếu tố này là tạo ra vai trò bổ sung cho thị trường, đồng thời hình thành một nguồn cầu xã hội ổn định đối với khu vực phi chính thức. Nếu chính sách siết chặt quá mức (thuế, tiêu chuẩn, chi phí tuân thủ), có thể làm gián đoạn nguồn cung này, ảnh hưởng đến phúc lợi xã hội và làm gia tăng chi phí sinh hoạt. Vì vậy, chính sách cần cân bằng giữa quản lý và duy trì khả năng tiếp cận hàng hóa giá rẻ, đồng thời đảm bảo cạnh tranh công bằng với khu vực chính thức [145]. Yếu tố này ảnh hưởng đến thiết kế quy định và chính sách giá, thuế.

Thứ tư, tính dễ bị tổn thương trước các cú sốc và biến động thị trường. KVKTPCT có khả năng chống chịu thấp do thiếu tích lũy, thiếu bảo hiểm và ít được bảo vệ bởi hệ thống pháp lý (Schneider, 2000; [29]; Nguyễn Thị Luyên, 2022). Cơ chế tác động là làm cho khu vực này phản ứng nhanh và mạnh với các biến động kinh tế – xã hội, từ đó ảnh hưởng đến quy mô và tính ổn định của khu

vực. Điều này đòi hỏi chính sách phải có tính linh hoạt, khả năng ứng phó nhanh và tích hợp các công cụ an sinh xã hội. Yếu tố này có mức độ ảnh hưởng cao trong bối cảnh khủng hoảng, thiên tai hoặc dịch bệnh.

Thứ năm, tính manh mún, nhỏ lẻ và hạn chế trong tiếp cận chính sách, KVKTPCT thường phân tán, quy mô nhỏ, ít quan tâm và khó tiếp cận thông tin chính sách (Marume, 2016; OECD). Cơ chế tác động là làm gia tăng khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn, khiến nhiều chính sách dù được thiết kế phù hợp nhưng không đến được đúng đối tượng hoặc bị thực hiện không đầy đủ. Điều này làm giảm hiệu quả thực thi và gia tăng chi phí quản lý. Yếu tố này có ảnh hưởng lớn đối với hiệu quả chính sách, đặc biệt ở giai đoạn triển khai [155].

KVKTPCT vừa là đối tượng, vừa là yếu tố định hình chính sách. Do đó, việc nhận diện đầy đủ các đặc điểm và cơ chế tác động của khu vực này là điều kiện tiên quyết để xây dựng các chính sách phù hợp, khả thi và hiệu quả.

2.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC

2.3.1. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu

Để lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ, luận án đã lược khảo các phương pháp trong lĩnh vực quản lý kinh tế, bao gồm định tính, định lượng và hỗn hợp. Phương pháp định tính sử dụng quan sát, phỏng vấn, thảo luận nhóm, nghiên cứu tính hướng và phân tích tài liệu nhằm hình thành lý thuyết mới hoặc trả lời các câu hỏi nghiên cứu dựa trên kinh nghiệm thực tiễn. Phương pháp định lượng dựa trên suy diễn, thu thập và phân tích dữ liệu để kiểm định lý thuyết, đo lường và khám phá các mối quan hệ giữa các nhân tố. Phương pháp hỗn hợp kết hợp cả hai cách tiếp cận để hỗ trợ lẫn nhau [Nguyễn Đình Thọ, 2013]. Trong bối cảnh nghiên cứu chính sách đối với KVKTPCT, luận án sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp cả định tính và định lượng, trong đó phương pháp định lượng được sử dụng để phân tích, đánh giá chính sách đối với khu vực này trên các tiêu chí đã được chọn lọc, xếp thứ tự ưu tiên thông qua phương pháp định tính.

Phương pháp định tính

Phương pháp Delphi đề xuất bởi Murry và Hammons (1995) được sử dụng trong luận án để xác định các tiêu chí đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức. Luận án tiến hành phỏng vấn 12 chuyên gia, những người có nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu liên quan tới khu vực kinh tế phi chính thức, kinh tế phát triển và quản lý nhà nước về kinh tế thông qua sử dụng bảng hỏi. Giá trị tỷ số hợp lệ nội dung được vận dụng để xác định mức độ đồng thuận của các chuyên gia, theo công thức dưới đây:

$$CVR = \frac{n_e - N/2}{N/2}$$

Trong đó, n_e là số lượng chuyên gia lựa chọn yếu tố phụ được cho là quan trọng và N là tổng số chuyên gia tham gia (Lawshe, 1975) [139].

Giá trị CVR tối thiểu được trình bày trong Bảng dưới đây

Số lượng chuyên gia	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	20	25	30	35	40
Giá trị tối thiểu	.99	.99	.99	.75	.78	.62	.59	.56	.54	.51	.49	.42	.37	.33	.31	.29

Nguồn: Lawshe (1975)

Phương pháp phân tích thứ bậc: Luận án sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc trình bày bởi Saaty (1987) để xác định mức độ ưu tiên của các tiêu chí đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức. Các bước đánh giá sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc, bao gồm [179]:

Bước 1: Xây dựng ma trận so sánh cặp giữa các tiêu chí, sử dụng bảng mức độ quan trọng sau:

Mức độ quan trọng	Định nghĩa
1	Quan trọng như nhau
3	Quan trọng hơn
5	Quan trọng nhiều hơn
7	Rất quan trọng hơn
9	Tuyệt đối quan trọng hơn
2, 4, 6, 8	Ở giữa hai mức độ

Nguồn: Saaty (1987)

Bước 2: Chuẩn hóa ma trận so sánh cặp đôi giữa các tiêu chí

$$X_{normalized} = (w_{ij})_{n \times n} = \begin{bmatrix} 1 & w_{12} & \dots & w_{1n} \\ w_{21} & 1 & \dots & w_{2n} \\ \vdots & \vdots & \ddots & \vdots \\ w_{n1} & w_{n2} & \dots & 1 \end{bmatrix}, \text{ trong đó } w_{ij} = \frac{x_{ij}}{\sum_{i=1}^n x_{ij}}$$

Bước 3: Tính giá trị nhất quán của các chuyên gia theo công thức

$$CR = CI/RI$$

RI là chỉ số nhất quán ngẫu nhiên và được thể hiện trong Bảng sau; CI là chỉ số nhất quán.

$$CI = (\lambda_{\max} - n)/(n-1)$$

λ_{\max} là giá trị trung bình của các phần tử trong vectơ nhất quán

N	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
RI	0.00	0.00	0.52	0.89	1.11	1.15	1.35	1.4	1.45	1.49

Nguồn: Saaty (1987)

Theo Saaty (1987), nếu tỷ lệ nhất quán (CR) nhỏ hơn 0,1 thì các câu trả lời của chuyên gia được xem là nhất quán. Ngược lại, bảng trả lời cần được loại bỏ hoặc chỉnh sửa để cải thiện mức độ nhất quán.

Bước 4: Xác định trọng số của các tiêu chí được xác định bởi:

$$\bar{X}_{normalized} = (\bar{w}_{ij})_{n \times n} = \begin{bmatrix} 1 & \bar{w}_{12} & \dots & \bar{w}_{1n} \\ \bar{w}_{21} & 1 & \dots & \bar{w}_{2n} \\ \vdots & \vdots & \ddots & \vdots \\ \bar{w}_{n1} & \bar{w}_{n2} & \dots & 1 \end{bmatrix},$$

trong đó $\bar{w}_{ij} = \frac{\bar{x}_{ij}}{\sum_{i=1}^n \bar{x}_{ij}}$

$$Weight_i = \frac{\sum_{j=1}^n \bar{w}_{ij}}{n}$$

Phương pháp định lượng

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu. Từ các số liệu thu thập được, tác giả sử dụng các công cụ trực quan hóa (bảng, biểu, đồ thị) để phân tích, so sánh mối liên hệ giữa các dữ liệu nhằm tìm hiểu chi tiết về thực trạng KVKTPCT ở Việt Nam; thang đo Likert được sử dụng để khảo sát mức độ đồng ý, mức độ hài lòng của các cơ sở SXKD về chính sách đối với KVKTPCT. Phương pháp tính toán độ lệch chuẩn để đo lường mức

độ đồng thuận giữa các đối tượng tham gia khảo sát khi đánh giá chính sách.

Phương pháp phân tích, tổng hợp giúp luận án tìm ra được những quy luật, xu hướng vận động trong hoạt động của các chủ thể SXKD phi chính thức từ năm 2015 đến nay, từ đó rút ra được những nhân tố ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực này, tìm ra các nguyên nhân của những hạn chế chính sách đối với KVKTPCT

Phương pháp so sánh được sử dụng để đối chiếu kết quả hoạt động của các cơ sở SXKD phi chính thức qua các năm và đối chiếu quan điểm của các chủ thể hoạt động SXKD phi chính thức và cán bộ thực thi khi đánh giá về một chính sách. Ngoài ra, phương pháp so sánh cũng được sử dụng để thấy được sự thay đổi trong quan điểm của các chủ thể trước và sau khi đăng ký kinh doanh; từ đó giúp luận án có những gợi ý chính sách phù hợp để khuyến khích quá trình chính thức hóa.

2.3.2. Chọn mẫu và thu thập dữ liệu

2.3.2.1. Đối tượng thu thập dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu

Đối tượng thu thập dữ liệu

Sau khi nghiên cứu tổng quan tài liệu và phương pháp thu thập mẫu, tác giả lựa chọn ngẫu nhiên các mẫu theo hình thức quan sát và phán đoán hộ có đặc điểm SXKD phi chính thức ở một số tỉnh thành trên lãnh thổ Việt Nam. Đảm bảo có sự tham gia của các mẫu ở khu vực thành thị và nông thôn của ba miền trên lãnh thổ Việt Nam. Với tiêu chí này, luận án lựa chọn một số tỉnh, thành phố thuộc 3 miền Bắc, Trung, Nam, cả khu vực thành thị và nông thôn. Để có được ý kiến của 108 cán bộ thực thi chính sách trên 6 lĩnh vực, luận án cần khảo sát 18 địa phương, do đó, mỗi miền sẽ khảo sát 3 địa bàn thành thị và 3 địa bàn nông thôn ở các tỉnh có tỷ lệ số lượng đơn vị SXKD phi chính thức cao nhất của 6 vùng kinh tế trong cả nước năm 2022 [87] và phù hợp với ngân sách cũng như thời gian nghiên cứu của luận án. Cơ cấu mẫu khảo sát được trình bày trong Phụ lục 2.

Nội dung của khảo sát tập trung vào lý do đăng ký kinh doanh/ không

đăng ký kinh doanh, mức độ tiếp cận và thực hiện các quy định đối với hoạt động SXKD; khảo sát mức độ tiếp cận các chính sách hỗ trợ, mức độ hỗ trợ chính sách; hiểu biết của các chủ thể SXKD phi chính thức về các chính sách khuyến khích chính thức hóa và lựa chọn họ khi biết về các chính sách này. Ngoài ra, các vấn đề về quy mô vốn, quy mô doanh thu, trình độ học vấn của chủ thể cũng được khảo sát để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT.

Đối với các cán bộ thực thi chính sách, tác giả đã phỏng vấn sâu một số cán bộ phụ trách thuế, phụ trách đăng ký kinh doanh ở một số quận, huyện; phỏng vấn cán bộ xã, phường trực tiếp phụ trách hoạt động SXKD của các hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn. Ngoài ra, tác giả tham khảo ý kiến một số chuyên gia về chính sách và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách đối với khu vực này.

Phương pháp thu thập dữ liệu

Luận án sử dụng dữ liệu sơ cấp để bổ sung các phần mà dữ liệu thứ cấp chưa cung cấp đủ. Dữ liệu thứ cấp bao gồm những thông tin, quan điểm, hệ thống lý thuyết và dữ liệu liên quan đến chính sách đối với các cơ sở SXKD phi chính thức được thu thập chủ yếu từ các nguồn:

- Dữ liệu điều tra cơ sở SXKD không đăng ký (Bộ VHLSS của TCTK);
- Các văn bản quy phạm pháp luật, quy định có liên quan đến hoạt động của hộ SXKD phi chính thức
- Các nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế liên quan đến chính sách đối với KVKTPCT.

Tác giả sử dụng các phương pháp hệ thống hóa, tổng hợp, thống kê, so sánh theo chuỗi thời gian để tập hợp và xử lý các tư liệu, số liệu thứ cấp phục vụ nghiên cứu đề tài.

Các bước tiến hành thu thập dữ liệu:

Bước 1: Xác định thông tin cần thiết để tìm kiếm tài liệu liên quan;

Bước 2: Tìm hiểu các nguồn dữ liệu;

Bước 3: Thu thập và thống kê lại các dữ liệu để từ đó đưa ra các phân tích;

Bước 4: Đánh giá, xử lý các dữ liệu và phân tích dữ liệu đã thu thập.

Dữ liệu VHLSS không được thiết kế dành riêng cho khảo sát KVKTPCT là một điểm hạn chế trong quá trình thu thập dữ liệu thứ cấp. Các câu hỏi liên quan đến KVKTPCT không được soạn một cách chi tiết để thu được toàn bộ thông tin về khu vực này, một số chỉ số quan trọng không được đưa vào các bảng hỏi (mức độ tiếp cận chính sách, mức độ hỗ trợ của chính sách đối với các đối tượng thụ hưởng, sự hài lòng của các cá nhân kinh doanh với chính sách, lý do vì sao người dân muốn hoạt động trong KVKTPCT...). Bên cạnh đó, thông tin về “hộ kinh doanh phi nông nghiệp không đăng ký” được thu thập từ năm 2010 đến 2020, dữ liệu VHLSS 2022 đã loại bỏ mục này ra khỏi thông tin cần điều tra. Vì vậy, tác giả đã sử dụng thêm phương pháp điều tra thông qua bảng hỏi và phỏng vấn sâu nhằm thu thập dữ liệu sơ cấp phục vụ cho nghiên cứu của mình.

Để có được những đánh giá khách quan về chính sách đối với KVKTPCT, luận án đã xây dựng bộ phiếu điều tra để thu thập dữ liệu từ các đơn vị SXKD qua bảng hỏi điều tra trực tiếp; Ngoài ra dữ liệu sơ cấp được thu thập từ tham vấn ý kiến của các chuyên gia nghiên cứu KVKTPCT, các chuyên gia nghiên cứu luật, chính sách và phỏng vấn sâu một số cán bộ thực thi chính sách.

Luận án đã khảo sát ngẫu nhiên các hộ SXKD trên phạm vi cả nước thông qua bảng hỏi và phỏng vấn trực tiếp. Các tỉnh ở xa, các cộng tác viên đã được đào tạo, hướng dẫn kỹ năng khai thác thông tin để khảo sát các cá nhân kinh doanh. Các bước tiến hành thu thập thông tin sơ cấp, bao gồm: (i) Phân tích tổng quan các công trình nghiên cứu, chọn lọc thông tin để xây dựng mô hình nghiên cứu ban đầu; (ii) Tham khảo ý kiến của giáo viên hướng dẫn và chuyên gia để lựa chọn và điều chỉnh vấn đề cần thu thập; (iii) Tiến hành xây dựng bảng hỏi. Bảng hỏi được lập nhằm lấy ý kiến của các đối tượng đang (và đã từng) hoạt động SXKD trong KVKTPCT để thu thập những đánh giá của họ về thực trạng của các chính sách đối với KVKTPCT hiện nay. Đối tượng khảo sát: trên cơ sở bảng khảo sát đã được xây dựng, luận án khảo sát các chủ thể đang SXKD hoặc

đã từng hoạt động SXKD phi chính thức trong giai đoạn 2015 - 2023 về mức độ phù hợp, mức độ khả thi của các chính sách quy định về hoạt động SXKD đối với KVKTPCT; mức độ tiếp cận và mức độ hỗ trợ của các chính sách hỗ trợ, chính sách khuyến khích chính thức hóa. Khảo sát các cơ sở SXKD đã từng hoạt động trong khu vực phi chính thức để có những đánh giá, so sánh giữa chính sách đối với KVKTPCT với các chính sách khác.

Để phục vụ nghiên cứu sâu về những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong chính sách đối với KVKTPCT và đề xuất những căn cứ cho giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT, luận án thực hiện phỏng vấn sâu tại bàn với 5 chuyên gia là nhà khoa học đã từng nghiên cứu về KVKTPCT và 3 chuyên gia nghiên cứu về luật. Câu hỏi phỏng vấn được trình bày trong phụ lục 8.

Nhằm đảm bảo thông tin phỏng vấn phản ánh một cách trung thực và khách quan, trước khi phỏng vấn, người phỏng vấn được thông báo là sẽ không công khai thông tin cá nhân khi ý kiến của các chuyên gia được sử dụng trong luận án.

Kết quả phỏng vấn sâu đối với các chuyên gia sẽ được tổng hợp nhằm giúp luận án hiểu đúng chính sách, bên cạnh đó, luận án chọn ra những ý kiến có mức độ tương đồng cao, các ý kiến được sử dụng trong quá trình chỉ ra những nguyên nhân ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT và một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam hiện nay.

2.3.2.2. Kích thước mẫu

Quá trình nghiên cứu tổng quan tài liệu và đặc điểm của KVKTPCT, tác giả nhận thấy, quy mô tổng thể KVKTPCT khó xác định, do đó, luận án lựa chọn phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phi xác suất, bao gồm phương pháp thuận tiện và phương pháp phán đoán (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Với phương pháp chọn mẫu này, tác giả có thể tiếp cận được và phán đoán sự thích hợp của các phần tử (đã hoặc đang hoạt động SXKD trong KVKTPCT) để mời họ tham gia vào mẫu. Luận án cũng sử dụng phương pháp phát triển mầm, các mẫu được chọn ngẫu nhiên ban đầu, sau đó những mẫu ban đầu này sẽ giới thiệu các phần

tử khác cho mẫu (các phần tử đầu được lựa chọn ngẫu nhiên theo phán đoán của tác giả, phần tử sau được chọn theo phương pháp thuận tiện, do mẫu ban đầu giới thiệu). Các mẫu có những điểm tương đồng lớn, vì vậy, ở mức độ nào đó, mẫu có khả năng đại diện cho nhóm, phương pháp này phù hợp với đối tượng có quy mô lớn, khó xác định [75].

Số lượng cơ sở phi chính thức năm 2022 là 4,1 triệu cơ sở (Vụ Hệ thống TKQG, 2024), do đó, luận án sử dụng phương pháp xác định kích thước mẫu khảo sát theo Yamane Taro (1967) với trường hợp quy mô tổng thể là 4,1 triệu cơ sở, theo đó, số lượng phiếu khảo sát được tính như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

Trong đó:

n: là số mẫu cần xác định,

N: là quy mô tổng thể

e: sai số cho phép. Luận án sử dụng sai số cho phép là 5% (e = 0.05).

Như vậy, số mẫu cần phải thu thập theo công thức tính là 400 mẫu.

Đối với đối tượng là các cơ sở SXKD, để đảm bảo đủ số liệu phân tích do có thể một số phiếu không đạt chất lượng theo yêu cầu, luận án đã tiến hành điều tra 480 cá nhân hoạt động SXKD, kinh doanh, trong đó, sử dụng được 450 mẫu.

Bên cạnh đó, để so sánh mức độ thụ hưởng các chính sách giữa đối tượng chưa đăng ký kinh doanh với đối tượng đã đăng ký kinh doanh và tìm hiểu sâu hơn các yếu tố tác động đến chính sách khuyến khích chính thức hóa, luận án tiến hành khảo sát thêm một số chủ thể đã từng hoạt động trong KVKTPT, nhưng đã đăng ký kinh doanh trong thời kì khảo sát (2023-2024). Câu hỏi khảo sát dành cho đối tượng này ở phụ lục 5. Vì số lượng đã đăng ký kinh doanh khá lớn cùng với mục tiêu của luận án chỉ để làm rõ hơn các nhận định về mặt lý thuyết, nên luận án sử dụng công thức của Taro (1967) với trường hợp không biết chính xác quy mô tổng thể, theo đó, số lượng phiếu khảo sát được tính như sau:

$$n = Z^2 \times \frac{p(1-p)}{e^2}$$

Trong đó:

n: là số mẫu cần xác định,

Z: giá trị tra bảng phân phối dựa vào độ tin cậy lựa chọn. Luận án sử dụng độ tin cậy là 95%, tương ứng với $Z = 1.96$

P: tỷ lệ ước lượng cỡ mẫu n thành công ($p = 0,5$ để tích số $p(1-p)$ là lớn nhất).

e: sai số cho phép. Luận án sử dụng sai số cho phép là 10% ($e = 0.1$).

Như vậy, số mẫu cần phải thu thập theo công thức tính là 97 mẫu.

Để đảm bảo đủ số liệu phân tích, tác giả khảo sát 130 chủ thể đã đăng ký kinh doanh, thu về được 122 phiếu có thể sử dụng được phục vụ cho mục đích nghiên cứu của luận án.

Đối với các cán bộ thực thi chính sách, tác giả sử dụng phương pháp phát triển mầm (thông qua cơ quan cấp xã/ phường để tìm hiểu cụ thể về các bộ phận phụ trách hoạt động của các hộ SXKD trong KVKTPT, sau đó mẫu khảo sát được mở rộng theo giới thiệu của các mẫu ban đầu) để khảo sát 108 cán bộ.

2.4. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

2.4.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới

2.4.1.1. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan là quốc gia có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về quy mô nền kinh tế và đặc điểm của khu vực kinh tế phi chính thức (KVKTPT). Theo IMF (2022), GDP (PPP) của Thái Lan đạt khoảng 1563 tỷ USD, trong khi Việt Nam đạt khoảng 1438 tỷ USD. Nghiên cứu của Narumol (2019) cho thấy tỷ lệ hoạt động phi chính thức tại Thái Lan ở mức cao (40,9%), với các hình thức kinh doanh phổ biến như bán hàng lưu động và chợ truyền thống.

Các quy định về sản xuất kinh doanh

Các quy định đối với KVKTPT ở Thái Lan không mang tính cứng nhắc và

đồng nhất trên toàn quốc, mà được thiết kế linh hoạt theo địa phương và bối cảnh. Nhà nước vừa khuyến khích tự kinh doanh như một công cụ giảm nghèo, vừa yêu cầu các cá nhân kinh doanh phải đăng ký và tuân thủ quy định ngành nghề.

Đối với địa điểm kinh doanh, chính quyền đô thị (đặc biệt tại Bangkok) áp dụng cách tiếp cận linh hoạt: ban đầu hạn chế các hoạt động bán hàng rong gây ảnh hưởng đến giao thông, môi trường, nhưng sau đó chuyển sang cơ chế thỏa thuận và phân vùng không gian kinh doanh, kết hợp các yêu cầu về vệ sinh, an toàn và thời gian hoạt động (Narumol, 2019) []. Trong các giai đoạn khủng hoảng, quy định có thể được nới lỏng để hỗ trợ sinh kế.

Trong bối cảnh kinh tế số, Thái Lan đã xây dựng khung pháp lý cho thương mại điện tử, bao gồm các quy định về giao dịch điện tử, bảo vệ người tiêu dùng và dữ liệu cá nhân, qua đó tạo điều kiện cho các hoạt động phi chính thức phát triển theo hướng minh bạch và có kiểm soát.

Các chính sách hỗ trợ

Thái Lan không hỗ trợ tất cả các chủ thể hoạt động SXKD phi chính thức, mà thường giao cho một công ty tư nhân hoặc cá nhân xây dựng hạ tầng và quản lý những người hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực. Họ có thể thu phí cho việc duy trì tiêu chuẩn vệ sinh, đảm bảo hạ tầng: chỗ đỗ xe, không gian mua bán và trật tự và an ninh. Những cá nhân kinh doanh nhỏ được hỗ trợ bán hàng trong không gian tích hợp với quy hoạch đô thị chung, vừa đảm bảo lợi ích của những người kinh doanh nhỏ lẻ, vừa đảm bảo mỹ quan, an ninh, an toàn trong tổng thể của địa phương.

Về chính sách an sinh xã hội, Thái Lan thực hiện quỹ an sinh xã hội được thực hiện chi trả 7 chế độ, bao gồm: Ốm đau, thai sản, trợ cấp trẻ em, mất sức lao động, hưu trí, tử tuất, thất nghiệp. Cơ chế này góp phần mở rộng độ bao phủ và giảm tính dễ bị tổn thương của khu vực.

Về hỗ trợ tài chính và nâng cao năng lực, Chính phủ cung cấp tín dụng ưu đãi, đào tạo kỹ năng và hỗ trợ chuyển đổi mô hình kinh doanh. Trong giai đoạn Covid-19, Thái Lan triển khai các gói hỗ trợ như cho vay lãi suất thấp, hỗ trợ tiền mặt, miễn giảm thuế và thúc đẩy chuyển đổi số. Tuy nhiên, quá trình thực

hiện cũng bộc lộ hạn chế như thủ tục phức tạp, khó tiếp cận thông tin và rủi ro trực lợi chính sách [168].

Các chính sách khuyến khích chính thức hóa

Thái Lan tập trung vào chính sách lao động và quản lý quá trình đô thị hóa, đặc biệt là quá trình di cư từ nông thôn ra thành thị làm tăng quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức. Khuyến khích việc phát triển du lịch ở các khu vực nông thôn để phát triển cộng đồng, ngoài ra các quốc gia này cũng phát triển hạ tầng nông thôn, khuyến khích phát triển nông nghiệp bền vững, phát triển các làng nghề và ngành công nghiệp chế biến để hướng dần các hộ kinh doanh phi nông nghiệp chuyển dịch dần sang chính thức hóa.

Chính phủ đang nỗ lực hỗ trợ các doanh nghiệp chính thức, hạn chế dập tắt tham nhũng vặt, tập trung đơn giản hóa quy trình đăng ký kinh doanh, củng cố hệ thống thuế, đảm bảo các quy định rõ ràng, đơn giản và bắt nguồn từ lợi ích công cộng... để từng bước khuyến khích người dân chuyển dịch dần sang chính thức hóa.

Đăng ký kinh doanh đơn giản: Trong môi trường kinh tế phi chính thức, quy trình đăng ký kinh doanh thường được đơn giản hóa để tạo điều kiện cho cá nhân bắt đầu kinh doanh một cách nhanh chóng và dễ dàng.

Chính sách thuế linh hoạt: Các quy định về thuế thường linh hoạt và có thể thay đổi tùy theo tình hình kinh doanh cụ thể của cá nhân. Điều này giúp giảm gánh nặng thuế và khuyến khích sự phát triển kinh doanh.

Hỗ trợ và khuyến khích khởi nghiệp: Chính phủ và các cơ quan chức năng trong khu vực thường có các chính sách hỗ trợ và khuyến khích khởi nghiệp, bao gồm cung cấp thông tin, đào tạo kỹ năng, và hỗ trợ tài chính cho các cá nhân muốn bắt đầu kinh doanh.

Tóm lại, bài học kinh nghiệm rút ra từ Thái lan gồm:

Thứ nhất, cần thừa nhận tính tất yếu và tính bền vững của KVKTPCT, từ đó xây dựng chính sách theo hướng quản lý linh hoạt, phù hợp với đặc thù khu vực, *thứ hai*, tăng cường phân cấp và linh hoạt trong quản lý, đặc biệt đối với quy định về địa điểm kinh doanh, gắn với điều kiện cụ thể của từng địa phương,

thứ ba, thiết kế chính sách hỗ trợ có mục tiêu, tránh dàn trải; đồng thời đơn giản hóa thủ tục và nâng cao khả năng tiếp cận thông tin để tăng hiệu quả thực thi; *thứ tư*, mở rộng hệ thống an sinh xã hội theo hướng linh hoạt, tạo điều kiện để lao động phi chính thức tham gia với chi phí phù hợp; *thứ năm*, thúc đẩy chính thức hóa thông qua tạo động lực (giảm chi phí, tăng lợi ích), thay vì chủ yếu dựa vào các biện pháp cưỡng chế. *thứ sáu*, chủ động hoàn thiện khung pháp lý đối với kinh tế số, tạo điều kiện cho các chủ thể phi chính thức tham gia thị trường một cách minh bạch và bền vững.

2.4.1.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

KVKTPCT đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc. Trung Quốc sử dụng cụm từ “kinh tế tự kinh doanh” để phân biệt loại hình SXKD không nằm trong sự quản lý của chính phủ với những người có việc làm trong những doanh nghiệp có đăng ký. Đặc điểm KVKTPCT ở Trung Quốc là trình độ tổ chức thấp, quy mô nhỏ, hoạt động trong điều kiện vốn thấp, trình độ thấp; phần lớn người lao động đang trong tình trạng việc làm không ổn định và thiếu các chế độ bảo trợ phúc lợi xã hội và không được chính sách hỗ trợ tại các cơ quan quản lý (IMF, 2019). Các nguyên nhân tồn tại KVKTPCT ở Trung Quốc được cho là do mạng lưới an toàn xã hội, quá trình đô thị thị hóa và hạn chế của pháp luật (Siyi Li, 2024). Tuy vậy, IMF cho rằng, các chủ thể hoạt động trong kinh tế tự doanh có xu hướng tự chuyển đổi sang chính thức khi đạt ngưỡng phát triển nhất định về quy mô và nhu cầu phúc lợi [126], [183].

Quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

Trung Quốc tiếp cận quản lý KVKTPCT theo hướng kết hợp giữa hoàn thiện khung pháp lý và ứng dụng công nghệ số: Hoàn thiện pháp luật lao động: Ban hành Luật Lao động (1993) và Luật Hợp đồng Lao động (2008) nhằm xác lập quyền – nghĩa vụ, tăng chế tài đối với hành vi phi chính thức trong quan hệ lao động [144; 116]. Ứng dụng công nghệ số trong quản lý: Phát triển hệ thống thống kê kinh tế internet (IESS), theo dõi các giao dịch trên nền tảng thương mại điện tử để đưa một phần KVKTPCT vào phạm vi quan sát và quản lý chính thức [126]. Phân loại mức độ quan sát được của hoạt động phi chính thức (Li,

2024), qua đó có cách thức quản lý và đánh thuế phù hợp. Quy hoạch không gian kinh doanh: Thiết lập các điểm bán hàng cố định trong đô thị để quản lý tập trung KVKTPCT.

Chính sách hỗ trợ

Nền kinh tế Trung Quốc đang tăng trưởng mạnh mẽ, do đó, số lượng người bán hàng rong không đăng ký có xu hướng giảm dần, Chính phủ cũng tăng cường quản lý những người trong khu vực này, tuy vậy, vẫn có một số lượng không nằm trong sự kiểm soát của chính phủ. Các nền tảng thương mại điện tử cũng đang khó để xác minh danh tính của những người cung cấp dịch vụ khi số lượng người tham gia giao dịch ngày càng tăng lên.

Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế, số lượng hoạt động phi chính thức có xu hướng giảm nhưng vẫn tồn tại ngoài phạm vi kiểm soát. Chính phủ triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ: (1) tăng cường thực thi pháp luật và giám sát bằng công nghệ nhằm duy trì trật tự thị trường [144; 116]; (2) sử dụng các công cụ vĩ mô như phát triển đô thị – nông thôn, tạo việc làm và hỗ trợ tài chính để thúc đẩy đăng ký kinh doanh (Lou, 2024); (3) thiết lập các điểm kinh doanh cố định trong đô thị; (4) đào tạo kỹ năng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ chuyển đổi (Lou, 2024); (5) mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội, dù còn thiếu đồng bộ và chưa đủ hấp dẫn; (6) cải cách chưa triệt để hệ thống hộ khẩu – yếu tố vẫn tạo rào cản tiếp cận dịch vụ công và làm gia tăng KVKTPCT (Giles, 2012) [113].

Chính sách khuyến khích chính thức hóa

Trung Quốc thúc đẩy chính thức hóa theo hướng cải cách thuế và hỗ trợ tài chính cho các cơ sở đăng ký kinh doanh (Lou, 2024), tạo động lực chuyển đổi; tận dụng chuyển đổi số: Thúc đẩy e-informalization – quá trình kết hợp giữa số hóa và chính thức hóa (Li, 2024), qua đó từng bước đưa các hoạt động phi chính thức vào khu vực quan sát và quản lý; cơ chế chuyển đổi theo quy mô: Khi doanh nghiệp phát triển đến ngưỡng nhất định, nhu cầu tiếp cận dịch vụ công và phúc lợi sẽ thúc đẩy đăng ký chính thức (IMF, 2019) [126]. Như vậy chính sách của Trung quốc không chỉ tập trung vào giảm phi chính thức mà tạo điều kiện để KVKTPCT tự chuyển hóa khi chi phí - lợi ích đầy đủ.

Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy một số vấn đề đáng chú ý sau: *một là*, quản lý KVKTPCT ngày càng dựa vào dữ liệu và công nghệ số thay vì chỉ dựa vào công cụ hành chính; *hai là*, Chính sách hỗ trợ và chính thức hóa được thiết kế gắn với vòng đời phát triển của chủ thể kinh doanh; *ba là*, giữa thiết kế chính sách và khả năng tiếp cận thực tế về an sinh xã hội, hộ khẩu...chưa có sự ăn khớp.

2.4.1.3. Kinh nghiệm của Singapore

Singapore là quốc gia phát triển, KVKTPCT chiếm tỷ lệ thấp trong nền kinh tế, chỉ 10,5% GDP (worldeconomic, 2024) nhưng các ngành nghề và hoạt động đa dạng, khu vực này cũng cung cấp việc làm linh hoạt, từ các quầy bán hàng rong ven đường đến dịch vụ gia đình... điều này không chỉ tạo cơ hội về việc làm, tăng thu nhập mà còn mở ra các cơ hội cho lĩnh vực đào tạo nghiệp vụ cụ thể cũng như sản xuất các vật dụng vệ sinh thiết yếu (Lou, 2024). Sự ra đời của công nghệ số với những cách thức khác nhau để kinh doanh, tạo thu nhập, phù hợp với những cá nhân tìm kiếm sự tự chủ và nguồn thu nhập bổ sung, qua đó làm phong phú thêm KVKTPCT ở Singapore (Ng, Lim & Tan, 2016).

Các quy định đối với hoạt động SXKD

Ở Singapore, các lao động người nước ngoài thường chấp nhận những rủi ro như bảo vệ xã hội hạn chế, giờ làm việc nhiều hơn... để hoạt động trong KVKTPCT vì những lợi ích mà khu vực này mang lại: giờ làm việc linh hoạt, rào cản gia nhập thấp hơn, các tiêu chuẩn về thuế phí hay sự giám sát của chính phủ cũng ít hơn so với khu vực chính thức.

Để quản lý KVKTPCT, Chính phủ Singapore đã thông qua một loạt khung pháp lý, chương trình chuyển đổi và hành động thực thi; xây dựng chiến lược đa diện nhằm hợp pháp hóa các hoạt động kinh tế không đăng ký, nâng cao kỹ năng và năng lực quản lý của những người hành nghề, duy trì cạnh tranh công bằng.

Singapore quản lý KVKTPCT theo hướng kết hợp giữa hợp pháp hóa có lộ trình và thực thi nghiêm minh: Đăng ký kinh doanh bắt buộc đối với các hoạt động có mục tiêu lợi nhuận, triển khai theo từng giai đoạn, bắt đầu từ tổng điều

tra và cấp phép tạm thời cho người bán hàng rong (1968–1969) (CIEM, 2021). Quy hoạch không gian kinh doanh thông qua hệ thống trung tâm bán rong, nhà nước đầu tư lớn về hạ tầng để đảm bảo vệ sinh, trật tự (CIEM, 2021). Kết hợp linh hoạt và kiểm soát: giai đoạn đầu có miễn trừ cho một số nghề, nhưng đi kèm chế tài nghiêm khắc đối với hoạt động không đăng ký. Khung pháp lý đa diện nhằm hợp pháp hóa, nâng cao năng lực và đảm bảo cạnh tranh công bằng.

Chính sách hỗ trợ

Singapore thực hiện chính sách hỗ trợ đối với KVKTPCT gắn với mục tiêu nâng cao năng lực và cải thiện điều kiện hoạt động: Hỗ trợ hạ tầng kinh doanh thông qua các trung tâm bán rong tích hợp trong quy hoạch đô thị (CIEM, 2021). Nâng cao kỹ năng và năng lực quản lý cho người hành nghề, tạo điều kiện chuyển đổi sang khu vực chính thức. Ứng dụng công nghệ số trong quản lý (camera, drone, dữ liệu số) nhằm giám sát, thu thập thông tin và nâng cao tuân thủ.

Như vậy, Singapore không thực hiện chính sách hỗ trợ dàn trải mà tập trung vào điều kiện kinh doanh và năng lực thích ứng.

Chính sách khuyến khích chính thức hóa

Chính phủ Singapore đã tạo các khung pháp lý để khuyến khích chuyển dịch sang chính thức hóa như: Chương trình miễn thuế Khởi nghiệp và Chương trình tài trợ Khởi nghiệp được tài trợ bởi Cơ quan thuế nội địa Singapore (IRAS), các chính sách này mở rộng ưu đãi thuế cho các nhóm thu nhập thấp, giảm bớt áp lực chi phí sinh hoạt, tạo môi trường thuận lợi cho cạnh tranh kinh tế, các chính sách này giảm thiểu quy mô của KVKTPCT và các rủi ro nghề nghiệp liên quan.

Bên cạnh đó, Singapore hoàn thiện khung bảo vệ lao động (Đạo luật Việc làm, Quỹ Tiết kiệm Trung ương – CPF) nhằm gia tăng lợi ích của khu vực chính thức (Lou, 2024); tăng cường chế tài đối với hoạt động không đăng ký, qua đó nâng cao chi phí và rủi ro của phi chính thức; thúc đẩy số hóa giao dịch, đưa các hoạt động kinh tế vào phạm vi có thể quan sát và quản lý.

Một số vấn đề đúc kết được từ kinh nghiệm quản lý KVKTPCT của Singapore: *Thứ nhất*, cần thiết kế lộ trình chính thức hóa theo từng giai đoạn, kết

hợp giữa hợp pháp hóa có điều kiện và tăng cường thực thi, tránh áp dụng ngay các quy định cứng nhắc đối với toàn bộ KVKTPCT (CIEM, 2021). *Thứ hai*, quy hoạch và bố trí không gian kinh doanh phù hợp (như mô hình trung tâm bán hàng rong) là công cụ quan trọng để vừa quản lý hiệu quả, vừa đảm bảo sinh kế và trật tự đô thị. *Thứ ba*, chính sách cần chuyển từ hỗ trợ dàn trải sang tập trung nâng cao năng lực và điều kiện kinh doanh, bao gồm đào tạo kỹ năng, cải thiện hạ tầng và hỗ trợ chuyển đổi số. *Thứ tư*, cần xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ giữa ưu đãi và ràng buộc, trong đó tăng lợi ích của khu vực chính thức (thuế, an sinh, bảo vệ pháp lý) đồng thời nâng cao chi phí của hoạt động phi chính thức (Lou, 2024). *Thứ năm*, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý và giám sát, qua đó mở rộng phạm vi quan sát, giảm chi phí thực thi và nâng cao mức độ tuân thủ của các chủ thể kinh doanh.

2.4.1.4. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Ở các quốc gia phát triển, tỷ lệ khu vực kinh tế phi chính thức chiếm khá nhỏ. Quy mô nền kinh tế phi chính thức của Hoa Kỳ được ước tính là 7,2%, chiếm khoảng 1.590 tỷ đô la theo mức GDP PPP (IMF, 2018). Hoa Kỳ đã có những kinh nghiệm quản lý khu vực kinh tế phi chính thức hiệu quả, có thể là bài học kinh nghiệm tốt cho Việt Nam.

Các quy định đối với hoạt động SXKD

Ở Mỹ, tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh đều phải đăng ký, từ các doanh nghiệp lớn đến các xe bán hàng rong (food truck) đều phải có giấy phép mới được hoạt động sản xuất kinh doanh trên thị trường. Bất kỳ một hoạt động sản xuất kinh doanh thu lợi nhuận nào cũng phải đăng ký mã số thuế làm chủ (Employer Identification Number - EIN) hay còn được gọi là mã số thuế liên bang, mã số thuế này được dùng để nhận diện doanh nghiệp. Hình thức đăng ký đơn giản, có thể đăng ký trực tuyến, đăng ký qua fax, qua email, bưu điện, hoặc qua điện thoại. Người ngoại quốc có thể gọi điện để đăng ký số EIN của họ từ 6 giờ sáng đến 11 giờ tối hoặc có thể sử dụng dịch vụ chăm sóc tại nhà trong trường hợp đăng ký mới hoặc quên mã số EIN của mình.

Để đảm bảo cho mọi người trả thuế được đối xử công bằng và hợp lý, Sở

thuế vụ sẽ giới hạn chỉ cấp mỗi ngày một mã số thuế chủ nhân cho người chịu trách nhiệm. Giới hạn này áp dụng cho tất cả các đơn xin EIN dù người hoạt động sản xuất kinh doanh đăng ký qua hình thức nào. Như vậy, đây là cách để đảm bảo quyền lợi cho những người hoạt động sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, bất kỳ ai cũng phải đăng ký, nếu không có giấy đăng ký kinh doanh cũng như số EIN thì cá nhân hay doanh nghiệp không được phép kinh doanh, tuy nhiên, những ngày họ không hoạt động thì không phải nộp thuế [130].

Chính sách hỗ trợ

Hàng năm, từ cuối tháng 01 đến 15/4, người Mỹ phải kê khai thuế để được hoàn lại hoặc nộp thêm, tùy theo tổng số tiền thuế họ đã đóng trong một năm. Những người không có số EIN thì có thể kê khai thêm một mẫu thuế trong phần kê khai thuế hàng năm chuyên dành cho người kinh doanh. Đối với các loại thu nhập cá nhân, mỗi công ty sẽ có một tờ ghi lại tổng thu nhập và tiền thuế đã đóng trong một năm. Chính phủ kiểm toán từ các nguồn khác nhau, cơ chế kiểm toán chéo, chặt chẽ, minh bạch, hạn chế gian lận trong quá trình kê khai.

Chính sách khuyến khích chính thức hóa

Việc đăng ký kinh doanh ở Hoa Kỳ được thực hiện với thủ tục đơn giản và chi phí tuân thủ thấp, cách thức phát triển khu vực chính thức được thực hiện bài bản theo hướng bền vững để đảm bảo việc làm, thu nhập và ổn định cuộc sống; các biện pháp này phù hợp với nguyên tắc thị trường, hài hòa giữa lợi ích của người kinh doanh và lợi ích xã hội, chính thức hóa gắn với lợi ích dài hạn như việc làm, thu nhập và bảo vệ pháp lý (CIEM, 2021).

2.4.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

2.4.2.1. Bài học kinh nghiệm về các chính sách quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

Các quốc gia đều hướng tới đăng ký hoạt động kinh doanh thay vì bắt buộc thành lập doanh nghiệp; thủ tục đơn giản, chi phí thấp, đa dạng kênh đăng ký. Chính sách cần kết hợp giữa quản lý bắt buộc và lộ trình hợp pháp hóa, phân cấp linh hoạt cho địa phương nhưng vẫn đảm bảo khung thống nhất, đặc biệt nhấn mạnh đến quy hoạch không gian kinh doanh.

Bài học từ Hoa Kỳ: kiểm tra, giám sát phải công bằng, nhất quán; tránh tình trạng phi chính thức trong thực thi làm giảm niềm tin của người dân.

2.4.2.2. Bài học kinh nghiệm về các chính sách hỗ trợ

Chính sách hỗ trợ cần có mục tiêu rõ ràng, tránh dàn trải và đảm bảo nguồn lực. Kinh nghiệm cho thấy cần tăng khả năng tiếp cận, minh bạch và giám sát. Cần chuẩn bị các gói hỗ trợ dự phòng để hỗ trợ KVKTPCT trong các tình huống biến động kinh tế - xã hội, như khủng hoảng kinh tế hay thiên tai, dịch bệnh. Một số quốc gia giàu truyền thống văn hóa, có thể khai thác yếu tố văn hóa một cách phù hợp để phát triển kinh tế. Các nước phát triển thường hỗ trợ thông qua cải thiện điều kiện kinh doanh hơn là hỗ trợ trực tiếp cho KVKTPCT.

2.4.2.3. Bài học kinh nghiệm về các chính sách khuyến khích chính thức hóa

Các quốc gia chủ yếu thực hiện chính sách khuyến khích chính thức hóa dựa trên cân bằng cung - cầu lao động, do đó để người lao động chuyển dịch từ KVKTPCT sang chính thức, cần tạo việc làm và nâng cao kỹ năng cho người lao động, cải thiện các điều kiện hoạt động và hỗ trợ phát triển khu vực chính thức để các chủ thể tự điều chỉnh khu vực hoạt động của mình trên cơ sở tự phân tích về chi phí - lợi ích.

Kinh nghiệm từ các nước phát triển cho thấy, thay vì quản lý các đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh, nên chuyển dịch sang quản lý dựa trên hàng hóa, giao dịch và dữ liệu (Hoa Kỳ, Trung Quốc) giúp nâng cao hiệu quả. Chuyển đổi số là xu hướng tất yếu, là điều kiện để đưa KVKTPCT từng bước chuyển dịch sang có thể quan sát và quản lý hiệu quả hơn.

Chương 3

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

3.1. THỰC TRẠNG KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

3.1.1. Xác định vị trí pháp lý của khu vực kinh tế phi chính thức

Căn cứ cho việc xác định vị trí pháp lý KVKTPCT là quyết định số 146/QĐ -TTg ngày 01 tháng 2 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát”, tiếp đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành công văn số 1127/TCTK -TKQG ngày 13/9/2019 về việc hướng dẫn sử dụng khái niệm khu vực phi chính thức và hoạt động tự sản, tự tiêu của hộ gia đình. Từ công văn này, các văn bản được đối chiếu để xác định KVKTPCT gồm có: Nghị định 39/2007/NĐ-CP về hoạt động thương mại một cách độc lập không phải đăng ký kinh doanh; Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp (xác định KVKTPCT từ năm 2015 đến năm 2021) và Nghị định 01/2021/NĐ-CP về Đăng ký doanh nghiệp (xác định phạm vi KVKTPCT từ năm 2021 đến nay). Các văn bản này cung cấp các thông tin rõ ràng hơn trong xác định nội hàm và phạm vi khu vực kinh tế phi chính thức, từ đó có những thống kê đầy đủ về khu vực này, đồng thời đánh giá được vai trò, đặc điểm của KVKTPCT trong nền kinh tế; đồng thời cũng là căn cứ để các cán bộ thực thi chính sách xác định rõ đối tượng thụ hưởng chính sách trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Trong giai đoạn từ 2015- 2019, khái niệm KVKTPCT ở Việt Nam được sử dụng theo SNA (2008), có nhiều sự nhầm lẫn giữa khu vực kinh tế chưa được quan sát với khu vực kinh tế phi chính thức. Giai đoạn này, những cá nhân hoạt động sản xuất không phải đăng ký kinh doanh sẽ được quản lý theo nghị định 39/2007/NĐ-CP và nghị định 78/2015/NĐ-CP. Năm 2019, công văn số 1127/TCTK-TKQG nêu rõ tiêu chí xác định là các “cơ sở sản xuất phi nông lâm nghiệp và thủy sản không phải đăng ký kinh doanh” (điều 2). Tuy nhiên, công

văn không hướng dẫn cụ thể việc không phải kinh doanh theo văn bản nào. Do đó, trong giai đoạn từ 2015 - 2020, KVKTPCT sẽ được xác định theo nghị định 78/2015/NĐ-CP (nghị định 78), theo đó, khoản 2, điều 66 nghị định này nêu rõ: *“những người bán hàng rong, quà vật, buôn chuyển, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.”* Năm 2021, Nghị định 01/2021/NĐ-CP (nghị định 01) bổ sung thêm đối tượng *“kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện”* (điều 79). Theo nội dung này, việc xác định đối tượng không phải đăng ký kinh doanh phải thuộc nhóm có thu nhập thấp.

Như vậy, từ năm 2019-2023, KVKTPCT đã được xác định theo công văn 1227, trong quá trình thực hiện quản lý khu vực này phải xác định vị trí pháp lý theo hai văn bản cùng tồn tại song song: nghị định 39/2007/NĐ-CP và nghị định 01/2021/NĐ-CP.

Qua khảo sát khảo sát 18 xã, phường năm 2024, tác giả thu được kết quả như sau:

100% cơ quan có sổ theo dõi các nhân hoạt động kinh doanh và tình hình hoạt động, chấp hành pháp luật của đối tượng này trên địa bàn, mỗi hộ có một mã số theo quy định của hệ thống ngành kinh tế quốc dân (VSIC), mẫu theo dõi được trình bày ở phụ lục 9.

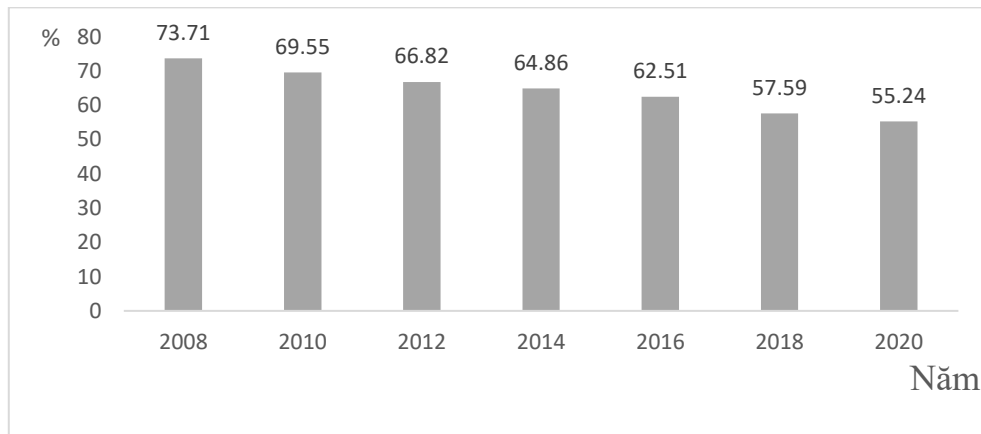
100% số cán bộ phụ trách theo dõi cho rằng, hầu như không xác định được các đơn vị kinh doanh thuộc KVKTPCT theo nghị định 01/2021/ NĐ-CP vì việc xác định thu nhập của các cá nhân và hộ gia đình từ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là do ước lượng và quan sát bằng mắt. Không có căn cứ chính xác để xác định thu nhập của họ có thuộc đối tượng “thu nhập thấp” hay không. Các thông tin về hộ kinh doanh trên địa bàn đều thu thập theo nghị định 39/2007/NĐ-CP.

Các cán bộ phụ trách đều gọi chung thuật ngữ hộ kinh doanh đối với các

hoạt động kinh doanh buôn bán thường xuyên nói chung ở trên địa bàn (kể cả có đăng ký hay không đăng ký), các hoạt động bán tự cung tự cấp (sản xuất nhằm mục đích để cho cá nhân và gia đình sử dụng, nếu dư ra mới đem bán) và các hoạt động bán hàng rong (nhưng không cư trú trên địa bàn) thường không được thống kê vào trong sổ theo dõi kinh doanh.

3.1.2. Quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam

Kết quả khảo sát VHLSS các năm từ 2010 đến 2020 cho thấy, tỷ lệ cơ sở SXKD không đăng ký kinh doanh trên số lượng cơ sở SXKD phi nông nghiệp được điều tra có xu hướng giảm dần (từ 73,71% năm 2008 giảm xuống 55,24% năm 2020).



Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ số cơ sở SXKD không đăng ký so với cơ sở SXKD phi nông nghiệp

Nguồn: VHLSS các năm 2010 đến 2020.

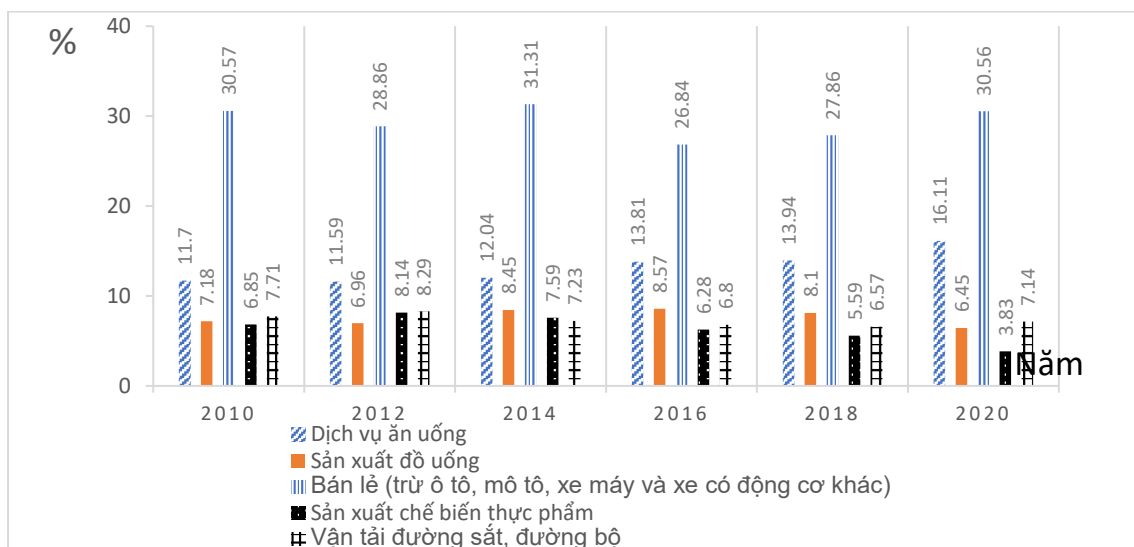
Biểu đồ 3.1. mô tả tỷ lệ số cơ sở sản xuất kinh doanh không đăng ký so với số hộ SXKD phi nông nghiệp. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê (2024), số lượng cơ sở SXKD phi chính thức năm 2022 là 4,1 triệu cơ sở (bao gồm cơ sở SXKD không có đăng kinh kinh doanh), chiếm 77,47% tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể cả nước. Năm 2020, số lượng cơ sở KVKTPCT là 3,8 triệu trong khoảng 5,2 triệu cơ sở SXKD cá thể, chiếm 73,7%.

Trong giai đoạn dịch Covid_19, giai đoạn dịch bùng phát, thực hiện các quy định về giãn cách xã hội, số lượng cơ sở SXKD phi chính thức giảm 3,2%,

(năm 2020), sau dịch, nhiều đơn vị hoạt động trong khu vực chính thức phải đóng cửa, quy mô KVKTPCT lại tăng lên (năm 2021 tăng 2,3%, năm 2022 tăng 2,21% so với cùng kỳ năm trước).

Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức theo ngành kinh tế:

KVKTPCT hoạt động trải dài nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau. Theo số liệu thống kê VHLSS, xu hướng các ngành hoạt động của các CSSX khu vực phi chính thức thu hẹp dần từ 67 ngành năm 2008 xuống còn 57 ngành năm 2020, đa số tập trung vào lĩnh vực bán lẻ và dịch vụ ăn uống.



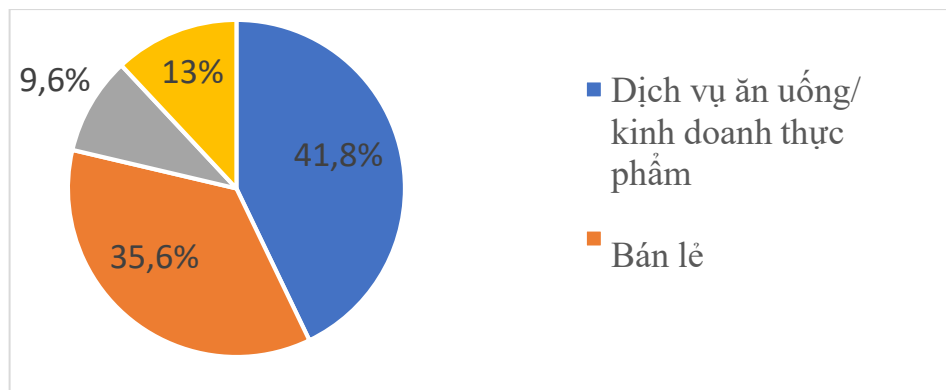
Biểu đồ 3.2. Các ngành có tỷ trọng cao trong nhóm các CSSX KD phi nông nghiệp, không đăng ký kinh doanh

Nguồn: VHLSS từ 2010 - 2020

Biểu đồ 3.2 mô tả các ngành có tỷ trọng cao hoạt động SXKD phi nông nghiệp không đăng ký kinh doanh, giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020. Hầu hết các chủ thể KVKTPCT hoạt động trong lĩnh vực bán lẻ (chiếm gần 1/3 số cơ sở SXKD phi nông nghiệp, không đăng ký kinh doanh), tiếp đó đến dịch vụ ăn uống, vận tải đường sắt, đường bộ; sản xuất đồ uống; chế biến thực phẩm. Dịch vụ ăn uống có xu hướng tăng theo các năm, tỷ lệ các cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực bán lẻ giảm nhẹ vào các giai đoạn: 2012, 2016, 2018, sau đó lại tăng vào năm 2020. Trong khi đó dịch vụ sản xuất đồ uống và chế biến thực phẩm có xu

hướng giảm dần, lĩnh vực vận tải đường sắt, đường bộ có xu hướng tăng lên. Từ năm 2020, dưới tác động của dịch Covid_19, lĩnh vực hoạt động của KVKTPCT có một số thay đổi để thích nghi với những biến động kinh tế - xã hội, tác giả sử dụng dữ liệu sơ cấp từ khảo sát các cơ sở SXKD phi chính thức để đánh giá xu thế phát triển khu vực này.

Kết quả khảo sát 450 cơ sở SXKD không đăng ký năm 2023-2024 về lĩnh vực hoạt động được mô tả trong biểu đồ 3.3. Số cơ sở hoạt động kinh doanh thực phẩm dịch vụ ăn uống chiếm hơn 41,8%; tiếp đó là lĩnh vực bán lẻ (35,6%), kết quả này tương tự điều tra của VHLSS. Lĩnh vực thương mại điện tử đã dần phát triển và chiếm một tỷ lệ khá lớn (khoảng 9,6%) số hộ được điều tra.



Biểu đồ 3.3. Các ngành có tỷ trọng cao trong KVKTPCT

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Thương mại điện tử chưa có trong danh mục các hoạt động của khảo sát trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2020 của VHLSS. Covid 19 làm tăng nhu cầu mua bán hàng hóa trên các nền tảng công nghệ số, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp lần thứ 4, thương mại điện tử trở nên phổ biến. Theo báo cáo của tổ chức world Economics, nền kinh tế phi chính thức của Việt Nam năm 2023 khoảng 393 tỷ \$ (GDP PPP), chiếm khoảng 20,3% GDP. Doanh thu bình quân của một cơ sở SXKD phi chính thức theo giá hiện hành năm 2010 là 174 triệu đồng/năm; đến năm 2019 đạt 382 triệu đồng/năm; năm 2020 đạt 356 triệu đồng/năm. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 7,41%/năm.

Doanh thu theo giá hiện hành năm 2022 đạt 2130 nghìn tỷ đồng, tăng 45,16% so với cùng kì năm 2021 (1467 nghìn tỷ đồng). Cơ sở SXKD cá thể không phải đăng ký kinh doanh chiếm 10,68%, tăng 0,39% so với năm 2021 (10,29%, tương đương khoảng 151 nghìn tỷ đồng). Về mặt giá trị, doanh thu năm 2022 của các đơn vị không phải đăng ký kinh doanh tăng 50,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức theo địa phương:

KVKTPCT tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố có quy mô kinh tế lớn, dân cư đông, dễ tiếp cận thị trường. Theo báo cáo của Vụ tài khoản quốc gia (TKQG) năm 2022, 10 tỉnh, thành phố có tỷ trọng cơ sở SXKD phi chính thức lớn nhất chiếm khoảng 36,85% tổng số cơ sở phi chính thức của cả nước, trong khi đó, 10 tỉnh có tỷ trọng cơ sở SXKD phi chính thức nhỏ nhất cả nước chỉ chiếm khoảng 3,9% số cơ sở, tập trung vào các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ, dân cư thưa thớt, lao động thường di chuyển đến các địa phương khác để làm việc.

Hai trung tâm kinh tế là TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội có số lượng cơ sở phi chính thức cao nhất cả nước, tương ứng là TP Hồ Chí Minh: 308 730 cơ sở (đóng góp 27,2 nghìn tỷ đồng (quy mô KVKTPCT chiếm 7,74% cả nước) và Hà Nội: 291 100 cơ sở (7,1%). Các tỉnh thành phố có tỷ trọng cơ sở phi chính thức lớn nhất cả nước bao gồm: Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Nghệ An, Đồng Nai, Bắc Ninh, Thái Bình¹, An Giang, Đồng Tháp, Bình Dương². Các tỉnh có tỷ trọng KVKTPCT thấp nhất cả nước tập trung ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên: Lai Châu, Bắc Kạn³, Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Đắk Nông⁴, Kon Tum⁵ (Vụ TKQG, 2024).

KVKTPCT tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, do nhiều nguyên nhân khác nhau, một trong những nguyên nhân chủ yếu đến từ việc di cư từ khu vực

¹ Từ năm 2025 là tỉnh Hưng Yên

² Từ năm 2025 là TP Hồ Chí Minh

³ Từ năm 2025 là tỉnh Thái Nguyên

⁴ Từ năm 2025 là tỉnh Lâm Đồng

⁵ Từ năm 2025 là Tỉnh Quảng Ngãi

nông thôn ra thành thị, nơi có nhiều hoạt động dịch vụ, trong khi đất nông nghiệp hạn chế. Theo số liệu thống kê của GSO năm 2022, Hà Nội đóng góp 52 nghìn tỷ đồng (quy mô KVKTPCT chiếm 10,51% cả nước) và Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp 53 nghìn tỷ đồng (quy mô KVKTPCT chiếm 10,71% của cả nước). Tiếp theo đó tương ứng với mỗi vùng kinh tế, KVKTPCT phân bố nhiều Thanh Hóa, An Giang, Bắc Giang, Lâm Đồng. Số liệu cụ thể về giá trị đóng góp vào GDP và tỷ lệ so với quy mô KVKTPCT cả nước của các tỉnh thành phố có quy mô kinh tế phi chính thức lớn nhất trong các vùng kinh tế được mô tả trong bảng 3.1.

Bảng 3.1. Các tỉnh có quy mô KVKTPCT lớn nhất phân theo vùng kinh tế

Tỉnh có quy mô lớn nhất theo vùng kinh tế	2021		2022	
	Giá trị KVKTPCT đóng góp vào GDP (nghìn tỷ đồng)	Tỷ lệ so với quy mô KVKTPCT của cả nước (%)	Giá trị KVKTPCT đóng góp vào GDP (nghìn tỷ đồng)	Tỷ lệ so với quy mô KVKTPCT của cả nước (%)
Hà Nội (Đồng bằng Sông Hồng)	27,20	7,74	52	10,51
Bắc Giang ⁶ (Trung du và miền núi phía Bắc)	5,48	1,56	6,7	1,37
Thanh Hóa (Bắc Trung Bộ và duyên Hải miền Trung)	14,44	4,11	15,5	3,12
Lâm Đồng (Tây Nguyên)	5,13	1,46	6,6	1,33
Tp. Hồ Chí Minh (Đông Nam Bộ)	21,22	6,04	53	10,71
An Giang (Đồng Bằng Sông Cửu Long)	7,13	2,03	9,3	1,87

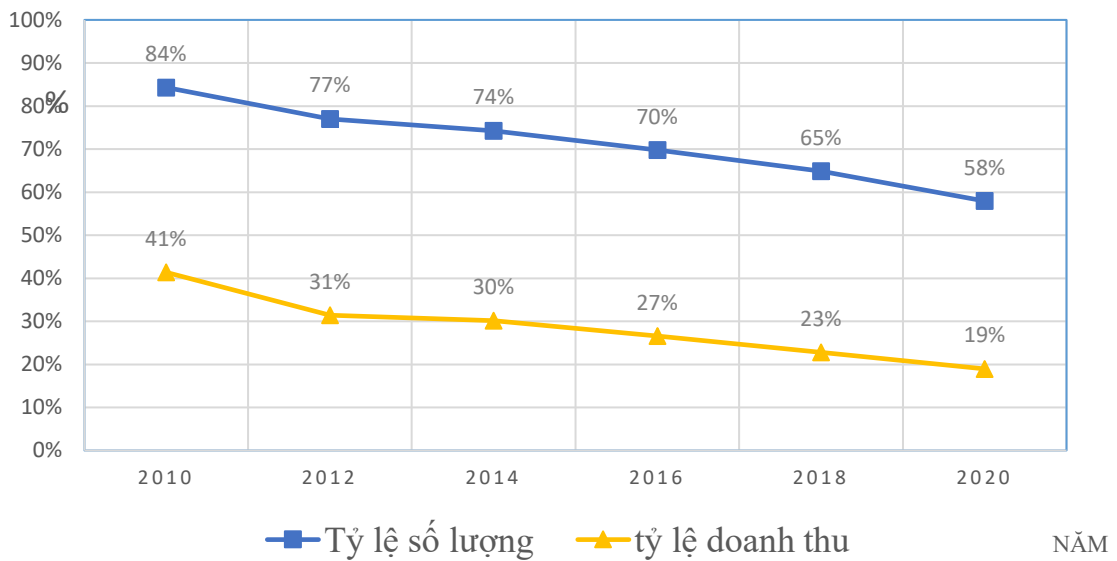
Nguồn: Tính toán của tác giả theo dữ liệu của Tổng cục Thống kê năm 2024

KVKTPCT ở hai thành phố lớn tăng mạnh giai đoạn 2021, 2022 là do tác động mạnh mẽ của đại dịch Covid_19, nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa sản xuất, người lao động gia nhập vào KVKTPCT để tìm sinh kế.

⁶ Từ năm 2025 sáp nhập vào Bắc Ninh

Quy mô vốn và doanh thu của KVKTPCT:

Quy định của tổng cục Thuế về các trường hợp hộ sản xuất kinh doanh có doanh thu hàng năm dưới 100 triệu không phải đóng các loại thuế, phí (lệ phí môn bài, thuế thu nhập cá nhân...), Luận án lấy mốc doanh thu 100 triệu/ năm để tính toán mức độ thay đổi về doanh thu cũng như lợi nhuận thu được từ hoạt động SXKD của các chủ thể SXKD phi chính thức, nhằm đánh giá mức độ phù hợp của chính sách thuế.



Biểu đồ 3.4. Tỷ lệ số lượng và doanh thu của cơ sở SXKD phi chính thức có doanh thu dưới 100 triệu

Nguồn: VHLSS từ 2010 đến 2020.

Biểu đồ 3.4 cho thấy, xu hướng doanh thu của các cơ sở SXKD đang dần tăng lên. Số lượng các cơ sở SXKD phi chính thức có doanh thu dưới 100 triệu chiếm tỷ lệ ngày càng giảm (từ năm 2010 đến năm 2020, số cơ sở thuộc nhóm này đã giảm từ 84% xuống 58%; mức đóng góp vào doanh thu giảm từ 41% xuống 19%). Điều này đồng nghĩa với việc là trên lý thuyết, số lượng cơ sở thuộc KVKTPCT phải đóng thuế ngày càng tăng, doanh thu thuế cũng tăng lên. Với số liệu từ sau năm 2020, tác giả đã thực hiện khảo sát 450 hộ SXKD phi chính thức đang hoạt động trong giai đoạn từ tháng 11/2023 - tháng 7/2024, kết quả thu được cho thấy: 23,8% số hộ số hộ được hỏi có doanh thu dưới 100 triệu;

76,2% số hộ có doanh thu trung bình hàng năm trên 100 triệu đồng, trong đó số lượng hộ có doanh thu trên 500 triệu đồng chiếm 1/3 số lượng hộ được hỏi. Kết quả được mô tả trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Vốn và doanh thu trung bình của các hộ SXKD phi chính thức

Số tiền	Quy mô vốn		Doanh thu	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Dưới 100 triệu	146	32,44%	107	23,8%
100- 300 triệu	119	26,44%	143	31,8%
300 -500	87	19,33%	54	12%
500 -1 tỷ	98	21,78%	51	11,3%
Trên 1 tỷ	-	-	95	21,1%
Tổng	450	100%	450	100%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Theo kết quả điều tra 450 chủ thể sản xuất kinh doanh phi chính thức, 84,8% người được hỏi cho rằng, họ sử dụng nguồn vốn tự thân, Quy mô vốn của các hộ SXKD phi chính thức khá lớn, tuy nhiên, chủ yếu là vốn lưu động để nhập hàng hóa hoặc mua nguyên vật liệu, chi phí mua máy móc thiết bị và thuê mặt bằng không đáng kể; do đó, phần chênh lệch giữa doanh thu và lợi nhuận không cao.

3.1.3. Đặc trưng của khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam

Các đặc điểm của KVKTPCT ở Việt Nam có nhiều nét tương đồng với KVKTPCT của các quốc gia trên thế giới, đặc biệt các nền kinh tế đang phát triển. Bên cạnh đó, còn có các đặc trưng riêng, khác biệt với KVKTPCT trên thế giới.

Thứ nhất, động cơ, lý do tham gia KVKTPCT

Đặc trưng của KVKTPCT ở Việt Nam được thể hiện từ động cơ tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh của chủ thể, việc nghiên cứu lý do tham gia và KVKTPCT có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá mức độ phù hợp của chính sách đối với các đối tượng thụ hưởng.

Mỗi cơ sở SXKD đều có những lý do khác nhau để quyết định hoạt động trong KVKTPCT hay chuyển dịch sang chính thức. Bảng 3.3 tổng hợp các lý do

các chủ thể lựa chọn hoạt động SXKD trong KVKTPTCT.

Bảng 3.3. Lý do lựa chọn không đăng ký kinh doanh

<ol style="list-style-type: none"> 1. Tránh các quy định của Nhà nước: thuế, phí và các điều kiện kinh doanh. 2. Mới khởi nghiệp. 3. Ngại thủ tục hành chính phức tạp sau khi đăng ký 4. Tự phát, làm theo bản năng, truyền thống, không nghĩ mình phải đăng ký. 5. Vốn ít. 6. Hài lòng với hoạt động hiện tại. 7. Sợ sự phiền nhiễu của cán bộ thực thi chính sách 8. Không muốn ràng buộc trách nhiệm với sản phẩm do mình SXKD. 9. Không biết quy trình, thủ tục đăng ký. 10. Làm tạm thời trong khi chờ việc chính thức. 11. Không có khả năng tìm công việc chính thức, làm việc để duy trì mức sống tối thiểu. 12. Hoạt động chính trong khu vực chính thức, làm việc trong KVKTPTCT theo thời vụ để kiếm thêm thu nhập/ hoặc thỏa mãn đam mê kinh doanh. 13. Hoạt động trong KVKTPTCT như sân sau của khu vực chính thức.

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Các lý do có sự khác nhau theo trình độ học vấn và theo độ tuổi. Đối với nhóm có trình độ sau đại học, khi được hỏi về lý do tham gia hoạt động SXKD trong KVKTPTCT, đa số câu trả lời nhận được là họ coi hoạt động này một giải pháp tạm thời, nhằm mục đích kiếm thêm thu nhập hoặc thỏa mãn ngẫu hứng kinh doanh, lợi ích chính của họ có được từ việc làm trong khu vực chính thức. Đây cũng là lý do chỉ có 9.5% số người có trình độ sau đại học lựa chọn chuyển từ khu vực phi chính thức sang chính thức. Về độ tuổi, những người trên 50 tuổi thường lựa chọn không đăng ký với các lý do Ngại thủ tục hành chính phức tạp sau khi đăng ký, Tự phát, làm theo bản năng, truyền thống, không nghĩ mình phải đăng ký, vốn ít, hài lòng với hoạt động hiện tại và không biết quy trình, thủ tục đăng ký. Ngược lại, những người trong khoảng 30-40 tuổi có xu hướng đăng

ký kinh doanh nhiều nhất, sau đó đến độ tuổi dưới 30, nếu ở trong KVKTPTCT thì các lý do được lựa chọn của hai nhóm độ tuổi này là: Tránh các quy định của Nhà nước: thuế, phí và các điều kiện kinh doanh, mới khởi nghiệp, ngại thủ tục hành chính phức tạp sau khi đăng ký, vốn ít., sợ sự phiền nhiễu của cán bộ thực thi chính sách, không muốn ràng buộc trách nhiệm với sản phẩm do mình SXKD, làm tạm thời trong khi chờ việc chính thức, không có khả năng tìm công việc chính thức, làm việc để duy trì mức sống tối thiểu, hoạt động trong KVKTPTCT như sân sau của khu vực chính thức.

Thứ hai, trình độ học vấn của các chủ thể SXKD phi chính thức

Trình độ dân trí, văn hóa là một trong những yếu tố ảnh hưởng và tạo nên những đặc trưng riêng của KVKTPTCT, các số liệu khảo sát về trình độ dân trí góp phần làm rõ hơn bức tranh về KVKTPTCT ở Việt Nam hiện nay. Từ đó có những đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực này và có những giải pháp phù hợp.

Bảng 3.4. mô tả tỷ lệ trình độ học vấn của các chủ thể dành toàn thời gian cho hoạt động SXKD phi nông nghiệp, không đăng ký kinh doanh, từ năm 2010 đến năm 2020.

Bảng 3.4. Tỷ lệ trình độ học vấn của các chủ thể SXKD phi chính thức qua các năm

<i>Đơn vị: %</i>						
Bằng cấp cao nhất	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Không bằng cấp	17,64	18,69	23,43	17,31	21,23	23,29
Tiểu học	33,52	31,81	27,48	29,14	48,46	25,22
THCS	31,25	30,77	27,54	34,13	29,37	27,21
THPT	14,07	15,3	17,21	15,03	16,77	20,14
Cao Đẳng	0,65	0,83	1,33	1,25	1,66	3,83
Đại học	2,73	2,39	2,83	3,09	3,53	0,28
Thạc sĩ trở lên	0,14	0,21	0,17	0,05	0,21	0,03

Nguồn: VHLSS các năm: 2010, 2012, 2014, 2016, 2018, 2020

Kết quả từ dữ liệu VHLSS cho thấy, đa số người tham gia toàn thời gian hoạt động trong KVKTPCT đều có học vấn thấp, tỷ lệ chưa tốt nghiệp THPT (trên 80%), số lượng người tốt nghiệp cao đẳng trở lên chỉ chiếm khoảng 3-5%. Trong đó, các cá nhân tham gia hoạt động toàn thời gian trong KVKTPCT có trình độ tiểu học, trung học cơ sở chiếm tỷ lệ cao nhất; tiếp đến là những người không bằng cấp và những người tốt nghiệp THPT; đáng quan tâm là trong giai đoạn 2010 đến 2018, tỷ lệ người có trình độ đại học tham gia vào KVKTPCT cao hơn so với những người có trình độ cao đẳng. Các kì điều tra 2012, 2018, số người có trình độ sau đại học tham gia vào hoạt động SXKD không đăng ký cao hơn các năm khác.

Trình độ học vấn và tính chất công việc của các cá nhân hoạt động SXKD phi chính thức được mô tả trong bảng 3.5. Theo đó, tỷ lệ các chủ thể tốt nghiệp THPT trở xuống chiếm 74% số người dành toàn thời gian cho hoạt động ở khu vực kinh tế phi chính thức, 12,6% số người dành toàn thời gian hoạt động trong khu vực này tốt nghiệp Đại học.

Bảng 3.5. Trình độ học vấn và tính chất công việc của các chủ thể PCT

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ	Không cố định thời gian	Toàn thời gian	Công việc thứ hai
Chưa tốt nghiệp THPT	156	34,8%	52	104	0
Tốt nghiệp PTTH	102	22,7%	10	85	7
Học nghề	35	7,7%	0	35	0
Đại học	107	23,8%	0	32	75
Trên ĐH	50	11,0%	0	0	50
Tổng	450	100%	62	256	132

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024)

Tỷ lệ người có trình độ đại học trở lên chiếm hơn 1/3 số người hoạt động kinh doanh không đăng ký được hỏi. Tuy vậy, số lượng chủ thể dành toàn thời gian cho hoạt động trong khu vực này chỉ có 32/450 số người được hỏi (khoảng

7,1%), trong khi đó, những người chưa tốt nghiệp PTTH được hỏi đều hoạt động toàn thời gian trong KVKTPCT. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây về đặc điểm của KVKTPCT là trình độ học vấn thấp.

Khảo sát sâu hơn về thời gian và tính chất công việc của các chủ thể SXKD, trong số 43 người có trình độ đại học, có 30,2% (13/43) dành toàn thời gian để hoạt động trong KVKTPCT. Trong số những người hoạt động trong KVKTPCT như công việc thứ hai, số người đã tốt nghiệp đại học trở lên là 94,6%, tất cả những người có trình độ sau đại học được hỏi đều đang có việc làm trong khu vực chính thức.

Thứ ba, địa điểm hoạt động

Đặc điểm nổi bật của KVKTPCT là địa điểm kinh doanh khá đa dạng, nhưng chủ yếu là không có địa điểm cố định. Đặc điểm này đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng truyền thống: thuận tiện (dễ dàng mua được thứ mình cần trên đường đi, mua được thứ mình cần mà không phải đi xa). Ngày nay, xu hướng kinh doanh online phát triển là một trong những nguyên nhân làm thị trường truyền thống như chợ, hàng rong...có xu hướng giảm đi, bán hàng online tăng lên. Tuy vậy, hiện tại, luận án chưa có đủ dữ liệu để kết luận KVKTPCT tăng lên hay giảm đi do hoạt động kinh doanh online. TCTK báo cáo lao động phi chính thức thống kê lao động phi chính thức phải làm việc lưu động tại vỉa hè, lề đường (10,5%), làm việc ở các chợ/TTTM (8,6%) và làm việc ngoài trời (6,4%). Nhóm này rất dễ bị tác động bởi các chính sách quản lý nhà nước (về trật tự hè phố, an toàn thực phẩm, . . .), cũng như tác động của các điều kiện tự nhiên, thời tiết. Báo cáo này tính toàn bộ lao động phi chính thức (bao gồm lao động phi chính thức trong khu vực chính thức). Để bổ sung khoảng trống về số liệu thứ cấp, tác giả tiến hành khảo sát các chủ thể tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh. Bảng 3.6. thống kê lựa chọn của 450 đơn vị sản xuất kinh doanh KVKTPCT về không gian kinh doanh (trong đó có 82 trường hợp lựa chọn đồng thời kinh doanh online song song với địa điểm kinh doanh truyền thống)[3].

Bảng 3.6. Lựa chọn không gian kinh doanh

Địa điểm kinh doanh	Số lượng	Tỷ lệ
1. Tại nơi ở	92	17,3%
2. Thuê địa điểm	98	18,42%
3. Chiếm dụng	137	25,75%
4. Không cố định	117	21,99%
5. Online (bao gồm kết hợp với hình thức khác)	88	16,54%
Tổng	532	100%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

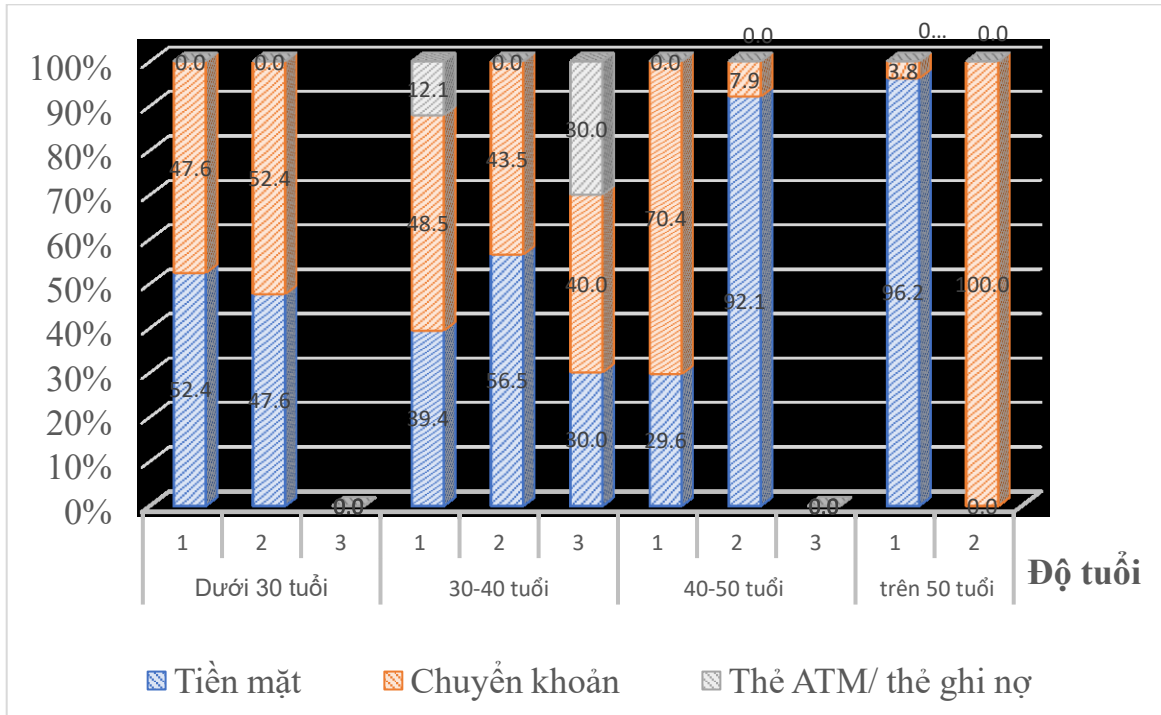
Hơn 56% số cơ sở SXKD lựa chọn địa điểm kinh doanh tạm thời, điều này phù hợp với đặc điểm chung của KVKTPCT. Các lý do không có địa điểm kinh doanh cố định bao gồm: i) chi phí thuê địa điểm lớn; ii) mới khởi nghiệp; iii) kinh doanh ngầm; iv) tránh các khoản phải nộp cho cơ quan chức năng.

Bên cạnh đó, có 61/450 ý kiến cho rằng, họ mới bắt đầu tập kinh doanh, do đó, chưa cần thuê địa điểm. 35,9% không muốn có địa điểm cố định để tránh các khoản phải nộp cho cơ quan chức năng và 3,7% hoạt động trong khu vực ngầm nên không muốn có địa điểm cố định, số liệu này phản ánh thực tế về nỗi lo lắng của các cá nhân kinh doanh khi phải tiếp xúc với những người thực thi chính sách. Song song với sự phát triển của công nghệ số, hoạt động kinh doanh online đang dần trở nên phổ biến, hoạt động bán hàng online là 16,54% cơ sở SXKD không đăng ký (có thể chỉ bán online hoặc có sự kết hợp giữa bán trực tiếp và bán online). Do vậy, cần thiết nghiên cứu các chính sách để hỗ trợ KVKTPCT về không gian kinh doanh, đồng thời có các chế tài để quản lý khu vực này trên từng không gian cụ thể.

Thứ tư, công cụ thanh toán

Hiện nay, việc trao đổi hàng hóa và thực hiện các giao dịch đã sử dụng nhiều hình thức thanh toán khác nhau (tiền mặt, thẻ ATM/ tín dụng, thanh toán qua bên thứ 3 (như Momo, Viettel money...), chuyển khoản qua phần mềm ứng

dụng của ngân hàng trên thiết bị điện tử,...). Tuy vậy, các giao dịch trong KVKTPCT chủ yếu sử dụng hai hình thức cơ bản là tiền mặt và chuyển khoản qua phần mềm, việc ưu tiên sử dụng các hình thức thanh toán cũng có sự khác nhau theo độ tuổi.



Biểu đồ 3.5. Công cụ thanh toán theo mức độ ưu tiên và độ tuổi

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Biểu đồ 3.5 mô tả thứ tự ưu tiên khi sử dụng hình thức thanh toán của các chủ thể SXKD phi chính thức phân theo độ tuổi. Trục hoành mô tả độ tuổi (dưới 30, từ 30 đến 40 tuổi từ 40 đến 50 tuổi, trên 50 tuổi) và thứ tự ưu tiên sử dụng giảm dần từ 1 đến 3. Trục tung mô tả tỷ lệ (tính theo % số người được hỏi).

Đa số các chủ thể trong KVKTPCT sử dụng tiền mặt hoặc chuyển khoản, xu thế phát triển theo hướng chuyển dịch sang thanh toán qua các ứng dụng trên thiết bị di động. Những người dưới 30 tuổi sử dụng song song cả 2 hình thức giao dịch bằng tiền mặt và chuyển khoản, những người trong độ tuổi từ 30-40 có nhiều hình thức giao dịch hơn, bao gồm cả thanh toán bằng các loại thẻ (thẻ tín dụng, ATM). Độ tuổi trung niên (30-50 tuổi) ưu tiên đầu tiên là giao dịch bằng cách chuyển khoản trên thiết bị di động, trong đó những người từ 40 đến 50 tuổi

có sử dụng thêm các hình thức thanh toán như thẻ visa, thẻ ATM... Các chủ thể kinh doanh lớn tuổi vẫn chủ yếu sử dụng hình thức giao dịch bằng tiền mặt do hạn chế về công nghệ và e ngại việc bị lừa đảo.

3.2. XÁC ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ VÀ TRỌNG SỐ CỦA CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC

3.2.1. Xác định các tiêu chí đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Từ các nhóm tiêu chí đã được tổng hợp ở chương 2, Luận án đã tiến hành phỏng vấn 12 chuyên gia, nhà khoa học có nhiều năm nghiên cứu liên quan tới khu vực kinh tế phi chính thức, kinh tế phát triển và quản lý kinh tế để xác định các tiêu chí đề xuất thông qua đánh giá mức độ đồng thuận của các chuyên gia.

Kết quả Bảng 3.7 cho thấy trong lần 1, tiêu chí về bao trùm và công bằng xã hội có mức độ đồng thuận thấp 0.333 nhỏ hơn ngưỡng cho phép (0.56) nên bị loại. Trong lần chạy 2, các tiêu chí đều có mức độ đồng thuận cao (> 0.56).

Bảng 3.7. Kết quả xác định các tiêu chí đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Nhóm chính sách	Chính sách	Tiêu chí	Lần 1		Lần 2	
			Mức độ đồng thuận	Kết quả	Mức độ đồng thuận	Kết quả
Quy định về sản xuất kinh doanh	+ Quy định về thuế, phí	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu	0.667	Chấp nhận	1	Chấp nhận
	+ Quy định về địa điểm kinh doanh	Mức độ phù hợp đối với KVKTPCT	0.833	Chấp nhận	1	Chấp nhận
Nhóm chính sách hỗ trợ	+ Hỗ trợ nâng cao hiểu biết về chính sách, pháp luật + Hỗ trợ thông tin thị trường,	Mức độ tiếp cận chính sách	0.833	Chấp nhận	1	Chấp nhận
		Mức độ dễ hiểu của chính sách	0.667	Chấp nhận	1	Chấp nhận
		Mức độ hỗ trợ	0.833	Chấp	0.833	Chấp

Nhóm chính sách	Chính sách	Tiêu chí	Lần 1		Lần 2	
			Mức độ đồng thuận	Kết quả	Mức độ đồng thuận	Kết quả
	thông tin tiếp cận nguồn lực	của chính sách		nhận		nhận
	+ Hỗ trợ bảo hiểm xã hội + Hỗ trợ trong giai đoạn dịch bệnh	Tiêu chí về bao trùm và công bằng xã hội	0.333	Không chấp nhận		
Nhóm chính sách khuyến khích chính thức hóa	+ Đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, đa dạng hình thức đăng ký:	Mức độ tiếp cận thông tin chính sách	0.833	Chấp nhận	0.833	Chấp nhận
	+ Tuyên truyền về lợi ích giữa việc đăng ký và không đăng ký kinh doanh					
	+ Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đăng ký kinh doanh					
		Mức độ khuyến khích chính thức hóa của chính sách	0.833	Chấp nhận	0.833	Chấp nhận

Kết quả sau 2 lượt chạy, có 7 tiêu chí được chấp nhận với mức độ đồng thuận cao của các chuyên gia, bao gồm: Mức độ rõ ràng, dễ hiểu, mức độ phù

hợp đối với KVKTPCT, mức độ tiếp cận chính sách, mức độ dễ hiểu của chính sách, mức độ hỗ trợ của chính sách, mức độ tiếp cận thông tin chính sách, mức độ khuyến khích chính thức hóa của chính sách.

3.2.2. Xác định mức độ ưu tiên của các tiêu chí đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Luận án tiến hành phỏng vấn 05 chuyên gia là nhà khoa học có nhiều năm kinh nghiệm về lĩnh vực tư vấn chính sách và am hiểu về phương pháp phân tích thứ bậc. Kết quả so sánh cặp đôi các tiêu chí đánh giá chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức của 05 chuyên gia. Kết quả phân tích giá trị nhất quán cho thấy thông tin cung cấp từ các chuyên gia đảm bảo mức độ nhất quán theo yêu cầu (< 0.1) (Phụ lục 11).

Bảng 3.8. Ký hiệu các tiêu chí được lựa chọn

Ký hiệu	Tiêu chí
C1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu
C2	Mức độ phù hợp đối với KVKTPCT
C3	Mức độ tiếp cận chính sách
C4	Mức độ dễ hiểu của chính sách
C5	Mức độ hỗ trợ của chính sách
C6	Mức độ tiếp cận thông tin chính sách
C7	Mức độ khuyến khích chính thức hóa của chính sách

Kết quả trọng số chỉ ra ở phụ lục 11 cho thấy hai tiêu chí có trọng số cao nhất là C2 (0,238) - mức độ phù hợp đối với KVKTPCT và C5 (0,238) - mức độ hỗ trợ của chính sách. Điều này cho thấy các chuyên gia đặc biệt nhấn mạnh đến tính đúng đối tượng và mức độ hỗ trợ thực chất của chính sách. Thực tế tại Việt Nam trong giai đoạn dịch COVID-19 là minh chứng rõ ràng. Các gói hỗ trợ theo Nghị quyết 42/NQ-CP năm 2020 và Nghị quyết 68/NQ-CP năm 2021 đã hướng tới người lao động và hộ kinh doanh bị ảnh hưởng, trong đó có khu vực phi chính thức. Tuy nhiên, quá trình triển khai cho thấy nhiều lao động tự do như

bán hàng rong, xe ôm, giúp việc gia đình gặp khó khăn khi chứng minh điều kiện thụ hưởng. Điều này phản ánh rằng nếu chính sách chưa thực sự phù hợp với đặc thù của khu vực phi chính thức thì dù có nguồn lực, hiệu quả thực thi vẫn bị hạn chế. Vì vậy, việc các chuyên gia đánh giá cao tiêu chí “phù hợp” và “hỗ trợ” là hoàn toàn có cơ sở thực tiễn.

Nhóm tiêu chí có trọng số trung bình gồm C6 (0,154) - mức độ tiếp cận thông tin chính sách và C7 (0,145) - mức độ khuyến khích chính thức hóa của chính sách. Trong điều kiện Việt Nam, khu vực phi chính thức thường hoạt động phân tán, quy mô nhỏ và ít gắn kết với hệ thống quản lý chính thức, nên việc tiếp cận thông tin chính sách là một rào cản đáng kể. Ví dụ, khi triển khai chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động năm 2022, nhiều địa phương gặp khó khăn trong khâu xác minh và truyền thông, dẫn đến tỷ lệ giải ngân ban đầu thấp. Điều đó cho thấy tiếp cận thông tin là yếu tố trung gian quan trọng giữa thiết kế chính sách và kết quả thực tế. Tuy nhiên, trọng số của tiêu chí này vẫn thấp hơn nhóm -phù hợp và hỗ trợ, hàm ý rằng các chuyên gia coi thông tin là điều kiện cần nhưng chưa phải yếu tố quyết định nhất.

Đối với C7 - mức độ khuyến khích chính thức hóa - trọng số ở mức trung bình phản ánh thực tế rằng động lực chuyển từ phi chính thức sang chính thức tại Việt Nam không chỉ phụ thuộc vào lời kêu gọi hay ưu đãi, mà còn gắn với chi phí tuân thủ và môi trường kinh doanh tổng thể. Dù Luật Doanh nghiệp 2020 và Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi hơn cho hộ kinh doanh chuyển đổi, nhiều hộ vẫn lựa chọn duy trì trạng thái phi chính thức do lo ngại về nghĩa vụ thuế, kế toán và bảo hiểm xã hội. Điều này cho thấy khuyến khích chính thức hóa cần đi kèm với lợi ích đủ lớn để bù đắp chi phí chuyển đổi.

Ba tiêu chí có trọng số thấp nhất là C1 (0,075) - mức độ rõ ràng, dễ hiểu; C3 (0,076) - mức độ tiếp cận chính sách; và C4 (0,075) - mức độ dễ hiểu của chính sách. Việc các tiêu chí liên quan đến tính rõ ràng và dễ hiểu có trọng số thấp cho thấy các chuyên gia đánh giá rằng trong bối cảnh Việt Nam, yếu tố nội dung

và mức hỗ trợ cụ thể quan trọng hơn hình thức diễn đạt. Thực tế cho thấy nhiều hộ kinh doanh và lao động phi chính thức không trực tiếp đọc văn bản pháp luật mà chủ yếu tiếp cận thông tin qua chính quyền địa phương hoặc truyền miệng. Vì vậy, độ dễ hiểu của văn bản có thể chưa phải yếu tố mang tính quyết định trong ngắn hạn. Tuy nhiên, xét về dài hạn, nếu chính sách thiếu rõ ràng hoặc thủ tục phức tạp, chi phí giao dịch sẽ tăng lên và làm giảm động lực tham gia vào khu vực chính thức. Do đó, dù các chuyên gia đặt trọng số thấp cho nhóm tiêu chí này, đây vẫn là khía cạnh cần được cải thiện để nâng cao hiệu quả thực thi.

3.3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC

3.3.1. Chính sách quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

3.3.1.1. Thực trạng các văn bản quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

Các quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh giúp Nhà nước quản lý KVKTPCT tốt hơn, đảm bảo trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể SXKD đồng thời góp phần đảm bảo trật tự xã hội.

Thông tư 40/2021/TT-BTC về hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Các chủ thể thuộc KVKTPCT chịu sự điều tiết của chính sách này. Khoản 2, điều 4 luật này quy định về trường hợp các chủ thể SXKD có doanh thu trong năm dương lịch từ 100 triệu đồng trở xuống sẽ không phải nộp các khoản thuế như thuế GTGT, thuế TNCN. Các chủ thể chịu trách nhiệm trước pháp luật về kê khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ.

✓ Các quy định về thuế, phí nhằm đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước, nhưng phải đảm bảo được khuyến khích các tổ chức, cá nhân có động lực làm việc, thúc đẩy phát triển kinh tế. Chính sách thuế phí đã tính đến ưu đãi cho các cơ sở SXKD có thu nhập thấp. Các chính sách này được đề cập trong luật quản lý thuế, luật phí và lệ phí, các văn bản ban hành nhằm quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức; quy định rõ về danh mục các khoản thuế, phí,

lệ phí mà các tổ chức cá nhân phải nộp; nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm, quản lý, sử dụng cũng như thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong quản lý thuế, phí, lệ phí.

Đăng ký thuế là việc mà người nộp thuế phải đăng ký, khai báo với cơ quan thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của Pháp luật (Luật quản lý thuế, 2019), theo đó, các cá nhân kinh doanh sẽ phải đăng ký thuế theo điều 4, được hưởng các quyền lợi (điều 16) và có trách nhiệm (điều 17) của luật này. Việc đăng ký thuế là thủ tục hành chính bắt buộc mà cá nhân, hộ kinh doanh và doanh nghiệp hoặc tổ chức phải thực hiện để đảm bảo tuân thủ pháp luật, làm cơ sở để kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, xuất hóa đơn. Thực hiện nộp các loại thuế, phí là nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đảm bảo công cụ điều tiết vĩ mô cho nền kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội và là công cụ để Nhà nước thực hiện việc kiểm soát, thống kê thu nhập của các tầng lớp dân cư [14; tr 35-40].

Khoản 1, điều 4 thông tư số 105/2020/TT-BTC hướng dẫn về đăng ký thuế có quy định về đối tượng đăng ký thuế bao gồm: *“Hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả cá nhân của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu (sau đây gọi là Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh). Điều này có nghĩa là tất cả các cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh đều phải đăng ký thuế.*

Luật thuế 2019 quy định về nhiệm vụ của cơ quan quản lý, cơ quan tư vấn thuế trong quản lý, tư vấn chính sách thuế cho các cá nhân kinh doanh.

Các chủ thể KVKTPCT hiện tại có 3 khoản thuế và lệ phí cần phải nộp chủ yếu là: lệ phí môn bài, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân. Theo Khoản 2 Điều 4 Nghị định 139/2016/NĐ-CP và điểm c, Khoản 1, Điều 1 Nghị định 22/2020/NĐ-CP thì mức thu lệ phí môn bài đối với hộ kinh doanh cá thể được tính dựa theo doanh thu bình quân hàng năm. Cụ thể như sau:

Bảng 3.9. Các trường hợp nộp lệ phí môn bài

TRƯỜNG HỢP	Lệ phí môn bài cả năm
Doanh thu trên 500 triệu đồng/năm	1.000.000 đồng/năm
Doanh thu trên 300 đến 500 triệu đồng/năm	500.000 đồng/năm
Doanh thu trên 100 đến 300 triệu đồng/năm	300.000 đồng/năm
Doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống; Cá nhân, hộ gia đình kinh doanh không thường xuyên, không có địa điểm cố định;	Miễn lệ phí môn bài

Nguồn: Nghị định 22/2020/NĐ-CP

Chính sách lệ phí môn bài được quy định bởi Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; nghị định 139/2016/NĐ-CP của chính phủ quy định về lệ phí môn bài ngày 04/10/2016, trong đó quy định rõ những trường hợp nộp lệ phí môn bài, Điều 3 của nghị định này quy định về các trường hợp được miễn lệ phí môn bài “*Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống. Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh không thường xuyên; không có địa điểm cố định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.*” Như vậy, các cơ sở SXKD phi chính thức không thuộc đối tượng được miễn vẫn phải nộp lệ phí môn bài theo quy định.

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập cá nhân (TNCN) của hộ kinh doanh được tính theo phương pháp khoán. Căn cứ tính thuế đối với cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế khoán là doanh thu tính thuế và tỷ lệ thuế tính trên doanh thu. Doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNCN là doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế) của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Địa điểm kinh doanh của mỗi loại hình kinh doanh được quy định cụ thể trong các văn bản điều tiết loại hình kinh doanh đó, ví dụ: điều 3, Nghị định

52/2013/NĐ-CP về Thương mại điện tử là nơi cơ sở cố định để tiến hành hoạt động kinh doanh, không bao gồm cơ sở cung cấp tạm thời hàng hóa và dịch vụ, hoặc là nơi doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể (Điều 44, luật doanh nghiệp 2020)... hiểu rộng ra, địa điểm kinh doanh là nơi mà các đơn vị kinh tế tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể. KVKTPCT thường không có địa điểm kinh doanh cố định và không đăng ký địa điểm kinh doanh với cơ quan chức năng (điều 3, nghị định 39/2007/NĐ-CP). Các “cá nhân kinh doanh độc lập, không phải đăng ký kinh doanh” được phép kinh doanh tại những nơi pháp luật không cấm, UBND cấp xã chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động này (điều 6, điều 8 nghị định 39/2007/NĐ-CP). Việc quy định về địa điểm kinh doanh giúp cơ quan quản lý nhà nước đảm bảo được về trật tự xã hội, đồng thời có thể góp phần kiểm soát thị trường. Quy định về địa điểm được phép kinh doanh có thể sẽ gây khó khăn cho các chủ thể SXKD, vì vậy, thông thường đòi hỏi các cơ quan chức năng phải vào cuộc. Các địa phương đã thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước đối với quy định về phạm vi hàng hóa và dịch vụ kinh doanh, phạm vi về địa điểm kinh doanh và đảm bảo an ninh an toàn trong các hoạt động SXKD theo nghị định 39/2007/NĐ-CP.

3.3.1.2. Đánh giá chính sách quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh theo từng tiêu chí

Luận án dựa trên ý kiến đánh giá của đối tượng thụ hưởng chính sách về các tiêu chí: mức độ rõ ràng, dễ hiểu của chính sách, mức độ phù hợp của chính sách đối với KVKTPCT. Theo đó, luận án tiến hành khảo sát chủ thể sản xuất kinh doanh về mức độ đồng ý với các quan điểm) Các quy định được trình bày rõ ràng, ngôn ngữ dễ hiểu; ii) Khả năng tiếp nhận thông tin pháp luật/ thuế dễ dàng ; iii) Mức độ làm tăng chi phí của các thủ tục, lệ phí, giấy phép; iv) Các thủ tục, lệ phí, giấy phép không làm hạn chế hoạt động của các cá nhân kinh doanh v) Chi phí tuân thủ là rất nhỏ với lợi ích nhận được. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính khách quan, luận án phỏng vấn sâu các cán bộ thực thi chính sách về các chính sách quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phi chính thức.

Đánh giá từ góc độ đối tượng thụ hưởng chính sách

Luận án điều tra từ 450 đơn vị sản xuất kinh doanh về chính sách quy định thuế, phí và địa điểm kinh doanh, các đánh giá theo thang đo likert, với mức độ từ 1 đến 5, trong đó mức 1: Hoàn toàn không đồng ý, 2: đồng ý một phần, 3: bình thường, 4: đồng ý, 5: hoàn toàn đồng ý. Kết quả khảo sát, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các thang đo được trình bày chi tiết tại phụ lục 4.

Đối với các thang đo về quan điểm của chủ thể sản xuất kinh doanh về việc thực hiện các nghĩa vụ của mình, giá trị trung bình của các thang đo giao động từ 2,58 đến 3,22 xoay quanh ngưỡng và thấp hơn ngưỡng trung lập, chứng tỏ mức đồng ý của các chủ thể đối với thực hiện nghĩa vụ là không cao. Trong đó, mức thấp nhất là các chi phí phi chính thức (chỉ đồng ý ở mức 2,58, tương đương với ngưỡng không đồng ý). Độ lệch chuẩn của nhóm này trong khoảng từ 1,01 đến 1,28, điều này cho thấy có sự phân tán lớn giữa các đối tượng được khảo sát. Kết quả khảo sát cũng thấy, khoảng 20% số người được hỏi không quan tâm đến các tâm đến các nghĩa vụ và quy định.

Thang đo chi phí để thực hiện chính sách phù hợp với quy mô cơ sở sản xuất, giá trị trung bình trong khoảng từ 3,08 đến 3,7, lớn hơn mức trung bình, chứng tỏ các đối tượng khảo sát đồng ý với câu hỏi khảo sát. Trong đó các câu trả lời đánh giá chi phí đăng ký thuế và lệ phí môn bài được đánh giá cao. Độ lệch chuẩn khoảng 0,9, cho thấy các đối tượng khảo sát có phương án trả lời tương đối đồng nhất trong câu hỏi này. Tuy nhiên, có đến hơn 62% số người không quan tâm và không biết đến chính sách. Chi phí để thực hiện các quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh được đánh giá phù hợp với quy mô sản xuất ở mức giá trị trung bình là 3,08; độ lệch chuẩn của chính sách này cao nhất so với các biến khác thuộc nhóm, chứng tỏ mức độ đồng ý có sự khác nhau giữa những người được hỏi, số người đồng ý cũng nhiều tương tự như những người không đồng ý. Trong nhóm chi phí để thực hiện quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu chí về địa điểm kinh doanh được các chủ thể quan tâm nhiều nhất (80% câu trả lời có biết đến chính sách, chỉ có khoảng 20% số người được

hỏi bàng quan với chính sách này. 32,44% số chủ thể không quan tâm đến chi phí phi chính thức, giá trị trung bình là 2,24, điều này cho thấy, đối tượng khảo sát đồng ý với câu hỏi là không cao, bên cạnh đó, độ lệch chuẩn là 1,16, các đối tượng được khảo sát có phương án trả lời không đồng nhất trong câu hỏi này.

Bảng 3.10. Đánh giá của các chủ thể SXKD về các chính sách

STT	Tiêu chí	Đăng ký thuế	Lệ phí môn bài	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	Quy định về địa điểm kinh doanh
1	Các quy định được trình bày rõ ràng, ngôn ngữ dễ hiểu;	2,76	2,96	2,65	3,57
2	Khả năng tiếp nhận thông tin dễ dàng + thời gian thực hiện chính sách là nhanh chóng	4,4	4,39	4,35	2,69
3	Các thủ tục, lệ phí, giấy phép làm chi phí tăng cao	3,7	3,7	3,63	3,08
4	Các thủ tục, lệ phí, giấy phép không làm hạn chế hoạt động của các cá nhân kinh doanh	3,02	2,95	2,28	2,56
5	Chi phí tuân thủ là thấp so với lợi ích nhận được	3,7	3,7	3,63	3,08

Nguồn: Nguồn: Khảo sát của NCS năm 2023-2024

Kết quả khảo sát ý kiến của các chủ thể SXKD, ngoại trừ các quy định về địa điểm kinh doanh, với các quy định khác, mức độ đồng ý với sự rõ ràng, ngôn ngữ dễ hiểu là không cao (chỉ dưới mức 3 trên 5 của thang đo Likert), điều này cho thấy khả năng hiểu các chính sách của các chủ thể đang gặp khó khăn, có thể do văn bản gây ra sự khó hiểu, cũng có thể nguyên nhân từ chủ quan từ phía các cá nhân kinh doanh. Tuy vậy, họ gần như hoàn toàn đồng ý với việc khả năng tiếp nhận thông tin là dễ dàng và thời gian thực hiện các chính sách quy định về thuế, phí là nhanh chóng. Hầu như các ý kiến đều cho rằng, thủ tục, lệ phí giấy

phép làm chi phí tăng cao hay so sánh chi phí tuân thủ với những lợi ích mà họ nhận được ở mức độ trung bình (mức 3,08- 3,7), phản ánh chi phí cho thực hiện các quy định này không đáng kể, trong khả năng chấp nhận được của KVKTPT. Đúng từ góc độ người thụ hưởng chính sách, họ đều cho rằng, các quy định này đều hạn chế hoạt động sản xuất kinh doanh của họ (trên bảng tổng kết là các ý kiến đồng ý ở mức thấp, từ 2,28 đến 3,02).

Ngược lại với các chính sách quy định về thuế, mặc dù các quy định về địa điểm kinh doanh dễ hiểu (3,57/5), nhưng mức độ đồng ý với quan điểm về khả năng tiếp nhận thông tin và thời gian thực hiện nhanh chóng đối với chính sách này khá thấp (2,69/5). Nguyên nhân chính có thể từ phía bản thân các chủ cơ sở SXKD, ưu tiên hàng đầu để dễ tiếp cận khách hàng (21,84%) và giảm các khoản phải nộp cho cơ quan chức năng (gần 36%) [mục 3.1.2]. Quy định về địa điểm kinh doanh làm ảnh hưởng khá nhiều đến lợi nhuận của các cơ sở SXKD, điều này thể hiện ở mức độ đánh giá ở tiêu chí (4) tỷ lệ không đồng ý với quy định về địa điểm kinh doanh và thuế thu nhập cá nhân không làm hạn chế hoạt động của các cá nhân là cao.

Đánh giá từ góc độ của các cán bộ thực thi chính sách:

Các Nghị định 39/2007 đã quy định về quyền, phạm vi hoạt động của các cá nhân hoạt động thương mại độc lập, không phải đăng ký kinh doanh và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, bao gồm: 1) trách nhiệm của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã, huyện, tỉnh; 2) trách nhiệm của các Bộ, ngành trong quản lý nhà nước đối với cá nhân hoạt động thương mại

Quá trình triển khai nghị định 39, các cán bộ thực thi chính sách đã lập sổ theo dõi cá nhân hoạt động thương mại và tình hình hoạt động, chấp hành pháp luật của các đối tượng này. Tác giả tiến hành khảo sát 18 xã, phường năm 2024, Để làm rõ hơn về các thông tin thu thập được, luận án đã tiến hành đối chiếu các cá nhân kinh doanh với sổ theo dõi hoạt động SXKD trên cùng một địa bàn. Kết quả thu được cho thấy: 100% các cá nhân kinh doanh trong danh sách khảo sát ở địa bàn nông thôn đều có mã số trong sổ theo dõi cơ sở SXKD cá thể trên địa

bàn (mẫu danh sách theo dõi cá nhân kinh doanh được trình bày ở phụ lục 9). Trong khi đó, ở khu vực thành thị, 63% số người được hỏi có tên trong sổ của cơ quan chức năng, số cá nhân kinh doanh không có tên trong danh sách quản lý của phường, xã chủ yếu là các cá nhân kinh doanh online hoặc có sử dụng địa điểm kinh doanh ở các khu chung cư, khu đô thị...

Quá trình phỏng vấn sâu các cán bộ thực thi chính sách, chính sách thu lệ phí môn bài chủ yếu áp dụng với những người đã đăng ký kinh doanh, hoặc thu phí với các cá nhân kinh doanh ở chợ, hầu như không thể thu được từ các cá nhân không có địa điểm kinh doanh cố định. Đối với thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân, ở khu vực nông thôn hầu như không thể thu được khoản này do họ không xác định được tổng số lượng hàng hóa họ bán hàng ngày; tuy nhiên, do mật độ dân cư ở nông thôn khá thấp, nên các cán bộ sẽ quan sát để thống kê được các cá nhân nào kinh doanh trên địa bàn. Khu vực thành thị, các cán bộ đến nơi và ước lượng bằng mắt số hàng hóa và thu một số lượng tiền mà cán bộ cảm thấy phù hợp. Việc xử lý các trường hợp vi phạm quy định về địa điểm kinh doanh được tiến hành thường xuyên, nhưng khó thực hiện được triệt để, ngoài một số các đơn vị sản xuất kinh doanh có địa điểm cố định tuân thủ khá tốt, ngược lại, đa số những người không có địa điểm kinh doanh cố định thường vi phạm quy định này.

3.3.2. Chính sách hỗ trợ

3.3.2.1. Hệ thống văn bản và nội dung chính sách hỗ trợ

Các chính sách hỗ trợ của Việt Nam hiện nay chủ yếu tập trung vào một số nội dung:

Hỗ trợ nâng cao hiểu biết về chính sách, pháp luật: cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường các hình thức tuyên truyền, đối thoại, tháo gỡ kịp thời các khó khăn vướng mắc về chính sách pháp luật cho các đơn vị SXKD trong quá trình hoạt động, hỗ trợ tư vấn pháp lý cho các trường hợp muốn chuyển sang khu vực chính thức. UBND cấp xã có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách và quy định của pháp luật liên quan, thông

báo công khai, rộng rãi các địa điểm cấm hoặc cho phép cá nhân hoạt động thương mại, thực hiện các giải pháp tổ chức, quản lý đảm bảo hoạt động bình thường, an toàn cho các hoạt động hợp pháp của cá nhân hoạt động thương mại trên địa bàn quản lý [10].

Hỗ trợ thông tin thị trường, thông tin tiếp cận nguồn lực: Các chính sách hiện nay chủ yếu tập trung hỗ trợ các nguồn lực cho cơ sở sản xuất kinh doanh đã đăng ký (doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh), do đó, đối với các đơn vị SXKD thuộc KVKTPT chủ yếu là hỗ trợ các thông tin về các thị trường mà đơn vị này có thể tham gia, hoặc hỗ trợ các kỹ năng, tư duy quản lý, sử dụng công nghệ trong quá trình sản xuất, kinh doanh hay xây dựng cách kinh doanh bền vững... Ngoài ra, hỗ trợ thông tin về tiếp cận nguồn lực để hướng dẫn sang chính thức hóa. UBND cấp xã và các cơ quan đoàn thể cấp xã chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động này [10]

Hỗ trợ bảo hiểm xã hội: Chính sách “bảo hiểm xã hội tự nguyện” là chính sách an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước, do Nhà nước tổ chức thực hiện, được nhà nước bảo hộ, hỗ trợ mức đóng, cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế nhằm mục đích nâng cao phúc lợi xã hội, đảm bảo đời sống cho người dân. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện giúp người tham gia an tâm hơn vì được chi trả lương hưu khi không còn khả năng lao động hoặc hết tuổi lao động; giúp họ đảm bảo thu nhập và ổn định cuộc sống. Các chính sách này được quy định trong luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 84/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Bộ luật số 45/2019/QH14 (sau đây gọi chung là Luật số 58/2014/QH13) và Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội về việc thực hiện chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện sẽ có chế độ hưu trí khi đạt đủ điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm và đủ tuổi nghỉ hưu (khoản 1 điều 219); chế độ tử tuất bao gồm có trợ cấp mai táng gấp 10 lần so với mức lương cơ sở tại tháng mà người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện qua đời, trong một số trường hợp, thân nhân sẽ được hưởng mức trợ cấp theo

quy định tại khoản 2 điều 4 của luật này; trợ cấp tuất theo quy định.

Nghị định 134/2015/NĐ-CP quy định một số điều của luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện có nêu các chính sách hỗ trợ cho người nộp bảo hiểm như sau:

Điều 14, nghị định này nêu rõ mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ, thời gian hỗ trợ và phương thức hỗ trợ. Chính sách Bảo hiểm xã hội tự nguyện hỗ trợ người dân khi tham gia BHXH (30% đối với hộ nghèo, 25% đối với hộ cận nghèo và 10% với các đối tượng khác). Người tham gia được tùy chọn phương thức và mức phí đóng theo khả năng tài chính của bản thân. Mức đóng BHXH tự nguyện theo khoản 1 điều 87 của Luật bảo hiểm xã hội quy định mức đóng hàng tháng bằng 22% thu nhập của người tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện lựa chọn nhưng trong khoảng chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn và cao nhất bằng 20 lần mức lương cơ sở tại thời điểm đóng. Thủ tục hồ sơ đăng ký đóng bảo hiểm xã hội khá nhanh chóng và đơn giản, khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Người nộp BHXH tự nguyện được giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội sau khi cơ quan BHXH nhận đủ hồ sơ theo quy định là 12 ngày và không mất một khoản lệ phí nào.

- Hỗ trợ trong giai đoạn dịch bệnh: Chính phủ đã ban hành nghị quyết số 126/NQ-CP sửa đổi nghị quyết số 68/NĐ - CP, quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 6/11/2021 bổ sung *“những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên do yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc do có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021 được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một lần 3.000.000 đồng/hộ. Nghị quyết 126/NQ-CP của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 8/10/2021”*. Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 và Nghị định số 92/2021/NĐ-

CP quy định miễn thuế thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 đối với hộ, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch COVID-19 trong năm 2021 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định. Trong ngắn hạn, chính sách này đã góp phần hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phục hồi, duy trì và phát triển sản xuất, kinh doanh

3.3.2.2. Đánh giá mức độ tiếp cận chính sách

Các chính sách hỗ trợ đối với KVKTPCT chủ yếu ở cấp độ địa phương (thôn, xóm, xã, phường...), hầu như không có chính sách chung cho cả nước (trừ chính sách hỗ trợ do dịch bệnh và chính sách bảo hiểm xã hội). Các địa phương khác nhau sẽ có những chính sách khác nhau để hỗ trợ các hộ phi chính thức (với điều kiện có đăng ký hoạt động hoặc chính quyền có biết đến các hoạt động SXKD) trên địa bàn. Ví dụ: Hỗ trợ đóng thuế, phí bằng cách đến tận địa điểm kinh doanh để thu phí hoặc hướng dẫn kê khai thuế; hỗ trợ vốn thông qua quỹ tín dụng địa phương (số vốn vay nhỏ cho các hộ khó khăn); hỗ trợ các kỹ năng hay chính sách liên quan đến hoạt động kinh doanh: hướng dẫn về các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (trong lĩnh vực kinh doanh thực phẩm); hướng dẫn, tuyên truyền về chính sách BHXH tự nguyện và các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn dịch bệnh.

Các chủ thể SXKD trong KVKTPCT tự cho rằng hoạt động của mình là tự phát, không đăng ký nên không được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Chính sách hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ hướng dẫn các kỹ năng, hoặc chính sách bảo hiểm tự nguyện đều được đánh giá mức độ đồng ý với nhận định là rất thấp, đáng kể đến là độ lệch chuẩn thấp từ 0,88 đến 0,98, cho thấy sự đồng thuận trong các ý kiến là cao. Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai dịch bệnh được các chủ

thể SXKD đánh giá cao (điểm trung bình là 3,88 - ngưỡng gần với mức độ hài lòng), tuy vậy, độ phân hóa của nhóm này lại rất cao 2,5) chứng tỏ sự phân tán giữa các đối tượng được hỏi là rất cao. Đối với nhóm chính sách này, hầu hết những người được hỏi bàng quan với chính sách (chiếm gần 62%).

Bảng 3.11. Mức độ tiếp cận chính sách hỗ trợ của các chủ thể sản xuất kinh doanh phi chính thức

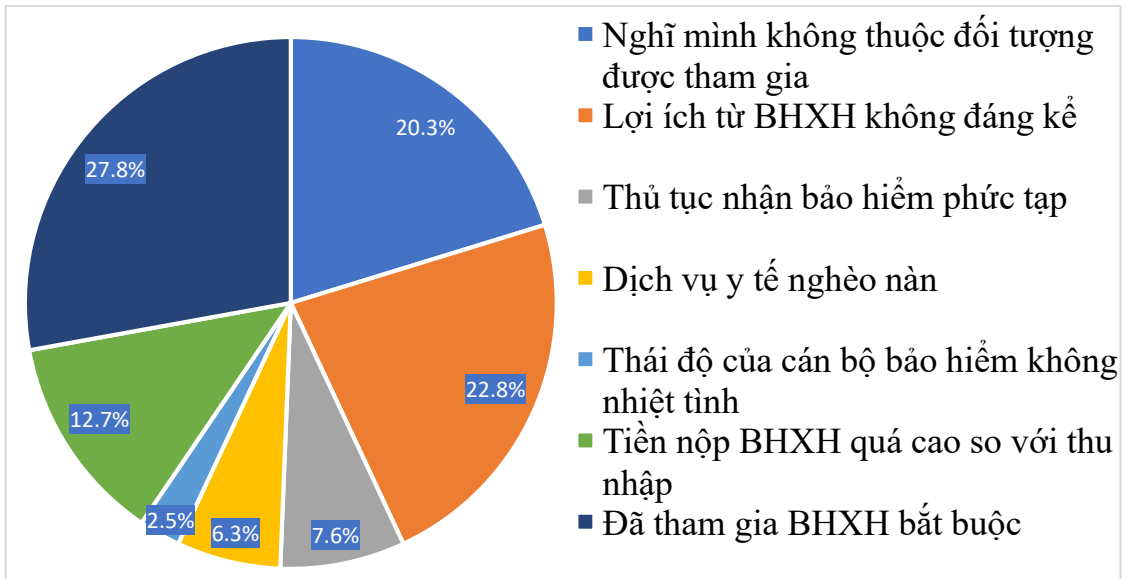
TT	Chính sách hỗ trợ	Tỷ lệ chủ thể đã tiếp cận (%)
1	Hỗ trợ tìm hiểu chính sách pháp luật	12,1
2	Hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ thông tin thị trường, thông tin tiếp cận nguồn lực	9,7
3	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện	22,4
4	Hỗ trợ khi gặp thiên tai, dịch bệnh	8,5

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Kết quả khảo sát các chủ cơ sở SXKD phi chính thức cho thấy, tỷ lệ tiếp cận các chính sách hỗ trợ của các đơn vị này rất thấp. 84,8% sử dụng vốn tự có (vốn tài chính có sẵn; địa điểm kinh doanh tại nơi ở hoặc không có địa điểm kinh doanh cố định; về nguồn nhân lực chủ yếu là lao động tự thân, không thuê mướn); 15,2% tiếp cận với chính sách hỗ trợ vốn vì thuộc đối tượng hộ nghèo hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh ở khu vực khó khăn.

Trong trường hợp có nhu cầu muốn vay vốn, chủ cơ sở SXKD sẽ đăng ký hoạt động dưới một hình thức nào đó (Doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoặc tham gia vào các hợp tác xã...). Điều này phù hợp với nghiên cứu về mặt chính sách, hiện nay các chủ thể muốn được hỗ trợ về vốn bắt buộc phải đăng ký hoạt động SXKD với cơ quan chức năng, từ đó chuyển dịch dần sang chính thức hóa.

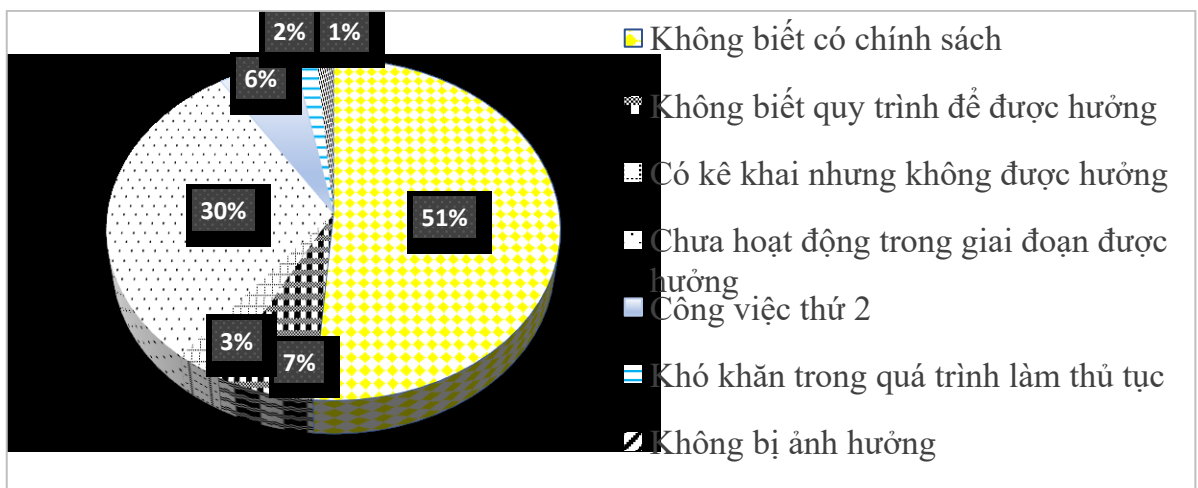
Trong các chính sách hỗ trợ, Bảo hiểm xã hội tự nguyện có mức độ tiếp cận nhiều nhất (22,4% số người được hỏi); 77,6 % không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện vì nhiều lý do khác nhau. Biểu đồ 3.6 mô tả các lý do không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.



Biểu đồ 3.6. Lý do không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Trong giai đoạn dịch bệnh Covid_19, có 8,5% số người được hỏi tiếp cận được với chính sách hỗ trợ; các lý do không tiếp cận được chính sách hỗ trợ bao gồm: không biết có chính sách, không biết quy trình để được hưởng thụ chính sách, công việc thứ hai, hoặc khó khăn trong quá trình làm thủ tục. Khó khăn trong tiếp cận chính sách giai đoạn dịch bệnh là điều có thể lý giải được, cả cơ quan chức năng và các chủ thể SXKD đều không lường trước được những rủi ro và hậu quả của nó mang lại.



Biểu đồ 3.7. Lý do không được hưởng trợ cấp Covid_19

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Sự biến đổi khó lường sẽ diễn ra thường xuyên trong tương lai, do đó, việc lập các phương án dự phòng là cần thiết để kịp thời thích ứng với hoàn cảnh. Biểu đồ 3.7 biểu thị các lý do không được hưởng chính sách hỗ trợ do dịch bệnh, trong đó, 30% số người được hỏi mới hoạt động trong KVKTPCT sau khi dịch Covid_19 kết thúc, điều này cũng chứng minh các nghiên cứu về tác động của Covid_19 có tỷ lệ thuận với tăng quy mô của KVKTPCT.

KVKTPCT ít tiếp cận với các chính sách khác chủ yếu do xuất phát từ nhu cầu của các chủ thể trong khu vực này; 90,3% tự học hỏi các kỹ năng kinh doanh hoặc kinh doanh theo bản năng; 87,9% không cần hỗ trợ thông tin thị trường hay hỗ trợ tìm hiểu chính sách pháp luật.

3.3.2.3. Đánh giá mức độ dễ hiểu của chính sách

Để đánh giá mức độ dễ hiểu của chính sách, luận án khảo sát ý kiến của đối tượng thụ hưởng. Bảng 3.18 tổng hợp mức độ đồng ý của các chủ thể SXKD không đăng ký về mức độ dễ hiểu và dễ thực hiện của chính sách.

Đối với tiêu chí dễ hiểu, rõ ràng của chính sách, giá trị trung bình trong khoảng từ 2,01 đến 3,7. Các chính sách hỗ trợ thông tin thị trường, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có mức độ không đồng ý với câu hỏi đưa ra, tuy vậy, với chính sách hỗ trợ doanh nghiệp sự đồng thuận khá cao (độ lệch chuẩn 0,8) trong khi đó chính sách hỗ trợ thông tin thị trường, có sự khác nhau giữa các ý kiến trả lời (độ lệch chuẩn 1,13). Các chính sách quy định về địa điểm kinh doanh, chính sách hỗ trợ đăng ký kinh doanh có giá trị trung bình tương ứng là 3,57 và 3,7, các ý kiến trả lời đồng ý với câu hỏi, độ lệch chuẩn tương ứng là 1,1 và 1,2, cho thấy có sự khác nhau giữa các ý kiến trả lời. Chính sách hỗ trợ thiên tai dịch bệnh có giá trị trung bình, giá trị độ lệch chuẩn là 1,5. Các chính sách khác có giá trị trung bình trong khoảng từ 2,3 đến 2,85 dao động giữa ngưỡng không đồng ý và bình thường; ngoại trừ chính sách hỗ trợ thông tin thị trường có độ lệch chuẩn 0,89 các chính sách khác độ lệch chuẩn trong khoảng từ 1,08 đến 1,15.

Bảng 3.12. Đánh giá của các đơn vị SXKD thuộc KVKTPT về chính sách là dễ hiểu và thời gian thực hiện nhanh chóng

Đơn vị: %

Các chính sách	Không quan tâm	Hoàn toàn không đồng ý	Đồng ý một phần	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Không phải đăng ký kinh doanh	48,6	10,5	17,1	12,7	6,1	5,0
Hỗ trợ thông tin thị trường	54,1	3,9	1,7	13,8	18,2	8,3
Hỗ trợ đào tạo	53,0	4,4	4,4	14,4	20,4	3,3
Hỗ trợ/ hướng dẫn thực hiện chính sách của Nhà nước	55,2	2,2	7,2	19,9	12,7	2,8
Bảo hiểm tự nguyện	51,4	9,9	19,3	9,4	6,1	3,9

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Các kết quả đánh giá khác cho thấy, hầu hết các chủ thể cho rằng hoạt động kinh doanh tự thân, số chủ thể không quan tâm đến chính sách hỗ trợ chiếm hơn 50% số người được hỏi. Khoảng 25% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với ý kiến cho rằng, chính sách hỗ trợ đào tạo, chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước là dễ hiểu và thời gian thực hiện nhanh chóng. Số người được hưởng lợi từ chính sách hỗ trợ do thiệt hại bởi Covid_19 gây ra cho rằng chính sách nhanh chóng vì họ không nghĩ mình được hưởng sự hỗ trợ đó, nhưng vẫn được nhận hỗ trợ. Trái ngược với quan điểm của người dân, các cán bộ thực hiện chính sách đã mất nhiều thời gian nghiên cứu chính sách, tìm thông tin thiệt hại của các cơ sở SXKD, chọn lọc, thống kê và quyết định ai được hưởng lợi ích từ chính sách. Với chính sách bảo hiểm tự nguyện, số người không đồng ý vì cho rằng thủ tục để thụ hưởng chính sách khá phiền hà và phức tạp, số người cho rằng thời gian thực hiện đăng ký và nộp bảo hiểm khá nhanh chóng.

3.3.2.4. Đánh giá mức độ hỗ trợ của chính sách

Mức độ đồng ý của các chủ thể KVKTPCT về chính sách hỗ trợ hiện nay giúp cơ sở SXKD duy trì sản xuất hoặc tăng thu nhập được thể hiện trong bảng 3.19.

Bảng 3.13. Ý kiến của các hộ SXKD PCT về chính sách giúp cơ sở hoạt động SXKD thuận lợi hơn

Đơn vị: %

Các chính sách hỗ trợ	Không quan tâm	Hoàn toàn không đồng ý	Đồng ý một phần	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Không phải đăng ký kinh doanh	48,62	15,47	0,00	1,66	16,02	18,23
Hỗ trợ thông tin thị trường	54,14	37,57	2,21	0,00	6,08	0,00
Hỗ trợ đào tạo	53,04	39,78	0,00	0,00	6,08	1,10
Hỗ trợ/ hướng dẫn thực hiện chính sách của Nhà nước	55,25	33,70	2,21	1,66	6,08	1,10
Bảo hiểm tự nguyện	51,38	37,57	2,21	1,66	6,08	1,10
Hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	49,17	41,44	0,00	2,21	6,08	1,10

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Hầu hết các ý kiến cho rằng, mức độ hỗ trợ là rất nhỏ không đủ để tác động làm duy trì hoặc tăng thu nhập của họ. Đối với KVKTPCT, việc không phải đăng ký kinh doanh giúp các chủ cơ sở SXKD tiết kiệm được nhiều thời gian và chi phí. Kết quả khảo sát cho thấy, khoảng một nửa số người được hỏi không quan tâm đến các chính sách hỗ trợ. Ngoài các chủ thể bàng quan với chính sách, 69% ý kiến đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với chính sách không bắt buộc phải đăng ký kinh doanh giúp cơ sở SXKD hoạt động thuận lợi hơn. Các chính sách còn lại, tỷ lệ cho rằng chính sách hỗ trợ giúp cơ sở SXKD hoạt động tốt hơn chỉ chiếm chưa đến 20%, đặc biệt, chính sách hỗ trợ thông

tin thị trường (13,3%) và chính sách hỗ trợ đào tạo (15,3%) đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý.

Trong số 206/450 người có quan tâm đến chính sách hỗ trợ thị trường, có đến 81,9% (170 chủ thể) cho rằng họ không đồng ý với ý kiến chính sách giúp cơ sở hoạt động hiệu quả hơn. Quan điểm tương tự đối với chính sách hỗ trợ đào tạo (84,7%) và chính sách hỗ trợ thiên tai dịch bệnh (81,5%). Đa số những người được hỏi cho rằng việc kinh doanh của họ là theo bản năng, quy mô nhỏ và không cần hoặc không phải là đối tượng được hỗ trợ về thị trường hay đào tạo. Các kết quả đánh giá của người dân cho thấy, các chính sách hỗ trợ chưa thực sự thực hiện tốt vai trò trong KVKTPCT.

Bảng 3.14. Chính sách đáp ứng đầy đủ nhu cầu về hoạt động SXKD

Các chính sách	Không quan tâm	Hoàn toàn không đồng ý	Đồng ý một phần	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Trung bình
Không phải đăng ký kinh doanh	219	8	12	96	58	57	3,62
Hỗ trợ thông tin thị trường	245	138	42	14	5	6	1,53
Hỗ trợ đào tạo	240	45	72	83	3	7	2,31
Hỗ trợ/ hướng dẫn thực hiện chính sách của Nhà nước	249	39	55	69	21	17	2,61
Bảo hiểm tự nguyện	230	70	64	47	30	9	2,29
Hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	357	18	61	14	0	0	1,96

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Mức độ hỗ trợ của các chính sách đáp ứng nhu cầu của các chủ thể là khác nhau. Các chủ cơ sở SXKD phi chính thức ít quan tâm đến các chính sách hỗ trợ, trên 50% số người được hỏi không quan tâm đến sự hỗ trợ của các chính sách, đặc biệt có gần 80% số người được hỏi không quan tâm đến chính sách hỗ trợ Covid_19. Những người có quan tâm đến chính sách hỗ trợ cho rằng các chính sách hỗ trợ không đáp ứng đủ nhu cầu SKXD của họ.

Trong các chính sách hỗ trợ, đến thời điểm khảo sát, các chủ thể đánh giá cao chính sách không phải đăng ký kinh doanh, ngưỡng trung bình là 3,62/5; chứng tỏ sự e ngại về thủ tục hành chính hoặc sự kiểm soát của cơ quan chức năng. Các chính sách hỗ trợ khác, mức độ tiệm cận mức đánh giá dưới trung bình, chính sách hướng dẫn thực hiện luật và chính sách 2,61/5 và chính sách hỗ trợ đào tạo 2,31/5; chính sách Bảo hiểm tự nguyện (2,29/5); Chính sách hỗ trợ thông tin thị trường và chính sách hỗ trợ do thiên tai, dịch bệnh được đánh giá ở mức thấp nhất, điều này giải thích đúng sự hỗ trợ chỉ là một phần rất nhỏ so với những tổn thất do Covid_19 gây ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của KVKTPCT. Độ lệch chuẩn trong các đánh giá khá cao, đặc biệt, đánh giá mức độ hỗ trợ trong giai đoạn dịch Covid_19 có độ lệch chuẩn lên đến 2.53, điều này cho thấy, sự hỗ trợ chưa bao phủ hết đối tượng.

3.3.3. Chính sách khuyến khích chính thức hóa

3.3.3.1. Hệ thống văn bản và nội dung chính sách khuyến khích chính thức hóa

Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách để hướng tới mục tiêu thúc đẩy quá trình đăng ký kinh doanh của các hộ kinh doanh phi chính thức, đồng thời hạn chế quá trình chuyển dịch ngược từ khu vực chính thức sang phi chính thức, bao gồm:

- Đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, đa dạng hình thức đăng ký: Quyết định số 573/QĐ-BKHĐT về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của trung tâm Hỗ trợ nghiệp vụ đăng ký kinh doanh thuộc Cục Quản lý đăng ký kinh doanh. Nghị định 01/2021/NĐ-CP quy định về đăng ký doanh nghiệp, các điều kiện thành lập các loại hình kinh doanh được hướng dẫn chi tiết trong nghị định này. Tiếp đó, các nghị định số 80/2021/NĐ-CP, nghị định số 01/2023/TT-BKHĐT, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP... về hỗ trợ đăng ký kinh doanh được ban hành, thông tư số 85/2019/TT-BTC quy định về lệ phí đăng ký kinh doanh. Các cá nhân có thể đăng ký kinh doanh theo hai hình thức:

Đăng ký kinh doanh trực tiếp: Các chủ thể đến phòng Tài chính - kế hoạch

thuộc UBND cấp huyện hoặc phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư, thời hạn giải quyết hồ sơ là 03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đăng ký kinh doanh trực tuyến: với hình thức này có thể tiến hành đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử và nhận kết quả tại nhà mà không cần đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Đăng ký doanh nghiệp online là phương thức mới tiết kiệm thời gian và chi phí cho các cá nhân và tổ chức khi muốn đăng ký thành lập các loại hình kinh doanh.

- Tuyên truyền về lợi ích giữa việc đăng ký và không đăng ký kinh doanh: chính sách này giúp người dân lựa chọn hình thức kinh doanh phù hợp, nội dung tuyên truyền bao gồm: làm rõ những quy định pháp luật cơ bản về đăng ký kinh doanh, quyền và nghĩa vụ của người đăng ký kinh doanh, so sánh những mặt lợi và bất lợi khi đăng ký kinh doanh hay hoạt động trong khu vực phi chính thức, các trường hợp bị xử phạt nếu không đăng ký kinh doanh... Việc tuyên truyền các chủ trương chính sách được thực hiện theo luật số 14/2012/QH13 về phổ biến giáo dục pháp luật, theo đó Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, UBND các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phổ biến giáo dục về chính sách, pháp luật tại địa phương, phối hợp với Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các cơ quan đoàn thể tại địa phương để thực hiện chính sách này.

- Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đăng ký Doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh là những động lực tăng trưởng của nền kinh tế, do vậy các quốc gia đều có những chính sách phù hợp với từng thời điểm và điều kiện phát triển để từ đó thúc đẩy các tổ chức trong khu vực này phục hồi, phát triển nhanh các hoạt động SXKD, thúc đẩy tăng trưởng. Các chính sách ở Việt Nam ưu tiên một số ngành, lĩnh vực quan trọng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn trong trung hạn và dài hạn; ngoài ra các chính sách còn góp phần thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn, tăng trưởng kinh tế đồng đều giữa các vùng trong cả nước. Mặc dù mục tiêu của các chính sách không đề cập đến việc khuyến khích chính thức hóa, nhưng các chính sách

này tác động đến tư duy của các chủ thể trong KVKTPCT trong việc cân nhắc lợi ích được hưởng và chi phí khi đăng ký kinh doanh.

Việt Nam đã có nhiều chính sách để hỗ trợ thủ tục đăng ký kinh doanh bao gồm các nội dung:

i) Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, hướng dẫn miễn phí các trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký thành lập, hồ sơ đăng ký chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

ii) Miễn lệ phí đăng ký lần đầu tại cơ quan đăng ký kinh doanh, miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

iii) Được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

iv) Miễn phí tư vấn, hướng dẫn thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu đối với các hộ kinh doanh chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp.

3.3.3.2. Đánh giá mức độ tiếp cận thông tin chính sách

Hiện tại đã có nhiều nghiên cứu đánh giá mức độ chính thức hóa các hộ kinh doanh (CIEM, 2017; CIEM, 2021). Tuy nhiên để tìm hiểu kỹ hơn về mức độ tiếp cận thông tin cho định hướng chính thức hóa, tác giả đã khảo sát mức độ hiểu biết của các chủ thể SXKD trong KVKTPCT về các chính sách hỗ trợ đăng ký kinh doanh, hỗ trợ các đơn vị SXKD đã đăng ký như: doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh; cung cấp thông tin đầy đủ trên thị trường lao động và hỗ trợ nâng cao kỹ năng kinh doanh, kỹ năng lập nghiệp, khởi nghiệp...

Kết quả cho thấy có sự khác nhau giữa độ tuổi của các chủ thể SXKD phi chính thức. Đa số những người lớn tuổi hài lòng với công việc hiện tại và họ không quan tâm đến các chính sách của khu vực chính thức. Ngược lại, 78% người dưới 45 tuổi có tìm hiểu các chính sách đối với khu vực chính thức. Tuy vậy, với các chủ thể KVKTPCT có quy mô nhỏ, lựa chọn chủ yếu của họ đa số vẫn tiếp tục công việc hiện tại (86,4%), chỉ có 8,6% mong muốn có việc làm

trong khu vực chính thức nếu mức lương cao và điều kiện làm việc tốt, 4,9% có nhu cầu muốn rời KVKTPT để đi xuất khẩu lao động nếu được hỗ trợ về tài chính và tay nghề.

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp sự đồng thuận khá cao (độ lệch chuẩn 0,8) trong khi đó chính sách hỗ trợ thông tin thị trường, có sự khác nhau giữa các ý kiến trả lời (độ lệch chuẩn 1,13).

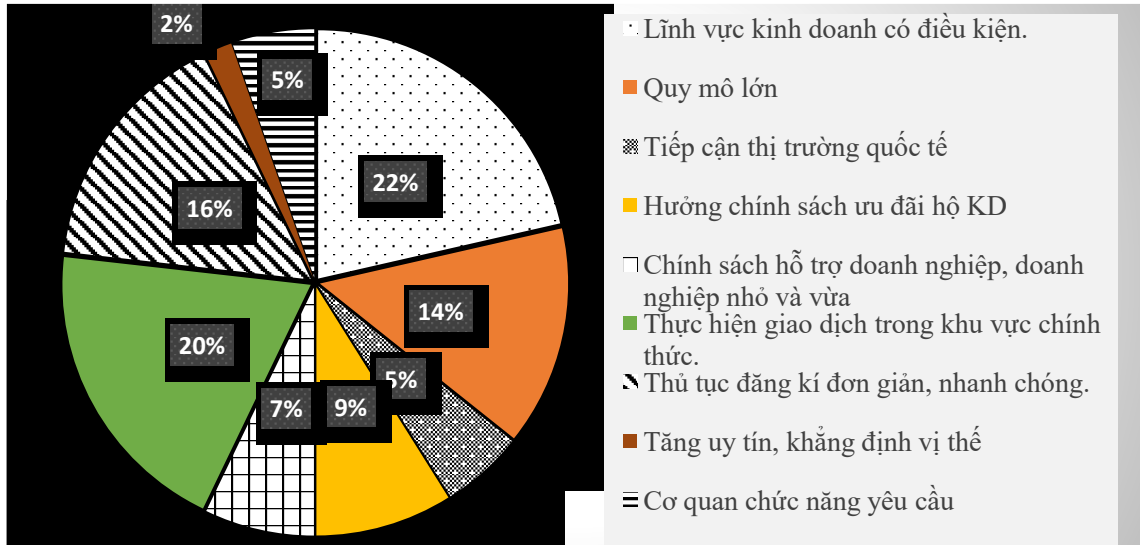
Các chính sách của Nhà nước hiện nay đang hỗ trợ bằng nhiều cách khác nhau để giúp các doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ SXKD trong quá trình hoạt động kinh tế. Sự hỗ trợ này là động lực để các chủ thể không đăng ký hoạt động chuyển dần sang chính thức hóa để được hưởng các ưu đãi mà KVKTPT không có. Bên cạnh đó, các chính sách trên thị trường lao động như hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài, việc làm ở khu vực chính thức đảm bảo được mức sống của người dân...cũng làm một số cá nhân rời bỏ KVKTPT, làm thu hẹp quy mô của khu vực này.

3.3.3.3. Đánh giá mức độ khuyến khích chính thức hóa của chính sách

Chính sách khuyến khích chính thức hóa diễn ra đồng thời hai quá trình: (1) chính sách thu hút KVKTPT đăng ký kinh doanh và (2) chính sách để khu vực chính thức tiếp tục phát triển để không bị phi chính thức hóa.

Luận án đã khảo sát các đơn vị SXKD trước đây đã từng hoạt động trong KVKTPT, đến thời điểm khảo sát, các chủ thể đã đăng ký kinh doanh để tìm hiểu lý do đăng ký kinh doanh để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các chính sách khuyến khích chính thức hóa đến quyết định của các chủ thể SXKD.

Các chính sách đơn giản hóa các thủ tục giấy tờ đăng ký kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh đã có những kết quả đáng ghi nhận, số lượng đơn vị đăng ký kinh doanh tăng lên, tương ứng với đó là số lượng chủ thể trong KVKTPT giảm xuống. Xu thế phát triển cho thấy, các chủ thể có số vốn lớn thường có xu hướng muốn chính thức hóa để đạt được nhiều mục tiêu khác nhau. Kết quả khảo sát 122 đơn vị SXKD đã đăng ký về lý do đăng ký kinh doanh được biểu thị ở biểu đồ 3.8.

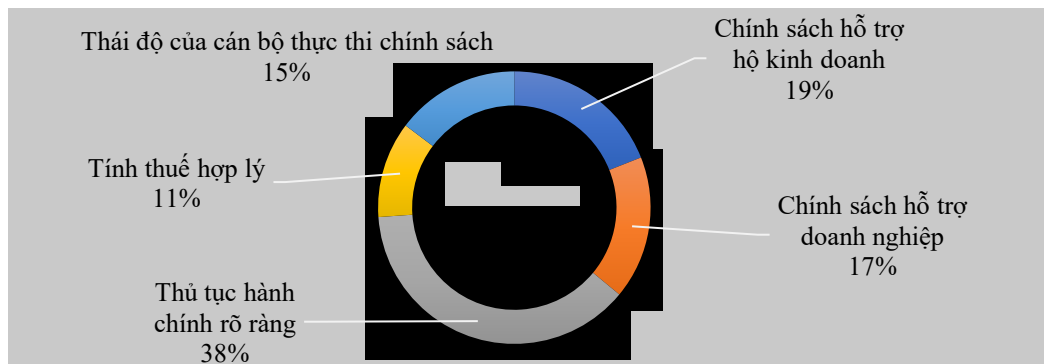


Biểu đồ 3.8. Lý do đăng ký kinh doanh

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Mục đích đăng ký kinh doanh ban đầu của các cơ sở SXKD là lĩnh vực kinh doanh có điều kiện (21.4%); thực hiện các giao dịch với khách hàng trong khu vực chính thức (20%); thủ tục đăng ký đơn giản, nhanh chóng (16,1%); Quy mô lớn (14,3%), hưởng các chính sách ưu đãi hộ kinh doanh (8,9%), hưởng chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa (7,1%). Ngoài ra còn một số lý khác như tiếp cận thị trường quốc tế hay tăng uy tín, khẳng định vị thế của mình trên thị trường...

Hiện nay, các chính sách hỗ trợ đăng ký kinh doanh đa dạng, ngoài ra các dịch vụ hỗ trợ đăng ký kinh doanh cũng rất phát triển, chỉ cần các chủ thể muốn đăng ký kinh doanh, cộng với sự hỗ trợ của chính phủ điện tử, thủ tục đăng ký kinh doanh được đơn giản, thời gian được rút ngắn.



Biểu đồ 3.9. Lý do duy trì hoạt động trong khu vực chính thức

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Biểu đồ 3.9 thống kê lý do để các chủ thể đã đăng ký kinh doanh tiếp tục duy trì quá trình hoạt động. Trong đó 37,9% các đơn vị mong muốn thủ tục hành chính rõ ràng, 19% muốn được hỗ trợ hộ kinh doanh, 17% mong muốn hoạt động trong khu vực chính thức để được hưởng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, và 15% mong muốn không bị cán bộ thực thi chính sách gây khó khăn. Các chính sách hỗ trợ, miễn thuế, phí đã có nhiều tác động tích cực, sự khác biệt nhỏ giữa thuế suất thuế TNDN và thuế suất ưu đãi DNNVV (từ 3 đến 5 điểm phần trăm) không gây ra các hiệu ứng cản trở tăng trưởng của doanh nghiệp. Tuy vậy, qua báo cáo của OECD năm 2021, các điều khoản về miễn thuế TNDN 2 năm chưa đủ để khuyến khích các đối tượng tham gia vào khu vực chính thức.

3.4. NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

3.4.1. Định hướng của Đảng và Nhà nước về khu vực kinh tế phi chính thức

Văn kiện Đại hội lần thứ XII (2016) và đại hội XIII (2021) của Đảng Cộng sản Việt Nam, khẳng định: “Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành đầy đủ, đồng bộ, hiệu quả theo quy luật kinh tế thị trường. Nhà nước sử dụng thể chế, luật pháp, các nguồn lực, công cụ điều tiết, chính sách phân phối và phân phối lại để phát triển văn hoá, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội”. Từ định hướng phát triển của Đảng đã tạo môi trường chính sách kết hợp giữa cơ chế thị trường và trách nhiệm xã hội, đây là điều kiện để KVKTPCT và khu vực chính thức tồn tại và phát triển.

Đại hội XII của Đảng chủ trương hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực, đây là một bước chuyển mình về chiến lược, từ chỗ coi kinh tế tư nhân là đối tượng cần quản lý đến coi đó là động lực chính của nền kinh tế. Đến Đại hội XIII đã “*tạo mọi điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững cả về quy mô, minh bạch, thông thoáng*”. Các bước tiến trong quan điểm của Đảng đã đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng, giảm rào cản pháp lý mở

ra cơ hội cạnh tranh bình đẳng giữa các khu vực kinh tế trong các chính sách.

Các quan điểm của Đảng cũng hướng đến dần chính thức hóa KVKTPCT “*Xây dựng và phát triển các định chế tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ; hỗ trợ chuyển đổi hộ sản xuất, kinh doanh thành doanh nghiệp. Điều chỉnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm, mang tầm quốc gia và thể hiện tính liên ngành, liên vùng; xây dựng chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp Việt Nam. Phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp hoạt động; tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55%.*” (Nghị quyết Đại hội Đảng XIII). Trong các báo cáo cũng đề cập đến những bước tiến trong sự chuyển dịch từ lao động trong KVKTPCT sang khu vực chính thức. Đây cũng là một trong những mục tiêu cần đạt được trong những năm tới trong nỗ lực chính thức hóa KVKTPCT.

Về quan điểm chính sách thuế, phí, Đảng nhấn mạnh, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực hiệu quả công việc, áp dụng mức thuế suất hợp lý, đảm bảo huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp. Các quan điểm này dần mở ra những gợi ý chính sách thuế đối với KVKTPCT hiệu quả hơn.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII, cũng mở đường cho chính sách đối với KVKTPCT theo hướng nâng cao năng suất lao động, khắc phục tác động của đại dịch Covid_19 và thiên tai lũ lụt, nhanh chóng phục hồi nền kinh tế trong những năm đầu (2021-2022), từ năm 2023-2025 bắt đầu bứt phá để phát triển đất nước. Đảng cũng đường lối rõ ràng trong hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội, từng bước điều chỉnh để tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội là 45%, bảo đảm cân đối quỹ bảo hiểm xã hội trong dài hạn.

Năm 2019, KVKTPCT được chính thức đưa vào khuôn khổ quản lý ở cấp Nhà nước theo quyết định số 146/QĐ-TTg, phê duyệt đề án “Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát”. Đây là sự thừa nhận chính thức của Chính phủ về quy mô tồn tại và tầm quan trọng của khu vực này, tạo khung pháp lý cho việc thiết kế chính sách thống kê, hỗ trợ các đơn vị SXKD trong KVKTPCT.

Mặc dù chưa có chính sách đặc thù cho KVKTPCT trong giai đoạn từ năm 2015-2023, các chính sách đối với KVKTPCT vẫn là tác động gián tiếp do khu vực này là một bộ phận cấu thành của kinh tế tư nhân; nhưng những quan điểm định hướng trong đường lối của Đảng và chính sách Nhà nước đã mở đường cho cải thiện môi trường pháp lý, hướng tới thúc đẩy bình đẳng cạnh tranh giữa các khu vực kinh doanh, giảm các rào cản gia nhập thị trường, tăng nguồn dữ liệu chính thống để hoạch định chính sách hỗ trợ phát triển, hỗ trợ bảo vệ lao động trong KVKTPCT, thừa nhận KVKTPCT và từng bước chính thức hóa.

3.4.2. Yếu tố văn hóa - truyền thống

KVKTPCT ở Việt nam gắn liền với hoạt động sản xuất, kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ từ lâu đời của người dân. Hoạt động sản xuất kinh doanh tự phát, có thể có một phần tự cung tự cấp, do đó, mỗi người dân cũng tự thay đổi, nhạy bén với sự thay đổi của thị trường. Truyền thống của người Việt Nam cần cù, chăm chỉ, khả năng thích nghi với hoàn cảnh cao... Tuy vậy, tư duy sản xuất với tầm nhìn ngắn hạn, phụ thuộc khá nhiều vào tự nhiên, kèm theo đó những mặt trái của cạnh tranh hay cạnh tranh không lành mạnh cũng đặt ra yêu cầu cần phải quản lý khu vực này. Đa số người dân Việt Nam vẫn thích mua bán ở các chợ bên đường (thuận tiện cho việc đi lại, thực phẩm nhìn tươi hơn, giá thành rẻ hơn), trong khi đó các cửa hàng có sự kiểm soát về chất lượng sản phẩm không đạt được các tiêu chí đó.

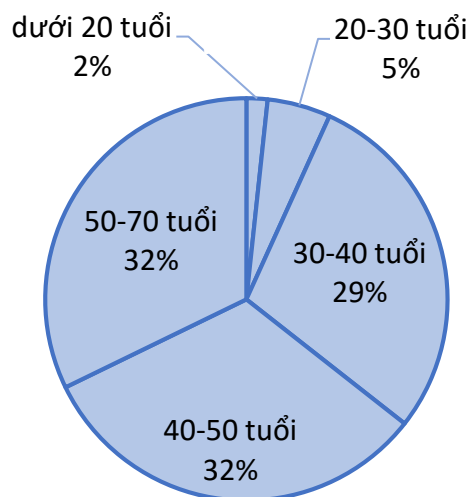
Văn hóa truyền thống Việt Nam bao gồm các giá trị xã hội, tập quán kinh doanh, kiểu quan hệ thị trường và hành vi kinh tế cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong hình thành, duy trì và phát triển các hoạt động kinh tế phi chính thức ở Việt Nam. Truyền thống làng xã, quá trình tạo ra thu nhập qua hoạt động nhỏ lẻ thường dựa trên sự hỗ trợ lẫn nhau trong dòng họ và cộng đồng (Nguyễn Văn Thắng, 2017). Niềm tin, quan hệ họ hàng, làng xóm và quen biết cá nhân đóng vai trò quan trọng trong giao dịch kinh tế, điều này hình thành nên quan hệ cung - cầu hàng hóa trên thị trường phi chính thức. Văn hóa truyền thống đề cao ổn

định xã hội, tránh va chạm và xung đột trực diện, các chính sách hỗ trợ thường gắn với cộng đồng, hội nhóm, đoàn thể; Nhà nước có xu hướng chấp nhận “vùng xám” pháp lý của KVKTPCT trong thời gian dài, các chính sách kiểm tra, xử phạt thường mang tính linh hoạt, tránh gây sốc sinh kế của người dân nghèo (Jan Vrba, 2023).

Theo kết quả khảo sát các hộ SXKD, đa số người dành toàn thời gian cho hoạt động ở KVKTPCT có trình độ từ THPT trở xuống, khi trình độ học vấn càng cao, cơ hội việc làm chính thức cũng tăng lên, do đó, số lượng dành toàn thời gian cho hoạt động SXKD phi chính thức không đáng kể, chủ yếu là công việc thứ hai. Như vậy, chính sách đối với KVKTPCT cần tính đến việc nâng cao dân trong quá trình hướng tới chính thức hóa.

GSO (2024) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 là 27% và 78% lao động chưa qua đào tạo (38 triệu lao động). Số người lao động tăng lên, nhưng chất lượng lao động thấp, số lượng lao động làm việc trong KVKTPCT vẫn chiếm tỷ trọng lớn, đây là thách thức cho chính sách đối với khu vực này.

Kết quả khảo sát của luận án về độ tuổi tham gia vào KVKTPCT ở Việt Nam giai đoạn cuối năm 2023, đầu năm 2024 được mô tả ở biểu đồ 3.10.



Biểu đồ 3.10. Tỷ lệ tham gia vào KVKTPCT theo độ tuổi

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Những người lớn tuổi có xu hướng tham gia vào KVKTPCT nhiều hơn. Cụ thể, 32% số người đang hoạt động trong KVKTPCT có độ tuổi từ 50 đến 70 tuổi, hoạt động trong KVKTPCT để kiếm thêm thu nhập do nhàn rỗi, hoặc không đủ sức khỏe để bán sức lao động, nhóm này hài lòng với công việc hiện tại, khả năng tiếp cận và sử dụng các công cụ số trong kinh doanh khó khăn, chủ yếu kinh doanh theo bản năng và kinh nghiệm. Tỷ lệ số người từ 40-50 tuổi là 61%, lý do tham gia vào KVKTPCT chủ yếu là 1) không kiếm được việc làm, 2) trình độ học vấn thấp, 3) nhằm mục đích tránh các quy định của Nhà nước, 4) bắt đầu khởi nghiệp, 5) việc làm thứ hai để kiếm thêm thu nhập...nhóm này khả năng sử dụng các công cụ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh cao hơn, hình thức thanh toán đa dạng.

Thói quen tiêu dùng “thuận tiện”, tâm lý dùng sản phẩm của “nhà trồng được”, “tự sản xuất” sẽ yên tâm hơn, sản phẩm giá rẻ mà vẫn thỏa mãn được nhiều nhu cầu khác nhau của khách hàng...việc tồn tại KVKTPCT đáp ứng những nhu cầu đó của người dân Việt Nam. Chợ truyền thống và các gánh hàng rong đã trở thành một nét văn hóa đặc sắc của người Việt, do đó, cần tính đến yếu tố văn hóa truyền thống khi đưa ra chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam, vừa đảm bảo được quá trình chính thức hóa, vừa giữ gìn, bảo tồn được những nét đẹp văn hóa của người Việt, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế.

Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn của các chủ thể khi đưa ra phương án trả lời khi đánh giá chính sách, đó là “chi phí phi chính thức”. Có đến trong 450 chủ thể được hỏi, có đến 341 trường hợp (75,8%) phải nộp khoản chi phí “phi chính thức”, trong đó, 41,9% cho rằng chi phí này là khá cao. Trong khi đó, nghịch lý là phần lớn các chủ thể trong KVKTPCT cho rằng, việc đóng các “chi phí phi chính thức” là nghĩa vụ của họ (50%), có 26,2% cho rằng họ hoàn toàn đồng ý với khoản chi phí đó. (phụ lục 4). Kết quả cho thấy, bản thân các chủ thể trong KVKTPCT đang rất mâu thuẫn, tuy nhiên, xét về quá trình

phát triển văn hóa, truyền thống và mục đích của mỗi người là đạt lợi ích tối đa (Vũ Kim Dũng, 2012). Mặt khác, văn hóa truyền thống không chỉ ảnh hưởng đến hành vi kinh tế của người dân mà còn định hình cách tiếp cận chính sách của nhà nước đối với KVKTPCT. Thay vì tiếp cận thuần túy pháp lý - hành chính, chính sách ở Việt Nam mang tính dung hòa, chú trọng ổn định xã hội và sinh kế, phản ánh rõ các giá trị văn hóa như hài hòa, nhân văn và coi trọng cộng đồng trong xã hội Việt Nam.

Ngoài những mặt tích cực, Việt Nam đang trong thời kỳ quá độ, vì vậy, trong suy nghĩ của người dân chưa thoát hẳn tư duy của xã hội Phong kiến - định chế xã hội đã tồn tại hàng nghìn năm ở Việt Nam. Do đó, trong tiềm thức, người dân vẫn có suy nghĩ về các cán bộ làm ở cơ quan nhà nước có “quyền lực”, họ cho rằng, việc thực hiện một số chi phí phi chính thức là nghĩa vụ của các hộ SXKD. Mặt khác mức độ hiểu biết về chính sách, luật pháp có hạn, đây cũng là điểm nghẽn buộc các cá nhân kinh doanh trong KVKTPCT chấp nhận bỏ ra một khoản chi phí phi chính thức để công việc được “thuận lợi”.

Văn hóa truyền thống và trình độ dân trí có sự khác nhau theo độ tuổi, thông thường, những người lớn tuổi có xu hướng kinh doanh theo bản năng, thói quen tiêu dùng ảnh hưởng nhiều bởi văn hóa, truyền thống; đa số chưa được đào tạo về hoạt động đầu tư, kinh doanh. Trong khi đó những người trẻ thường có xu hướng thay đổi thói quen kinh doanh và tiêu dùng theo hướng hiện đại hơn.

3.4.3. Nguồn lực triển khai chính sách

Nguồn lực triển khai chính sách bao gồm nguồn lực tài chính, hạ tầng kỹ thuật và nguồn nhân lực. Đánh giá thực trạng nguồn lực triển khai chính sách góp phần làm rõ hơn yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam.

3.4.3.1. Nguồn lực tài chính và hạ tầng kỹ thuật

Luận án tiến hành khảo sát các đánh giá của các cán bộ thực thi chính sách và các chủ thể SXKD phi chính thức về thực trạng nguồn lực tài chính và

hạ tầng kỹ thuật cũng như nguồn nhân lực để thực hiện chính sách, kết quả khảo sát được mô tả trong bảng 3.15.

Bảng 3.15. Đánh giá về nguồn lực tài chính để thực hiện chính sách

Tên chính sách		Nguồn lực tài chính, hạ tầng kỹ thuật	
		Tích cực	Hạn chế
Các quy định về SXKD	Quy định về Thuế, phí	Đáp ứng các điều kiện để thực hiện đăng ký thuế thuận lợi	Thiếu công cụ đo lường doanh thu, chi phí của hộ SXKD
	Quy định về phạm vi kinh doanh	Cơ quan chuyên trách có công cụ để kiểm tra	+ Số lượng hàng hóa nhiều + Sử dụng công cụ số hóa chưa phổ biến
Chính sách hỗ trợ		Đáp ứng các nguồn lực để tuyên truyền, hỗ trợ tiếp cận chính sách	Mức hỗ trợ các chính sách về vốn, về bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa đủ để thúc đẩy người dân thực hiện chính sách
Chính sách khuyến khích chính thức hóa		+ Ứng dụng chuyển đổi số trong đăng ký kinh doanh + Nhiều kênh để truyền tải thông tin	Một số địa phương chưa được trang bị đủ thiết bị cần thiết

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Về nguồn lực tài chính, kinh tế Việt Nam năm 2023 ước khoảng đạt 10,22 triệu tỷ đồng, đứng thứ 35/ 40 quốc gia có quy mô kinh tế hàng đầu thế giới, đang trên đà phục hồi mạnh mẽ sau Covid_19 (Tổng cục Thống kê, 2024), nguồn thu ngân sách Nhà nước đạt 1752,5 nghìn tỷ đồng, nguồn lực tài chính

của Việt Nam có xu hướng tăng lên, tạo điều kiện để triển khai các hoạt động một cách đồng bộ, hiệu quả (Bộ Tài Chính, 2024).

Về cơ sở vật chất kỹ thuật, Việt Nam đang từng bước ứng dụng công nghệ số vào quản lý công, đa dạng hóa các kênh thu thập cũng như truyền tải thông tin, tiết kiệm thời gian cũng như kinh phí của người dân trong quá trình thực hiện chính sách.

3.4.3.2. Nguồn lực con người

Việc thực thi chính sách bắt đầu từ vấn đề chính sách, để hiểu rõ vấn đề chính sách cần bắt đầu từ hoạt động thực tiễn của người dân, điều này đòi hỏi phải có nguồn nhân lực từ cơ sở để phát hiện vấn đề chính sách, thông qua nhiều kênh khác nhau. Thực trạng cán bộ thực thi chính sách được mô tả trong bảng 3..

Bên cạnh những mặt tích cực, các địa phương cũng đánh giá khách quan về năng lực của cán bộ, vẫn còn nhiều hạn chế về trình độ, về thái độ và kỹ năng làm việc, điều này làm hạn chế quá trình triển khai chính sách, đặc biệt trong sử dụng công cụ thông tin cũng như ước lượng quy mô doanh thu của các chủ thể sản xuất kinh doanh trong quá trình đo lường mức độ đóng thuế. Các cán bộ trong cùng một xã/ phường với chủ cơ sở SXKD có lợi thế am hiểu đặc điểm của địa phương mình về phong tục tập quán, về vị trí địa lý cũng như các phát sinh diễn ra trên địa bàn, họ có thể tiếp xúc trực tiếp với các đối tượng thụ hưởng chính sách, vì vậy, có thể đánh giá được các điểm mạnh điểm yếu của KVKTPCT trên địa bàn mình; tuy vậy, quan hệ làng xã cũng như tâm lý e ngại phản ánh lên cấp trên vì nhiều lý do khác nhau, điều này gây khó khăn trong quá trình thực thi chính sách, bên cạnh đó, thu nhập của cán bộ chưa phù hợp với khối lượng công việc, nên nhiều cán bộ chưa mặn mà với công việc.

Bảng 3.16. Đánh giá về nguồn lực con người để thực hiện chính sách

Tên chính sách		Nguồn lực con người	
		Tích cực	Hạn chế
Các quy định về SXKD	Quy định về Thuế, phí	Năng động, có nghiệp vụ cơ bản	Cán bộ cấp phường xã gặp hạn chế trong sử dụng công cụ thông tin, khó ước lượng được giá trị hàng hóa
	Quy định về phạm vi kinh doanh	* Có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ (nếu được hướng dẫn, đào tạo). * Nắm rõ đặc điểm của địa phương	Số lượng ít, khó đảm bảo việc kiểm tra bao trùm được hết các hàng hóa; Tâm lý ngại phản ánh những bất cập trong quá trình thực hiện chính sách
Chính sách hỗ trợ		+ Trực tiếp tiếp xúc với đối tượng thụ hưởng chính sách + Hiểu rõ đặc điểm về địa hình, phong tục tập quán của địa phương	+ Mức độ am hiểu về công nghệ thông tin của cán bộ cấp xã/ phường còn hạn chế + Chưa nhanh nhạy với sự thay đổi thị trường + Thụ động, chờ chỉ đạo từ cơ quan cấp cao hơn + Thái độ của một số cán bộ chưa chuẩn mực (đánh giá từ phía các chủ thể SXKD)
Chính sách khuyến khích chính thức hóa		Dễ dàng sử dụng công cụ để truyền tải thông tin	* Khả năng đọc, hiểu để thực hiện chính sách * Khó khăn trong việc thay đổi tư duy, văn hóa của các chủ thể SKXD * Số lượng ít, khối lượng công việc nhiều, thu nhập thấp.

Nguồn: Kết quả phỏng vấn cán bộ thực thi chính sách của tác giả năm 2023-2024

3.4.4. Đặc điểm của khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam hiện nay

Các đặc điểm của KVKTPCT ở Việt Nam hiện nay có ảnh hưởng đến chính sách đối với khu vực này, bao gồm: động cơ tham gia hoạt động KVKTPCT, trình độ học vấn, không gian kinh doanh và phương tiện thanh toán.

Thứ nhất, ảnh hưởng của động cơ tham gia KVKTPCT, các nhóm có động cơ khác nhau sẽ quan tâm đến các nhóm chính sách khác nhau.

Nhóm 1: Những người lựa chọn hoạt động trong KVKTPCT vì muốn tránh các quy định của Nhà nước, hoạt động tự phát, làm theo bản năng, hoặc hài lòng với cuộc sống hiện tại (chủ yếu là người ngoài độ tuổi lao động). 80% số người thuộc nhóm này không quan tâm đến các quy định về hoạt động sản xuất kinh doanh, không quan tâm đến chính sách khuyến khích chính thức hóa, không kỳ vọng đến chính sách hỗ trợ nâng cao hiểu biết pháp luật hay tư vấn tiếp cận nguồn lực. Tuy vậy, kết quả điều tra cho thấy 22,4% có tiếp cận chính sách BHXH tự nguyện, 20,3% nghĩ mình không thuộc đối tượng được tham gia.

Nhóm 2: Những người lựa chọn hoạt động trong KVKTPCT vì ngại thủ tục hành chính phức tạp sau khi đăng ký, sợ sự phiền nhiễu của cán bộ thực thi chính sách, không biết quy trình, thủ tục đăng ký hoặc không muốn ràng buộc trách nhiệm... nhóm này ưu tiên quan tâm đến các quy định về hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả điều tra cho thấy, khoảng 80% số người thuộc nhóm 2 đánh giá chính sách ở mức hoàn toàn không đồng ý và đồng ý một phần về nghĩa vụ thực hiện hiện chính sách quy định về hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, đối tượng mà chính sách quy định về hoạt động SXKD cần hướng đến chủ yếu thuộc nhóm này.

Nhóm 3: Những người lựa chọn hoạt động trong KVKTPCT vì vốn ít, hoặc làm tạm thời trong khi chờ việc chính thức, mới khởi nghiệp hoặc không có khả năng tìm công việc chính thức, làm việc để duy trì mức sống tối thiểu. Nhóm này luôn kỳ vọng vào chính sách hỗ trợ, chính sách khuyến khích chính thức hóa. Nếu điều kiện thuận lợi, họ sẽ chuyển dịch sang hoạt động trong khu vực chính thức.

Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các chủ thể chuyển từ KVKTPTCT sang chính thức hóa đa số đều vì động cơ tự thân: quy mô sản xuất đủ lớn, cần mở rộng thị trường, đối tác, tăng uy tín, được hưởng các quyền lợi khi đăng ký kinh doanh, hoặc vì trách nhiệm xã hội. Một số trường hợp bắt buộc phải đăng ký vì kinh doanh mặt hàng có điều kiện, vì khách hàng yêu cầu cần có hóa đơn. Đối tượng này cần có nhu cầu được hỗ trợ tư vấn chính sách để được chính thức hóa.

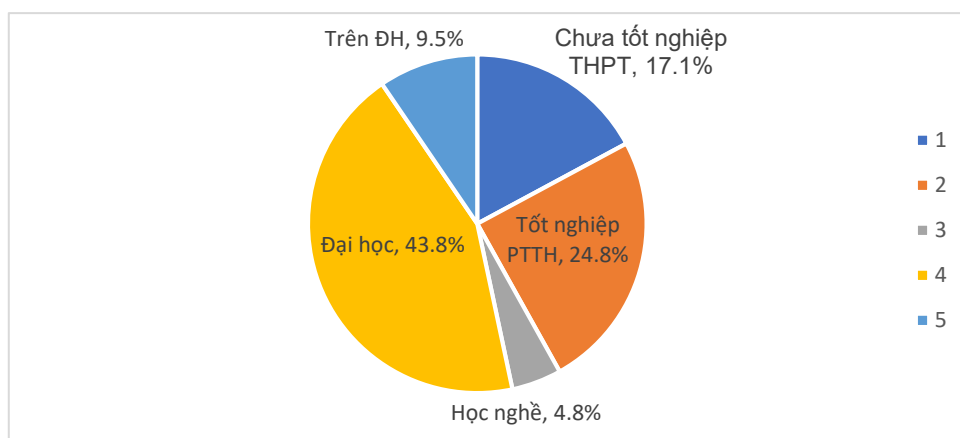
Thứ hai, ảnh hưởng của trình độ học vấn

Để có thêm dữ liệu về trình độ học vấn của khu vực này đến năm 2024, tác giả tiến hành khảo sát 1) trình độ học vấn và thời gian dành cho hoạt động SXKD phi chính thức của các chủ thể đang trong KVKTPTCT và 2) trình độ học vấn của các chủ thể đã từng hoạt động trong KVKTPTCT, nhưng hiện tại đã chuyển sang đăng ký kinh doanh. Việc khảo sát này nhằm xem xét ảnh hưởng của trình độ học vấn đến quyết định chính thức hóa của các cơ sở SXKD.

Những người có trình độ học vấn thấp hoặc không được đào tạo kỹ thuật lựa chọn hoạt động toàn thời gian trong KVKTPTCT (mục 3.1.2),

** Nhóm đã từng hoạt động trong KVKTPTCT, hiện tại đã đăng ký kinh doanh*

Do hạn chế về dữ liệu thứ cấp đối với đối tượng đã chuyển từ KVKTPTCT sang khu vực chính thức, luận án sử dụng dữ liệu sơ cấp thu thập được trong quá trình khảo sát 105 chủ thể thuộc nhóm này. Kết quả được thể hiện ở biểu đồ 3.11.

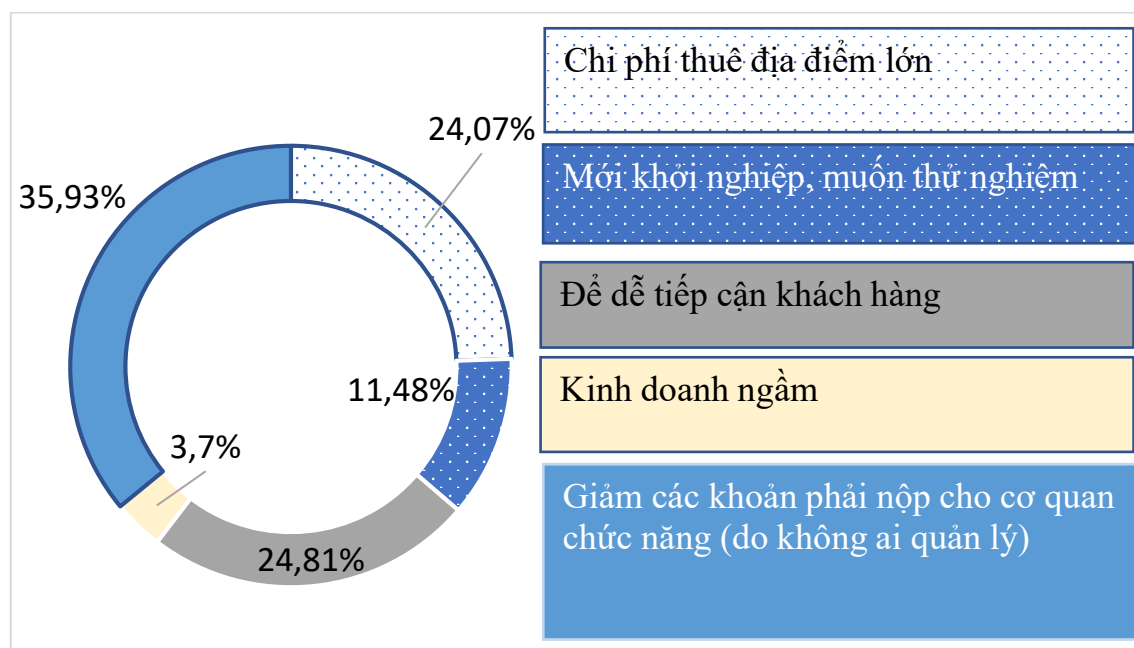


Biểu đồ 3.11. Trình độ học vấn của các chủ thể đã chuyển sang chính thức

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024)

Những người tốt nghiệp đại học có xu hướng chính thức hóa cao nhất (43,8%), tiếp đó, tốt nghiệp THPT 24,8%; đối tượng học nghề có xu hướng chính thức hóa thấp nhất (4,8%). Như vậy, dường như trình độ học vấn càng cao thì nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh có đăng ký sẽ cao hơn.

Thứ ba, địa điểm kinh doanh của KVKTPCT



Biểu đồ 3.12. Lý do các đơn vị SXKD không có địa điểm cố định

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2023-2024

Kết quả khảo sát cho thấy, 24,4% số người không có địa điểm cố định vì chi phí thuê địa điểm lớn, 24,81% số cơ sở SXKD muốn bán hàng rong hoặc chiếm dụng cố định để dễ dàng tiếp cận với khách hàng, nhóm đối tượng này sẽ quan tâm đến chính sách hỗ trợ về địa điểm để dễ tiếp cận khách hàng hoặc không phát sinh thêm nhiều chi phí. Gần 36% số đơn vị sản xuất kinh doanh cho rằng, họ không muốn có địa điểm kinh doanh cố định để giảm các khoản phải nộp cho cơ quan chức năng. Điều này giải thích một số vấn đề trong chính sách như chính sách đối với KVKTPCT chưa chạm đủ đến đối tượng không có địa điểm kinh doanh cố định, hoặc xuất hiện hành vi “phi chính thức” của các cán bộ thực thi chính sách, gây ra khoản tổn thất cho thu ngân sách nhà nước.

Việc quản lý hoạt động kinh doanh trên không gian mạng hiện đang trở thành một khoảng trống chính sách đáng kể trong quản lý khu vực kinh tế phi chính thức. Sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử, mạng xã hội và các nền tảng số đã tạo điều kiện cho nhiều chủ thể kinh doanh nhỏ lẻ tham gia thị trường mà không cần đăng ký chính thức, không chịu sự giám sát về thuế, tiêu chuẩn chất lượng hay bảo vệ người tiêu dùng. Trong khi đó, hệ thống pháp luật và cơ chế thực thi chưa theo kịp tốc độ phát triển của các hình thức kinh doanh mới, dẫn đến tình trạng khó xác định chủ thể, doanh thu và phạm vi hoạt động. Bên cạnh đó, sự phổ biến của các công cụ thanh toán điện tử, ví điện tử và chuyển khoản trực tuyến đã làm thay đổi phương thức giao dịch trong khu vực phi chính thức. Một mặt, các công cụ này giúp tăng tính minh bạch và khả năng truy vết dòng tiền, tạo điều kiện cho cơ quan quản lý mở rộng cơ sở thu thuế và thúc đẩy quá trình chính thức hóa. Mặt khác, nếu thiếu cơ chế kết nối dữ liệu và quy định quản lý phù hợp, các hình thức thanh toán số cũng có thể bị sử dụng để duy trì hoạt động phi chính thức dưới các hình thức mới, làm gia tăng thách thức đối với quản lý nhà nước. Do đó, việc hoàn thiện khung pháp lý đối với kinh doanh trên nền tảng số và tích hợp quản lý thanh toán điện tử được xem là một nội dung quan trọng trong chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

3.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

3.5.1. Kết quả đạt được

Về xác định phạm vi pháp lý của KVKTPCT

Giai đoạn 2015-2023 đánh dấu sự thay đổi trong quan điểm của Đảng, Nhà nước đối với KVKTPCT. Khu vực này từng bước được ghi nhận về vai trò trong đóng góp vào GDP và quá trình phát triển chung của đất nước. Các chính sách cũng đã từng bước xác định rõ vị trí pháp lý của KVKTPCT, nhiều văn bản đã được ban hành nhằm thống kê số lượng, doanh thu, vốn, mức độ đóng góp của KVKTPCT trong nền kinh tế. Các chính sách dần được hoàn thiện hơn, tạo

các hành lang pháp lý giúp KVKTPTCT phát triển đúng quy luật thị trường nhưng có định hướng rõ ràng nhằm nâng cao điều kiện SXKD, nâng cao năng suất lao động và mức sống của nhân dân.

Các địa phương đã lập được sổ theo dõi các hộ kinh doanh trên địa phương mình để có thể dễ dàng tuyên truyền, phổ biến các chính sách và quản lý các đơn vị kinh doanh trên địa bàn.

Về chính sách quy định đối với sản xuất kinh doanh

Các chính sách quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cũng đã đạt được nhiều chuyển biến tích cực, bao gồm đăng ký thuế, các khoản thuế, phí và quy định về địa điểm kinh doanh đã ngày càng rõ ràng hơn, có cơ sở pháp lý để cơ quan chức năng thực hiện thu thuế và đảm bảo trật tự, an ninh cho địa bàn.

Các chủ thể SXKD đánh giá mức thu lệ phí môn bài là khá thấp so với thu nhập trung bình của họ, các chính sách thuế khá ưu đãi đối với khu vực này.

Người dân đánh giá các quy định được trình bày rõ ràng, ngôn ngữ dễ hiểu; Khả năng tiếp nhận thông tin pháp luật/ thuế dễ dàng, mức độ làm tăng chi phí của các thủ tục, lệ phí, giấy phép là không đáng kể, các thủ tục, lệ phí, giấy phép về cơ bản không hạn chế hoạt động của các cá nhân kinh doanh, chi phí tuân thủ nhỏ và có thể chấp nhận được. Quá trình thực hiện quy định được tiến hành trên nhiều kênh khác nhau.

Các chính sách về đăng ký thuế, lệ phí môn bài được đánh giá ở mức trên trung bình, cho thấy người kinh doanh có xu hướng đồng ý với ý kiến chi phí phù hợp với quy mô. Thời gian thực hiện đăng ký thuế, nộp lệ phí, phí nhanh chóng. Chứng tỏ các thủ tục thể cơ bản đã có những cải thiện, người dân cho rằng, chi phí chính thức không phải là rào cản lớn nhất. Việc đăng ký thuế và nộp các khoản phí chính thức có sự đồng thuận tương đối cao giữa các chủ thể, hầu như các ý kiến đều cho rằng, chi phí này phù hợp với quy mô sản xuất, điều này được thể hiện qua độ lệch chuẩn ở mức 0.9.

Đối với thang đo về việc thực hiện nghĩa vụ của chủ thể SXKD, độ lệch chuẩn dao động trong khoảng từ 1,01- 1,28 cho thấy có sự khác biệt đáng kể

trong nhận thức và thái độ của các chủ thể đối với nghĩa vụ chính thức, tỷ lệ các chủ thể chưa quan tâm hoặc chưa nhận thức đầy đủ về nghĩa vụ pháp lý. Đặc biệt, chi phí phi chính thức có độ lệch chuẩn cao, cho thấy trải nghiệm của các chủ cơ sở SXKD về các khoản phí ngoài quy định không đồng đều, một số chủ thể chịu gánh nặng lớn hơn những chủ thể khác.

Về địa điểm SXKD, độ lệch chuẩn cao hơn so với những biến khác, điều này cho thấy có sự khác biệt về điều kiện kinh doanh giữa các nhóm đối tượng, chính sách về địa điểm có tác động không đồng đều.

Chính sách hỗ trợ

Các địa phương khác nhau đã có các phương pháp khác nhau để hỗ trợ KVKTPCT trong việc đăng ký kinh doanh, hỗ trợ kê khai thuế và hình thức đóng thuế phí, hỗ trợ một số kỹ năng hay chính sách liên quan đến hoạt động kinh doanh, hướng dẫn và tuyên truyền về bảo hiểm tự nguyện cũng như thực hiện chính sách hỗ trợ trong giai đoạn dịch bệnh.

Ứng dụng công nghệ số trong quản lý Nhà nước về hoạt động thương mại đang dần trở nên phổ biến, chính phủ điện tử, sự tích hợp các tiện ích trong việc cài đặt VneiD, các tổ chức thuế, cơ quan hành chính từ cấp xã trở lên đều có cổng thông tin điện tử, các kênh zalo để cập nhật thông tin đến các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn. Hệ thống pháp luật và công nghệ quản lý an ninh mạng cũng đang dần hoàn thiện, giúp các cơ quan chức năng có thể kiểm soát được phần nào các giao dịch online và tuyên truyền, hỗ trợ KVKTPCT trong việc giải đáp, phổ biến chính sách.

Giao dịch không dùng tiền mặt đang dần trở nên phổ biến, giúp người dân thuận lợi hơn, mua bán dễ dàng hơn, đồng thời việc quản lý dòng tiền của các tổ chức, cá nhân cũng dễ dàng hơn. Sự kết hợp giữa mã số định danh cá nhân, số điện thoại và tài khoản ngân hàng có thể là gợi ý tốt để cơ quan chức năng quản lý các cơ sở SXKD phi chính thức.

KVKTPCT đã được quan tâm hỗ trợ trong giai đoạn dịch bệnh. Chính sách BHXH tự nguyện cũng góp phần đảm bảo an sinh xã hội khi có nhiều chủ

thể trong KVKTPT chủ động tham gia.

Một số chính sách hỗ trợ được đánh giá tích cực, điểm trung bình gần với mức hài lòng, chứng tỏ Nhà nước đã có phản ứng chính sách kịp thời trong bối cảnh bất ngờ (thiên tai, dịch bệnh). Khi chính sách hỗ trợ trực tiếp, rõ ràng, các cá nhân kinh doanh có xu hướng đánh giá tích cực.

Chính sách khuyến khích chính thức hóa

Đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, đa dạng hình thức đăng ký đã có nhiều chuyển biến tích cực. Chính sách khuyến khích chính thức hóa đã bước đầu đạt được những kết quả tích cực khi số lượng đăng ký kinh doanh tăng lên.

Nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đăng ký kinh doanh đã được ban hành và triển khai thực hiện, thu hút sự quan tâm của các chủ thể SXKD, đặc biệt là những cơ sở cần vốn lớn, hoặc muốn mở rộng thị trường.

Doanh thu hàng năm của KVKTPT khá lớn, cho thấy nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh không phải là hoạt động sinh kế cực nhỏ, một số cơ sở có tiềm năng phát triển và chuyển đổi sang khu vực chính thức.

3.5.2. Những hạn chế

Về khung pháp lý và xác định đối tượng

Hệ thống văn bản còn chồng chéo, thiếu thống nhất, tiêu chí xác định KVKTPT chưa đồng nhất giữa các địa phương. Số liệu thống kê chưa đầy đủ, chủ yếu phản ánh lao động phi chính thức thay vì KVKTPT.

Việc xác định đối tượng “không phải đăng ký kinh doanh” phải thuộc nhóm thu nhập thấp do UBND tỉnh thành phố trung ương quy định và áp dụng trên phạm vi địa phương, điều này dẫn đến ở các địa phương có sự khác nhau trong xác định đối tượng thuộc KVKTPT. Do chuẩn thu nhập thấp là khác nhau, nên ở các tỉnh nghèo các nhóm thuộc KVKTPT sẽ ít hơn ở các thành phố lớn, sự ít hơn này không phải do họ đã chính thức hóa, mà chỉ đơn giản là chuẩn thu nhập thấp nhỏ hơn tỉnh, thành phố lớn. Đây là một trong những nguyên nhân làm làn sóng di cư, gây ra sự quá tải trong quá trình quản lý kinh tế - văn hóa - xã hội ở các thành phố lớn.

Chính sách quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

Các quy định được ban hành nhưng khó khăn trong quá trình thực hiện. Chính sách thuế, phí đã có, nhưng lượng thuế, phí thu được không đáng kể. Về vị trí kinh doanh, tình trạng lấn chiếm vỉa hè, lòng đường, kinh doanh không đúng nơi quy định gây mất an ninh, an toàn cho xã hội vẫn xảy ra thường xuyên, khó chấm dứt một cách triệt để. Hoạt động kinh doanh online chưa được đo lường và kiểm tra, giám sát.

Mặc dù nhận thức người dân khá cao trong quá trình thực hiện nghĩa vụ về quy định sản xuất kinh doanh, tuy nhiên, số lượng chủ thể tự nguyện đăng ký thuế và thực hiện nộp thuế chiếm tỷ lệ rất ít, chủ yếu các các bộ thực thi chính sách đến tận nơi trực tiếp hướng dẫn. trong quá trình triển khai chính sách còn tạo ra sự bất bình đẳng trong cạnh tranh.

Quy định về mức thuế, phí phải nộp hiện tại là chưa phù hợp khi đánh trên doanh thu hàng năm, làm các cá nhân trong KVKTPCT bị nghèo đi một cách tương đối.

Khó khăn trong việc xác định cơ sở để xác định doanh thu nộp thuế, gây thất thu ngân sách Nhà nước, đồng thời vô tình tạo lợi thế cho KVKTPCT trong quá trình cạnh tranh so với khu vực chính thức.

Gánh nặng chi phí không chính thức vẫn tồn tại, 67,6% phải nộp các khoản ngoài quy định, mức độ đồng ý với chi phí phi chính thức thấp (giá trị trung bình chỉ 2,58) cho thấy sự không hài lòng của người dân. Đây cũng là rào cản lớn đối với quá trình chính thức hóa.

Chính sách hỗ trợ

Mặc dù KVKTPCT đã được có nhiều chính sách hỗ trợ, tuy nhiên, mức độ tiếp cận chính sách, mức độ dễ hiểu và mức độ hỗ trợ từ phía chính sách đang gặp nhiều hạn chế. Các chính sách hỗ trợ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ bảo hiểm tự nguyện có giá trị trung bình thấp, độ lệch chuẩn cũng thấp, điều này cho thấy các ý kiến đánh giá tương đối đồng nhất, phần lớn chủ thể đều có xu hướng đánh giá thấp hiệu quả của các chính

sách này. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thấp (13,8%) cho thấy chính sách bảo hiểm chưa thực sự hấp dẫn hoặc khó tiếp cận. Độ lệch chuẩn của ý kiến đánh giá ở chính sách bảo hiểm tự nguyện ở mức cao (1,15-1,16) cho thấy ý kiến đánh giá không đồng nhất.

Các chủ thể trong KVKTPCT khó tiếp cận chính sách, quá trình thực hiện còn bỏ sót nhiều đối tượng hưởng thụ chính sách, đặc biệt các gói chính sách hỗ trợ giai đoạn Covid_19 đã bỏ sót rất nhiều đối tượng được thụ hưởng chính sách. Các chính sách hỗ trợ có giá trị trung bình trong khoảng 1-2, điều này cho thấy chính sách chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế hoặc khó tiếp cận. Mức độ quan tâm và hiểu biết chính sách thấp, giữa chính sách và đối tượng thụ hưởng có một khoảng cách lớn. Điều này cho thấy điểm nghẽn của vấn đề truyền thông và thiết kế chính sách.

Mức độ tiếp cận chính sách hỗ trợ thông tin thị trường, tìm hiểu chính sách pháp luật, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ tiếp cận nguồn lực rất thấp (khoảng 10% theo kết quả điều tra), riêng chính sách hỗ trợ Covid_19 chỉ có khoảng 8,5%. Đối với chính sách hỗ trợ trong giai đoạn Covid_19, số lượng các nhân kinh doanh được hưởng trợ cấp chỉ chiếm 16,7 % cho thấy hệ thống an sinh xã hội chưa bao phủ KVKTPCT. Giá trị trung bình của chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh khá cao, điều này cho thấy những người được thụ hưởng chính sách đánh giá rất cao chính sách này, tuy nhiên, độ lệch chuẩn rất lớn (2,5) cho thấy mức hưởng lợi từ chính sách là không đồng đều, có sự phân hóa rõ rệt giữa nhóm được hỗ trợ và nhóm không được hỗ trợ.

Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện được tiếp cận nhiều nhất, tuy vậy, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa nhiều, chính sách Bảo hiểm xã hội tự nguyện được cho là thủ tục thụ hưởng phức tạp, nhiều quy định để được thụ hưởng chính sách khá khó hiểu, do vậy, việc bảo vệ rủi ro cho người lớn tuổi và đối tượng lao động yếu thế vẫn đang gặp khó khăn.

Tóm lại, các chính sách hỗ trợ có độ lệch chuẩn thấp và điểm trung bình thấp cho thấy sự đồng thuận cao của những người đánh giá về chính sách hoạt động chưa hiệu quả.

Một số chính sách có độ lệch chuẩn rất cao, phản ánh sự phân hóa trong tiếp cận chính sách và hưởng lợi, nhất là chính sách hỗ trợ trong khung khoảng, bên cạnh đó, độ lệch chuẩn cao ở nhiều thang đo cho thấy, nhận thức và trải nghiệm chính sách chính sách giữa các nhóm chủ thể là rất khác nhau, và chính sách chưa phù hợp với tính đa dạng của KVKTPCT. Chính sách hỗ trợ chưa đầy đủ, đồng bộ; mức độ hỗ trợ cũng như các lợi ích có được từ chính sách hỗ trợ không đáng kể.

Chính sách khuyến khích chính thức hóa

Các chính sách khuyến khích chính thức hóa, tập trung chủ yếu vào giai đoạn đầu chuyển đổi thành lập doanh nghiệp/ hộ kinh doanh, chưa quan tâm đúng mức đến những chính sách hạn chế dòng chảy phi chính thức hóa.

Nguồn lực thực hiện chính sách hạn chế, 70% địa phương báo cáo khó khăn trong bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách (CIEM, 2022). Số lượng người muốn hoạt động trong KVKTPCT vẫn ở mức cao.

Việc thay đổi tư duy, thói quen, phong tục tập quán kinh doanh của các chủ thể SXKD thuộc KVKTPCT vẫn gặp nhiều khó khăn.

3.5.3. Nguyên nhân của hạn chế

Một là, chưa thống nhất giữa các cơ quan xây dựng và ban hành chính sách, quy định pháp lý còn chồng chéo, văn bản hướng dẫn chưa rõ ràng, chưa bao quát được đặc thù của KVKTPCT.

Hai là, chính sách thuế thuế khoán dựa trên doanh thu đã có sự điều chỉnh từ năm 2025 so với trước đó, tuy nhiên việc áp thuế dựa trên doanh thu thay vì lợi nhuận đang tạo ra nghịch lý: nhiều cá nhân kinh doanh dù thua lỗ vẫn phải đóng thuế. Trên thực tế, thiếu công cụ đo lường doanh thu các chủ thể SXKD, không có sổ kế toán, không có hóa đơn chứng từ, việc đo lường doanh thu để tính thuế các cá nhân kinh doanh chủ yếu dựa trên cảm quan và ước lượng của cán bộ thực thi chính sách. KVKTPCT vẫn sử dụng công cụ thanh toán bằng tiền mặt là chủ yếu, đặc biệt đối với các cá nhân kinh doanh trên 50 tuổi, gây khó khăn cho việc thống kê các luồng chi phí, doanh thu của khu vực này.

Bốn là, chính sách chưa phân hóa theo đặc điểm đa dạng của các nhóm trong KVKTPT, trình độ học vấn và độ tuổi của các chủ thể SXKD; không gian kinh doanh và sử dụng công cụ thanh toán. Việc thay đổi tư duy, thói quen, phong tục tập quán kinh doanh của các chủ thể SXKD thuộc KVKTPT vẫn mang tính chất áp đặt, bắt buộc, chưa tính đến mối liên hệ có tính quy luật với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Năm là, hạn chế về nhân lực, công nghệ và công cụ quản lý (đặc biệt trong kiểm soát kinh doanh online), trình độ và thái độ của các cán bộ thực thi còn còn hạn chế, trong khi chế tài chưa đủ mạnh để điều chỉnh, công tác tuyên truyền, truyền thông chính sách chưa hiệu quả. Chính sách hỗ trợ nói chung và chính sách bảo hiểm xã hội chưa đủ hấp dẫn, thủ tục phức tạp.

Sáu là, thiếu nguồn lực tài chính để triển khai chính sách hỗ trợ đồng bộ và hiệu quả; hạn chế trong thống kê, dữ liệu phục vụ hoạch định và thực thi chính sách.

Bảy là, các yếu tố liên quan đến đặc điểm của KVKTPT, với quy mô nhỏ, thu nhập bấp bênh, trình độ hạn chế làm giảm khả năng tiếp thu và tiếp cận chính sách. Tập quán kinh doanh, văn hóa tiêu dùng và thói quen sử dụng tiền mặt gây khó khăn cho quản lý, bên cạnh đó, động cơ tham gia KVKTPT vẫn còn lớn khi các chủ thể cân nhắc chi phí - lợi ích chưa khuyến khích chuyển đổi sang khu vực chính thức.

Tám là, các biến động bất ngờ (thiên tai, dịch bệnh) làm gián đoạn thực thi chính sách; cơ hội việc làm cũng như thu nhập ở khu vực chính thức chưa đủ hấp dẫn, hoặc lợi ích từ KVKTPT vẫn cao hơn khu vực chính thức, chưa thúc đẩy được quá trình chính thức hóa.

Chương 4

BỐI CẢNH VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

4.1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

* Sự thay đổi trong tư duy về KVKTPCT

Trải qua nhiều thập kỷ, KVKTPCT thường được nhìn nhận như một hiện tượng tạm thời, gắn với nghèo đói, lạc hậu và kém hiệu quả, cần được loại bỏ khi nền kinh tế phát triển. Từ những năm 90 của thế kỷ XX đến nay, quan điểm này đã có nhiều thay đổi. ILO (2015) cho rằng, KVKTPCT không chỉ là vấn đề mà còn là kết quả của những hạn chế về thể chế, rào cản gia nhập khu vực chính thức và thiếu cơ hội việc làm trong khu vực chính thức. ILO nhấn mạnh, chính sách đối với KVKTPCT không chỉ tập trung vào kiểm soát hay xóa bỏ khu vực này mà cần hướng tới cải thiện điều kiện làm việc, mở rộng an sinh xã hội và tạo lộ trình chuyển đổi dần sang chính thức. Khuyến nghị 204 của ILO (2015) về chuyển đổi từ kinh tế phi chính thức sang chính thức là một dấu mốc quan trọng, khẳng định KVKTPCT là nguồn sinh kế quan trọng, gắn liền với một bộ phận dân cư và truyền thống văn hóa của các quốc gia, do đó, tránh tiếp cận cưỡng chế, hình sự hóa hoạt động của các tổ chức cá nhân trong KVKTPCT; việc chính thức hóa cần thực hiện từ từ, từng bước, thông qua cải cách thể chế và chính sách hỗ trợ [120].

* Toàn cầu hóa, chuỗi giá trị toàn cầu

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, mỗi quốc gia, mỗi doanh nghiệp trở thành một mắt xích trong chuỗi giá trị toàn cầu đã tạo ra nhiều độc lực thúc đẩy sự phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ, mở cửa, xuất khẩu hàng hóa, xuất khẩu lao động, kinh doanh xuyên biên

giới. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (EVFTA), hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đặt ra yêu cầu ngày càng cao về tiêu chuẩn lao động, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, truy xuất nguồn gốc và tuân thủ pháp luật. Trong bối cảnh đó, KVKTPCT với đặc trưng thiếu đăng ký, thiếu chuẩn mực và khó kiểm soát đã trở thành một điểm nghẽn đối với mục tiêu phát triển bền vững và hội nhập sâu. Toàn cầu hóa hình thành cả các yếu tố thu hẹp quy mô của KVKTPCT và cả yếu tố mở rộng khu vực này.

Hội nhập, hợp tác quốc tế giúp các doanh nghiệp mở rộng quy mô xuất khẩu ra nước ngoài, các chủ thể trong KVKTPCT buộc phải đăng ký kinh doanh để tăng uy tín, đồng thời chính thức hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo nhiều cơ hội việc làm, người lao động có thể học hỏi và nâng cao kiến thức, kinh nghiệm và khả năng sáng tạo thông qua việc tiếp nhận và áp dụng các công nghệ mới. Trình độ chuyên môn, kỹ năng và năng lực được nâng cao, quá trình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, các tổ chức bảo vệ người lao động thể hiện nhiều hơn vai trò của mình đã dần đảm bảo phúc lợi của người lao động nhiều hơn, mức thu nhập cũng cao hơn. Các yếu tố này làm quy mô của KVKTPCT có xu hướng thu hẹp lại. Mặt khác, yêu cầu của các doanh nghiệp nước ngoài về chất lượng sản phẩm và chất lượng, trình độ lao động ngày càng cao làm những lao động có trình độ thấp, kỹ năng, thái độ, tác phong không đảm bảo yêu cầu làm việc sẽ bị thất nghiệp; các doanh nghiệp cũng dễ dàng xâm nhập thị trường trong nước, cạnh tranh trên “sân nhà” ngày càng khốc liệt hơn, những doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh sẽ rút lui khỏi thị trường và hoạt động trong khu vực phi chính thức.

* Tác động của chuyển đổi số và các nền tảng kinh tế trực tuyến đang làm mở rộng phạm vi KVKTPCT (các hoạt động kinh doanh online không đăng ký), điều này làm gia tăng tính phức tạp của KVKTPCT. Song song với đó, các hoạt động trên nền tảng số giúp tăng khả năng quan sát, thống kê được các hoạt động phi chính thức, do đó, việc thu thập dữ liệu, quản lý giao dịch và mở rộng tiếp cận tài chính có thể thúc đẩy quá trình chính thức hóa.

* Phát triển bao trùm và chương trình nghị sự 2030

Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc nhấn mạnh mục tiêu “không ai bị bỏ lại phía sau”, tiếp cận những đối tượng khó tiếp cận nhất trước, nhấn mạnh sự cần thiết phải giải quyết tất cả các hình thức bất bình đẳng và phân biệt đối xử giữa các nhóm dân cư khác nhau. Tạo việc làm bền vững, đảm bảo sinh kế và an sinh xã hội cho mọi người là nội dung trung tâm, KVKTPCT được coi là đối tượng chính sách quan trọng để đạt các mục tiêu này. Việt Nam cam kết thực hiện chương trình nghị sự 2030 và tham gia các diễn đàn kinh tế đã góp phần định hình cách tiếp cận chính sách theo hướng giảm tổn thương cho lao động phi chính thức nói chung và lao động trong KVKTPCT nói riêng, mở rộng bảo hiểm xã hội tự nguyện, tạo điều kiện để các hộ kinh doanh và doanh nghiệp siêu nhỏ tiếp cận dịch vụ công và nguồn lực phát triển, từng bước chuyển dần sang chính thức hóa.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

* Quan điểm của Đảng trong quyết nghị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV về hoàn thiện thể chế phát triển, tháo gỡ điểm nghẽn, qua đó giảm chi phí tuân thủ, tạo điều kiện để các chủ thể phi chính thức gia nhập khu vực chính thức, đây là nền tảng để thiết kế chính sách chính thức hóa. Quyết nghị cũng khẳng định “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất”, mở rộng không gian chính sách cho hộ kinh doanh, cá thể - lực lượng cốt lõi của KVKTPCT; xác lập mô hình tăng trưởng mới (kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn) tạo áp lực chuẩn hóa về môi trường, công nghệ, đồng thời mở cơ hội chính thức hóa trên nền tảng số. Các ưu tiên đột phá về khoa học công nghệ, chuyển đổi số quốc gia cho phép quản lý KVKTPCT bằng dữ liệu (thông qua truy vết giao dịch, giảm tính vô hình của KVKTPCT), tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia thị trường chính thức thông qua nền tảng số. Quyết nghị cũng chỉ rõ: “*Tiếp tục đổi mới phương thức quản lý xã hội và quản lý phát triển xã hội bền vững; giải quyết tốt các chính sách xã hội, bảo đảm an ninh, an sinh, an toàn, an dân, nhất là các đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế, lực lượng lao động trong khu*

vực phi chính thức, phù hợp với điều kiện của Việt Nam” [20] An sinh xã hội được mở rộng, người lao động có điều kiện để tham gia khu vực chính thức hơn, giảm tính bắt buộc sinh kế của KVKTPCT. Phát triển con người, văn hóa là nền tảng và động lực, xây dựng xã hội học tập, nâng cao kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng số làm thay đổi nhận thức về pháp luật, tuân thủ, tăng khả năng tiếp cận chính sách của các chủ thể phi chính thức. Kiểm soát nhà nước được tăng cường, nâng cao năng lực cán bộ, hiệu quả bộ máy làm giảm tình trạng phi chính thức hóa trong thực thi (tham nhũng, thỏa thuận ngầm, thu hẹp khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn, tăng niềm tin vào chính sách và khuyến khích tuân thủ). Điều này ảnh hưởng mang tính quyết định đến hiệu quả chính sách.

Quyết nghị của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIV cũng nêu rõ một số đột phá chiến lược trong hội nhập quốc tế và đối ngoại, điều này làm tăng yêu cầu tiêu chuẩn hóa (lao động, môi trường, truy xuất nguồn gốc), gây áp lực giảm quy mô KVKTPCT. Các yêu cầu về đảm bảo đạt chuẩn môi trường sẽ làm tăng chi phí tuân thủ, có thể loại bỏ một phần KVKTPCT hoạt động yếu kém, đồng thời buộc các chủ thể thuộc khu vực này phải nâng cấp hoặc chuyển đổi. Quyết nghị coi “nhân dân là trung tâm, là chủ thể”, “các chính sách phải xuất phát từ nhu cầu của người dân” tạo động lực để định hướng thiết kế chính sách giảm tiếp cận kiểm soát thuần túy, tăng tiếp cận theo hướng hỗ trợ và từng bước chuyển đổi.

Các định hướng vĩ mô, an sinh xã hội, triển khai bảo hiểm xã hội, mở rộng đối tượng, môi trường kinh doanh đã được ban hành thông qua hàng loạt các văn bản: Nghị quyết 68-NQ/TW năm 2025 tác động đến toàn bộ khu vực kinh tế tư nhân (bao gồm cả KVKTPCT) xác định kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, xóa bỏ thuế khoán, minh bạch hóa, đơn giản hóa hệ thống thuế, kế toán, hỗ trợ chuyển đổi thông qua cung cấp phần mềm kế toán, tư vấn pháp lý miễn phí, khuyến khích chuyển đổi thành doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh. Nghị quyết 01/NQ-CP năm 2025, Luật BHXH 2024 (hiệu lực 2025), Quyết định 45/QĐ-BHXH,

* Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động đến kinh tế - xã hội ở hầu hết quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, góp phần thay đổi tư duy và nhận thức trong quản lý nhà nước, thúc đẩy ứng dụng công nghệ hiện đại tạo thuận lợi trong việc phát triển nền hành chính dân chủ, minh bạch, cho phép tác động hai chiều giữa Nhà nước và người dân.

Khoa học công nghệ phát triển có tác động trực tiếp làm thay đổi phương thức sản xuất, kinh doanh, gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, điều này đặt ra nhiều thách thức trong việc hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách đồng bộ, phù hợp với sự phát triển của xã hội. Sự thay đổi đó yêu cầu đội ngũ công chức có tính chuyên nghiệp cao với cơ cấu hợp lý, đặc biệt trình độ, năng lực phải được nâng cao, đảm bảo sử dụng tốt công nghệ hiện đại vào giải quyết công việc.

Với sự phát triển của không gian số, nhiều loại hình kinh doanh mới xuất hiện, số lượng, chất lượng hàng hóa đa dạng hơn, thời gian, địa điểm SXKD linh hoạt... đặt gánh nặng quản lý khu vực này ngày càng tăng cao. Chính sách đối với KVKTPCT cũng phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội là một yêu cầu tất yếu trong giai đoạn hiện nay.

*Giao thoa giữa các hoạt động kinh tế, văn hóa truyền thống với hiện đại. Kinh doanh nhỏ lẻ, những gánh hàng rong đã tồn tại như một nét văn hóa và là sinh kế của nhiều thế hệ người Việt. KVKTPCT ngày nay có thể mở rộng ra cả quy mô và hình thức kinh doanh, bên cạnh các gánh hàng rong với quy mô rất nhỏ, có cả những cửa hàng có địa điểm kinh doanh cố định hoặc kinh doanh online không có địa điểm kinh doanh cố định... Đặc điểm chung là cơ quan chức năng hiện nay khó xác định được về quy mô vốn hay doanh thu của các đơn vị SXKD. Chính sách đối với KVKTPCT đứng trước hai phương án cùng phải được tồn tại và phát triển:

Một mặt, cần phải đảm bảo sinh kế cho người dân, vừa giữ gìn được các nét văn hóa truyền thống của dân tộc, cũng qua đó thu hút được sự tò mò của người dân quốc gia khác, tăng cầu du lịch... Các chính sách tạo điều kiện thuận

lợi cho các chủ thể trong khu vực này có thể gây ra các nguy cơ về thất thu thuế, không đảm bảo an toàn xã hội, an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường.

Một mặt, cần phải thực hiện các cam kết về phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn, qua đó đảm bảo an sinh xã hội và môi trường; đảm bảo sức khỏe cho người dân, đảm bảo trách nhiệm, nghĩa vụ của các các nhân SXKD trong khu vực KTPCT đối với Nhà nước, cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế. Thực hiện các chính sách này có thể phải đối mặt với sự phản ứng của người dân khi tư duy kinh doanh ngắn hạn; ý thức, kiến thức về vấn đề an toàn, môi trường chưa cao; số vốn nhỏ hoặc thói quen kinh doanh theo bản năng, tự phát. Ngoài ra, nếu không cẩn trọng từng bước và chính sách không chặt chẽ, có thể tạo kẽ hở để cán bộ ở cơ quan chức năng gây phiền hà cho người dân, tạo điều kiện cho tham ô, tham nhũng, cậy quyền có cơ hội phát triển.

*Xu hướng biến động của thị trường do tác động của các yếu tố tự nhiên đang ngày càng lớn, ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Dịch bệnh Covid_19 diễn biến quá nhanh và để lại hậu quả rất nặng nề, nhiều người mất việc làm, nhiều doanh nghiệp phá sản, quy mô của KVKTPCT lớn hơn. Hậu quả do dịch bệnh gây ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: Kinh tế, y tế, giáo dục, an sinh xã hội... Các biến đổi về thiên tai, lũ lụt... Yêu cầu nhiều chính sách mới phải được ban hành để khôi phục lại nền kinh tế, đảm bảo phát triển đồng bộ các lĩnh vực, điều này đối mặt với các nguy cơ về chồng chéo chính sách, khó bố trí sắp xếp nhân sự đủ đức, đủ tài, đủ tâm để ban hành và triển khai chính sách.

4.1.2. Các yêu cầu khung khổ phát triển quốc gia có liên quan đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Các chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam nằm trong khung khổ phát triển quốc gia nhằm mục tiêu trở thành nước phát triển vào năm 1945.

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt ra tầm nhìn của Việt Nam là trở thành nước phát triển, thu nhập cao, xã hội công bằng, dân chủ văn minh; quản trị xã hội trên nền tảng xã hội số hoàn chỉnh.

Người dân được hưởng thụ các dịch vụ xã hội chất lượng cao; hệ thống an sinh xã hội bền vững; dịch vụ trợ giúp xã hội đa dạng và chuyên nghiệp, kịp thời hỗ trợ và bảo vệ các đối tượng dễ bị tổn thương. Các giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc được giữ gìn, phát huy, thống nhất trong đa dạng;

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 đặt ra các mục tiêu của đất nước để vượt ra khỏi vị thế hiện tại là nước có thu nhập trung bình thấp, bao gồm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, tăng cường an sinh xã hội, nâng cao năng suất và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Khung chương trình hợp tác quốc gia về việc làm thỏa đáng (DWCP) giai đoạn 2022 - 2026 là các văn bản được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với ILO, đề cập đến ba trong bốn vấn đề ưu tiên trong Khung chiến lược hợp tác phát triển bền vững của Liên hợp quốc, bao gồm: “đến năm 2026, người dân Việt Nam, đặc biệt là những người nghèo, người có nguy cơ bị bỏ lại phía sau, sẽ đóng góp và thụ hưởng một cách công bằng từ quá trình chuyển đổi kinh tế bền vững, toàn diện và đáp ứng giới dựa trên đổi mới sáng tạo, tinh thần kinh doanh, nâng cao năng suất, khả năng cạnh tranh và việc làm thỏa đáng; được thụ hưởng từ các dịch vụ xã hội và hệ thống an sinh xã hội có tính toàn diện; dựa trên nền tảng quản trị công được cải thiện, các thể chế phản hồi nhanh hơn”.

Khung an sinh xã hội được đề cập đến trong Nghị quyết 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đề xuất các mục tiêu về an sinh xã hội, trong đó “từng bước thu hẹp số lao động trong khu vực phi chính thức”, gợi ý về những giải pháp thúc đẩy quá trình chính thức hóa. Chính sách hỗ trợ được hướng tới số hóa tích hợp nhiều mặt để thống nhất quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách “đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện, có chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước lao động khu vực phi chính thức tham gia. Hiện đại hoá công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh chuyển đổi số, số hoá quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách” là một trong những nhiệm vụ chủ yếu được đặt ra trong giai đoạn mới

Khuôn khổ cấp khu vực, kết luận tại hội nghị khu vực Châu Á - Thái Bình Dương năm 2022 thống nhất chặt chẽ với nỗ lực giảm tình trạng phi chính thức trong khu vực. Tuyên bố này là động lực thúc đẩy quá trình chính thức hóa KVKTPCT ở Việt Nam.

4.2. QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC ĐẾN NĂM 2030

Một là, chính sách đối với KVKTPCT phải phù hợp với định hướng phát triển chung của đất nước. Đường lối, chủ trương và định hướng chính sách của Đảng đã tạo khung khổ cho việc tổ chức, vận hành xã hội. Chính sách đối với KVKTPCT là một phần trong hệ thống chính sách nhằm thể chế hóa đường lối, chủ trương và chính sách của Đảng. Các khu vực kinh tế có tác động biện chứng với nhau, vì vậy, không thể có một chính sách độc lập hoặc đi ngược lại với định hướng phát triển chung của đất nước mà cần căn cứ vào chiến lược chung để xây dựng và thực thi chính sách.

Hai là, xác định rõ phạm vi KVKTPCT và thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật để ban hành chính sách đúng với đối tượng. Việc xác định rõ phạm vi của KVKTPCT giúp ban hành và thực hiện chính sách dễ dàng hơn, bên cạnh đó, cần có sự phối hợp liên ngành giúp quá trình thực hiện chính sách không bị chông chéo và hoạt động hiệu quả hơn.

Ba là, các chủ thể trong quá trình cạnh tranh cần được đối xử bình đẳng. Mỗi chính sách có một mục tiêu riêng, tuy nhiên phải gắn liền với mục tiêu tổng thể của quá trình phát triển. Chính sách phải hướng đến đảm bảo bình đẳng trong cạnh tranh giữa các chủ thể trong các khu vực kinh tế, giữa người sản xuất và người tiêu dùng.

Bốn là, tôn trọng truyền thống văn hóa của dân tộc. Quá trình chính thức hóa không được nóng vội, phải dựa trên nguyên tắc: vừa thực hiện quy định về phạm vi kinh doanh, vừa tôn trọng và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc.

Năm là, cần xem xét đến yếu tố độ tuổi, trình độ học vấn của các chủ thể khi ban hành các chính sách, đặc biệt là chính sách hỗ trợ và chính sách khuyến

khích chính thức hóa. Các độ tuổi và trình độ học vấn khác nhau thì có những suy nghĩ và cách ứng xử trong hoạt động kinh doanh khác nhau. Do đó, cần tính đến yếu tố này để có những chính sách hỗ trợ phù hợp.

Sáu là, các quy định phải dựa trên mức sống của dân cư, đặt lợi ích của người dân trong lợi ích chung của dân tộc. Các quy định hiện nay đang dần trở nên lỗi thời, lạc hậu. Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, công cụ lao động thay đổi sẽ làm thay đổi mối quan hệ sản xuất, và do đó, chính sách với tư cách là kiến trúc thượng tầng, sẽ phải chịu tác động của biến đổi từ các quan hệ kinh tế - xã hội. Do đó, chính sách cần bổ sung, cập nhật để phù hợp với thực tiễn, đồng thời dự đoán trước xu thế kinh tế - xã hội để không lãng phí nguồn lực cho việc áp dụng trong thực tiễn.

Bảy là, đảm bảo lợi ích của người thực thi chính sách kèm theo nghĩa vụ và trách nhiệm hoàn thành. Các cán bộ làm nhiệm vụ cũng sẽ cân nhắc giữa lợi ích nhận được với chi phí về thời gian, công sức thực hiện nhiệm vụ. Khi lợi ích tăng lên sẽ góp phần vào hạn chế các tiêu cực trong quá trình thực hiện.

Tám là, chính sách đối với KVKTPCT cần học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới. Mỗi quốc gia trên thế giới đều có nhiều năm quản lý KVKTPCT, cần nghiên cứu kinh nghiệm của họ kết hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam để có thể điều tiết khu vực này hiệu quả hơn.

4.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC ĐẾN NĂM 2030

Từ thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam, cùng với những bất cập, hạn chế của các chính sách và nguyên nhân của nó, tác giả đã tham khảo ý kiến của các chuyên gia, các chủ thể hoạt động SXKD phi chính thức, các cán bộ thực thi chính sách và tham khảo kinh nghiệm quốc tế, để đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT trong giai đoạn 2024-2030, đặt trong mục tiêu phát triển quốc gia đến năm 2045.

4.3.1. Giải pháp về thống nhất phạm vi pháp lý của khu vực kinh tế phi chính thức

Việc xác định đúng đối tượng thụ hưởng chính sách đóng vai trò quan trọng trong thực hiện mục tiêu chính sách, giúp quá trình triển khai thực hiện chính sách thuận lợi hơn. Trước mắt, tiếp tục sử dụng phương pháp xác định và thu thập thông tin như hiện tại, phương pháp này có thể thực hiện tốt ở khu vực nông thôn, nhưng sẽ khó khăn ở khu vực thành thị hoặc những nơi thành phần dân cư phức tạp. Các biện pháp để xác định phạm vi và thống kê KVKTPCT bao gồm:

Một là, thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật trong quy định về trường hợp không phải đăng ký kinh doanh. Các cơ quan đề xuất chính sách cần có sự phối hợp chặt chẽ trong quá trình xây dựng chính sách, cụ thể với nhóm chủ thể hoạt động SXKD phi chính thức, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Thương mại cần có sự phối hợp với nhau để xác định rõ đối tượng không phải đăng ký kinh doanh, bên cạnh đó, cần thống nhất lại, nhóm “không phải đăng ký kinh doanh” theo quy định của văn bản pháp luật nào.

Hai là, thống nhất một mức thu nhập làm ngưỡng để “không phải đăng ký kinh doanh” trong cả nước, điều này giúp công tác thống kê dễ dàng hơn, các cơ quan địa phương thực hiện cũng dễ xác định đối tượng thụ hưởng chính sách. Mức thu nhập này có thể căn cứ vào ngưỡng thu nhập trung bình hàng năm để linh hoạt điều chỉnh. Từ kinh nghiệm quản lý của Hoa Kỳ, bổ sung thêm quy định bắt buộc khai báo khi có phát sinh hoạt động SXKD đối với các trường hợp không phải đăng ký kinh doanh. Đi kèm với quy định là các công cụ, phương thức khai báo thuận lợi, linh hoạt, có thể khai báo qua ứng dụng trên nền tảng số, khai báo trực tiếp hoặc gọi điện để khai báo.

Ba là, đối với khu vực thành thị hoặc đông dân cư, khó phát hiện được các hoạt động sản xuất kinh doanh khi các chủ thể không chủ động tự khai báo, cần phát huy vai trò của tổ dân phố, Ban quản lý các tòa nhà, camera an ninh và kênh thông tin từ phía người dân. Khi nền tảng số trở thành công cụ phổ biến, có thể

kiểm tra các hoạt động giao dịch phát sinh từ cùng một địa chỉ. Hiện tại, cơ quan thuế cũng đã phối hợp với các tổ chức trung gian giao dịch hàng hóa như: các sàn thương mại điện tử, các doanh nghiệp kho vận... để xác định doanh thu của các cơ sở SXKD.

Bốn là, một trong những nguyên nhân không muốn khai báo kinh doanh của các chủ thể SXKD là e ngại sự gây phiền hà của cán bộ thực hiện chức năng. Để khuyến khích người dân khai báo, cần có một cơ chế rõ ràng trong quá trình thống kê, tuyên truyền các quy định về quyền và nghĩa vụ của cán bộ cũng như của cá nhân kinh doanh qua các kênh khác nhau, thông qua ứng dụng công nghệ số để hạn chế tiếp xúc trực tiếp giữa cán bộ thực thi và các chủ thể SXKD. Song song với đó là các chế tài đủ mạnh để các cán bộ thực thi chính sách phải lựa chọn khi chi phí bỏ ra nhỏ hơn lợi ích thu được trong hành vi gây phiền hà cho người dân.

4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách quy định về hoạt động sản xuất kinh doanh

4.3.2.1. Chính sách thuế, phí

Chính sách thuế, phí cần phải đảm bảo được đóng góp của KVKTPTCT vào nền kinh tế, vừa không gây khó khăn, cản trở, làm giảm khả năng tuân thủ và nỗ lực đạt lợi ích cá nhân trong sự phát triển chung của xã hội. Do đó, chính sách thuế, phí cần thực hiện:

Một là, từ năm 2025, mã số thuế được tích hợp cùng mã số định danh cá nhân, điều này nhằm giảm các thủ tục hành chính, giảm thời gian thực hiện gắn mã số thuế cho mỗi cá nhân. Đây là một bước tiến lớn trong quản lý trên nền tảng số, tuy nhiên, quá trình tiến hành cần có lộ trình cụ thể, tránh tăng chi phí tuân thủ làm một số bộ phận KVKTPTCT tách ra khỏi xu thế chung của nền kinh tế. Giải pháp cho triển khai thực hiện chính sách này theo hướng thiết kế lộ trình thích hợp theo nhiều tầng tuân thủ, có thể phân tầng đối tượng theo quy mô. Cụ thể như sau: nhóm 1 là các cá nhân kinh doanh với số vốn siêu nhỏ (bán hàng rong, tự kinh doanh nhỏ lẻ), với đối tượng này, cần định

danh bằng căn cước công dân, chưa bắt buộc phải kê khai thuế đầy đủ; nhóm 2 là các hộ kinh doanh ổn định, thực hiện thuế khoán đơn giản, chỉ cần kê khai ở mức tối thiểu; nhóm 3 là các chủ thể SXKD quy mô lớn, cần áp dụng đầy đủ chế độ thuế - hóa đơn điện tử. Cơ chế linh hoạt, cho phép tự động chuyển đổi khi quy mô đủ lớn, giúp người dân không bị sốc khi phải tuân thủ quy định trong thời gian quá gấp, nhà nước cũng mở rộng dân cơ sở thuế.

Hai là, ứng dụng công nghệ số trong quản lý các giao dịch mua - bán hàng hóa. Khi tích hợp mã số thuế vào mã số định danh cá nhân, mỗi giao dịch hàng hóa sẽ được thống kê lại, sự chênh lệch giữa số lượng hàng hóa bán ra và mua vào làm căn cứ để tính thuế. Một vấn đề quan trọng khi tích hợp mã số thuế và căn cước công dân, cần phải đảm bảo bảo vệ dữ liệu thông tin người dùng, không sử dụng để xử phạt, hồi tố những quy mô nhỏ, không truy thu quá khứ với các đối tượng tự nguyện đăng ký. Quá trình này nhằm tăng niềm tin, khuyến khích tham gia hệ thống và giảm chi phí cưỡng chế.

Ba là, điều chỉnh mức thuế phù hợp đối với các cá nhân kinh doanh theo hướng đánh thuế vào thu nhập sau khi đã trừ các khoản chi phí cho SXKD. Tỷ lệ đánh thuế không đồng đều giữa các đơn vị SXKD, có thể làm các chủ thể trong KVKTPCT nghèo đi một cách tương đối. Do vậy, nên thay đổi hình thức đánh các loại thuế, phí từ đánh vào doanh thu sang đánh vào lợi nhuận (doanh thu sau khi đã trừ đi các loại chi phí sản xuất).

Lợi nhuận tính các khoản lệ phí môn bài sẽ lấy mốc thu nhập bình quân đầu người/ năm (sau khi đã giảm trừ cho những người phụ thuộc), trên mức đó sẽ bắt đầu phải nộp các khoản phí, mức tỷ lệ phải nộp có thể tính tương đương với mức thu thấp nhất ở quy định hiện tại; ví dụ: thu nhập bình quân đầu người năm 2023 là 101,9 triệu đồng/ người, mức thu lệ phí môn bài hiện tại thấp nhất là 300 nghìn đồng, tương đương với tỷ lệ 0,28%. Như vậy, có thể áp dụng tỷ lệ đó cho tất cả các hộ có lợi nhuận cao hơn thu nhập bình quân đầu người của năm đó.

Để đảm bảo quá trình tính toán lợi nhuận được thực hiện một cách hiệu quả, cần phải căn cứ vào hóa đơn, hoặc sổ sách ghi chép về lượng hàng hóa đầu

ra, đầu vào kèm theo giá cả. Đây là một vấn đề khó khăn đối với KVKTPCT ở Việt Nam; tuy nhiên, theo kinh nghiệm của Hoa Kỳ trong quản lý nhóm người kinh doanh không cố định, hoặc kinh doanh thời vụ, việc tạo lập một cơ chế để người dân khai báo khi mua/ bán hàng hóa là cần thiết cho quản lý thị trường. Hàng năm, cán bộ cục thuế sẽ dựa trên phân chênh lệch giữa doanh thu và chi phí để tính thuế, bắt buộc người dân phải có thói quen giữ lại hóa đơn khi mua/ bán hàng hóa để chứng minh thu nhập ròng của mình.

4.3.2.2. Chính sách quy định về địa điểm hoạt động

Chính sách quy định về phạm vi hoạt động của KVKTPCT hiện nay đang được thực hiện theo nghị định 39/2007/NĐ-CP, các địa phương đã thực hiện trách nhiệm trong quản lý nhà nước đối với các quy định về phạm vi hàng hóa và dịch vụ kinh doanh, phạm vi về địa điểm kinh doanh và đảm bảo an ninh an toàn trong các hoạt động SXKD.

Các khó khăn trong quá trình triển khai chính sách đối với phạm vi hoạt động của KVKTPCT bao gồm: khó khăn trong quá trình triển khai do phong tục tập quán, thói quen của người bán và người mua, đối tượng phải quản lý có mối thân quen với cán bộ thực thi chính sách... (đối với địa điểm kinh doanh); chính sách cứng nhắc, khó áp dụng trong thực tiễn đối với các hộ sử dụng nhà ở làm địa điểm kinh doanh, các tiêu chuẩn thay đổi theo hướng tiêu chuẩn ra đời sau thường cao hơn tiêu chuẩn trước đó, dẫn đến khó cải tạo và thực hiện đúng quy định (an toàn cháy nổ); chênh lệch giữa chính sách với khả năng thực thi của cán bộ, các quy định không thống nhất, chưa có biện pháp kiểm tra lâu dài, thường xuyên, cũng như nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm (đối với lĩnh vực an toàn thực phẩm). Để khắc phục được các khó khăn đó, cần thực hiện một số giải pháp:

Một là, đối với các gánh hàng rong, số lượng vốn nhỏ, cần hình thành các chợ tập trung, có sự quản lý thay vì để hình thành chợ tự phát như hiện nay. Đa dạng hóa các kênh thông tin để KVKTPCT có thể hiểu tiếp cận và thực hiện. quy hoạch các địa điểm bán hàng thuận lợi về hạ tầng (giống như chợ), có sự quản lý, có thể thu phí hoặc miễn phí. Theo kinh nghiệm của Singapore và Thái Lan,

quá trình triển khai phải được thực hiện đồng bộ và bắt buộc phải thực hiện. Những người bán hàng rong được cấp phép (giấy phép tạm thời) để bán trong khoảng thời gian, địa điểm thuận lợi nhất định gọi là “trung tâm bán hàng rong” với đầy đủ hạ tầng, giai đoạn đầu có thể một số đối tượng không bắt buộc phải vào các “trung tâm bán rong”, sau đó bắt buộc tất cả các cá nhân tham gia hoạt động nào liên tục vì mục đích lợi nhuận đều phải đăng ký kinh doanh dưới một loại hình nào đó, nếu vi phạm sẽ bị xử phạt nặng, đủ để các chủ thể buộc phải lựa chọn đăng ký. Giai đoạn đầu sẽ khó khăn, tuy nhiên, về dài hạn, việc đăng ký trở thành thói quen của người dân. Bên cạnh đó, xây dựng các “trung tâm bán hàng rong” này trở thành một trong những biểu tượng về văn hóa, thu hút du lịch...để không mất đi truyền thống tốt đẹp của người Việt.

Hai là, tiếp tục triển khai việc luân chuyển cán bộ như hiện nay, để đảm bảo tính khách quan và giải quyết các vấn đề mà những người thân quen khó quản lý.

Ba là, trang bị các công cụ phù hợp cho các cán bộ thực hiện kiểm tra, giám sát các quy định về phạm vi hàng hóa, tăng cường đào tạo kỹ năng cho cán bộ thực thi chính sách trong việc đo lường chất lượng, giới hạn của hàng hóa theo quy định, về dài hạn, chuyển dịch dần sang quản lý chất lượng, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa bằng công nghệ số để duy trì quá trình kiểm tra, giám sát liên tục, nhằm khắc phục việc đối phó với cơ quan chức năng trong kiểm tra đột xuất hoặc định kì.

Bốn là, thống nhất các quy định về an toàn theo hướng đảm bảo công bằng trong cạnh tranh giữa các chủ thể có địa điểm kinh doanh cố định và bán hàng rong, hay kinh doanh online. Trong lĩnh vực kinh doanh thực phẩm, cần thống nhất rõ trường hợp không đảm bảo điều kiện cấp giấy phép an toàn vệ sinh thực phẩm thì sẽ không được kinh doanh thực phẩm đó. Hiện nay, các cơ sở SXKD thực phẩm đường phố, không có địa điểm kinh doanh cố định sẽ không được cấp giấy phép đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nhưng kèm với đó là hàng loạt các giấy chứng nhận khác (nghị định 99/2011/NĐ-CP), điều này vừa

tạo điều kiện để các đơn vị kinh doanh đường phố lách luật, vừa gây khó khăn cho cơ sở SXKD khi phải xin rất nhiều giấy chứng nhận, vô tình tạo các lý do để cán bộ thực thi chính sách gây khó khăn, phiền nhiễu cho các chủ thể SXKD.

Năm là, việc thực hiện các quy định đối với SXKD của các chủ thể KVKTPTCT khá thấp (43%), trong số 78 người có thực hiện các quy định về SXKD, có 96% số người thực hiện vì chính quyền bắt buộc. Do đó, đối với các hành vi đi ngược lại với lợi ích chung, bên cạnh các chế tài và sự vào cuộc quyết liệt của cơ quan chức năng, cần tìm hiểu nguyên nhân cụ thể để kịp thời tuyên truyền, hướng dẫn khi ban hành các chính sách.

Sáu là, Thiết kế chính sách phù hợp với đặc điểm của KVKTPTCT: vốn nhỏ, địa điểm kinh doanh linh hoạt, trình độ học vấn chưa cao...do đó cần thiết kế gói chính sách theo quy mô siêu nhỏ, mô hình đăng ký đơn giản, chi phí thấp, áp dụng thuê khoán linh hoạt. Hồ tiếp cận mặt bằng, đào tạo kỹ năng.

Bảy là, ứng dụng quản lý rủi ro trên nền tảng số thay vì kiểm tra đại trà. KVKTPTCT lớn, đa dạng và phức tạp, do đó không thể kiểm soát toàn diện, cần xây dựng hồ sơ quản lý rủi ro và xem xét kiểm tra đối với nhóm có rủi ro cao, từ đó tối ưu nguồn lực quản lý, giảm phiền hà cho người dân và tăng hiệu quả thu ngân sách. Đào tạo kỹ năng kinh doanh trên nền tảng số, kiểm soát các luồng hàng hóa thông qua một đầu mối duy nhất là căn cước công dân.

4.3.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ

Hiện nay, các địa phương đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho các cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh; tuy nhiên, đối với nhóm các cơ sở SXKD có địa điểm kinh doanh cố định, nhóm này thường không có nhu cầu hỗ trợ về vốn và địa điểm. Ngược lại, các cơ sở sản xuất không có địa điểm kinh doanh cố định, đa số vì số vốn quá ít, không đủ tiền để thuê địa điểm SXKD. Các gánh hàng rong đã trở thành một phần văn hóa của Việt Nam, là kế sinh nhai của rất nhiều thế hệ người Việt, tuy nhiên, khi dân số ngày càng đông, việc bán hàng rong sẽ gây ra một số bất ổn về trật tự xã hội, gây mất an toàn giao thông và khó kiểm soát được chất lượng sản phẩm, người tiêu dùng khó được bảo vệ. Với các đối

tượng này, nhu cầu mưu sinh để đảm bảo mức sống tối thiểu được đặt lên trên hết, do đó, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ về địa điểm, về đào tạo, về thông tin thị trường, hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội để dần nâng cao nhận thức, dân trí, đảm bảo KVKTPCT hoạt động đúng phạm vi, nguồn lực của mình nhưng cũng đồng thời đảm bảo phúc lợi xã hội theo định hướng phát triển đất nước. Một số giải pháp được đề xuất:

Thứ nhất, với KVKTPCT có địa điểm kinh doanh cố định khá hài lòng với những chính sách hiện tại, cần giữ nguyên chính sách, không gây sách nhiễu, cản trở quá trình hoạt động.

Thứ hai, Nhà nước hỗ trợ để các chủ thể SXKD không mất chi phí trả mặt bằng và các loại thuế, phí khác. Việc tốn các chi phí thuê bằng là một trong những lý do dẫn đến KVKTPCT lựa chọn “bán hàng rong”. Các chủ thể SXKD nhóm này đều có quy mô nhỏ, việc miễn thuế, phí giúp họ dễ dàng thực hiện sinh kế của mình. Tuy vậy, cần phải đưa ra các quy định về văn hóa kinh doanh, những trường hợp không tuân thủ quy định về văn hóa kinh doanh sẽ không được tham gia vào khu vực đã được quy hoạch. Việc quy hoạch địa điểm kinh doanh phi chính thức sẽ giới hạn số đơn vị kinh doanh theo quy mô quản lý của “chợ”, mỗi hộ kinh doanh chỉ được đăng ký 1 vị trí và chỉ được đăng ký một số loại mặt hàng nhất định, mỗi ngày khi vào chợ sẽ phải khai báo số lượng, giá cả hàng hóa sẽ bán, xuất xứ của hàng hóa. Điều này giúp cơ quan chức năng dễ dàng kiểm soát được vấn đề an toàn và tổng kết quy mô vốn hàng tháng của KVKTPCT.

Thứ ba, song song với việc hỗ trợ địa điểm kinh doanh, cơ quan chức năng cần xây dựng chợ như một trung tâm du lịch về văn hóa của người Việt, hướng dẫn cách bán hàng để thu hút và giữ chân khách du lịch. Hỗ trợ quảng bá hình ảnh thông qua các phương tiện truyền thông. Hải Phòng là một ví dụ điển hình về quảng bá văn hóa thông qua món ăn, trải nghiệm “foodtours” Hải Phòng đã thu hút du khách về đó, vừa tăng nguồn thu cho tỉnh, vừa tạo công ăn việc làm cho người dân. Tuy vậy, việc quy hoạch foodtours ở Hải Phòng mới chỉ

dừng lại ở quảng bá thương hiệu, mà chưa quy hoạch địa điểm và kiểm soát hoạt động ở địa điểm đó, chưa ứng dụng công nghệ trong việc kiểm soát vấn đề môi trường, an toàn. Quy hoạch địa điểm kinh doanh thuận lợi, kết hợp với phát triển du lịch văn hóa, giáo dục văn hóa kinh doanh để các chủ thể hiểu được lợi ích lâu dài của việc kinh doanh trung thực, thể hiện đúng bản sắc, truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Thứ tư, tuyên truyền tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, căn cứ vào mức doanh thu các hộ đăng ký bán được hàng ngày để làm căn cứ tính mức đóng BHXH và hỗ trợ đóng BHXH phù hợp. Sửa đổi, bổ sung các điều khoản để mức độ lợi ích được hưởng từ chính sách BHXH cao hơn (lương hưu được tính trung bình của 5 năm cuối thay vì tính trung bình của tất cả các thời gian đóng bảo hiểm như hiện nay). Phát triển hệ thống y tế trong khám chữa bệnh dịch có BHYT, giảm bớt thời gian chờ đợi, trang thiết bị y tế được bổ sung, đảm bảo để người khám bệnh qua thẻ BHYT có lợi ích tương đương như khám bệnh dịch vụ. Hỗ trợ trả nguyên số phí BHXH mà người dân đã đóng trong trường hợp người đóng BHXH qua đời. Mức đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện giảm cho nhóm có thu nhập thấp, hỗ trợ một phần mức đóng ban đầu.

Thứ năm, để không bỏ sót đối tượng thụ hưởng hay trực lợi chính sách trong giai đoạn thiên tai, dịch bệnh, số lượng hộ dành toàn thời gian cho hoạt động kinh doanh phi chính thức cần được thống kê một cách đầy đủ; bên cạnh đó, tuyên truyền một cách rộng rãi qua nhiều kênh khác nhau để người dân tiếp cận được chính sách. Số hóa trong thu thập dữ liệu, thu thập thông tin đầu ra, đầu vào của quá trình SXKD góp phần giúp cơ quan chức năng tính toán, thống kê số lượng thiệt hại cũng như xác định đúng đối tượng được thụ hưởng chính sách... Cần có phương án dự phòng hay các kế hoạch giả định để hỗ trợ các chủ thể trong KVKT PCT một cách kịp thời vì đối tượng này thường dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế - xã hội. Mở rộng khả năng tiếp cận chính sách trong khủng hoảng, thiết kế hỗ trợ khẩn cấp: cần thủ tục đơn giản, dựa trên đăng ký tối thiểu hoặc có xác nhận của địa phương.

Thứ sáu, hỗ trợ KVKTPCT trong việc thực hiện các nghĩa vụ đóng thuế, phí. Cán bộ thực hiện chức năng đến từng địa điểm để hỗ trợ thu thuế, phí đối với các chủ thể SXKD cao tuổi, mức độ tiếp cận công nghệ thông tin hạn chế để hỗ trợ; chuyển dịch sang thực hiện các nghiệp vụ thông tin, thu thuế, phí, lệ phí trực tuyến, thực hiện từng bước ở những người dưới 50 tuổi để có thể đạt được mục tiêu 10 năm tới, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến trở nên phổ cập.

Thứ bảy, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về xây dựng văn hóa mới, hiện đại hơn, vừa giữ gìn văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, vừa tiến tới xóa dần các tư duy SXKD lạc hậu, ngẫn hạn. Hỗ trợ người dân nâng cao tính tự giác, kỷ luật, tính sáng tạo, linh hoạt, văn hóa biết đặt lợi ích cá nhân trong lợi ích của xã hội và cộng đồng, văn hóa đề cao trách nhiệm xã hội...

4.3.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách khuyến khích chính thức hóa

Tiếp tục duy trì các biện pháp hỗ trợ thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế như hiện nay, tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ trong quá trình hoạt động SXKD. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện một số nội dung sau trong quá trình khuyến khích chính thức hóa:

Một là, giảm bớt các thủ tục hành chính cho các cơ sở SXKD sau khi đã đăng ký thành lập.

Hai là, khuyến khích và chuyển dần sang bắt buộc thực hiện các thủ tục hành chính online để giảm bớt thời gian cho doanh nghiệp, giảm bớt những tình huống phải làm việc trực tiếp với cán bộ thực thi chính sách, qua đó hạn chế được những chi phí “phi chính thức” cho các doanh nghiệp. Việc thực hiện các thủ tục hành chính online cũng giúp cơ quan chức năng dễ dàng thống kê, tổng kết dữ liệu và dễ dàng đánh giá thái độ làm việc của cán bộ.

Ba là, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ảnh hưởng đến thói quen, hành vi tiêu dùng và hành vi sản xuất, do đó đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ, đầu tư giáo dục để nâng cao trình độ dân trí, thay đổi nhận thức của người dân

Bốn là, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp giảm thiểu các chi phí tuân thủ, Nhà nước cần hỗ trợ kiểm tra về an toàn phòng cháy chữa cháy, kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm tra sự đảm bảo vệ sinh môi trường, miễn phí hướng dẫn, nhắc nhở nếu vi phạm. Bắt đầu xử phạt tùy theo mức độ và số lần nhắc nhở.

Năm là, biện pháp đồng bộ để thúc đẩy giao dịch không dùng tiền mặt. Việc không dùng tiền mặt giúp cơ quan chức năng phối hợp với ngân hàng trong luồng tiền ra vào thông qua một mã số định danh cá nhân. Đây cũng là căn cứ để tính thuế và các nghĩa vụ của các đơn vị SXKD.

Sáu là, chuyển dịch dần từ quản lý người tham gia bằng quản lý số hàng hóa tham gia giao dịch trên thị trường. Đối tượng không phải đăng ký kinh doanh nhưng sẽ phải đăng ký hàng hóa sẽ bán trong ngày. Hình thức đăng ký linh hoạt, có thể đăng ký trực tiếp, gọi điện đến hotline, hoặc đăng ký qua các ứng dụng trực tuyến. Dựa trên số lượng hàng hóa đăng ký đó mỗi ngày, và báo cáo số còn lại cuối ngày để tính doanh thu. Cách làm này ở các nước phát triển đã thực hiện đối với tất cả những người phải nộp thuế, tuy nhiên, để thực hiện được ở Việt Nam cần thời gian dài và nguồn lực đủ lớn.

Bảy là, các chính sách chung cần đảm bảo ổn định và dài hạn để các chủ thể có kế hoạch kinh doanh phù hợp. Chính sách cần hướng tới minh bạch và công bằng hơn để tạo sự bình đẳng trong cơ hội kinh doanh giữa KVKTPCT và khu vực chính thức. Tăng cường quản lý và giám sát để hạn chế việc lạm dụng chính sách, gian lận hoặc vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh.

Tám là, từ kinh nghiệm của Thái Lan và Trung Quốc về biện pháp đặt ra cả khuyến khích và cưỡng chế để chính thức hóa KVKTPCT cho thấy, cần tính đến các yếu tố khách quan tác động đến khu vực này như các cú sốc về kinh tế, thiên tai, bệnh tật. Phát triển kinh tế xanh, đảm bảo ổn định về kinh tế vĩ mô, xây dựng phát triển theo hướng bền vững để hạn chế các biến đổi khách quan theo hướng tiêu cực.

Chín là, ưu tiên hàng đầu cho đầu tư vào giáo dục và đào tạo. Giai đoạn

công nghệ số với sự thay thế lao động chân tay bằng các robot; số lượng người thất nghiệp có xu hướng tăng lên, nhất là đối tượng có học vấn thấp. Do đó, định hướng việc làm, tăng cường đào tạo, hỗ trợ, nâng cao năng lực của người lao động trên các phương diện: sức khỏe, trình độ học vấn, thái độ, kỹ năng, tác phong... để tăng cơ hội việc làm trong khu vực chính thức.

Kinh nghiệm từ các nước phát triển cho thấy, khi dân trí cao, lòng tự trọng, đạo đức và nhận thức về văn hóa kinh doanh cũng hướng tới bền vững hơn. Bên cạnh đó, thúc đẩy phát triển kinh tế vĩ mô, tạo môi trường kinh doanh, môi trường chính trị ổn định, hợp tác phát triển kinh tế với các quốc gia khác, mở đường cho các doanh nghiệp đầu tư, cũng như xuất khẩu lao động...góp phần giảm bớt tình trạng thất nghiệp, qua đó thu hẹp KVKTPCT.

Thực hiện đồng bộ các chính sách quy định đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, hỗ trợ các chủ thể thuộc KVKTPCT theo hướng tăng năng suất lao động, phát triển phù hợp với định hướng của đất nước và hướng dần sang chính thức hóa. Quản lý theo đơn vị hàng hóa, đối với các chủ thể sản xuất kinh doanh không thường xuyên, bắt buộc mỗi hàng hóa được bán ra trên thị trường đều phải được đăng ký để kiểm tra chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ, giá cả. Từ đó dễ dàng quản lý được người tham gia và hoạt động kinh doanh trong ngày để có hướng điều tiết phù hợp.

Các chính sách thực hiện đồng bộ, phù hợp với chiến lược phát triển chung của quốc gia, cùng với quá trình tăng trưởng, phát triển kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật sẽ góp phần điều tiết và quản lý KVKTPCT hiệu quả hơn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài Luận án “Chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam” được hoàn thành trên cơ sở phân tích lý luận, tổng quan kinh nghiệm quốc tế và đánh giá thực tiễn tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án rút ra một số kết luận chủ yếu sau:

Thứ nhất, về mặt lý luận, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý thuyết về khu vực kinh tế phi chính thức và chính sách đối với khu vực này. KVKTPCT là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế, vừa góp phần tạo việc làm, giảm nghèo nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro về năng suất thấp, thất thu ngân sách và bất bình đẳng. Trên cơ sở đó, luận án khẳng định cách tiếp cận chính sách phù hợp không phải là loại bỏ mà cần quản lý, hỗ trợ và thúc đẩy chuyển đổi sang khu vực chính thức theo lộ trình.

Thứ hai, luận án đã xác định các nội dung quản lý Nhà nước đối với KVKTPCT; khái quát hệ thống tiêu chí đánh giá kết quả chính sách đối với KVKTPCT; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách đối với KVKTPCT theo hướng làm rõ cơ chế tác động và mức độ ảnh hưởng. Các yếu tố này không chỉ là bối cảnh mà còn trực tiếp định hình thiết kế, lựa chọn công cụ và hiệu quả thực thi chính sách.

Thứ ba, trên cơ sở phân tích thực trạng tại Việt Nam, luận án đã chỉ ra, chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2023 đã có những chuyển biến theo hướng tích cực, tăng cường hỗ trợ, cải cách thủ tục, thúc đẩy chính thức hóa. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế như: chính sách chưa đồng bộ, thiếu phân nhóm đối tượng, chi phí tuân thủ còn cao, khả năng tiếp cận chính sách của các chủ thể còn hạn chế, khoảng cách giữa thiết kế chính sách và thực thi còn lớn.

Thứ tư, luận án đã làm rõ bối cảnh mới trong nước và quốc tế, đặc biệt là xu hướng chuyển đổi số, hội nhập kinh tế quốc tế và các định hướng chính sách mới của Việt Nam từ năm 2025, qua đó cho thấy chính sách đối với KVKTPCT đang chuyển từ quản lý - kiểm soát sang tạo điều kiện, khuyến khích chuyển đổi.

Thứ năm, luận án đã đề xuất hệ thống giải pháp theo hướng cân bằng lợi ích giữa Nhà nước - xã hội và các chủ thể KVKTPCT. Đề xuất các kiến nghị trong việc triển khai các ứng dụng số trong quản lý KVKTPCT. Hệ thống giải pháp mang tính tổng thể, nhấn mạnh tiếp cận linh hoạt và phân loại đối tượng và ứng dụng công nghệ số.

2. Những hạn chế

KVKTPCT có quy mô rộng, còn nhiều góc khuất chưa được đề cập đến, nguồn lực có hạn nên việc tiếp cận với các cán bộ thực thi chính sách là khó khăn. Vì vậy, luận án mới chỉ đánh giá trên góc độ ban hành chính sách, mức độ tiếp cận chính sách của các đối tượng thụ hưởng chính và cán bộ thực thi chính sách ở một số địa phương mà chưa tiến hành được đồng bộ trên cả nước. Dữ liệu về KVKTPCT còn hạn chế và khó tiếp cận, do đó, việc định lượng chưa thực sự toàn diện, một số phân tích vẫn mang tính hàn lâm, chưa lượng hóa được đầy đủ mức độ tác động của từng chính sách. Các chính sách mới (sau năm 2025) đang trong quá trình triển khai nên chưa có đủ dữ liệu để đánh giá hiệu quả dài hạn.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

+ Sử dụng phương pháp khác biệt kép (D.I.D) để so sánh hai đối tượng được hưởng thụ chính sách và không được hưởng thụ chính sách, từ đó thấy được sự khác biệt khi có tác động của chính sách.

+ Nghiên cứu định lượng tác động của từng chính sách đối với KVKTPCT.

+ Nghiên cứu các tác động của chính sách đối với KVKTPCT trong sự phát triển bền vững và ngược lại.

+ Phân tích tác động của chuyển đổi số đến quy mô và cấu trúc của KVKTPCT trong 10-20 năm tới.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN
QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Thanh Nga (2019), “Đề khu vực kinh tế phi chính thức đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển kinh tế - xã hội”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (17), tr.49-51.
2. Nguyễn Thị Thanh Nga (2019), “Các nhân tố ảnh hưởng đến khu vực kinh tế phi chính thức và hàm ý chính sách”, *Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương*, (555), tr. 66-68.
3. Nguyễn Thị Thanh Nga (2021), “Quản lý khu vực kinh tế phi chính thức của các nước đang phát triển và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương*, (590), tr.84-86.
4. Nguyễn Thị Thanh Nga (2023), “Những thay đổi trong chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương*, (639), tr.37-39.
5. Nguyễn Thị Thanh Nga (2024), “Thực trạng chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam”, *Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương*, (657), tr.25-27.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2024), “10 kết quả nổi bật của ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam năm 2023”, <https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/hoat-dong-he-thong-bao-hiem-xa-hoi.aspx?ItemID=22330&CateID=0>, truy cập: ngày 17/1/2024.
2. Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội (2021), *Báo cáo đánh giá nhanh thiết kế và thực hiện gói hỗ trợ 2 của chính phủ cho các đối tượng chịu ảnh hưởng của covid-19 (theo nghị quyết 68/NĐ-CP)*, tháng 9 năm 2021.
3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2023), *Tổng quan kinh nghiệm quốc tế về bảo hiểm xã hội của một số nước trên thế giới*, Hà Nội.
4. Bộ Nội vụ (2023), *Báo cáo tóm tắt kết quả chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS 2023)*, tài liệu Hội nghị công bố chỉ số SIPAS 2023 và chỉ số PARINEX 2023), Hà Nội
5. Bộ Tư Pháp (2022), *Tài liệu hướng dẫn đánh giá báo cáo đánh giá tác động của chính sách*, Hà Nội.
6. Cổng thông tin quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (2014), “Cải cách đăng ký kinh doanh”, <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/gioi-thieu/220/Cai-cach-dang-ky-kinh-doanh.aspx>, truy cập: ngày 26/11/2014.
7. Vũ Thị Cúc (2015), “Một số cách tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu khu vực kinh tế phi chính thức”, *Nghiên cứu gia đình và giới*, số 6-2015, tr 39-47.
8. Hoàng Văn Cương, Phạm Phú Minh (2015), “Lao động việc làm khu vực phi chính thức tại Ấn Độ: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông*, số 10 (122), tr 34-48.
9. Đỗ Tất Cường (2019), “Tác động của kinh tế phi chính thức đến tăng trưởng kinh tế”, *Tạp chí Tài Chính*, (8), tr. 12-15.
10. Chính phủ (2007), *Nghị định số 39/2007/NĐ-CP của Chính phủ: Về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh*, Hà Nội.

11. Trịnh Đức Chiến (2018), “Thực trạng hoạt động của hộ kinh doanh ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, (694), tr. 4-7.
12. Nguyễn Hữu Chí và cộng sự, (2010), *Thị trường lao động và kinh tế phi chính thức ở Việt Nam trong thời gian khủng hoảng và phục hồi 2007-2009*, Báo cáo Dự án nghiên cứu phối hợp giữa TCTK và IRD.
13. Hương Dịu (2022), “Triển khai gói hỗ trợ lãi suất 2%: Vẫn rất khó khăn”, *Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính*, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttpltc/pages_r/l/chi-tiet-tin-ttpltc?dDocName=MOFUCM254215, truy cập: này 27/10/2022
14. Huỳnh Văn Diện (2016), *Pháp luật thuế thu nhập cá nhân từ thực tiễn thành phố Cần Thơ*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Phạm Văn Dũng và cộng sự, (2004), *Kinh tế phi chính thức: thực trạng và những vấn đề quản lý*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
16. David Begg (2007), *Kinh tế học, tập 1*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.
17. Vũ Cao Đàm (2011), *Phân tích và thiết kế chính sách cho phát triển*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
18. Trần Thọ Đạt (2024), *Khu vực kinh tế phi chính thức trong nền kinh tế tư nhân: thực trạng, vai trò và định hướng chính sách*, tại trang: <https://khoa.hoc.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/khoa.hoc/h%E1%BB%99i%20th%E1%BA%A3o/t%E1%BB%8Da%20%C4%91%C3%A0m/2025/Kinh%20t%E1%BA%BF%20%C6%B0%20nh%C3%A2n/5.%20GS%20Tr%E1%BA%A7n%20Th%E1%BB%8D%20%C4%90%E1%BA%A1t.pdf> [truy cập: này 25/10/2024].
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tập I.

21. Đảng bộ Đà Nẵng (2017), “Một số điểm mới của Nghị quyết về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, *Dangbodanang.vn*, <https://dangbodanang.vn/duanghiquyetcuadangvaocuocsong/motsodiemmoicuanghiquyetvephattrienkinhtetunhanthrothanhmotdonglucquantrongcuane nkinhtethitruongdinhhuongxahoichunghia/id/9101>, [truy cập: ngày 8/9/2015]ư.
22. Võ Hồng Đức, Lý Hưng Thịnh (2014), “Kinh tế ngầm và tham nhũng tại các quốc gia Đông Nam Á”, *Tạp chí khoa học trường Đại học Mở TP.HCM*, số 3 (42), 2015, tr. 78-90.
23. Fullbright (2019), *Phương pháp nghiên cứu cho phân tích chính sách, chương 6: Đánh giá các lựa chọn chính sách*.
24. Mai Thị Hương Giang (2019), “Về An sinh xã hội đối với lao động khu vực kinh tế phi chính thức ở nước ta”, *Tạp chí Cộng sản*, https://www.tapchicongsan.org.vn/van_hoa_xa_hoi/-/2018/810403/ve-an-sinh-xa-hoi-doi-voi-lao-dong-khu-vuc-kinh-te-phi-chinh-thuc-o-nuoc-ta.aspx, [truy cập: ngày 10/9/2024].
25. T.Hà (2022), “Hệ thống An sinh xã hội tại Thái Lan”, *Tạp chí Bảo hiểm xã hội*, <https://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/he-thong-asxh-tai-thai-lan-80447.html>, [truy cập: ngày 1/3/2022].
26. Hà Minh Hải (2017), “Những thách thức mới trong quản lý thuế các doanh nghiệp tư nhân tại Hà Nội”, *Tạp chí Công thương*, (8), tr.352-358.
27. Hoàng Hạnh (2019), Chính thức hóa kinh tế phi chính thức, *Nhịp cầu đầu tư*, tại trang <https://vietnambiz.vn/chinh-thuc-hoa-kinh-te-phi-chinh-thuc-117059.htm>, [truy cập: ngày 14/1/2019].
28. Lê Văn Hòa (2020), *Phân tích chính sách công*, Nxb. Bách khoa Hà Nội.
29. Nguyễn Thái Hòa, Lê Việt An (2017), “Nền kinh tế phi chính thức và thất thoát thu thuế ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, (245), tr. 2-12.

30. Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiv-cua-dang-119260206221643667.htm>. cập nhật ngày: 22/04/2026.
31. Dương Mạnh Hùng (2020), “Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát ở Việt Nam, Thực trạng và giải pháp”, *Con số và sự kiện*, kì II, tháng (10), tr. 9-11.
32. Phi Hùng (2023), “Thấy gì từ dữ liệu về kinh tế phi chính thức, kinh tế ngầm ở Việt Nam?”, *Tạp chí Công lý online*, <https://cong ly.vn/thay-gi-tu-du-lieu-ve-kinh-te-phi-chinh-thuc-kinh-te-ngam-o-viet-nam-391810.html>, [truy cập: ngày 27/8/2023].
33. Tô Trọng Hùng (2021), *Đánh giá tính bền vững trong thu nhập, chi tiêu và tổn thương của khu vực phi chính thức tại Việt Nam: Mô hình phân tích đa tầng*, đề tài nghiên cứu cấp Học viện Chính sách và Phát triển, Hà Nội.
34. Bùi Duy Hưng (2023), *Đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát của Việt Nam bằng phương pháp nhiều chỉ số, nhiều nguyên nhân*, tạp chí Ngân hàng, <https://tapchinganhang.gov.vn/do-luong-khu-vuc-kinh-te-chua-duoc-quan-sat-cu-a-viet-nam-ba-ng-phuong-phap-nhie-u-chi-so-nhie-u-nguyen-nhan-12279.html>, [truy cập: ngày 03/8/2023]
35. Mai Thị Mai Hương (2023), “Hoàn thiện pháp luật về hoạt động thương mại của cá nhân không phải đăng ký kinh doanh”, *Khoa Luật - Đại học Duy Tân*, <https://khoaluat.duytan.edu.vn/goc-hoc-tap/hoan-thien-phap-luat-ve-hoat-dong-thuong-mai-cua-ca-nhan-khong-phai-dang-ky-kinh-doanh/>, [truy cập: ngày 31/10/2023].
36. Lê Thị Hương (2022), “Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên sàn TMĐT Shopee: thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí điện tử Thuế nhà nước*, <https://thuenhanuoc.vn/tapchi/chuyen-muc/dien-dan/32bd47d6-ed26-446a-b359-f5198d4839e1>, [truy cập: ngày 24/10/2022].

37. ILO (2023), *Lý thuyết thay đổi về chuyển đổi từ kinh tế phi chính thức sang kinh tế chính thức ở Việt Nam*, Tổ chức Lao động quốc tế.
38. ILO&GSO (2016), *Báo cáo lao động phi chính thức 2016*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
39. Jean-Piere Cling (2010), *Đánh giá tác động của các chính sách công: thách thức, phương pháp và kết quả*, khóa học Tam Đảo, IRD-DIAL.
40. Jean-Piere Cling và cộng sự (2013), *Kinh tế phi chính thức tại các nước đang phát triển*, Nxb Tri Thức, Hà Nội.
41. Vũ Khuê (2021), “Chính sách hỗ trợ chưa đến được với lao động phi chính thức”, *Vneconomy*, <https://vneconomy.vn/chinh-sach-ho-tro-chua-den-duoc-voi-lao-dong-phi-chinh-thuc-20210413185715951.htm>, [truy cập: ngày 14/4/2021].
42. Triệu Kim Lanh (2021), “Khu vực kinh tế chưa được quan sát: nhận biết và phương pháp đo lường”, *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á*, (4), tr. 43-51.
43. Laure Pasquier Doumer; Xavier Oudin; Nguyễn Thắng (2017), *Vai trò của Hộ SXKD cá thể và khu vực phi chính thức đối với tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
44. Chủ Thị Lân (2017), *Nâng cao chất lượng việc làm trong các cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
45. Phương Liên (2023), “Thúc đẩy đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài”, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/thuc-day-dua-nguoi-lao-dong-viet-nam-di-lam-viec-o-nuoc-ngoai-650256.html>, [truy cập: ngày 25/10/2023].
46. Đinh Thị Luyên (2018), “Kinh tế phi chính thức ở Việt Nam và một số khuyến nghị”, *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2, số 681/2018, tr. 3-7.
47. Nguyễn Thị Luyên (2022), “Một số vấn đề trong “chính thức hóa” hộ kinh doanh ở Việt Nam”, *Cổng thông tin điện tử Viện chiến lược và chính sách*

- tài chính, tại trang https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM248590, [truy cập ngày 28/09/2022].
48. Phạm Thị Minh Lý (2013), “Khu vực kinh tế phi chính thức tại Thành phố Hồ Chí Minh - Thực trạng và những vấn đề đặt ra với công tác quản lý”, *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, số 425, tháng 10/2013, tr. 60-69.
 49. Nhật Minh (2022), “Quản lý thuế Thương mại điện tử: Khó nhất là xác định nguồn thu, đối tượng nộp thuế”, *Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính* https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM219977, [truy cập ngày 04/1/2022].
 50. Ngô Hoài Nam, Đỗ Thị Kim Thu (2022), “Các chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19”, *Tạp chí Công thương online*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-chinh-sach-ho-tro-doi-voi-doanh-nghiep-chiu-anh-huong-boi-dai-dich-covid-19-89937.htm>, [Truy cập: ngày 21/7/2022].
 51. Thái Văn Nam (2018), *Luật và Chính sách môi trường*, trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh.
 52. Nhóm Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế Hoạch và Đầu tư Việt Nam (2016), *Báo cáo tổng quan Việt Nam 2035*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
 53. Vũ Trọng Nghĩa (2021), “Tổng quan về khu vực phi chính thức ở Việt Nam”, *Tạp chí Con số sự kiện*, <https://consosukien.vn/tong-quan-ve-khu-vuc-phi-chinh-thuc-o-viet-nam.htm>, [truy cập: ngày 02/12/2021].
 54. Trần T. M. Nguyệt (2023), “Những bất cập trong chính sách thuế đối với hộ kinh doanh”, *Bộ Tư pháp, Hỗ trợ pháp lý dành cho Doanh nghiệp*, <https://moj.gov.vn/qt/cacchuyenmuc/pldn/Pages/pho-bien-pl-doanh-nghiep.aspx?ItemID=53>, [truy cập ngày 22/3/2023].
 55. OECD (2021), “Báo cáo chính sách DNNVV và khởi nghiệp tại Việt Nam, tổng quan đánh giá và kiến nghị chính sách”, *OECDilibrary*, <http://doi.org/10.1787/30c79519-en>, [truy cập: ngày 22/1/2021].

56. Hồ Đức Phúc (2021), “Vai trò của chính sách tài chính trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”, *Thời báo tài chính Việt Nam*, <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/vai-tro-cua-chinh-sach-tai-chinh-trong-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-cua-dat-nuoc-90517.html>, [truy cập: ngày 26/08/2021].
57. Hoàng Phê (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
58. Nguyễn Văn Phúc (2021), *Phân tích và đánh giá chính sách*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
59. Nguyễn Anh Phương (2016), “Quy trình chính sách và phân tích chính sách trong hoạt động lập pháp ở Việt Nam”, *tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208373>, [truy cập: ngày 01/1/2015]ur.
60. Quốc hội (2016), “Giới thiệu tổng quan về chính sách công”, *Trung tâm đại biểu dân cử*, <http://tailieu.quochoi.vn:8080/index.php/tai-lieu/tai-lieu-bien-tap/item/734-gioi-thieu-tong-quan-ve-chinh-sach-cong>, [truy cập: ngày 19/9/2014].
61. Quốc hội (2021), “Kỹ năng xây dựng chính sách”, *Vụ pháp chế*, <http://tailieu.quochoi.vn:8080/index.php/tai-lieu/chuyen-de-chuyen-sau/item/1945-k-nang-xay-d-ng-chinh-sach>, [truy cập: ngày 20/4/2023].
62. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, Trần Phạm Khánh Toàn (2022), “Tác động của chất lượng thể chế đến quy mô kinh tế phi chính thức tại Việt Nam”, *Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, số 18(4), tr 33-47.
63. Nguyễn Hoài Sơn (2013), “Khu vực phi chính thức ở các nước đang phát triển”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 10 (71), tr. 87-95
64. Vũ Trường Sơn (2021), “Kinh tế phi chính thức ở Việt Nam và hàm ý chính sách”, *Tạp chí Ngân hàng*, (số 19), tháng 10/2021, tr. 2-7.
65. Đỗ Thị Kim Tiên (2016), “Tiêu chí đánh giá chính sách trong xây dựng pháp luật”, *Nghiên cứu lập pháp*,

- <http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208677>, [truy cập: ngày 01/11/2013].
66. Tổng cục Thống kê (2010), *Thị trường lao động và kinh tế phi chính thức ở Việt Nam trong thời gian khủng hoảng và phục hồi 2007 - 2009: một số nét chủ yếu từ cuộc điều tra Lao động và việc làm*, Dự án TCTK/IRD-DIAL, tháng 12/2010.
 67. Tổng cục Thống kê (2010), *Sự năng động của khu vực phi chính thức ở Hà Nội và TP.HCM giai đoạn 2007-2009. Một số phát hiện chính từ điều tra hộ SXKD và Khu vực phi chính thức (HB & IS)*, Dự án TCTK/IRD-DIAL.
 68. Tổng cục thống kê (2016), *Báo cáo lao động phi chính thức 2016*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
 69. Tổng cục thống kê (2019), “Thống kê khu vực kinh tế phi chính thức- khuyến nghị quốc tế và đề xuất áp dụng ở Việt Nam”, *Con số và sự kiện*, <http://consosukien.vn/thong-ke-khu-vuc-kinh-te-phi-chinh-thuc-khuyen-nghi-quoc-te-va-de-xuat-ap-dung-o-viet-nam.htm>, [truy cập: ngày 23/07/2022].
 70. Tổng cục Thống kê (2022), “Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý I năm 2022”. *Tổng cục thống kê*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/04/bao-cao-tac-dong-cua-dich-covid-19-den-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-i-nam-2022/>, [truy cập: ngày 12/4/2022].
 71. Tổng cục Thống kê (2022), *tổng quan về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
 72. Đỗ Thoa - Kim Thanh (2021), “Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện: cần một “cú hích” mạnh”, *Báo điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam*, <https://dangcongsan.vn/multimedia/mega-story/chinh-sach-bao-hiem-xa-hoi-tu-nguyen-can-mot-cu-hich-manh-601053.html>, [truy cập: ngày 22/12/2021].
 73. Lê Như Thanh, Lê Văn Hòa (2016), *Hoạch định và thực thi chính sách công*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

74. Phạm Văn Thiện (2022), “Khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ tín dụng đối với hộ kinh doanh ở Việt Nam và một số khuyến nghị chính sách”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 22/2022, tr. 3-6.
75. Nguyễn Đình Thọ (2013), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Tài Chính, Hà Nội.
76. Thông tấn xã Việt Nam (2018), “Ứng xử thế nào với kinh tế phi chính thức ở Việt Nam?”, *tại trang <https://bnews.vn/ung-xu-the-nao-voi-kinh-te-phi-chinh-thuc-o-viet-nam-/105268.html>*, [truy cập: ngày 13/12/2022].
77. Nguyễn Thị Thu Thủy (2016), *Pháp luật về đăng ký kinh doanh ở Việt Nam hiện nay*, luận án tiến sĩ Luật học, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
78. Hoàng Tiên Trung (2024), “Vấn đề hoạch định và thực hiện chính sách công ở Việt Nam”, *Pháp luật quản lý*, <https://phapluatquanly.vietnamhoinhap.vn/van-de-hoach-dinh-va-thuc-hien-chinh-sach-cong-o-viet-nam-5540.htm>, [truy cập: ngày 11/4/2024].
79. Hà Thị Thanh Vân (2005), “Mối quan hệ giữa chính sách và pháp luật”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, *tại trang <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=209126>*, [truy cập: 1/6/2025].
80. VEPR, BIDV và FNF (2021), *Báo cáo nghiên cứu giải pháp thuận lợi hóa hoạt động sản xuất kinh doanh cho hộ kinh doanh Việt Nam*, tháng 10/2021.
81. Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (2021), *Báo cáo tóm tắt đánh giá tác động kinh tế xã hội của đại dịch covid-19 đối với hộ gia đình dễ bị tổn thương ở Việt Nam*, Báo cáo theo đơn đặt hàng của UNDP, vòng 3, tháng 7 năm 2021.
82. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (1997), *Khu vực kinh tế phi chính quy- một số kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam trong quá trình chuyển đổi kinh tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

83. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (2017), *Báo cáo nghiên cứu “chính thức hóa” hộ kinh doanh ở Việt Nam - thực trạng và khuyến nghị chính sách*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
84. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương (2021), *Báo cáo một số giải pháp phát triển hộ kinh doanh theo hướng bền vững ở Việt Nam*, Hà Nội.
85. Triệu Tài Vinh (2021), “Phát triển bền vững khu vực kinh tế phi chính thức”, *Nhân dân*, <https://nhandan.vn/phat-trien-ben-vung-khu-vuc-kinh-te-phi-chinh-thuc-post648856.html>. [Truy cập: ngày 02/06/2021].
86. Vụ Pháp chế (2020), “Đánh giá tác động chính sách”, *Chính sách pháp luật thông tin và truyền thông*, tại trang <https://cspl.mic.gov.vn/Pages/TinTuc/tinchitiet.aspx?tintucid=138103>, [truy cập: ngày 28/7/2022].
87. Vụ Hệ thống tài khoản Quốc gia (2024), “Vài nét đo lường khu vực phi chính thức ở Việt Nam, giai đoạn 2020 - 2022”, *Tạp chí Con số và sự kiện*, tại trang <https://consosukien.vn/vai-net-do-luong-khu-vuc-phi-chinh-thuc-o-viet-nam-giai-doan-2020-2022.htm>, [truy cập: ngày 25/11/2024].
88. WB (2016), *Vai trò của Nhà nước trong Phát triển Kinh tế Việt Nam*, xem thêm: https://economica.vn/Content/files/PUBL%20&%20REP/Role%20of%20State_Overview_VN.pdf

TIẾNG ANH

89. Asila Jalil (2023), “79pc those employed in Asean countries are informal workers”, *Business time*, <https://www.nst.com.my/business/corporate/2023/11/980273/79pc-those-employed-asean-countries-are-informal-workers>, updated 20Nov, 2023.
90. Amber Pariona (2019), “Countries With the Highest Rates of Informal Employment”, *WorldAtlas*, <https://www.worldatlas.com/articles/15-countries-with-the-highest-rates-of-informal-employment.html#:~:text=Uganda,the%20manufacturing%20and%20services%20industries>, March 18 2019 in World Facts.

91. A. K. Ghose (2017), Informality and Development, *The Indian Journal of Labour Economics*, Vol 60, pages 1-16.
92. Basudeb et al (2006), *Linking the Formal and Informal Economy: Concepts and Policies*, Oxford University Press.
93. B. Kelmanson, K. Kirabaeva et al, (2019), *Expaining the shadow Economy in Europe: Size, Causes and Policy Options*, IMF working Paper.
94. Bukelwa Grwambi (2019), Food Safety and Food Security in the Informal Sector, *intechopen*, 14 February 2020.
<https://www.intechopen.com/chapters/71000>
95. Cartwright, Andy, and Eguono Igudia, "The Case for Mixed Methods Research: Embracing Qualitative Research to Understand the (Informal) Economy." *Review of Development Economics* 28, no. 1 (2024): 54-74.
<https://onlinelibrary.wiley.com/doi/full/10.1111/rode.13069>.
96. Ceyhun Elgin, Mario Solis-Garcia (2015), "Tax enforcement, technology, and the informal sector", *Economic Systems*, Volume 39, Issue 1, Pages 97-120.
97. Ceyhun Elgin Serdar Birinci (2016), "Growth and inforality: a comprehensive panel, data annalysis", *Journal of Applied Economics*, Volume 19, Issue 2, November 2016, page 271 -292.
98. Ceyhun Elgin, et al (2022), *Understanding the Informal Economy: Concepts and Trends*, Wordl Bank eLibrary.
99. Christopher A.Simon (2007), Publications' Encyclopedia of Governance,
<https://www.britannica.com/topic/policy-analysis>
100. Colin C. Williams, *Informal Sector Entrepreneurship*, A background paper for OECD Centre for Entrepreneurship, SMEs and Local Development, <https://www.oecd.org/employment/leed/Background-Paper-PB-Informal-Entrepreneurship-final.pdf>.

101. Corninne Delechat, Leandro Medina (2020): “What is the informal Economy? Having fewer workers outside the formal economy can support sustainable development”, *Finance and Development*, pages 54- 55.
102. Comesa (2022), Review National Policy Developments in the Targeted Countries related to the Formalisation of the Informal Economy, https://www.comesa.int/wp-content/uploads/2022/03/Final-Report-Review-of-Informal-Sector-in-Selected-Countries.pdf?utm_source=chatgpt.com
103. David Herranz (2018), “It's time to tackle the informal economy problem in Latin America”, *World economic forum*, <https://www.weforum.org/agenda/2018/03/it-s-time-to-tackle-informal-economy-problem-latin-america/>, updated Mar 14, 2018.
104. Djankov, Simeon, Rafael La Porta, Florencio Lopez-de-Silanes, and Andrei Shleifer. "The Regulation of Entry." *The Quarterly Journal of Economics* 117, no. 1 (2002): 1–37. <https://doi.org/10.1162/003355302753390436>.
105. Demetra Smith Nightingale and Stephen A. Wandner (2011), *Informal and Nonstandard Employment in the United States*, The Urban Institute, Brief 20, August 2011.
106. Dat, L.Q. và các cộng sự (2013), *Parting curve selection and evaluation using an extension of fuzzy MCDM approach*, *Applied Soft Computing*, 13(4), 1952-1959.
107. Dibyendu Maiti, Kunal Sen (2010), “The Informal Sector in India: A means of Exploitation or Accumulation ?”, *Journal of South Asian Development*, Volume 5, Issue 1, DOI: 10.1177/097317411000500101.
108. Durokifa, Anuoluwapo. 2024. “Rethinking Development: The Informal Sector's Role in Transforming South Africa's Economy.” *OIDA International Journal of Sustainable Development* 17 (12): 209–220.

109. Edgar L. Feige (1990), "Defining estimating underground and informal economies The new institutional economics approach", *World Development*, Vol. 18. No. 7, pp 989 -1002.
110. Emeka, A.Obi, Chidi, L.N., Arinze, C.O. (2008): *Public policy analysis and decision making*, Publisher: Bookpoint.
111. Europa (2023), Selling Products in the EU, last checked 27 Nov, 2023. https://europa.eu/youreurope/business/selling-in-eu/selling-goods-services/selling-products-eu/index_en.htm.
112. Evans, M., Syrett, S. and Williams, C.C. (2006), *Informal Economic Activities and Deprived Neighbourhoods*, Summary of Research, Department for Communities and Local Government, London.
113. Gallin, D. (2001) "Propositions on trade unions and informal employment in time of globalisation", *Antipode*, vol 33 (3), pp. 531-549.
114. Giles, John. 2012. Internal Migration and the Labor Market in China. *IZA Discussion Paper No. 6481*. Bonn: Institute for the Study of Labor (IZA).
115. Government of India (2007), *Earlier Reports of National Commission for Enterprises in the Unorganised Sector*, August, 2007.
116. Grabiner, Lord (2000), *The Informal Economy*, London: HM Treasury.
117. Gallien, M., Occhiali, G., & Khadka, U. (2024). The taxed informal economy: Fiscal burdens and inequality in Accra. *World Development*, 187 DOI: 10.1016/j.worlddev.2024.106879
118. Harlan Koff (2016), "Informal Economies in European and American Cross-border Regions", *Journal of Borderlands Studies*, page 1-16, *Published online*: 21 apr 2016.
119. Huan, N.C, Thinh, N.A, Dat, L.Q, Ngoc, D.T (2015), "Ranking the priority of marine economic activities in small islands based on fuzzy AHP: comparing decision of local residents and authorities in Cu Lao Bo Bai island, central Vietnam", *Journal of Environmental Management and Tourism*, Volume 3, 2(12) 297-309.

120. ILO (2012), *Measuring informality: A statistical manual on the informal sector and informal employment*, International Training Centre of the ILO, Turin - Italy.
121. ILO(2013), *The Informal Economy and Decent work: A Policy Resource Guide supporting transitions to formality*, 15may 2013.
122. ILO(2015), *Transition from the Informal to the Formal Economy Recommendation*, No. 204, Geneva.
123. ILO (2020), Overview of the informal economy in the European Union, *International Labour Organization*, <https://www.ilo.org/resource/overview-informal-economy-european-union>, date of publication 9 July 2020.
124. ILO (2021), *Conceptual Framework for Statistics on the Informal Economy*, for discussion at the third meeting of the working Group, 27August, 2021.
125. ILO (2024a). Integrated Approaches for Formalization in Asia and the Pacific. Geneva: International Labour Organization. Truy cập: <https://www.ilo.org/sites/default/files/2024-04/integrated-approaches-formalization-asia-pacific-report-2024-en.pdf>
126. ILO (2024b). Women and Men in the Informal Economy: A Statistical Picture (Third Edition). Geneva: ILO. Truy cập: https://www.ilo.org/sites/default/files/2024-04/Women_men_informal_economy_statistical_picture.pdf
127. IMF (2018), The World Economics Informal Economy database covers 150 of the worlds largest economies.
128. IMF(2019), Measuring the informal economy, 7th IMF Statistical Forum, November 14-15, 2019. Truy cập: [7th IMF Statistical Forum: Measuring the Informal Economy](#).
129. IMF (2021), *Five things to Know about the Informal Economy*, IMF country focus, july 28, 2021.

130. IRS (2024), “Employer ID numbers”, *Irs.gov*, *Page Last Reviewed or Updated: 04-Mar-2024*.
131. João_Estevão (2022), “The importance of the business environment for the informal economy: Evidence from the Doing Business ranking”, *Technological Forecasting and Social Change*, Volume 174, January 2022, <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2021.121288>.
132. Jacques Charmes, Fred Gault, Sacha Wunsch Vincent (2018), *Measuring Innovation in the Informal Economy - Formulating an Agenda*, *Journal of Intellectual Capital*, Vol. 19(3), pages 536 -549.
133. Jane Ihrig, Karine S. Moe (2004), “Lurking in the shadows: The informal sector and government policy”, *Journal of Development Economics* 73 (2004), page 541-557.
134. Anuradha Joshi, Wilson Prichard, and Christopher Heady, “Taxing the Informal Economy: The Current State of Knowledge and Agendas for Future Research,” *The Journal of Development Studies* 50, no. 10 (2014): 1325–1347, <https://doi.org/10.1080/00220388.2014.940910>
135. Julio (2013), “Tax collection, the informal sector, and productivity”, *Review of Economic Dynamics*, Vol 17 (2), pages 262 - 286.
136. Jan Vrba (2023), *Discovering Vietnam: An Inside Look at Culture and Traditions* Edition First, year 2023, Published by Jan Vrba, K Hájku 2958, Frýdek-Místek, Czech Republic, ISBN 978-80-908843-4-2. DOI 10.5281/zenodo.7562106
137. Jonathan Gessendorfer, Kossi Edem Kludza, and Herman Smith, “Presenting the Informal Economy in the Macroeconomic Accounts,” *Statistical Journal of the IAOS* 40, no. 4 (2024): 800–812, <https://doi.org/10.1177/18747655241299069>
138. Kraft, M & Furlong, S (2015), *Public policy: politics, analysis, and alternatives*, 5th ed, CQ Press.

139. Kunal Sen, Simone Schotte (2024), Transforming informal work and livelihoods, *United Nations University World Institute for Development Economics Research (UNU-WIDER)*, <https://www.wider.unu.edu/project/transforming-informal-work-and-livelihoods>.
140. Kumar, S., A. Ranjan, R. K. Singh, and R. Tiwari (2024), "Application of Fuzzy Decision Support Systems in Risk Assessment of Southeast Asian Labor Market." *International Journal of Computational Intelligence Systems* 17, no. 1 Article 556.
<https://link.springer.com/article/10.1007/s44196-024-00556-y>
141. Lasswell, Harold Dwight (1951). "The Political Writings of Harold D. Lasswell", *American Political Science Review*, volume 45, issue 3, pp.936.
142. L. Abramo (2022), *Policies to address the challenges of existing and new forms of informality in Latin America*, Social Policy series, No. 240 (LC/TS.2021/137), Santiago, Economic Commission for Latin America and the Caribbean (ECLAC), 2022.
143. Lawshe, C. H. "A Quantitative Approach to Content Validity." *Personnel Psychology* 28, no. 4 (1975): 563–575
144. L. Medina & F. Schneider (2018), Shadow Economies Around the World: What did we learn over the last 20 Years?, *IMF Working paper*.
<https://www.imf.org/-/media/files/publications/wp/2018/wp1817.pdf>
145. Lv, C., Song, J., & Lee, C.-C. (2024). Can the digital economy development limit the size of the informal economy? Evidence from China. *Applied Economics*, 56(27), 3254-3274.
146. Laura Alfery, Florian Juergens - Grant (2023), "Social Protection, the Covid_19 Crisis, and the Informal Economy: Lessons from Relief for Comprehensive Social Protection", *Wider working Paper*, 2023/93.

147. Libretexts, The Sustainable Business Case Book, chapter 3: government, Public Policy and Sustainable Business. https://biz.libretexts.org/Bookshelves/Business/Advanced_Business/The_Sustainable_Business_Case_Book/03%3A_Government_Public_Policy_and_Sustainable_Business
148. Le Duy Binh (2022). *Informal Employment in Vietnam*. Hanoi: Economica Vietnam. Tài tại: https://www.economica.vn/Content/files/PUBL_&_REP/Informal_Employment_in_Vietnam.pdf
149. Marc Bacchetta (2009), *Globalization and informal jobs in developing countries*, Printed by WTO Secretariat, Switzerland.
150. Martha Alter Chen, Renana Jhabvala, Frances Lund (2002), *Supporting workers in the Informal Economy: A policy Framework*, ILO, Geneva.
151. Martha Alter Chen (2012), *The Informal Economy: Definitions, Theories, and Policies*, Published by WIEGO, 2012.
152. Mary Amponsah, Frank W.Agbola (2021), “The impact of informality on inclusive growth in Sub-Saharan Africa: Does financial inclusion matter?”, *Journal of Policy Modeling*, Vol 43, Issue 6, pages 1259 -1286.
153. Mark Bevir (2010), Encyclopedia of Political Theory, <https://www.britannica.com/topic/governance/Democratic-visions>
154. Majid Maddah (2014), “The effective factors on informal economy in Developing Countries (Panel Data Model)”, *Macrothink Institute*, 2014, Vol. 1 (1), pages 12-25.
155. Marume và cộng sự (2016), *Public Policy and Factors Influencing Public Policy*, International Journal of Engineering Science Invention ISSN (Online): 2319 - 6734, ISSN (Print): 2319 - 6726 www.ijesi.org. Volume 5 Issue 6, June 2016, PP.06-14.
156. Maureen Kuboka và cộng sự (2024), Food safety in informal public markets in Kenya: perceptions of stakeholders in the food chain, vol 8, 19

- June 2024 <https://www.frontiersin.org/journals/sustainable-food-systems/articles/10.3389/fsufs.2024.1411318/full>
157. Moore, M. (2023). Tax obsessions: Taxpayer registration and the informal sector in sub-Saharan Africa. *African Affairs*, 122(488), 389-412.
 158. Michael Krakowski (2005), *Determinants of the Informal Economy: The Importance of Regional Factors*, HWWA Discussion Paper, No. 313, Hamburg Institute of International Economics (HWWA), Hamburg.
 159. Murry, John W., Jr., và James O. Hammons. "Delphi: A Versatile Methodology for Conducting Qualitative Research." *The Review of Higher Education* 18, no. 4 (1995): 423–436
 160. Nahid Sultana, M.M.Rahman, S.M. Woahid Murad (2024), "Asymmetric role of the informal sector on economic growth: Empirical investigation on a developing country", *Structural Change and Economic Dynamics*, volume 69, June 2024, Pages 96-107.
 161. Nancy Benjamin (2014), *Informal Economy and the World Bank*, Policy Research working paper, World Bank.
 162. Nguyen Thai Hoa (2019), "How large is Vietnam's informal economy?", *Economic Affairs*, vol 39, pages 81-100.
 163. Nasr G. Elbahnasawy (2021), "Can E-government limit the scope of the informal economy?", *World Development*, Volume 139, pages 1-24.
 164. Nirathron, Narumol, and Gisèle Yasmeeen. "Street Vending Management in Bangkok: The Need to Adapt to a Changing Environment." *The Journal of Public Space* 4, no. 1 (2019): 15–32. <https://doi.org/10.32891/jps.v4i1.562>
 165. OECD (2009), *Roundtable on competition policy and the informal economy*, Roundtable on Competition Policy and the Informal Economy held by the Global Forum on Competition in February 2009.

166. OECD (2012), *Reducing opportunities for tax non-compliance in the underground economy*, forum on tax administration: SME compliance SUB -group, January, 2012.
167. OECD (2013), The Policy Framework for Investment (PFI). doi.org/10.1787/9789264208667-en.
168. OECD (2015), The International and Ibero-American Foundation for Administration and Public Policies (FIIAPP), *Building Tax Culture, Compliance and Citizenship: A Global Source Book on Taxpayer Education*, OECD Publishing, Paris. <http://dx.doi.org/10.1787/9789264205154-en>
169. OECD (2018), SME Policy index: ASEAN 2018, boosting competitiveness and inclusive growth, https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2018/09/sme-policy-index-asean-2018_g1g94c52/9789264305328-en.pdf
170. OECD, ILO (2019), “*Definitions of informal economy, informal sector and informal employment*”, in Tackling Vulnerability in the Informal Economy, OECD Publishing, Paris.
171. OECD (2022), Good practices in Europe for supporting employers to promote skill development.
172. Olivier Charlot, Franck Malherbet, Cristina Terra (2015), “Informality in developing economies: Regulation and fiscal policies”, *Journal of Economic Dynamics and Control*, Volume 51, pages 1-27.
173. Paul E. Bangasser (2000), *The ILO and the informal sector: an institutional history*, ILO 9/2000.
174. Pro Abos (2024), Factors influencing the success or failure of these policies (e.g., political will, public acceptance, industry collaboration)
175. Pinelopi Koujino Goldberg (2003), “The response of the informal sector to trade liberalization”, *Journal of development Economics* 72 (2003), pages 463-496.

176. Prichard, W., Custers, A., Dom, R., Davenport, S., Roscitt, M. (2019). *Innovations in Tax Compliance: Conceptual Framework*. World Bank Policy Research Working Paper.
177. Quarterly Informal Economy Survey (2023), United States's Informal Economy size, World Economics, <https://www.worldeconomics.com/Informal-Economy/United%20States.aspx>
178. Rafael La Porta, Andrei Shleifer (2014), "Informality and Development", *Journal of Economic Perspectives*, Vol.28 (3), pages 109-126.
179. Reinecke, G. White, S. (2004) *Policies for small enterprises: Creating the right environment for good jobs*, Geneva, ILO
180. Redento B. Recio (2019), "How can street routines inform state regulation? Learning from informal trades in Baclaran, Metro Manila", *International Development Planning Review*, vol 43 (1), pages 63-88.
181. RNSF (2018), *Policies on the informal economy: A global review*, Research Network and support facility, European Union.
182. Rodrigo A. Cerda, Diego Saravia (2013), "Optimal taxation with heterogeneous firms and informal sector", *Journal of Macroeconomics*, Vol. 35 (2013), pages 39-61.
183. Rudi Rocha, Gabriel Ulysea, Lafsa Rachter (2018), "Do lower Taxes Reduce Informality? Evidence from Brazil", *Journal of Development Economics*, vol.134, pages 28-49.
184. Saaty, Thomas L. 1987. "The Analytic Hierarchy Process—What It Is and How It Is Used." *Mathematical Modelling* 9 (3–5): 161–176. [https://doi.org/10.1016/0270-0255\(87\)90473-8](https://doi.org/10.1016/0270-0255(87)90473-8)
185. Sara Recchi (2021), "Informal street vending: Comparative literature review", *International Journal of Sociology and Social Policy*, vol. 41 (7), 2021, pp 805-825.

186. Schneider, F., Enste, D. (2000). "Shadow economies: size, causes, and consequences", *Journal of Economic Literature*, 38 (1), 77- 114.
187. Siyi Li (2024), "Impact of Digitalization on Informal Economy in China", *Proceedings of the 2024 3rd International Conference on Information Economy, Data Modelling and Cloud Computing (ICIDC 2024)*, *Advances in Computer Science Research 114*, https://doi.org/10.2991/978-94-6463-504-1_5
188. S.N. Rajesh Raj, Kunal Sen, Vinish Khathuria (2014), "Does banking development matter for new firm creation in the informal sector? Evidence from India", *Review of Development Finance*, Vol.4 (1), pages 38-49.
189. Tamar Diana Wilson (2010), "An introduction to the study of informal economy", *Urban Anthropology and Studies of Cultural Systems and World Economic Development*, Vol. 39 (4), pages 341-357.
190. Toan Khanh Pham Tran (2021), "Unemployment and Shadow Economy in ASEAN Countries", *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Vol 8 No 11 (2021) 0041-0046.
191. Tuan Nguyen-Anh (2023). "Adapting to the new normal: A sustainable livelihood framework for the informal sectors during COVID-19," *Review of Development Economics*, Wiley Blackwell, vol. 27(2), pages 1092-1112.
192. Thomas Appiah và cộng sự (2024), *Tax Knowledge, Trust in Government, and Voluntary Tax Compliance: Insights From an Emerging Economy*, Sage Journals, April 11, 2024. <https://doi.org/10.1177/21582440241234757>
193. Thi Hong Hanh Pham (2017), "Impacts of globalization on the informal sector: Empirical evidence from developing countries", *Economic Modelling*, Vol 62, pages 207-218.

194. Tran & La (2018). "Why do household businesses stay informal?" *Small Business Economics*, 50, 105-122. DOI: [10.1093/oso/9780198851189.003.0007](https://doi.org/10.1093/oso/9780198851189.003.0007)
195. Tran Thi Bich, Nguyen Dinh Chuc, La Hai Anh, Pham Van Long (2018), The Dynamics of Vietnam informal Sector: *Which Policy Should be the best? Report was prepared under the theme "Informal Study" of the Mekong Economic Research Network (MERN) project.* https://veam.org/wp-content/uploads/2016/08/2015_76_Tran_Thi_Bich_et_al_The_Dynamic_of_Vietnam_Informal_Sector_Which_Policy_Should_Be_the_Best.pdf
196. Twum (2020), tax knowledge and tax compliance of small and medium enterprises in Ghana, *East Asia Journal of Contemporary Business, Economics and Law*, Vol. 21, Issue 5 (April), ISSN 2289-1560, P222-231.
197. UN DESA (2024). Transforming the Informal Economy to Leave No One Behind. UN Policy Brief. Truy cập: https://www.un.org/sites/un2.un.org/files/2024/04/unen_policy_brief_march_2024.pdf
198. UNDP (2022, 2024). *Insights from UNDP's Accelerator Labs on digital tools and the informal economy.* United Nations Development Programme
199. WB, EU, IMF, OECD (2009), *System of National Accounts 2008 (SNA 2008)*, New York, America.
200. WB(2018), "Doing business in Lao PDR: Constraints to Productivity", <https://www.worldbank.org/en/country/lao/publication/doing-business-in-lao-pdr-constraints-to-productivity>
201. WB (2022), *The Long Shadow of Informality - Challenges and Policies*, world bank Publications.
202. WIEGO (2021), *A Conceptual Framework for the Informal Economy*, in the ECLAC National Accounts Annual Webinar, November, 2021.
203. WIEGO, Rethinking Formalization, https://www.wiego.org/informal-economy/articles/rethinking-formalization/?utm_source=chatgpt.com.

204. Williams, C.C. and Martinez, A. (2014), "Is the informal economy an incubator for new enterprise creation? a gender perspective", *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, Vol. 20 No. 1, pp. 4-19.
205. Williams, C.C. and Nadin, S. (2012), "Joining up the fight against undeclared work in Europe", *Management Decision*, Vol. 50 No. 10, pp. 1758-1771.
206. Williams, C.C. and Nadin, S. (2012a), "Tackling the hidden enterprise culture: government policies to support the formalization of informal entrepreneurship". *Entrepreneurship and Regional Development*, 24(9-10), pp. 895-915.
207. Williams, C.C. (2013), "Tackling Europe's informal economy: a critical evaluation of the neo-liberal de-regulatory perspective", *Journal of Contemporary European Research*, 9(3), pp. 261-79.
208. Williams, C.C., Loana A.H (2015). "Self-employment, the Informal Economy and the Marginalisation Thesis: Some Evidence from the European Union." *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research* 21, no. 2, April 2015, pp. 224-242.
209. Will Kenton (2022), "Underground Economy: Definition, Statistics, Trends, and Example", *Investopedia*, <https://www.investopedia.com/terms/u/underground-economy.asp#:~:text=The%20underground%20economy%20refers%20to,comply%20with%20governmental%20reporting%20requirements>, updated september 30, 2022.
210. William Adzawla (2015), "Factors influencing informal sector workers' contribution to pension scheme in the tamale metropolis of ghana", *Asian economic and social society*, volume 5, issue 2, 2015, pp. 37-45.
211. Worldeconomics (2023), "Economies by Informal Economy Size", <https://www.worldeconomics.com/Rankings/Economies-By-Informal-Economy-Size.aspx>

212. World Economic Forum (2024). *What is the Informal Economy and How Many People Work in It?* Tài tại: <https://www.weforum.org/stories/2024/06/what-is-the-informal-economy/>
213. World Bank (2021), *widespread-informality-likely-to-slow-recovery-from-covid-19-in-developing-economies*, up date: 11, may, 2021. <https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2021/05/11/widespread-informality-likely-to-slow-recovery-from-covid-19-in-developing-economies>
214. World bank (2024), *Informal Economy Database*, update: Jan 9, 2024, <https://www.worldbank.org/en/research/brief/informal-economy-database>
215. Wei, W. (2024). *Designing turnover taxes in countries with large informal sectors. Unpublished manuscript*, International Monetary Fund.
216. Yamane, Taro (1967), *Statistics: An Introductory Analysis*, 2nd Edition, New York: Harper and Row.

PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DÙNG TRONG LUẬN ÁN

TT	Số hiệu và trích yếu nội dung văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành
A	LUẬT		
1	Luật số: 27/2002/QH10, Luật phòng cháy chữa cháy	29/06/2001	Quốc hội
2	Luật số: 36/2005/QH11, Luật Thương mại	14/06/2005	Quốc hội
3	Luật số: 04/2007/QH12, Luật thuế Thu nhập cá nhân	21/11/2007	Quốc hội
4	Luật số: 13/2008/QH12, Luật Thuế Giá trị gia tăng	03/06/2008	Quốc hội
5	Luật số: 55/2010/QH12, Luật An toàn thực phẩm	17/06/2010	Quốc hội
6	Luật số: 26/2012/QH13, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập cá nhân.	22/11/2012	Quốc hội
7	Luật số: 31/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Giá trị gia tăng	19/06/2013	Quốc hội
8	Luật số: 71/2014/QH13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế	26/11/2014	Quốc hội
9	Luật số: 58/2014/QH13, Luật Bảo hiểm xã hội	20/11/2014	Quốc hội
10	Luật số: 84/2015/QH1, Luật An toàn, vệ sinh lao động	25/06/2015	Quốc hội
11	Luật số: 23/2018/QH14, Luật cạnh tranh.	12/06/2018	Quốc hội
12	Luật số: 38/2019/QH14, Luật Quản lý thuế	13/06/2019	Quốc hội
13	Luật số: 59/2020/QH14, Luật Doanh nghiệp	17/06/2020	Quốc hội
14	109/2025/QH15, Luật Thuế thu nhập cá nhân	10/12/2025	Quốc hội
15	149/2025/QH15, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng	11/12/2025	Quốc hội
B	NGHỊ QUYẾT		
14	Nghị quyết số: 28-NQ/TW về cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội (Nghị quyết số 28)	23/05/2018	BCH TƯ Đảng

			khóa XII
15	Nghị quyết số: 102/NQ-CP về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH cho các địa phương	3/8/2018	Chính phủ
16	Nghị quyết số: 125/NQ-CP Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội	08/10/2018	Chính phủ
17	Nghị quyết số: 68/NQ-CP về Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID_19	01/07/2021	Chính phủ
18	Nghị quyết số: 126/NQ-CP sửa đổi, bổ sung nghị quyết số 68/NĐ - CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID_19	08/10/2021	Chính phủ
19	Nghị quyết số: 11/NQ - CP về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội và triển khai nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình	30/01/2022	Chính phủ
20	Nghị quyết số:138/NQ-CP về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	25/10/2022	Chính phủ
21	Nghị quyết số: 06/NQ-CP về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội.	10/01/2023	Chính phủ
22	Nghị quyết số 68-NQ/TW, về phát triển kinh tế tư nhân	4/5/2025	Bộ Chính trị
23	Nghị quyết số 198/2025/QH15, về cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân	17/5/2025	Quốc hội

24	Nghị quyết số 138/NQ-CP, ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW	16/5/2025	Chính phủ
25	Nghị quyết số 139/NQ-CP, về triển khai cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tư nhân	17/5/2025	Chính phủ
C	NGHỊ ĐỊNH		
22	Nghị định số: 39/2007/NĐ-CP về hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh	16/03/2007	Chính phủ
23	Nghị định số: 99/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	27/10/2011	Chính phủ
24	Nghị định số: 79/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy.	31/07/2014	Chính phủ
25	Nghị định số: 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp	14/09/2015	Chính phủ
26	Nghị định số: 134/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện	29/12/2015	Chính phủ
27	Nghị định số: 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật	14/05/2016	Chính phủ
28	Nghị định số: 50/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt trường hợp vi phạm quy định về ĐKKD	01/06/2016	Chính phủ
29	Nghị định số: 139/2016/NĐ-CP quy định về lệ phí môn bài	04/10/2016	Chính phủ
30	Nghị định số: 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi	02/02/2018	Chính phủ

	hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm		
31	Nghị định số: 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;	19/10/2020	Chính phủ
32	Nghị định số: 136/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy	24/11/2020	Chính phủ
33	Nghị định số: 01/2021/NĐ-CP về Đăng ký doanh nghiệp	04/01/2021	Chính phủ
34	Nghị định số: 108/2021/NĐ-CP điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng	07/12/2021	Chính phủ
35	Nghị định số: 122/2021/NĐ-CP, quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư	28/12/2021	Chính phủ
36	Nghị định số 68/2025/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 118/2021/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính	18/3/2025	Chính phủ
37	Nghị định số 68/2026/NĐ-CP, quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	5/3/2026	Chính phủ
D	QUYẾT ĐỊNH		
36	Quyết định số: 20/QĐ-TTG Phê duyệt Chiến lược quốc gia An toàn thực phẩm giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030	04/01/2012	Thủ tướng Chính phủ
37	Quyết định số: 146/QĐ -TTg về “Phê duyệt Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát”.	01/02/2019	Thủ tướng Chính phủ
38	Quyết định số: 33/2021/QĐ-TTg Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao	06/11/2021	Thủ tướng Chính phủ

	động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19		
E	THÔNG TƯ		
39	Thông tư số: 302/2016/TT-BTC hướng dẫn lệ phí môn bài	15/11/2016	Bộ Tài chính
40	Thông tư số: 56/2017/TT-BYT quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm xã hội và Luật An toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế.	29/12/2017	Bộ Y tế
41	Thông tư số: 105/2020/TT-BTC hướng dẫn về đăng ký thuế	03/12/2020	Bộ Tài Chính
42	Thông tư số: 149/2020/TT-BCA hướng dẫn luật phòng cháy chữa cháy quy định áp dụng với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.	31/12/2020	Bộ Công An
43	Thông tư số: 01/2021/TT-BKHĐT hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp	16/03/2021	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
44	Thông tư số: 40/2021/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.	01/06/2021	Bộ Tài Chính
45	Thông tư số: 18/2022/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2017/TT-BYT quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm xã hội và Luật An toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế.	31/12/2022	Bộ Y tế
46	Thông tư số: 02/2023/TT-BKHĐTSửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp	18/04/2023	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
F	CÔNG VĂN		
47	Công văn số: 1127/TCTK -TKQG về việc hướng dẫn	13/09/2019	Tổng cục

	sử dụng khái niệm khu vực phi chính thức và hoạt động tự sản, tự tiêu của hộ gia đình.		Thống kê
48	Công văn số: 3301/BCT-TTTN về việc rà soát và báo cáo thực thi Nghị định số 39/2007/NĐ-CP về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh	13/06/2022	Bộ Công Thương
49	Công văn số: 2749/TCT-KK triển khai liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo thông tư số Thông tư 02/2023/TT-BKHĐT	04/07/2023	Tổng cục Thuế
50	Công văn số: 5310/BTC-TCT về việc tăng cường hỗ trợ hộ cá nhân kinh doanh ảnh hưởng dịch bệnh covid-19	29/4/2020	Bộ Tài Chính
51	Công văn số: 5258/BKHĐT-TCTK về việc triển khai thực hiện đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát theo quyết định 146/ QĐ-TTg	29/7/2019	Tổng cục Thống kê

PHỤ LỤC 2. CƠ CẤU MẪU KHẢO SÁT

TT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ trọng
A	CHỦ THỂ SXKD	572	
I	Theo tình trạng phi chính thức	572	100%
1	Đang hoạt động SXKD không đăng ký	450	78,7%
	<i>Có địa điểm kinh doanh cố định</i>	<i>261</i>	
	<i>Không có địa điểm kinh doanh cố định</i>	<i>189</i>	
2	Đã từng hoạt động trong KVKTPCT	122	21,3%
II	Theo khu vực	572	100%
1	Miền Bắc	231	40,4%
2	Miền Trung	140	24,5%
3	Miền Nam	201	35,1%
III	Theo địa bàn	572	100%
1	Thành thị	381	66,6%
2	Nông thôn	191	33,3%
B	CÁN BỘ THỰC THI CHÍNH SÁCH	108	
I	Theo nhiệm vụ thực hiện	108	100%
1	Thuế, phí	18	16,7%
2	An ninh, an toàn	18	16,7%
3	Đăng ký kinh doanh	18	16,7%
4	Hỗ trợ yếu tố đầu vào, hỗ trợ thiên tai dịch bệnh	18	16,7%
5	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện	18	16,7%
6	Hỗ trợ thông tin thị trường	18	16,7%
II	Theo khu vực	108	100%
1	Miền Bắc	36	33,3%
2	Miền Trung	36	33,3%
3	Miền Nam	36	33,3%
III	Theo địa bàn	108	100%
1	Thành thị	54	50%
2	Nông thôn	54	50%

7. Ông/ bà mua bán hàng hóa bằng cách nào? (vui lòng đánh số thứ tự sử dụng nhiều nhất là 1, sau đó giảm dần) (dùng cách nào để trả tiền khi mua bán hàng hóa)

- Chuyển khoản
 Thẻ ATM
 Thẻ ghi nợ
 Bên thứ ba (Momo, Viettel money, ...)
 Tiền mặt
 khác (ghi rõ):

8. Lĩnh vực kinh doanh của ông/bà:

- Dịch vụ ăn uống.
 Sản xuất đồ uống, chế biến thực phẩm.
 Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).
 Thương mại điện tử.
 Khác (ghi rõ):

PHẦN 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC

Ông/ bà vui lòng cho biết ý kiến về các chính sách liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của ông/bà.

A. NHÓM CÁC QUY ĐỊNH VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH

Chính sách	12. Ông bà đã/ đang thực hiện chính sách? (vui lòng đánh dấu x vào lựa chọn của ông/bà)		
	Có (trả lời tiếp câu 13 và câu 14, sau đó tiếp tục trả lời phần B)	Không (vui lòng chuyển sang phần B)	Lý do (Ông/bà vui lòng ghi rõ lý do vì sao mình có hoặc không thực hiện chính sách)
12.1. Quy định về thuế/ phí/ lệ phí			
<i>Đăng ký thuế</i>			
<i>Lệ phí môn bài</i>			
Nộp 1 triệu đồng/ năm			
Nộp 500 ngàn đồng/ năm			

Nộp 300 ngàn đồng/ năm			
Miễn lệ phí môn bài			
Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	(Số tiền/ năm)		
12.2. Quy định về phạm vi hoạt động			
Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh			
Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)			
12.3. Các chi phí khác ngoài các khoản quy định của nhà nước			

Các câu hỏi 13-14, mức độ đồng ý với nội dung câu hỏi như sau

1	Hoàn toàn không đồng ý
2	Đồng ý một số nội dung
3	Bình thường
4	Đồng ý
5	Hoàn toàn đồng ý

13. Ông bà cho rằng, thực hiện chính sách là nghĩa vụ của cơ sở sản xuất kinh doanh

Đăng ký thuế	1	2	3	4	5
Lệ phí môn bài	1	2	3	4	5
Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	1	2	3	4	5
Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	1	2	3	4	5
Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)	1	2	3	4	5

14. Chi phí để thực hiện chính sách phù hợp với quy mô cơ sở sản xuất của ông/bà:

Đăng ký thuế	1	2	3	4	5
Lệ phí môn bài	1	2	3	4	5
Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	1	2	3	4	5
Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	1	2	3	4	5
Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)	1	2	3	4	5

B. NHÓM CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Các chính sách	15. Ông bà có được hưởng lợi ích từ chính sách không?		
	Có (Sau khi trả lời hết các nội dung từ 15.1 đến 15.6, vui lòng chuyển sang câu 16-17)	Không (Sau khi trả lời hết các nội dung từ 15.1 đến 15.6, vui lòng chuyển sang phần C)	Lý do (Ông/bà vui lòng ghi rõ lý do vì sao mình có hoặc không được hưởng lợi ích từ chính sách?)
15.1. Chính sách cá nhân hoạt động thương mại độc lập không phải đăng ký kinh doanh			
15.2. Chính sách hỗ trợ vốn			
15.3. Chính sách hỗ trợ đào tạo			
15.4. Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước			
15.5. Chính sách bảo hiểm tự nguyện			
15.6. Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh			

Các câu hỏi 16-17, mức độ đồng ý với nội dung câu hỏi như sau

1	Hoàn toàn không đồng ý
2	Đồng ý một số nội dung
3	Bình thường
4	Đồng ý
5	Hoàn toàn đồng ý

16. Chính sách giúp cơ sở sản xuất của ông bà hoạt động thuận lợi hơn?

Chính sách không phải đăng ký kinh doanh	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ vốn	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ đào tạo	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	1	2	3	4	5
Chính sách bảo hiểm tự nguyện	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	1	2	3	4	5

17. Chính sách đáp ứng đầy đủ nhu cầu về hoạt động SXKD của ông bà?

Chính sách không phải đăng ký kinh doanh	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ vốn	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ đào tạo	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	1	2	3	4	5
Chính sách bảo hiểm tự nguyện	1	2	3	4	5
Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	1	2	3	4	5

C. NHÓM CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH CHÍNH THỨC HÓA

Các chính sách	18. Ông/bà có biết khi đăng ký hoạt động SXKD sẽ được hưởng các chính sách dưới đây hay không?	
	Có (vui lòng trả lời tiếp câu 19)	Không (vui lòng trả lời tiếp câu 20)
18.1. Chính sách hỗ trợ đăng ký kinh doanh		
18.2. Chính hỗ trợ doanh nghiệp		
18.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		
18.4. Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh		

19. Lý do ông/bà biết chính sách mà ông bà vẫn không đăng ký kinh doanh?

- Thủ tục phức tạp
- Chi phí nhiều hơn.
- Khó tiếp cận chính sách.
- Mức độ hỗ trợ không đáng kể
- Khác (vui lòng ghi rõ):

20. Nếu biết lợi ích từ chính sách, ông bà sẽ:

- Đăng ký thành lập doanh nghiệp
- Đăng ký thành lập doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Đăng ký hộ kinh doanh
- Kiểm việc làm chính thức (bán sức lao động có hợp đồng)
- Tiếp tục công việc hiện tại
- Khác (vui lòng ghi rõ):

D. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH

Các câu hỏi 21-22, mức độ đồng ý với nội dung câu hỏi như sau

1	Hoàn toàn không đồng ý
2	Đồng ý một số nội dung

3	Bình thường
4	Đồng ý
5	Hoàn toàn đồng ý

21. Chính sách là dễ hiểu, rõ ràng

TT	Chính sách	Mức độ lựa chọn				
		1	2	3	4	5
1	Đăng ký thuế	1	2	3	4	5
2	Lệ phí môn bài	1	2	3	4	5
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	1	2	3	4	5
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	1	2	3	4	5
5	Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)	1	2	3	4	5
6	Chính sách hỗ trợ vốn	1	2	3	4	5
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo	1	2	3	4	5
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	1	2	3	4	5
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	1	2	3	4	5
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	1	2	3	4	5
11	Chính sách hỗ trợ đăng ký kinh doanh	1	2	3	4	5
12	Chính hỗ trợ doanh nghiệp	1	2	3	4	5
13	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1	2	3	4	5
14	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh	1	2	3	4	5

22. Thời gian thực hiện chính sách là nhanh chóng

TT	Chính sách	Mức độ lựa chọn				
		1	2	3	4	5
1	Đăng ký thuế	1	2	3	4	5
2	Lệ phí môn bài	1	2	3	4	5

3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	1	2	3	4	5
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	1	2	3	4	5
5	Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)	1	2	3	4	5
6	Chính sách hỗ trợ vốn	1	2	3	4	5
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo	1	2	3	4	5
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	1	2	3	4	5
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	1	2	3	4	5
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	1	2	3	4	5

23. Ông/ bà biết đến chính sách qua kênh nào?

TT	Chính sách	Được tuyên truyền	Tự tìm hiểu qua mạng xã hội	Cơ quan chức năng hướng dẫn	Tìm hiểu qua các cơ sở sxkd khác	Ý kiến khác (vui lòng ghi rõ)
1	Đăng ký thuế					
2	Lệ phí môn bài					
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân					
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh					
5	Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi					

	trường)					
6	Chính sách hỗ trợ vốn					
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo					
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước					
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện					
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh					
11	Chính sách hỗ trợ đăng ký kinh doanh					
12	Chính hỗ trợ doanh nghiệp					
13	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					
14	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh					

24. Ông/bà mong muốn nhà nước làm gì để quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của ông/bà thuận lợi hơn?

Xin trân trọng cảm ơn

PHỤ LỤC 4: KẾT QUẢ KHẢO SÁT HỘ KINH DOANH

I. KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁC HỘ KHÔNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM KHẢO SÁT

1. Độ tuổi	Dưới 20	20-30	30-40	40-50	Trên 50	Tổng
Số lượng	9	26	135	138	142	450
Tỷ lệ	2%	5.78%	30%	30.67%	31.56%	100.00%

2. Trình độ và quỹ thời gian dành cho công việc	Số lượng	Công việc chính	Công việc thứ hai	Số lượng
Chưa tốt nghiệp THPT	156	105	51	34.7%
Tốt nghiệp PTTH	102	64	38	22.7%
Học nghề	37	25	12	8.2%
Đại học	107	35	72	23.8%
Trên ĐH	48	0	48	10.7%
Tổng	450	229	221	100.0%

3. Địa điểm kinh doanh	Tại nơi ở	Thuê địa điểm	Chiếm dụng cố định	Không cố định	Online (bao gồm kết hợp với hình thức khác)	Tổng
Số lượng	92	98	137	117	88	532
Tỷ lệ	17.29%	18.42%	25.75%	21.99%	16.54%	100%

3.1. Lý do không muốn thuê địa điểm kinh doanh cố định (mỗi người có thể chọn nhiều phương án)						Tổng
	Chi phí thuê địa điểm lớn	Mới khởi nghiệp, muốn thử nghiệm	Để dễ tiếp cận khách hàng	Kinh doanh ngầm	Giảm các khoản phải nộp cho cơ quan chức năng (do không ai quản lý)	
Số lượng	129	61	133	20	192	535
Tỷ lệ	24.4%	11.9%	24.1%	3.7%	35.9%	100%

4. Quy mô vốn hàng năm	dưới 100 triệu	100- 300 triệu	300 -500 triệu	trên 500 triệu
Số lượng	146	119	87	98
Tỷ lệ	32.44%	26.44%	19.33%	21.78%
5. Quy mô doanh thu				
Số lượng	107	143	54	146
Tỷ lệ	23.8%	31.8%	12.0%	32.4%

6. Thuế phí phải nộp	Phải nộp theo quy định		Phải nộp ngoài các khoản quy định	
	Có	Không	Có	Không
Số lượng	115	335	304	146
Tỷ lệ	25.6%	74.4%	67.6%	32.4%

7. Kênh tiếp nhận thông tin chính sách	Qua phương tiện truyền thông	Học ở các cơ sở giáo dục	Mạng xã hội	Cơ quan chức năng hướng dẫn	Tìm hiểu qua các cơ sở SXKD khác
Số lượng	73.00	51.00	75.00	147.00	104.00
tỷ lệ	16.2%	11.3%	16.7%	32.7%	23.1%

8.Tham gia bảo hiểm xã hội	Số lượng	Tỷ lệ	Lý do không tham gia bảo hiểm xã hội	Số lượng	Tỷ lệ
Có	62	13.8%	Nghĩ mình không thuộc đối tượng được tham gia	80	20.6%
Không	388	86.2%	Lợi ích từ BHXH không đáng kể	91	23.5%

			Thủ tục nhận bảo hiểm phức tạp	35	9.0%
			Dịch vụ y tế nghèo nàn	30	7.7%
			Thái độ của cán bộ cơ quan bảo hiểm	10	2.6%
			Tiền nộp BHXH quá cao so với thu nhập	45	11.6%
			Đã tham gia BHXH bắt buộc	97	25.0%
			Tổng	388	100%
9. Có được hưởng trợ cấp do bị ảnh hưởng bởi dịch COVID_19			Lý do không được hưởng trợ cấp COVID_19	Số lượng	Tỷ lệ
Có	75	16.7%	Không biết có chính sách	176	46.9%
Không	375	83.3%	Không biết quy trình để được hưởng	27	7.2%
	450	100%	Có kê khai nhưng không được hưởng	11	2.9%
			Chưa hoạt động trong giai đoạn được hưởng trợ cấp	121	32.3%
			Công việc thứ 2 (làm thời vụ)	23	6.1%
			Khó khăn trong quá trình làm thủ tục	7	1.9%
			Không bị ảnh hưởng	10	2.7%
			Tổng	375	100%

TT	PHÁT BIỂU	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ							Độ lệch chuẩn
		Không quan tâm	1	2	3	4	5	TB	
Thực hiện chính sách là nghĩa vụ của cơ sở sản xuất kinh doanh									
1	Đăng ký thuế	91	93	12	86	154	14	2.96	1.21
2	Lệ phí môn bài	91	82	16	90	157	14	3.01	1.25
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	91	93	12	86	154	14	2.96	1.29
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	91	23	67	94	158	17	3.22	1.01
5	Chi phí phi chính thức	91	114	20	131	92	2	2.58	1.19
Chi phí để thực hiện chính sách phù hợp với quy mô cơ sở sản xuất									
1	Đăng ký thuế	281	10	5	31	102	21	3.70	0.93
2	Lệ phí môn bài	281	10	5	31	102	21	3.70	0.93
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	290	10	5	31	102	12	3.63	0.91
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	86	61	57	59	165	22	3.08	1.23
5	Chi phí phi chính thức	146	109	65	81	47	2	2.24	1.12
Chính sách giúp cơ sở sản xuất hoạt động thuận lợi hơn									
1	Đăng ký thuế	281	9	57	62	29	17	3.02	1.05

2	Lệ phí môn bài	281	17	47	52	34	19	2.95	1.15
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	290	30	69	51	7	3	2.28	0.88
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	86	109	69	79	86	21	2.56	1.29
5	Chính sách không phải đăng ký kinh doanh	219	71	5	11	65	79	3.33	1.67
6	Chính sách hỗ trợ thông tin thị trường	245	148	15	12	19	11	1.35	1.28
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo	240	179	5	4	20	2	1.39	0.98
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	249	153	17	15	13	3	1.52	0.98
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	230	172	15	11	20	2	1.48	1.00
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	357	168	17	23	20	2	3.88	2.53
Chính sách đáp ứng đầy đủ nhu cầu về hoạt động SXKD									
1	Chính sách không phải đăng ký kinh doanh	219	8	12	96	58	57	3.62	1.02
2	Chính sách hỗ trợ thông tin thị trường	245	138	42	14	5	6	1.53	0.94
3	Chính sách hỗ trợ đào tạo	240	45	72	83	3	7	2.31	0.93
4	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	249	39	55	69	21	17	2.61	1.16
5	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	230	70	64	47	30	9	2.29	1.17
6	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	357	18	61	14	0	0	1.96	0.59

Chính sách là dễ hiểu, rõ ràng									
1	Đăng ký thuế	281	13	53	69	29	5	2.76	0.92
2	Lệ phí môn bài	281	13	49	54	38	15	2.96	1.08
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	290	20	58	49	24	9	2.65	1.06
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	86	15	27	161	57	104	3.57	1.10
5	Chính sách hỗ trợ thông tin thị trường	245	50	65	61	16	13	2.40	1.12
6	Chính sách hỗ trợ đào tạo	240	49	67	46	25	23	2.55	1.27
7	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	249	23	25	63	78	12	3.15	1.09
8	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	230	11	56	94	50	9	2.95	0.92
9	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	357	18	15	26	20	14	2.97	1.32
10	Chính sách hỗ trợ đăng ký kinh doanh	223	13	33	32	80	69	3.70	1.21
11	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	358	30	37	19	6	0	2.01	0.89
12	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	319	18	45	59	9	0	2.45	0.81
13	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh	256	15	45	61	66	7	3.03	1.01
Thời gian thực hiện chính sách là nhanh chóng									
1	Đăng ký thuế	281	3	5	11	52	98	4.40	0.87
2	Lệ phí môn bài	281	3	5	13	50	98	4.39	0.88

3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	290	3	9	15	35	98	4.35	0.99
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	86	58	99	118	75	14	2.69	1.08
5	Chính sách hỗ trợ thông tin thị trường	245	45	62	88	8	2	2.32	0.89
6	Chính sách hỗ trợ đào tạo	240	95	67	31	8	9	1.90	1.06
7	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	249	63	50	65	12	11	2.29	1.13
8	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	230	65	71	49	23	12	2.30	1.16
9	Chính sách hỗ trợ thiên tai, dịch bệnh	357	18	5	9	15	46	3.71	1.57

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁC HỘ ĐÃ TỪNG HOẠT ĐỘNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

1. Độ tuổi	Dưới 30	30-40	40-50	>50	Tổng
Số lượng	17	10	41	37	105
Tỷ lệ	16%	10%	39%	35%	100%

2. Trình độ học vấn	Chưa tốt nghiệp THPT	Tốt nghiệp PTTH	Học nghề	Đại học	Trên ĐH	Tổng
Số lượng	13	22	8	52	10	105
Tỷ lệ	12.4%	21.0%	7.6%	49.5%	9.5%	100.0%

3. Thuế phí phải nộp	Phải nộp theo quy định		Phải nộp ngoài các khoản quy định	
	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Có</i>	<i>không</i>
Số lượng	57	48	82	23
tỷ lệ	54.3%	45.7%	78.0%	22.0%

4. Lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ ăn uống	Sản xuất đồ uống/ kinh doanh chế biến thực phẩm	Bán lẻ	Thương mại điện tử	Photocopy	Cho thuê BDS	May mặc	Thực phẩm chức năng, thuốc	Tổng
Số lượng	29	11	37	6	3	7	6	6	105
Tỷ lệ	27.6%	10.5%	35.2%	5.7%	2.9%	6.7%	5.7%	5.7%	100%

5. Lý do đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh có điều kiện.	Quy mô doanh nghiệp lớn đến mức phải đăng ký kinh doanh.	Để tiếp cận thị trường quốc tế.	Để được hưởng chính sách ưu đãi hộ kinh doanh.	Để được hưởng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.	Để được hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.	Để dễ dàng thực hiện giao dịch trong khu vực chính thức.	Thủ tục đăng ký đơn giản, nhanh chóng.	Tăng uy tín	Tổng
Số lượng	22	15	5	9	8	21	17	2	6	105

Tỷ lệ	21.4%	14.3%	5.4%	8.9%	7.1%	19.6%	16.1%	1.8%	5.4%	100%
-------	-------	-------	------	------	------	-------	-------	-------------	------	-------------

6.Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định duy trì hoạt động trong khu vực chính thức	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục hành chính rõ ràng	Tính thuế hợp lý	Thái độ của cán bộ thực thi chính sách	Tổng
Số lượng	20	18	40	12	15	105
Tỷ lệ	19.0%	17.0%	37.9%	11.4%	14.7%	100.0%

- Tại nơi ở Thuê địa điểm Không Online
cố định

4. Hoạt động bán hàng của ông/bà có khai báo với cơ quan chức năng không?

- Có, lý do.....
 Không, lý do:

5. Quy mô vốn hàng năm: (triệu đồng)

6. Doanh thu trung bình hàng năm: (triệu đồng)

7. Ông/ bà mua bán hàng hóa bằng cách nào? (vui lòng đánh số thứ tự sử dụng nhiều nhất là 1, sau đó giảm dần) (dùng cách nào để trả tiền khi mua bán hàng hóa

- Chuyển khoản
 Thẻ ATM
 Thẻ ghi nợ
 Bên thứ ba (Momo, Viettel money, ...)
 Tiền mặt
 khác (ghi rõ):

8. Lĩnh vực kinh doanh của ông/bà:

- Dịch vụ ăn uống.
 Sản xuất đồ uống, chế biến thực phẩm.
 Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).
 Thương mại điện tử.
 Khác (ghi rõ):

9. Ông/ bà đăng ký kinh doanh vào năm nào?

10. Lý do ông/bà đăng ký kinh doanh (có thể chọn nhiều phương án):

- Lĩnh vực kinh doanh có điều kiện.
 Quy mô doanh nghiệp lớn đến mức phải đăng ký kinh doanh.
 Để tiếp cận thị trường quốc tế.
 Để được hưởng chính sách ưu đãi hộ kinh doanh.

- Để được hưởng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Để được hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.
- Để dễ dàng thực hiện giao dịch trong khu vực chính thức.
- Thủ tục đăng ký đơn giản, nhanh chóng.
- Tăng uy tín
- Khác (*vui lòng ghi rõ*):

11. Yếu tố nào ảnh hưởng đến quyết định duy trì SXKD có đăng ký?

- Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh
- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp
- Thủ tục hành chính rõ ràng
- Tính thuế hợp lý
- Thái độ của cán bộ thực thi chính sách
- Khác (*vui lòng ghi rõ*):.....

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH

Các câu hỏi 12-13, mức độ đồng ý với nội dung câu hỏi như sau

1	Hoàn toàn không đồng ý
2	Đồng ý một số nội dung
3	Bình thường
4	Đồng ý
5	Hoàn toàn đồng ý

12. Chính sách là dễ hiểu, rõ ràng

TT	Chính sách	Mức độ lựa chọn				
		1	2	3	4	5
1	Đăng ký thuế	1	2	3	4	5
2	Lệ phí môn bài	1	2	3	4	5
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	1	2	3	4	5
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	1	2	3	4	5
5	Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC,	1	2	3	4	5

	AT VSTP, môi trường)						
6	Chính sách hỗ trợ vốn	1	2	3	4	5	
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo	1	2	3	4	5	
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	1	2	3	4	5	
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	1	2	3	4	5	
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	1	2	3	4	5	
11	Chính sách hỗ trợ đăng ký kinh doanh	1	2	3	4	5	
12	Chính hỗ trợ doanh nghiệp	1	2	3	4	5	
13	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1	2	3	4	5	
14	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh	1	2	3	4	5	

13. Thời gian thực hiện chính sách là nhanh chóng

TT	Chính sách	Mức độ lựa chọn				
1	Đăng ký thuế	1	2	3	4	5
2	Lệ phí môn bài	1	2	3	4	5
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân	1	2	3	4	5
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh	1	2	3	4	5
5	Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)	1	2	3	4	5
6	Chính sách hỗ trợ vốn	1	2	3	4	5
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo	1	2	3	4	5
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước	1	2	3	4	5

9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện	1	2	3	4	5
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh	1	2	3	4	5

14. Ông/ bà biết đến chính sách qua kênh nào?

TT	Chính sách	Được tuyên truyền	Tự tìm hiểu qua mạng xã hội	Cơ quan chức năng hướng dẫn	Tìm hiểu qua các cơ sở sxkd khác	Ý kiến khác (vui lòng ghi rõ)
1	Đăng ký thuế					
2	Lệ phí môn bài					
3	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân					
4	Quy định về phạm vi địa điểm kinh doanh					
5	Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn (PCCC, AT VSTP, môi trường)					
6	Chính sách hỗ trợ vốn					
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo					
8	Chính sách hỗ trợ/ hướng dẫn các kỹ năng thực hiện chính sách của Nhà nước					
9	Chính sách bảo hiểm tự nguyện					
10	Chính sách hỗ trợ thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh					
11	Chính sách hỗ trợ đăng ký kinh					

	doanh					
12	Chính hỗ trợ doanh nghiệp					
13	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					
14	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh					

24. Ông/bà mong muốn nhà nước làm gì để quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của ông/bà thuận lợi hơn?

Xin trân trọng cảm ơn

PHỤ LỤC 6

KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐÃ TỪNG HOẠT ĐỘNG KHÔNG ĐĂNG KÝ

1. Độ tuổi	Dưới 30	30-40	40-50	>50	Tổng
Số lượng	12	20	48	42	122
Tỷ lệ	10%	16%	39%	35%	100%

2. Trình độ học vấn	Chưa tốt nghiệp THPT	Tốt nghiệp PTTH	Học nghề	Đại học	Trên ĐH	Tổng
Số lượng	15	26	9	60	12	105
Tỷ lệ	12.3%	21.3%	7.4%	49.2%	9.8%	100.0%

3. Thuế phí phải nộp	Phải nộp theo quy định		Phải nộp ngoài các khoản quy định	
	<i>Có</i>	<i>Không</i>	<i>Có</i>	<i>không</i>
Số lượng	66	56	95	27
tỷ lệ	54.1%	45.9%	77.9%	22.1%

4. Lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ ăn uống	Sản xuất đồ uống/ kinh doanh chế biến thực phẩm	Bán lẻ	Thương mại điện tử	Photocopy	Cho thuê BDS	May mặc	Thực phẩm chức năng, thuốc	Tổng
Số lượng	29	11	37	6	3	7	6	6	105
Tỷ lệ	27.6%	10.5%	35.2%	5.7%	2.9%	6.7%	5.7%	5.7%	100%

5. Lý do đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh có điều kiện.	Quy mô doanh nghiệp lớn đến mức phải đăng ký kinh doanh.	Để tiếp cận thị trường quốc tế.	Để được hưởng chính sách ưu đãi hộ kinh doanh.	Để được hưởng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.	Để được hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.	Để dễ dàng thực hiện giao dịch trong khu vực chính thức.	Thủ tục đăng ký đơn giản, nhanh chóng.	Tăng uy tín	Tổng
Số lượng	22	15	5	9	8	21	17	2	6	105
Tỷ lệ	21.4%	14.3%	5.4%	8.9%	7.1%	19.6%	16.1%	1.8%	5.4%	100%

6. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định duy trì hoạt động trong khu vực chính thức	Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Thủ tục hành chính rõ ràng	Tính thuế hợp lý	Thái độ của cán bộ thực thi chính sách	Tổng
Số lượng	20	18	40	12	15	105
Tỷ lệ	19.0%	17.0%	37.9%	11.4%	14.7%	100.0%

PHỤ LỤC 7

CÂU HỎI DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG THỰC THI CHÍNH SÁCH

Kính gửi quý ông/ bà,

Tôi tên là: Nguyễn Thị Thanh Nga, hiện tại, tôi đang nghiên cứu sinh ngành Quản lý kinh tế. Tôi đang thực hiện đề tài “*Chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức⁷ ở Việt Nam*”. Ý kiến từ phía các tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách có ý nghĩa rất lớn cho việc nghiên cứu của tôi. Mục đích của cuộc khảo sát nhằm cung cấp thêm thông tin cho đề tài có góc nhìn đa chiều hơn về chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức.

Tôi cam đoan mọi thông tin của ông bà sẽ được giữ kín và các thông tin thu thập được chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

Tôi trân trọng cảm ơn!

I. CÁC THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên:

Tuổi:

2. Vị trí công tác:

3. Nhiệm vụ thực hiện:

4. Kinh nghiệm làm việc:

II. NỘI DUNG

⁷ “Khu vực kinh tế phi chính thức” được hiểu là các hộ sản xuất kinh doanh nhưng KHÔNG PHẢI đăng ký kinh doanh, ví dụ các cửa hàng tự phát, các gánh hàng rong...

1. Trong quá trình thực hiện chính sách đối với các hộ SXKD phi chính thức, ông/ bà gặp khó khăn/ thuận lợi gì ?

	Khó khăn <i>Vui lòng nêu các khó khăn</i>	Thuận lợi <i>Vui lòng nêu các thuận lợi</i>
Yêu cầu người dân thực hiện đăng ký thuế
Thu lệ phí môn bài
Thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân
Thực hiện quy định về an toàn, PCCC
Thực hiện quy định về đảm bảo môi trường trong lành
Thực hiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm
Thực hiện hỗ trợ yếu tố đầu vào
Thực hiện hỗ trợ thông tin về các chính sách đối với người dân
Thực hiện hỗ trợ đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ
Thực hiện các biện pháp để khu vực kinh tế phi chính thức tham gia bảo hiểm tự nguyện
Thực hiện hỗ trợ các cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng bởi Covid_19
Thực hiện hỗ trợ chuyển đổi sang chính thức hóa

2. Ông/ bà đã tiến hành thực hiện công việc của mình qua hình thức nào

- Qua các phương tiện truyền thông và các trang mạng xã hội và các ứng dụng trên thiết bị điện tử.
- Trực tiếp (đến tận nhà, thông qua các cuộc họp trực tiếp)
- Người dân trực tiếp đến cơ quan chức năng để tìm hiểu, thực hiện các chính sách
- Khác (vui lòng ghi rõ)

3. Ý kiến đề xuất của Ông/ bà để quản lý các hoạt động của khu vực kinh tế phi chính thức (hộ sản xuất kinh doanh không đăng ký) được hiệu quả hơn.

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN

PHỤ LỤC 8: CÂU HỎI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA

Xin Ông/ bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về các vấn đề sau. Các ý kiến của Ông/ bà sẽ được sử dụng trong việc đánh giá thực trạng và xác định định hướng giải pháp hoàn thiện chính sách đối với KVKTPCT ở Việt Nam trong thời gian tới mà không dùng vào bất kỳ mục đích thương mại nào khác. Các thông tin cá nhân của Ông/Bà cũng sẽ được giữ kín.

1. Theo Ông/ bà sự khác nhau giữa các trường hợp không phải đăng ký kinh doanh trước và sau nghị định 01/2021/NĐ-CP là gì?

2. Hiện nay có nhiều chủ thể SXKD có mức doanh thu hàng năm rất lớn, nhưng họ không muốn chuyển mô hình hoạt động theo luật doanh nghiệp, theo ông/ bà, nguyên nhân là gì?

3. Theo Ông/ bà, Việt Nam cần có biện pháp quản lý KVKTPCT như thế nào để tạo sự công bằng giữa các chủ thể hoạt động SXKD?

4. Theo Ông/ bà, khó khăn trong việc ban hành và thực thi chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam hiện nay là gì? Ông/bà đánh giá mức độ ưu tiên giữa các tiêu chí chính sách như thế nào?

5. Quan điểm của Ông/ bà về sự ảnh hưởng của quá trình chuyển đổi số đến chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức?

6. Theo ông/ bà, để khuyến khích các chủ thể SXKD phi chính thức đăng ký kinh doanh thì cần có những chính sách hỗ trợ như thế nào?

7. Theo Ông/ bà, chính sách đối với KVKTPCT trong thời gian tới cần theo định hướng như thế nào? Để thực hiện chính sách theo định hướng đó, cần tập trung vào yếu tố nào?

Trân trọng cảm ơn Ông/bà!

PHỤ LỤC 9
**MẪU THỐNG KÊ HỘ KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/
PHƯỜNG**

Phiếu 01/CT-RS											
RÀ SOÁT VÀ CẬP NHẬT DANH SÁCH CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2023											
1. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:											
2. Huyện/thành phố/thị xã:											
3. Xã/phường/thị trấn:											
STT	Tên cơ sở hoặc tên chủ cơ sở	Địa điểm SXKD của cơ sở là: 1. Thuê mượn 2. Cửa chủ cơ sở	Mã địa điểm	Mô tả ngành SXKD chính	Mã ngành VSIC 2018 (5 số)	Tổng số lao động			Điện thoại cố định hoặc di động	Ghi chú	
						Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 01/10/2022 là bao nhiêu người?	Trong tổng số: Lao động nữ là bao nhiêu người?	Trong tổng số: Lao động thuê ngoài?			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	8	9	
6	Thanh Long	Thôn	1	Dịch vụ nấu ăn đám cưới	56290	6	5	4	0342352187		
7	Cao Thị Hà	Thôn	1	Nhà hàng, quán ăn bún phở	56101	2	2		0976968988		
9	Nguyễn Thị Quý	Thôn	1	Dịch vụ mâm lễ chẵn tháng	56290	1	1		0862055282		
10	Tống Thị Hằng	Thôn	1	Bán lẻ thuốc tân dược	47721	1	1		0989458247		
11	Phan Xuân Châu	Thôn	1	Buôn bán bò	46203	1	0		0369180188		
12	Phan Thị Tình	Thôn	1	Bán lẻ bánh kẹo, nước ngọt	47224	1	1		0343019127		
17	Phan Thị Hoa	Thôn	1	Thu mua phế liệu	46697	1	1		0946771147		
Ghi chú: Mã địa điểm của cơ sở:					, ngày tháng 1 năm 2024					
1. Tại đường phố ngõ xóm						Điều tra viên			UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN		
2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại									(Ký, đóng dấu)		
3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố											
4. Tại cửa hàng mi ni											
5. Tại địa điểm cố định khác											
6. Cơ sở không có địa điểm cố định											

PHỤ LỤC 10
DANH SÁCH CHUYÊN GIA TRẢ LỜI PHÒNG VẤN
TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

STT	Cơ quan công tác	Số lượng chuyên gia tham gia phỏng vấn	Học hàm, học vị
1	Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới	04	TS.
2	Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN	03	PGS.TS.
		02	TS.
3	Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương	01	TS.
4	Học viện Chính sách và Phát triển	02	TS
Tổng số: 12 chuyên gia			

PHỤ LỤC 11

KẾT QUẢ DỮ LIỆU SO SÁNH CẶP CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

Kết quả dữ liệu so sánh cặp đôi các tiêu chí đánh giá của chuyên gia 1

Chuyên gia 1	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7
C1	1.00	0.33	1.00	1.00	0.33	0.33	0.33
C2	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.00	1.00
C3	1.00	0.33	1.00	1.00	0.25	0.50	0.33
C4	1.00	0.33	1.00	1.00	0.33	0.33	0.33
C5	3.00	1.00	4.00	3.00	1.00	1.00	1.00
C6	3.00	1.00	2.00	3.00	1.00	1.00	1.00
C7	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.00	1.00

Ghi chú: CR (chuyên gia 1) = 0.003

Kết quả dữ liệu so sánh cặp đôi các tiêu chí đánh giá của chuyên gia 2

Chuyên gia 2	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7
C1	1.00	0.25	1.00	1.00	0.25	0.50	0.50
C2	4.00	1.00	4.00	4.00	1.00	2.00	3.00
C3	1.00	0.25	1.00	1.00	0.25	0.50	0.50
C4	1.00	0.25	1.00	1.00	0.25	0.50	0.50
C5	4.00	1.00	4.00	4.00	1.00	2.00	3.00
C6	2.00	0.50	2.00	2.00	0.50	1.00	1.00
C7	2.00	0.33	2.00	2.00	0.33	1.00	1.00

Ghi chú: CR (chuyên gia 2) = 0.008

Kết quả dữ liệu so sánh cặp đôi các tiêu chí đánh giá của chuyên gia 3

Chuyên gia 3	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7
C1	1.00	0.33	1.00	1.00	0.33	0.33	0.33
C2	3.00	1.00	2.00	3.00	1.00	1.00	1.00
C3	1.00	0.50	1.00	1.00	0.25	0.50	0.33
C4	1.00	0.33	1.00	1.00	0.33	0.33	0.33
C5	3.00	1.00	4.00	3.00	1.00	1.00	1.00
C6	3.00	1.00	2.00	3.00	1.00	1.00	1.00
C7	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.00	1.00

Ghi chú: CR (chuyên gia 3) = 0.004

Kết quả dữ liệu so sánh cặp đôi các tiêu chí đánh giá của chuyên gia 4

Chuyên gia 4	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7
C1	1.00	0.33	1.00	1.00	0.33	0.33	1.00
C2	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.00	3.00
C3	1.00	0.33	1.00	1.00	0.33	0.33	1.00
C4	1.00	0.33	1.00	1.00	0.33	0.33	1.00
C5	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.00	3.00
C6	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.00	2.00
C7	1.00	0.33	1.00	1.00	0.33	0.50	1.00

Ghi chú: CR (chuyên gia 4) = 0.002

Kết quả dữ liệu so sánh cặp đôi các tiêu chí đánh giá của chuyên gia 5

Chuyên gia 5	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7
C1	1.00	0.33	1.00	1.00	0.33	1.00	0.33
C2	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	3.00	1.00
C3	1.00	0.33	1.00	1.00	0.33	1.00	0.33
C4	1.00	0.33	1.00	1.00	0.33	1.00	0.33
C5	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	0.33	1.00
C6	1.00	0.33	1.00	1.00	3.00	1.00	1.00
C7	3.00	1.00	3.00	3.00	1.00	1.00	1.00

Ghi chú: CR (chuyên gia 5) = 0.068

Giá trị trung bình kết quả đánh giá của hội đồng và trọng số của các tiêu chí

Giá trị trung bình	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	Trọng số
C1	1.00	0.32	1.00	1.00	0.32	0.50	0.50	0.075
C2	3.16	1.00	3.00	3.20	1.00	1.60	1.80	0.238
C3	1.00	0.33	1.00	1.00	0.28	0.57	0.50	0.076
C4	1.00	0.31	1.00	1.00	0.32	0.50	0.50	0.075
C5	3.16	1.00	3.53	3.16	1.00	1.07	1.80	0.238
C6	2.00	0.63	1.76	2.00	0.94	1.00	1.20	0.154
C7	2.00	0.56	2.00	2.00	0.56	0.83	1.00	0.145